

PHẠM VĂN CHIẾN

LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM VĂN CHIẾN

LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Mục lục

Chương mở đầu	7
1. Đối tượng nghiên cứu	7
2. Phương pháp	12
3. Vài nét về đặc điểm con người Việt Nam	14
Chương 1. Kinh tế thời kỳ tiền phong kiến	19
1.1 Thời kỳ nguyên thủy	19
1.2 Kinh tế thời kỳ dựng nước	22
Chương 2. Nền kinh tế thời kỳ phong kiến	31
2.1 Thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ - Thời kỳ phong kiến hoá nền kinh tế nước ta	31
2.1.1 Chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc và những hậu quả của nó	32
2.1.2 Sự chuyển biến trong nền kinh tế	33
2.2 Thời kỳ hình thành và phát triển nền kinh tế phong kiến dân tộc độc lập, tự chủ (938-1858)	37
2.2.1 Đặc điểm các chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam	39
2.2.2 Sự mở rộng diện tích đất canh tác và sự phát triển nông nghiệp	40
2.2.3 Quan hệ về ruộng đất	47
2.2.4 Sự phát triển của thủ công nghiệp và kinh tế hàng hoá	58

Chương 3. Sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến - Thời kỳ Pháp thuộc	65
3.1 Kinh tế thời kỳ chỉ có thực dân Pháp nô dịch. (1858-1939)	66
3.1.1 Chính sách nô dịch của thực dân Pháp	66
3.1.2 Sự chuyển biến trong nông nghiệp	67
3.1.3 Giao thông vận tải và thông tin liên lạc	72
3.1.4 Sự chuyển biến trong công nghiệp và thủ công nghiệp	75
3.1.5 Thương nghiệp và tài chính, tiền tệ	79
3.1.6 Sự chuyển dịch của các trung tâm kinh tế	83
3.2 Kinh tế thời kỳ Nhật, Pháp cùng thống trị (1939-1945)	84
Chương 4. Nền kinh tế thời kỳ Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà	87
4.1 Sự hình thành nền kinh tế dân tộc, dân chủ (1945-1946)	88
4.1.1 Chống giặc đói	89
4.1.2 Xây dựng một nền tài chính dân tộc độc lập	90
4.1.3 Phục hồi công, thương nghiệp	94
4.1.4 Chuyển nền kinh tế thời bình sang kinh tế thời chiến	96
4.2 Nền kinh tế kháng chiến- Kinh tế thời kỳ chống thực dân Pháp (1947-1954)	96
4.2.1 Sự chuyển biến trong quan hệ ruộng đất và nông nghiệp	98
4.2.2 Công nghiệp	99
4.2.3 Sự ra đời và phát triển của nền tài chính kháng chiến	100
4.2.4 Hoạt động thương nghiệp	103
4.3 Kinh tế Miền Bắc-Thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện cả nước tiến hành kháng chiến chống Mỹ (1955-1975)	105

4.3.1 Sự hình thành và chuyển biến của quan hệ kinh tế trong nông nghiệp và sự phát triển nông nghiệp	106
4.3.2 Sự chuyển biến trong công nghiệp	115
4.3.3 Hoạt động xuất nhập khẩu	123
4.3.4 Hoạt động tài chính, tiền tệ, ngân hàng	126
4.4. Kinh tế Miền Nam (1955-1975)	143
4.4.1 Kinh tế vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát	144
4.4.2 Kinh tế vùng giải phóng	149

Chương 5. Nền kinh tế của Nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

5.1 Kinh tế thời kỳ cả nước xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mô hình kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp (1976-1985)	151
5.1.1 Kinh tế trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai-Thời kỳ thống nhất nền kinh tế và những dấu hiệu bước đầu cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội (1976-1980)	152
5.1.2 Kế hoạch 5 năm lần thứ ba - Thời kỳ cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội tiếp tục trầm trọng và bước đầu xuất hiện những nhân tố mới trong nền kinh tế (1981-1985)	162
5.2 Công cuộc đổi mới nền kinh tế-Từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (từ 1986 tới nay)	169
5.2.1 Giai đoạn mở đầu chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường (1986-1990)	170

5.2.2 Giai đoạn tiếp tục chuyển sang kinh tế thị trường và ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội (1991-1995)	184
5.2.3 Giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (1996-2000)	202
Tài liệu tham khảo chính	231

Chương mở đầu

Lịch sử kinh tế Việt Nam là môn học giới thiệu những kiến thức chung về sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của lịch sử kinh tế Việt Nam là sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu sự phát triển nghĩa là nghiên cứu quá trình ra đời, lớn lên, thay đổi, chuyển hoá giữa các hình thái của đối tượng, hay sự vận động, biến đổi của đối tượng qua các giai đoạn lịch sử cụ thể khác nhau.

Nền kinh tế Việt Nam bao gồm các lĩnh vực, các bộ phận cấu thành nền kinh tế và những mối quan hệ giữa chúng.

Từ đây có thể định nghĩa, lịch sử kinh tế Việt Nam nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển và thay đổi của nền kinh tế Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử cụ thể.

Nền kinh tế, xét về mặt bản chất là các phương thức sản xuất, bao gồm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, những mối quan hệ giữa chúng. Sự biến đổi của lực lượng sản xuất hay quan hệ sản xuất và sự biến đổi những mối liên hệ giữa chúng, hay sự biến đổi của các phương thức sản xuất, sẽ dẫn đến sự biến đổi của nền kinh tế. Nghiên cứu nền kinh tế theo góc độ này là đứng trên quan điểm của lý thuyết các hình thái kinh tế

xã hội để phát hiện ra những quy luật, những động lực đang chi phối nền kinh tế hay nghiên cứu về bản chất của nền kinh tế.

Nếu từ giác độ coi nền kinh tế như là nền sản xuất ra của cải vật chất, khác biệt với nền sản xuất ra của cải tinh thần thì về bản chất, nền kinh tế được chia thành các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng của cải vật chất. Sự thay đổi của từng bộ phận cấu thành đó cũng như sự thay đổi những mối liên hệ giữa chúng sẽ đóng vai trò quyết định sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế.

Sự thay đổi của nền kinh tế không chỉ là sự thay đổi về bản chất của nó mà còn được biểu hiện ra qua các cơ cấu kinh tế của nó.

Cấu trúc của nền kinh tế được thể hiện ở một loạt cơ cấu kinh tế, trong đó nổi bật hơn cả là cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu kinh tế vùng và cơ cấu các khu vực kinh tế hay các thành phần kinh tế.

So với quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất cũng như sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng thì các cơ cấu kinh tế trên kém trừu tượng hơn, các cơ cấu kinh tế này là sự thể hiện cụ thể hơn phương thức sản xuất hay bản chất của nền kinh tế. Sự thay đổi của các cơ cấu kinh tế cụ thể đó, là thể hiện sự phát triển của nền kinh tế trong những giai đoạn lịch sử cụ thể, của một dân tộc hay một quốc gia cụ thể.

Động lực, nguyên nhân bên trong làm cho nền kinh tế phát triển cũng chính là những nguyên nhân làm cho các cơ cấu của nền kinh tế thay đổi, vận động. Vì vậy, cần phải tìm những nguyên nhân phát triển của nền kinh tế ở chính ngay bên trong nền kinh tế.

Sự phát triển của nền kinh tế được thể hiện cụ thể hơn trong sự thay đổi và phát triển của các cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu kinh tế ngành.

Nền kinh tế là sự thống nhất của toàn bộ các ngành của đất nước, trong mỗi giai đoạn cụ thể và những mối liên hệ giữa chúng. Cho đến nay có hai quan niệm khác nhau về vấn đề này.

Một quan niệm cho rằng, nền kinh tế chỉ bao gồm những ngành trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất và những ngành phục vụ trực tiếp cho những ngành sản xuất trực tiếp đó như nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, tài chính ngân hàng... không bao gồm những ngành như: văn hoá, nghệ thuật, giáo dục...

Một quan niệm khác thì cho rằng, nền kinh tế bao gồm tất cả các ngành trong xã hội có liên quan đến việc thu, chi ngân sách, quan niệm này, không chỉ gồm những ngành như quan niệm trên mà cả những ngành chủ yếu không tạo ra nguồn thu ngân sách như quân đội, an ninh, quốc phòng...

Mỗi quan niệm trên đều hợp lý ở mức độ nhất định, nó chỉ liên quan đến phạm vi nền kinh tế chứ không thay đổi về chất và vai trò của cơ cấu ngành trong nghiên cứu lịch sử kinh tế.

Thí dụ, trong các thời kỳ phát triển khác nhau, số lượng các ngành nghề trong nền kinh tế khác nhau và vai trò của mỗi ngành kinh tế trong nền kinh tế cũng khác nhau. Có những ngành kinh tế thời kỳ trước là phổ biến thì đến nay đã tàn lụi, và ngược lại thời kỳ mới đã nảy sinh những ngành nghề, lĩnh vực mới. Trong thời kỳ phong kiến, nông nghiệp thường đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển kinh tế. Còn trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, vai trò chủ đạo đó đã nhường chỗ cho ngành công nghiệp...

Sự thay đổi và phát triển của cơ cấu kinh tế ngành lại phụ thuộc vào sự thay đổi và phát triển cơ cấu trong từng ngành thí dụ: như sự phát triển nông nghiệp lại phụ thuộc vào sự phát triển của ngành chăn nuôi và trồng trọt, đến lượt ngành trồng trọt lại phụ thuộc vào ngành trồng lúa, trồng màu, trồng cây

công nghiệp... Suy cho cùng đó là do sự thay đổi của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hay của các phương thức sản xuất.

Với góc độ gắn liền với vùng địa lý, nền kinh tế là sự thống nhất của các vùng, các miền trong một quốc gia hay một vùng lãnh thổ.

Sự thay đổi trong bản thân từng vùng và giữa các vùng, đã dẫn đến sự di chuyển các trung tâm kinh tế của một nước, đồng thời làm thay đổi cả bản đồ địa lý kinh tế của nước đó. Do vậy, việc nghiên cứu sự thay đổi cơ cấu kinh tế vùng cũng là nghiên cứu sự thay đổi của nền kinh tế. Với tư cách này nền kinh tế được phân chia thành vùng nông thôn, thành thị hay miền núi, trung du, đồng bằng, trung tâm công nghiệp, thương nghiệp hay nông nghiệp...

Nền kinh tế còn là sự thống nhất của các khu vực kinh tế hay các thành phần kinh tế trong một nước.

Sự thay đổi của các khu vực, các thành phần kinh tế cũng là sự thay đổi của nền kinh tế, như kinh tế nhà nước, kinh tế tư nhân; kinh tế quốc doanh, kinh tế ngoài quốc doanh; kinh tế cá thể, kinh tế hộ, kinh tế trang trại...

Nghiên cứu sự thay đổi và phát triển của cơ cấu kinh tế là nghiên cứu sự thay đổi về chất của nền kinh tế. Sự thay đổi của nền kinh tế còn được thể hiện về mặt lượng. Đó là sự thay đổi về các chỉ tiêu tổng hợp của nền kinh tế như GDP, GNP, tổng số lao động, thất nghiệp, năng suất lao động bình quân, sản lượng bình quân... cũng phản ánh sự thay đổi và phát triển của nền kinh tế.

Nền kinh tế không thể vận động và phát triển một cách biệt lập, tách rời những điều kiện tự nhiên và xã hội. Song các điều kiện đó chỉ đóng vai trò là môi trường vận động và phát triển của nền kinh tế. Nếu không có những môi trường đó thì nền kinh tế không thể tồn tại và phát triển được.

Trước hết phải kể đến những điều kiện tự nhiên như: hoàn cảnh địa lý, dân số, khí hậu... những điều kiện tự nhiên này không phải lúc nào cũng giống nhau và trong mỗi giai đoạn lịch sử nó cũng có sự tác động khác nhau đối với mỗi sự phát triển của nền kinh tế. Thí dụ: khí hậu, thời tiết sẽ quy định tính thời vụ trong nông nghiệp, chất đất sẽ quy định cơ cấu cây trồng, dân số, mật độ dân số, tốc độ tăng dân số... sẽ ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của các ngành nghề, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng, phát triển của nền kinh tế...

Không nên coi hoàn cảnh địa lý của mỗi nước, của mỗi vùng là bất biến, mà bản thân nó cũng biến đổi cùng với sự phát triển của sản xuất. Thí dụ: Con người trong quá trình sản xuất sẽ biến đổi cả những điều kiện tự nhiên như biến rừng rậm thành các cánh đồng, thậm chí thành những hoang mạc và như vậy, đã làm thay đổi cả những hoàn cảnh tự nhiên.

Con người còn làm thay đổi hoàn cảnh tự nhiên với ý nghĩa như: mỏ than đã có rất lâu trong tự nhiên nhưng từ khi xuất hiện phương pháp luyện thép bằng lò cao, xuất hiện máy hơi nước... thì những mỏ than đó mới có ý nghĩa lớn. Và khi các kỹ thuật đó cùng máy hơi nước đã nhường chỗ cho các kỹ thuật mới hơn khác, như máy Diezen, động cơ điện... thì vai trò của các mỏ than đối với sự phát triển kinh tế cũng thay đổi.

Con người còn làm thay đổi hoàn cảnh địa lý-kinh tế với tư cách làm thay đổi các trung tâm kinh tế, di chuyển các trung tâm kinh tế. Vì vậy, cũng trong điều kiện tự nhiên như cũ nhưng vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế đã thay đổi.

Cũng có thể nói như vậy đối với hoàn cảnh xã hội.

Nền kinh tế còn được quy định bởi những điều kiện xã hội, đó là tổ chức chính trị, xã hội, các hình thái ý thức xã hội, truyền thống, phong tục tập quán... trong đó bộ máy Nhà nước

trực tiếp điều tiết kinh tế, các luật lệ về kinh tế, chính sách kinh tế được coi như là một bộ phận của nền kinh tế.

Các luật lệ và chính sách kinh tế có thể thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, các chính sách kinh tế chỉ có tác động đến nền kinh tế khi nó làm thay đổi các cơ cấu kinh tế. Các hình thái ý thức xã hội, các phong tục tập quán, truyền thống lịch sử... cũng là nguyên nhân thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, thí dụ: thói quen bao cấp sẽ làm cản trở quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, thói quen của xã hội nông nghiệp sẽ cản trở quá trình sản xuất theo kiểu công nghiệp, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước...

2. Phương pháp

Cũng như tất cả các môn khoa học khác, lịch sử kinh tế Việt Nam cần thiết phải áp dụng nhiều các phương pháp nghiên cứu khác nhau như: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê... nhưng phương pháp cơ bản của nó là: Phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô gíc.

Phương pháp lịch sử mô tả sự phát triển của nền kinh tế theo thứ tự thời gian, theo các bước phát triển quanh co, phức tạp của nó, mô tả lại bức tranh sinh động, toàn bộ mà nền kinh tế đã trải qua.

Phương pháp lô gíc gạt bỏ những yếu tố ngẫu nhiên, đơn lẻ... để phát hiện ra mối liên hệ khách quan, tất yếu, bên trong của sự vật, do vậy phải kết hợp phương pháp lịch sử với phương pháp lô gíc mới có thể vẽ lại bức tranh chung, sinh động về nền kinh tế Việt Nam.

Nhiệm vụ của lịch sử kinh tế Việt Nam, một mặt mô tả sự phát triển của bản thân nền kinh tế, cũng như những điều kiện

mà nền kinh tế vận động, phát triển trong đó. Mặt khác tìm ra những nguyên nhân quy định sự phát triển đó, hệ thống thành các xu hướng, khuynh hướng phát triển của nền kinh tế.

Không thể hiểu biết sâu sắc và đầy đủ nền kinh tế cũng như con người và xã hội Việt Nam hiện nay nếu không nghiên cứu lịch sử kinh tế Việt Nam. Lịch sử kinh tế Việt Nam cũng là cơ sở để tìm hiểu các chính sách kinh tế và quan hệ kinh tế của nước ta ngày nay. Cái quá khứ không bao giờ mất hẳn đi mà nó cấu thành cơ sở của cái hiện tại, cái quá khứ nằm trong cái hiện tại, là một bộ phận của cái hiện tại, hơn nữa lại là bộ phận giản đơn, cơ sở của cái hiện tại, với góc độ này có thể nói, nền kinh tế Việt Nam ngày nay là kết tinh của hàng ngàn năm xây dựng và phát triển nền kinh tế của người Việt Nam.

Lĩnh vực kinh tế chỉ là một lĩnh vực hoạt động trong đời sống con người, vì vậy lịch sử kinh tế Việt Nam chỉ là một mặt hoạt động của người Việt, nó phụ thuộc vào lịch sử phát triển của người Việt hay dân tộc Việt Nam.

Ngày nay việc nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt và điểm xuất phát của dân tộc Việt còn có những quan điểm khác nhau. Điều này cũng không phải chỉ đối với dân tộc Việt mà dường như ở tất cả các dân tộc khi nghiên cứu về cội nguồn xa xôi. Có thể khái quát các giả thuyết về nguồn gốc và điểm xuất phát của dân tộc Việt thành 2 hướng như sau:

Một là, các giả thuyết cho rằng dân tộc Việt (ở đây là Lạc Việt) là một trong khối Bách Việt cư trú ở Miền Nam Trung Hoa. Do sự bành trướng của người Hoa, người Việt đã di chuyển đến cư trú ở Miền Bắc Việt Nam vào những thế kỷ nửa đầu của thiên niên kỷ 1 trước công nguyên.

Loại giả thuyết thứ hai cho rằng người Lạc Việt thuộc giống người Nam Á (nhánh Mông Cổ phương Nam) đã có quá trình phát triển từ thời nguyên thủy cho tới nay trên miền đất cổ ở

Miền Bắc Việt Nam và một phần Quảng Đông và Quảng Tây Trung Quốc.

Loại giả thuyết thứ nhất thống trị trong các học giả của Việt Nam và Trung Quốc trong thời kỳ phong kiến và trong một số nhà sử học phương Tây. Loại giả thuyết thứ hai mới được hình thành vào nửa cuối của thế kỷ XX do sự phát triển của các khoa học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học...

Chương trình lịch sử kinh tế Việt Nam được trình bày dựa trên cơ sở của loại giả thuyết thứ hai.

3. Vài nét về đặc điểm con người Việt Nam

Đặc điểm văn hoá của người Việt khác với văn hoá của các dân tộc khác trên thế giới do nền văn hoá của người Việt đã được tạo ra trong sự phát triển của lịch sử người Việt. Đặc điểm văn hoá của người Việt ngày nay không phải ngẫu nhiên, mà nó được tạo ra trong quá trình phát triển của người Việt. Do vậy, đặc điểm văn hoá của người Việt khác với đặc điểm văn hoá của các dân tộc khác và của ngay người Việt trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau.

Quá trình phát triển lịch sử của người Việt tạo ra nền văn hoá của người Việt. Mặt khác, chính nền văn hoá đó là cơ sở, là động lực để tiếp tục phát triển lịch sử Việt Nam. Người Việt không những tạo ra nền văn hoá riêng của mình mà còn tạo ra cả đất nước của mình. Người Việt không chỉ tạo ra không gian của đất nước, mà còn tạo ra cả hình dáng của nó, không phải ngẫu nhiên nó có hình dáng như ngày nay, đó là cả một quá trình phát triển lâu dài.

Nét đặc trưng của thời kỳ nguyên thủy là các công cụ lao động được chế tác từ đá, con người vừa mới lột xác từ loài vượn.

Trong thời kỳ hàng vạn năm này, mặc dù mới ở thời kỳ "mông muội" nhưng những người nguyên thủy đã có những đặc điểm mà toàn bộ loài người sau này kế thừa cho tới ngày nay, đó là sự phát minh ra lao động sản xuất ra của cải. Con người có thể chủ động tạo ra những sản phẩm không có sẵn trong thiên nhiên, và cùng với nó là các quan hệ kinh tế-xã hội khác ra đời. Con người đã chứng minh một khả năng sáng tạo mà các loài vật khác không có được. Trong thời điểm khởi đầu này, chưa có các đặc điểm dân tộc khác nhau.

Với sự xuất hiện của các công cụ lao động bằng kim loại đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất, và cũng từ đây, đã hình thành những đặc điểm đầu tiên của người Việt.

Vấn đề là, những cộng đồng người Việt sống ở miền núi và trung du Bắc Bộ đã tiến xuống hạ lưu sông Hồng. Khi đó, hạ lưu sông Hồng chưa có những cánh đồng bằng phẳng như ngày nay mà còn là những khu rừng rậm, những ao đầm, gò đồng... Người Việt đã khai phá, biến nó thành những cánh đồng trồng lúa nước, và cứ như thế... Biển cứ lùi dần về phía Đông. Những nơi đó đã được người Việt chinh phục, bắt nó trở thành các cánh đồng lúa rộng lớn. Quá trình này diễn ra trong hàng ngàn năm... và cho tới ngày nay công việc này vẫn được tiếp tục. Cứ sau một số năm lại xuất hiện thêm những làng, xã mới do lấn biển.

Công cuộc chinh phục đồng bằng Bắc Bộ đã tạo nên nền văn minh sông Hồng, thói quen canh tác lúa nước đã dẫn đến thói quen chinh phục đồng bằng, tạo ra thói quen chinh phục những vùng ven sông, ven biển của người Việt và thói quen sinh sống ở các vùng đồng bằng, ven sông, ven biển. Đặc điểm này vẫn tiếp tục được tái tạo cho tới ngày nay. Không phải dân tộc nào canh tác lúa nước cũng có thói quen như vậy. Do đặc điểm trên, qua hàng ngàn năm, người Việt đã không tiến về phía Tây,

là những vùng núi non hiểm trở, mà lại tiến về phía Nam. Vì vậy, đất nước Việt Nam được kéo dài, hai đầu phình ra (là hai đồng bằng lớn), còn ở giữa eo lại, có nơi chỉ hẹp khoảng hơn 40km.

Thời kỳ chinh phục đồng bằng Bắc Bộ cũng là thời kỳ dựng nước và hình thành đặc điểm độc lập dân tộc. Nhưng đặc điểm độc lập dân tộc chỉ trở thành tính trội và được tôi luyện trong thời kỳ Bắc thuộc. Nghìn năm Bắc thuộc đã rèn luyện người Việt thiết tha với độc lập dân tộc và trở thành đặc điểm thứ hai sau đặc điểm "văn minh lúa nước". Nhờ đặc điểm này mà mặc dù sau nghìn năm là thuộc địa của phong kiến phương Bắc, tinh thần độc lập dân tộc luôn trỗi dậy và dân tộc Việt Nam đã trở thành một dân tộc độc lập. Đặc điểm này còn được tôi luyện qua hàng loạt các cuộc chiến tranh chống các thế lực đế quốc để khẳng định quyền độc lập, tự chủ cho tới ngày nay.

Cũng trong thời kỳ Bắc thuộc, nền văn hoá Hoa đã ảnh hưởng lớn đến nền văn hoá của người Việt. *Trong nền văn hoá của người Việt đã tiếp thu một phần của nền văn hoá Hoa* vì một mặt, do chính quyền đô hộ áp đặt, cưỡng bức trong chính sách đồng hoá người Việt, mặt khác, tiếp thu qua cư dân Hoa từ nội địa Trung Quốc sang sinh sống cũng như việc giao lưu với người Hoa. Đó là đặc điểm thứ ba của nền văn hoá của người Việt. Đặc điểm này còn được tiếp tục qua hàng ngàn năm độc lập dân tộc.

Tính chất tự chủ dân tộc đã có từ thời Hùng Vương và đã trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn hoá của người Việt, nhưng nó lại bị lu mờ trong thời kỳ Bắc thuộc. Chỉ đến thời kỳ Phong kiến độc lập, tự chủ hàng nghìn năm thì tính tự chủ mới được rèn rũa, tôi luyện để trở thành một "*dân tộc độc lập, tự chủ*." Thói quen tự chủ này đã trở thành một đặc điểm của nền

văn hoá người Việt. Tính tự chủ còn được phát triển vững chắc ở các giai đoạn phát triển sau này cho tới nay. Nó được thể hiện rất rõ trong tư tưởng tự lập, tự cường, tự lực cánh sinh là chính.

Thời kỳ Pháp thuộc đã mở đầu giai đoạn tiếp thu cưỡng bức nền văn minh phương Tây. Nhưng phải đến giữa thế kỷ XX, khuynh hướng tiếp thu văn minh phương Tây mới trở thành có hệ thống. Khác với thời kỳ Pháp thuộc, nửa sau thế kỷ XX sự tiếp thu văn minh phương Tây đã có chọn lọc và cải biến, và trở thành một bộ phận quan trọng trong nền văn minh của người Việt. Vì vậy trong nền văn hoá của người Việt ngày nay có một phần là *nền văn hoá phương Tây*.

Qua hàng nghìn năm là thuộc địa và các cuộc chiến chống các thế lực đế quốc, nền văn hoá của người Việt không mất đi, và ngược lại, càng phong phú thêm. Người Việt đã tiếp thu các nền văn hoá khác, cải tạo nó và làm cho nó thích hợp với đặc điểm nền văn hoá của mình, chứ hoàn toàn không tự đánh mất mình. Người Việt càng phát triển hơn sau mỗi giai đoạn thăng trầm của lịch sử. Cái gì đã làm cho người Việt điều đó? Nếu không phải là *tính sáng tạo, năng động, mềm dẻo*? Và đây cũng là một đặc điểm nổi trội của người Việt. Tính năng động và mềm dẻo, tính dễ thích nghi, thích ứng. Đặc điểm này đã được thể hiện trong các giai đoạn phát triển và ngày càng tôi luyện vững chắc hơn. Nó đã làm cho dân tộc Việt có một sức sống vô cùng mãnh liệt, không chỉ tồn tại mà còn phát triển cùng với thời gian.

Trên đây là những đặc điểm văn hoá chính của người Việt. Những đặc điểm này phân biệt nền văn hoá của người Việt với các nền văn hoá khác, đồng thời cũng phân biệt các giai đoạn phát triển nền văn hoá của người Việt. Nó là động lực nội tại của sự phát triển nền kinh tế Việt Nam.

Chương 1

Kinh tế thời kỳ tiền phong kiến

1.1 Thời kỳ nguyên thủy

Tại nhiều nơi trên đất nước Việt Nam người ta đã tìm thấy những dấu tích của người nguyên thủy. Ban đầu là người vượn như: ở các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), Núi Đọ, Núi Quan Yên, núi Luông (Thanh Hoá), suối Gia Liêu (Đồng Nai)... Đây là thời kỳ nguyên thủy, bắt đầu vào khoảng 30 vạn năm trước công nguyên và kéo dài cho tới khoảng 4000 năm trước công nguyên.

Công cụ lao động đặc trưng của người nguyên thủy được chế tác từ đá, vì vậy người ta còn gọi thời kỳ này là thời kỳ đồ đá. Căn cứ vào các công cụ lao động bằng đá và cách thức hoạt động sống của người nguyên thủy, người ta chia thời kỳ đồ đá thành các thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới (cũng có tài liệu chỉ chia thành đồ đá cũ và đồ đá mới).

Thời kỳ đồ đá cũ được tính từ khi xuất hiện người vượn cho đến khi xuất hiện người hiện đại, kéo dài 30 vạn năm trước công nguyên. Hậu kỳ đá cũ được đánh dấu bằng nền văn hoá Sơn Vi, cách ngày nay khoảng 11-12 nghìn năm.

Các bộ lạc Sơn Vi đã biết dùng đá cuội (là loại đá tốt), đá cứng để chế tạo ra các công cụ lao động, không có động vật nào

ngoài con người biết chế tạo ra công cụ lao động, tiêu biểu là những hòn cuội được ghè đẽo ở rìa cạnh một mặt để chặt, nạo hay cắt. Các công cụ bằng đá đã có nhiều loại hình ổn định, chứng tỏ con người đã biết lựa chọn, chế tạo và sử dụng các công cụ bằng đá không mang tính ngẫu nhiên, đã phản ánh người nguyên thủy có nhiều những hoạt động khác nhau với những công cụ bằng đá khác nhau.

Người nguyên thủy đã hợp thành các công xã, bộ lạc. Mỗi bộ lạc đã có địa bàn sinh sống riêng. Các bộ lạc trong thời kỳ này hoạt động chủ yếu của họ là săn bắt và hái lượm. Dấu tích của họ, người ta đã tìm thấy trên địa bàn rộng từ vùng rừng núi Hoàng Liên Sơn, Lai Châu xuống vùng Bắc Giang... đến vùng rừng núi tây Nghệ An.

Tiếp theo là thời kỳ đá giữa, cách ngày nay hơn 1 vạn năm và được thể hiện trong nền văn hoá Hoà Bình. Trong thời kỳ này các công cụ bằng đá chủ yếu là các viên cuội được ghè đẽo một mặt còn một mặt được giữ nguyên, xuất hiện những rìu đá có lưỡi ở một đầu, các chày nghiền bằng đá... so với văn hoá Sơn Vi, các công cụ bằng đá đã có nhiều chủng loại hơn, phần lớn các công cụ bằng đá để chế tạo ra các công cụ bằng tre, gỗ những công cụ bằng tre, gỗ có vai trò quan trọng, trực tiếp trong hoạt động săn bắt, hái lượm của họ.

Ngoài các công cụ bằng đá, người ta còn tìm thấy dấu tích của việc dùng lửa để làm chín các thức ăn.

Đặc biệt, người ta cũng tìm thấy dấu tích của việc xuất hiện nghề nông trong việc gieo trồng các loại rau, quả hay đó là những cư dân nông nghiệp sơ khai. Sự phát minh ra nông nghiệp đã chứng minh con người có một khả năng sáng tạo rất lớn mà toàn bộ lịch sử của sản xuất của loài người sau này kế thừa, từ chỗ thu lượm những sản vật sẵn có trong tự nhiên đến

chỗ đã có thể chủ động tạo ra những sản phẩm không có sẵn trong tự nhiên để phục vụ cuộc sống của họ.

Trong thời kỳ này, các hoạt động chủ yếu vẫn là săn bắt và hái lượm. Lượng sản phẩm do nghề trồng trọt mang lại chiếm một tỷ trọng nhỏ. Mặc dù vậy, với việc bước đầu sử dụng lửa và việc phát minh ra nghề trồng trọt đã đánh dấu một bước chuyển biến lớn của người nguyên thủy.

Thời kỳ đá mới, kéo dài từ hơn 1 vạn năm cho đến khoảng 5-6 nghìn năm cách ngày nay, và được đánh dấu bằng nền văn hoá Bắc Sơn. Trong thời kỳ này, cũng giống như văn hoá Hoà Bình, người ta đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá cuội được ghè dẽo 1 mặt, nhưng đã xuất hiện kỹ thuật mới, đó là kỹ thuật mài đá. Các công cụ bằng đá mài đã mang lại hiệu suất cao hơn so với các công cụ bằng đá ghè, dẽo trước đây. Bên cạnh đó, người nguyên thủy cũng đã biết chế tạo ra các công cụ bằng xương và đặc biệt đã xuất hiện đồ gốm. Người nguyên thủy đã biết dùng lửa để chế tạo ra các sản phẩm khác. Lửa đã trở thành một phương tiện lao động.

Cuối thời kỳ đá mới với những di chỉ Gò Trũng, Cồn Ngựa, Bàn Tró, Hạ Long... người ta đã tìm thấy nhiều nông cụ bằng đá như: cuốc đá, dao, liềm đá... ở rải rác khắp nơi trên đất nước ta. Người ta tìm thấy dấu tích của nghề trồng lúa ở nhiều nơi. Nhiều bộ lạc đã lấy hoạt động trồng trọt làm hoạt động kinh tế chủ yếu, nhờ đó đời sống kinh tế được ổn định, dân số tăng nhanh, đã xuất hiện những làng xóm đông đúc. Người ta cũng tìm thấy dấu tích của ngành chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như: trâu, bò, chó, lợn, gà... Các hoạt động săn bắt và hái lượm vẫn tồn tại nhưng không còn vai trò như trước kia mà đã dần dần xuống vị trí thứ yếu cùng với sự phát triển của nghề trồng trọt và chăn nuôi. Các dấu tích của một số nghề thủ công như đan lát, xe chỉ, dệt vải... cũng đã được tìm thấy.

Trong thời kỳ nguyên thủy, với những công cụ chủ yếu bằng đá hết sức thô sơ, sức mạnh của từng cá nhân yếu ớt vì vậy người nguyên thủy đã tìm đến sức mạnh của tập thể, của cộng đồng, công xã. Từ đó đã nảy sinh ra lao động tập thể.

Đất đai, các tư liệu sản xuất khác cũng như các sản phẩm thu được đều là của chung, thuộc sở hữu chung của công xã. Họ chưa biết đến chế độ tư hữu. Chế độ công hữu về tài sản, đặc biệt là công hữu về tư liệu sản xuất được ra đời sớm hơn chế độ tư hữu, được các giai đoạn phát triển sản xuất của xã hội kế thừa và phát triển cho đến ngày nay. Các hình thức đã từng thống trị trong các giai đoạn lịch sử trước không bao giờ hoàn toàn biến mất mà nó trở thành quan hệ phụ thuộc trong giai đoạn sau.

Người nguyên thủy cũng chưa sản xuất ra nhiều sản phẩm dư thừa, cho nên đã phân phối sản phẩm thu được theo cách bình quân. Các thành viên trong công xã là một gia đình lớn có quan hệ huyết thống còn gọi là các công xã thị tộc.

Mỗi một công xã là một đơn vị kinh tế khép kín từ sản xuất đến tiêu dùng. Các hoạt động kinh tế đã có những lĩnh vực khác nhau dựa trên cơ sở phân công lao động tự nhiên, căn cứ vào lứa tuổi và giới tính.

Với sự xuất hiện của nghề luyện kim đã đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ nguyên thủy kéo dài hàng chục vạn năm. Mặc dù nền sản xuất của thời kỳ nguyên thủy còn rất thô sơ nhưng những cái gì mà thời nguyên thủy đã có được, đã đặt nền móng cho toàn bộ sự phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ dựng nước sau này.

1.2 Kinh tế thời kỳ dựng nước

Thời kỳ này được xác định từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ đồ sắt. Về thời gian từ thiên niên kỷ thứ 2 trước công

nguyên đến vài ba thế kỷ sau công nguyên. Đây cũng là thời kỳ hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Thời kỳ dựng nước là sự phát triển liên tục của các nền văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun và Đông Sơn.

Trong văn hoá Phùng Nguyên, tồn tại ở nửa đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước công nguyên, đồng thau mới xuất hiện, người ta đã tìm thấy những dấu tích của lò luyện đồng thau (cho đến nay, người ta chưa tìm thấy các công cụ bằng đồng thau trong thời kỳ này), đó là hợp kim của đồng và thiếc, mở đầu cho cuộc cách mạng trong lực lượng sản xuất.

Thời kỳ này, kỹ thuật chế tác đá đã đạt đến đỉnh cao về kỹ thuật và nghệ thuật. Với những kỹ thuật mài, cưa, khoan, tiện đá... đã sản xuất ra các công cụ bằng đá có hiệu quả cao so với các công cụ bằng đá trước đây, đã đưa nông nghiệp trồng lúa lên trình độ cao và khẳng định nền nông nghiệp lúa nước đầu tiên ở nước ta. Các bộ lạc Phùng Nguyên là các cư dân trồng lúa và đã biết chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm... các nghề thủ công như đan lát, xe chỉ, dệt vải đều đã phát triển. Đồ gốm đã được sản xuất dùng kỹ thuật bàn xoay, làm bằng đất sét mịn không pha cát, thành gốm mỏng, đều, với hoa văn đẹp, đồ gốm đã có nhiều chủng loại như: nồi, bình, vò, vại, bát, đĩa... Nền kinh tế còn mang nặng tính chất nguyên thủy.

Những công xã thị tộc mẫu quyền đã bắt đầu tan rã thành các công xã thị tộc phụ quyền.

Văn hoá Phùng Nguyên đã phân bố trên một địa bàn rộng, người ta đã tìm thấy những dấu tích của nó ở các tỉnh Vinh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hà Tây, Hải Phòng.

Tiếp đến là giai đoạn Đồng Đậu, cũng được phân bố giống như địa bàn của văn hoá Phùng Nguyên và tồn tại ở nửa sau thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên. Số lượng các công cụ

và vũ khí bằng đá vẫn chiếm ưu thế, các công cụ và vũ khí bằng đồng chiếm khoảng 1/5, được phân bố ở các vùng Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nội.

Giai đoạn Gò Mun tồn tại ở cuối thiên niên kỷ thứ 2 đến đầu thiên niên kỷ thứ nhất, các công cụ và vũ khí bằng đồng đã chiếm ưu thế, khoảng 50% số lượng công cụ và vũ khí. Đồ gốm thường dày, có độ nung cao gần như sành, các di tích Gò Mun được phân bố cùng địa bàn với văn hoá Phùng Nguyên và Đồng Đậu.

Đến giai đoạn Đông Sơn ở vào khoảng từ đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước công nguyên cho đến hai, ba thế kỷ sau công nguyên. Các dấu tích của văn hoá Đông Sơn được trải rộng khắp đồng bằng trung du Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, chủ yếu ở lưu vực các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả. Không chỉ dừng lại ở các vùng trung du và ven trung du mà còn tràn đến cả các vùng đồng bằng thuộc các tỉnh như Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Hà Nam, đồng bằng Thanh-Nghệ-Tĩnh. Đây là thời kỳ đồ đồng đã được phát triển rực rỡ, đồng thời là sơ kỳ đồ sắt.

Đồ đồng đã đạt đến mức hoàn hảo về nghệ thuật và kỹ thuật. Giai đoạn này đã xuất hiện nhiều dụng cụ, công cụ, đồ dùng, đồ trang sức... bằng đồng, trong đó có các nông cụ như: các lưỡi cuốc, cày, thuổng, mai, rìu, dao... trong nghề thủ công có các loại đục, nạo, rũa, dao khắc, kim... các vũ khí bằng đồng như: rìu, dao, kiếm, giáo, mũi tên, mũi lao... đồ đá được sản xuất phần lớn là đồ trang sức.

Hầu hết các nông cụ đã được thay thế bằng đồng, và một số nông cụ như: cuốc, mai, thuổng bằng sắt. Điều này đã phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp, trong đó ngành trồng lúa nước đã trở thành chủ đạo, đã tạo ra nền "văn minh lúa nước" hay "văn minh sông Hồng". Người Việt đã có hai loại

lúa: lúa nếp và lúa tẻ, đã có hai hình thức canh tác lúa: làm rẫy và làm ruộng. Hình thức làm rẫy thường được tiến hành ở miền núi, nơi có độ dốc lớn, người ta phát cây cỏ, đốt thành tro, rồi chọc lỗ, tra hạt. Hình thức làm ruộng được tiến hành ở các chân ruộng phù sa và trồng trọt thường xuyên cố định, làm đất do trâu bò kéo, dùng nước ngâm để diệt cỏ.

Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành trồng lúa nước, cư dân đã cư trú trên một địa bàn rộng từ vùng rừng núi Hoàng Liên Sơn xuống vùng châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Công cuộc chinh phục các vùng đồng bằng ven sông, ven biển đã phát triển. Diện tích canh tác được mở rộng và trung tâm kinh tế đã di chuyển về vùng đồng bằng. Thời kỳ này biển còn ăn sâu vào đất liền. Cũng đã xuất hiện nghề làm vườn, chủ yếu trồng các loại rau, quả, đậu, bầu bí, dâu tằm... Nghề chăn nuôi được tiếp tục duy trì và phát triển. Việc chăn nuôi trâu, bò xuất hiện và phát triển để đáp ứng sức kéo trong nông nghiệp.

Những hoạt động săn bắt và hái lượm vẫn còn tồn tại nhưng đã bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Nghề đánh cá cũng đã phát triển, người ta đã tìm thấy chì lưới bằng đất nung, lưới câu bằng đồng thau, mũi lao đâm cá...

Nghề làm đá vẫn tồn tại, nhưng những người thợ đá không chế tạo ra công cụ bằng đá mà đã chuyển sang sản xuất những đồ trang sức, mỹ nghệ.

Nghề gốm đã có thêm bước phát triển mới, xương gốm đã được làm bằng đất sét pha với cát và một ít bã động, thực vật để khi nung ít biến dạng và dạn nứt, chịu được độ nung cao và trang trí các hoa văn đẹp. Nghề mộc, với các công cụ bằng đồng đã nâng cao hiệu suất lao động, nghề đan lát bằng tre nứa, nghề dệt bằng sợi đay, gai, tơ cũng được phát triển. Nghề đúc đồng cũng có những chuyển biến từ sản phẩm đồng thau bằng hợp kim đồng+thiếc đến sản phẩm đồng thau được sản xuất bằng

hợp kim đồng+thiếc+chì. Trừ các công cụ nhỏ có mũi nhọn, được chế tạo bằng phương pháp rèn, đập còn hầu hết được chế tạo bằng phương pháp đúc.

Trong thời đại Hùng Vương, nền kinh tế đã phát triển thành nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng chỉ có nghề luyện kim được tách thành một nghề riêng. Còn các nghề khác vẫn nằm trong nông nghiệp, nghề luyện kim trở thành điểm tiến bộ nhất trong nền kinh tế thời kỳ dựng nước nhưng nghề trồng lúa nước không những đã trở thành một nghề chính mà còn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thời kỳ Hùng Vương, và nó đã tạo ra cả nền “văn minh lúa nước”. Sau nghề trồng lúa là nghề luyện kim, nghề gốm, nghề dệt cũng đã được phát triển mạnh. Sự phát triển mạnh mẽ của các nghề là cơ sở cho trao đổi hàng hoá phát triển.

Hình thức trao đổi chủ yếu là vật lấy vật hoặc thông qua một vật ngang giá trung gian như: vỏ sò, vỏ hến...

Cùng với việc sử dụng công cụ bằng kim loại, sự phát triển mạnh mẽ nghề trồng trọt dùng cày đã mang lại hiệu quả lao động cao hơn nhiều so với các công cụ bằng đá trước đây, đã làm cho năng lực của các cá nhân được nhân lên gấp bội. Lao động tập thể không còn đóng vai trò độc tôn trong sản xuất mà dần dần đã xuất hiện lao động cá thể bên cạnh và bên trong lao động tập thể. Lao động tập thể vẫn được duy trì ở một số công việc như khai hoang, làm thủy lợi... còn phần lớn đã được thay thế bằng lao động cá thể.

Đến lượt nó, đã kéo theo sự xuất hiện nền kinh tế gia đình nhỏ, nó tồn tại bên cạnh và bên trong kinh tế cộng đồng, công xã. Các gia đình nhỏ ra đời và đã trở thành tế bào xã hội, thành đơn vị kinh tế. Sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế nhỏ gia đình đã làm cho các công xã thị tộc (dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống hay còn gọi là công xã gia đình) tan rã và thay vào

đó là các công xã nông thôn (các công xã đa huyết thống bao gồm nhiều gia đình nhỏ), kết cấu gia tộc-công xã đã được thay thế bằng những gia đình tạo thành gia tộc, những gia tộc tạo thành công xã nông thôn.

Chế độ sở hữu và sử dụng tài sản cũng đã có những thay đổi. Đất đai vẫn thuộc quyền sở hữu chung của công xã, nhưng các tài sản khác đã do những cá nhân người lao động chiếm giữ. Chế độ sở hữu cá nhân đã xuất hiện và tồn tại bên cạnh sở hữu cộng đồng.

Các công xã nông thôn đã phân chia ruộng đất cho các gia đình nhỏ (thành viên) sử dụng và giữ lại một bộ phận ruộng đất để sử dụng chung, và một số ruộng đất không thể phân chia như rừng núi, sông ngòi, ao đầm... việc phân chia ruộng đất theo tập tục.

Các gia đình nhỏ (thành viên) có quyền sử dụng những ruộng đất được công xã giao cho, cũng như có quyền chiếm hữu các thành quả lao động của họ đã bỏ ra trên những mảnh đất đó. Quá trình này được bắt đầu từ thời kỳ Phùng Nguyên cho đến suốt thời đại Hùng Vương.

Trong giai đoạn Phùng Nguyên các quan hệ trong xã hội nguyên thủy đã bắt đầu tan rã và suy yếu, chế độ phụ hệ bắt đầu được xác lập cho đến thời kỳ Đông Sơn vẫn tiếp tục được xác lập và kết hợp với nhiều tàn dư của chế độ mẫu hệ.

Các quan hệ cộng đồng nguyên thủy dần dần bị tan rã và hình thành các tầng lớp xã hội khác nhau. Đến giai đoạn Đông Sơn đã hình thành rõ 3 tầng lớp.

1. *Tầng lớp quý tộc* gồm những người trong bộ máy thống trị. Đó là các tộc trưởng, tù trưởng, các thủ lĩnh bộ lạc. Họ đã lợi dụng địa vị và chức năng của mình chiếm một phần tài sản của xã hội, biến thành của riêng và biến sự đóng góp chung của cộng

đồng thành hình thức bóc lột người lao động dưới hình thức cống nạp hay lao dịch.

2. *Tầng lớp nô tỳ*, thực chất là những nô lệ. Họ có địa vị thấp nhất trong xã hội, nhưng với một tỷ trọng không đáng kể. Họ là những người vi phạm tục lệ của công xã hay bộ lạc hoặc những người ngoại tộc bị bán làm nô tỳ. Tầng lớp này phục vụ trong các gia đình quý tộc.

3. *Tầng lớp dân tự do* ở các làng Việt cổ, đây là tầng lớp đông đảo nhất và giữ vai trò lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Họ được làng xã chia ruộng đất để cày cấy và chịu một số nghĩa vụ đối với làng xã như cống nạp, hay lao dịch.

Trên cơ sở các đẳng cấp đó, đã ra đời nhà nước Văn Lang vào khoảng thế kỷ thứ 8-7 trước công nguyên. Đây là Nhà nước sơ khai, là liên minh của 15 bộ lạc Việt, đây cũng là nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta. Đứng đầu nước Văn Lang là vua Hùng, vốn là tù trưởng của bộ lạc Văn Lang, là bộ lạc mạnh nhất trong 15 bộ lạc Việt. Ngôi vua Hùng cha truyền con nối, giúp việc cho vua Hùng là các lạc hầu, đứng đầu mỗi bộ lạc là lạc tướng, cũng cha truyền con nối, là người đứng đầu 1 bộ lạc hay tù trưởng bộ lạc. Dưới bộ lạc là các công xã nông thôn, người đứng đầu là bộ chính hay tộc trưởng.

Trung tâm văn hoá và kinh tế của người Việt đã di chuyển xuống vùng Trung du (Bạch Hạc - Phú Thọ).

Vào nửa sau thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, nhà nước Âu Lạc đã được thành lập, đồ sắt đã xuất hiện và ngày càng thay thế đồ đồng, trung tâm kinh tế tiếp tục di chuyển về vùng đồng bằng.

Từ giai đoạn Phùng Nguyên, trải qua Đồng Đậu, Gò Mun rồi Đông Sơn đã chứng kiến một sự phát triển liên tục của nền "Văn minh đồ đồng" và được kết thúc với sự xuất hiện của đồ sắt. Trong quá trình này đã hình thành và phát triển nền "Văn

minh lúa nước" ở Việt Nam. Lúc đầu (giai đoạn Phùng Nguyên) nền văn minh lúa nước xuất hiện ở lưu vực sông Hồng, rồi tiến dần xuống vùng trung du và phát triển rộng khắp ở vùng đồng bằng, trung du, miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (với nền văn hoá Đông Sơn).

Quá trình hình thành và phát triển của "Văn minh sông Hồng" cũng là quá trình hình thành và phát triển của nhà nước Văn Lang và Âu Lạc hay thời đại các vua Hùng.

Trong suốt thời kỳ dựng nước, bên cạnh những cơ sở kinh tế nguyên thuỷ đang tan rã đã xuất hiện các cơ sở kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ, những mầm mống của quan hệ kinh tế chiếm hữu nô lệ đã xuất hiện nhưng còn non yếu, các quan hệ kinh tế công xã vẫn còn đậm nét, còn tồn tại phổ biến và vẫn đóng vai trò chi phối, thống trị. Thực chất trong thời kỳ này là thời kỳ từ chế độ nguyên thuỷ chuyển sang thời kỳ chiếm hữu nô lệ nhưng quá trình phát triển lịch sử tự nhiên này đã bị sai lạc đi khi nước ta nằm dưới ách đô hộ của phong kiến phương Bắc hơn một nghìn năm.

Chương 2

Nền kinh tế thời kỳ phong kiến

Thời kỳ phong kiến ở nước ta chia làm 2 giai đoạn lớn. *Giai đoạn thứ nhất là thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ*, kéo dài hơn 10 thế kỷ, bắt đầu từ năm 179 trước công nguyên đến năm 938. Từ khi Triệu Đà chinh phục An Dương Vương cho đến chiến thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo. Giai đoạn này cũng là giai đoạn hình thành chế độ phong kiến ở Việt Nam. Tiếp sau là *thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ* từ năm 938 đến năm 1858 (là năm Pháp tấn công Đà Nẵng và mở đầu thời kỳ Pháp thuộc). Trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, nền kinh tế phong kiến nước ta đã phát triển rực rỡ. Cuối thời kỳ này kinh tế tư nhân, kinh tế hàng hoá đã phát triển nhanh chóng, đã làm cho nền kinh tế phong kiến bị tan rã và hình thành xu hướng tư bản chủ nghĩa.

2.1 Thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ - thời kỳ phong kiến hoá nền kinh tế nước ta

(179 Trước công nguyên đến năm 938 sau công nguyên).

Thời đại Hùng Vương đã tạo ra nền văn minh lúa nước, hay văn minh sông Hồng, đã hình thành cơ sở cho sự phát triển mọi mặt của nền kinh tế nước ta. Dưới thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ, phong kiến phương Bắc đã hướng nền kinh tế nước ta

thành một bộ phận của nền kinh tế Trung Quốc. Đây cũng là thời kỳ phong kiến hoá nền kinh tế nước ta.

2.1.1 Chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc và những hậu quả của nó

Khi thống trị Âu Lạc, phong kiến phương Bắc đã xoá bỏ quốc gia Âu Lạc, coi Âu Lạc là châu, quận của phong kiến phương Bắc, và đã tổ chức một bộ máy hành chính châu, quận, còn các cấp hành chính bên dưới vẫn mang tính tự trị.

Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm thứ 43 sau công nguyên, chính quyền cấp huyện cũng không còn mang tính tự trị mà đã do các quan lại người Hoa nắm giữ. Đến năm 622 (đời nhà Đường) các làng xã Âu Lạc đều có người nhận chức sắc của chính quyền đô hộ.

Phong kiến phương Bắc đã coi lãnh thổ và người dân Âu Lạc thuộc quyền sở hữu của Hoàng đế phong kiến phương Bắc mà trực tiếp là chính quyền đô hộ.

Để đồng hoá người Việt, phong kiến phương Bắc đã áp đặt luật của người Hoa thay thế cho luật và phong tục của người Việt. Đồng thời họ đã truyền bá những tư tưởng và học thuyết phong kiến như đạo Khổng, đạo Lão, đạo Phật... để nhằm duy trì và củng cố trật tự phong kiến ở nước ta.

Chính sách đồng hoá còn được thể hiện ở việc chính quyền phong kiến phương Bắc đã buộc những tội nhân và dân nghèo Hoa sang ở lẫn với người Việt. Chính quyền đô hộ đã chiếm đất thành lập các đồn điền nông nô. Trong các đồn điền này người dân chịu sự bóc lột trực tiếp của bọn thống trị. Chính quyền đô hộ còn cấp một số ruộng đất cho một số người Việt làm quan cho chúng.

Chính quyền phong kiến phương Bắc đã thống trị và bóc lột nhân dân ta, còn người dân Việt bị lệ thuộc và bị bóc lột, chủ

yếu dưới các hình thức cống nạp không có mức độ quy định. Người Việt còn phải chịu các nghĩa vụ lao dịch như xây thành, đắp lũy... và phải nộp thuế, chủ yếu đánh vào muối và sắt.

Chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc đã vấp phải các làng xã của người Việt và đã bất lực trước các làng xã. Người Việt mất "nước chứ không mất làng". Cấu trúc của làng xã vẫn được bảo tồn, vì vậy, ở trong các làng xã, nền văn hoá của người Việt vẫn được nuôi dưỡng, duy trì và tiếp tục phát triển. Những chính sách đồng hoá của phong kiến phương Bắc cũng ảnh hưởng tới quá trình phong kiến hoá ở nước ta.

2.1.2 Sự chuyển biến trong nền kinh tế

Từ đầu công nguyên, nước ta bước vào thời kỳ đồ sắt phát đạt. Người Việt đã tiếp thu thêm kinh nghiệm của người Hoa (di dân từ miền nội địa Trung Quốc xuống đất Việt) về kỹ thuật rèn, đúc sắt, gang và đã giao lưu với Ấn Độ, vốn là trung tâm sản xuất "vàng, bạc, đồng, chì, thiếc". Tất cả điều này đã đẩy nhanh nghề luyện kim ở nước ta phát triển. Mặc dù vậy, công nghệ đúc đồng vẫn còn giữ một địa vị quan trọng trong việc chế tạo ra các đồ dùng hàng ngày và một số ít vũ khí, còn hầu hết các công cụ lao động đã được thay thế bằng sắt.

Với sự phát triển của công cụ lao động bằng sắt đã làm cho nền kinh tế nước ta có những chuyển biến mới.

Với những nông cụ bằng sắt, ngành nông nghiệp trồng lúa nước đã được phát triển thêm một bước. Việc cày, bừa do trâu bò kéo đã nâng cao hiệu quả làm đất, do vậy đã loại trừ dần phương pháp "hoả canh". Các công cụ bằng sắt cũng đã giúp cho việc khai hoang có hiệu quả hơn, do vậy diện tích canh tác được ngày càng mở rộng.

Các công trình thủy lợi đã được phát triển từ thời Hùng Vương bằng việc phát triển hệ thống ruộng bậc thang, đắp

những đoạn đê phòng lụt lội, tiếp tục được duy trì và phát triển. Ngoài ra, thời kỳ này còn đắp một số đoạn đê biển để ngăn nước mặn, đào các con ngòi để lấy nước tưới ruộng. Công việc này được tiến hành suốt trong thời kỳ Bắc thuộc.

Người Việt cũng đã biết dùng phân để làm tăng độ phì nhiêu của đất, nông nghiệp lúa nước đã có điều kiện chuyển sang thâm canh, tăng vụ. Người Việt đã trồng lúa hai mùa, lúa hai mùa được gọi là "lúa Giao Chỉ". Việc trồng lúa hai mùa trong thời kỳ này đã khẳng định người Việt là một trong những dân tộc trồng lúa hai mùa sớm nhất.

Ngoài cây lúa là chủ đạo, người Việt còn trồng các loại rau quả khác như: khoai lang, khoai sọ... các loại cây cung cấp nguyên liệu cho nghề thủ công như đay, gai, dâu... để đáp ứng nhu cầu mặc của dân cư. Được biết người Việt đã trồng mía để làm đường và đường phèn trở thành cống vật quý đối với các hoàng đế phương Bắc.

Nghề làm vườn cũng được phát triển, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả nhiệt đới như: chuối, dừa, vải, nhãn, quýt, cam, lựu, thanh yên... các loại rau để làm dưa, rau xanh, các loại củ gia vị như hành, tỏi, gừng... trồng các loại cây lấy thuốc.

Thời kỳ này đã có kỹ thuật chiết cành, dùng kiến diệt sâu khi trồng cam.

Nghề chăn nuôi cũng được phát triển thêm một bước, ngoài chăn nuôi các gia súc truyền thống như: trâu, bò, chó, lợn, gà, vịt còn nuôi cá, nuôi voi, ngựa để thờ hàng, lấy thịt hay dùng trong chiến đấu.

Như vậy, nông nghiệp trong thời kỳ Bắc thuộc đã chuyển hướng sang thâm canh, đa dạng hoá cây trồng, và vật nuôi phù hợp với miền khí hậu nhiệt đới, nóng ẩm, gió mùa.

Trong lĩnh vực thủ công nghiệp cũng có những bước chuyển mới. Ngoài những nghề truyền thống và một số nghề mới được

ra đời, người Việt còn có một số nghề và một số kỹ thuật do tiếp thu, học hỏi từ nước ngoài. Nghề luyện kim đã phát triển với các kỹ thuật như tìm mỏ, khai mỏ, nấu quặng, rèn sắt, đúc đồng các công cụ bằng sắt gồm nhiều chủng loại, nhất là đối với các nông cụ như lưỡi cày, cuốc, mai, dùi, dao... các đồ dùng bằng sắt như đinh, nối gang... các loại vũ khí bằng sắt như dao, kiếm... nghề đồng đã chuyển sang sản xuất các dụng cụ gia đình như ấm, nồi, chậu... các đồ tế tự và mỹ nghệ.

Nghề gốm cũng có những bước tiến mới. Trong thời kỳ này nhân dân ta đã sản xuất được những đồ nửa sành, nửa sứ, các đồ sành sứ trắng men và phát triển nghề làm gạch ngói để xây dựng các thành quách, chùa chiền.

Nghề dệt bằng sợi đay, gai, bông, nghề đan lát bằng tre, nứa... đã đóng vai trò quan trọng hàng ngày trong đời sống nhân dân.

Một số kỹ thuật đã được tiếp thu từ nước ngoài như kỹ thuật làm gốm, làm giấy, khắc bản in, thuộc da, chế tạo thủy tinh, khảm xà cừ...

Lĩnh vực giao thông vận tải đã phát triển cùng với sự phát triển của nền kinh tế và sự giao lưu kinh tế với nước ngoài. Vì vậy, ngay từ thời kỳ nguyên thủy người ta đã tìm thấy dấu tích của sự giao lưu vượt qua biên giới. Văn Lang hay Âu Lạc đã quan hệ với một số nước lân cận ở Đông, Đông Nam châu Á.

Hệ thống giao thông thuận lợi tự nhiên đó là hệ thống đường sông và đường ven biển. Nước ta có mạng lưới sông, ngòi chằng chịt, nối liền giữa các vùng, miền, giữa nước ta với các nước khác. Con đường sông quan trọng nhất thời kỳ này đó là sông Hồng, nó nối liền các vùng trong lưu vực Bắc Bộ với các nước Trung Á. Con đường sông Đáy nối liền quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Cùng với hệ thống đường sông là hệ thống đường ven biển. Do hệ thống đường sông và ven biển thuận lợi, cho nên phát triển các phương tiện đi sông, đi biển như: thuyền độc mộc, thuyền ván, bè, mảng...

Đường bộ cũng đã hình thành từ rất sớm nhưng chủ yếu là đường mòn. Ngoài hệ thống đường thủy, trong thời Bắc thuộc đã có đường bộ dọc theo sông Hồng nhưng qua rất nhiều thác ghềnh hiểm trở. Đã có đường bộ bắt đầu từ Tống Bình, Long Biên vào Châu Hoan (Nghệ Tĩnh) rồi qua dãy Hoàng Sơn vào Chăm Pa và Lạc Chân Lạp. Từ Tống Bình đã có thể đi đến Phong Châu qua Quảng Tây (Trung Quốc) và qua Vân Nam (Trung Quốc).

Nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải phát triển làm cơ sở cho phát triển kinh tế hàng hoá và sự giao lưu kinh tế với bên ngoài.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, nông nghiệp cũng như nhiều ngành nghề mới đã xuất hiện, kéo theo sự tách rời giữa ngành trồng lúa nước và các ngành nghề khác, dần dần hình thành các trung tâm kinh tế ở đồng bằng dọc theo các sông lớn. Đã có thành, có thị. Đã hình thành một hệ thống chợ, chợ búa, chợ quê, chợ huyện, chợ quận, chợ châu.

Các con đường buôn bán chính trong và ngoài nước đều do người Hoa nắm giữ. Chính quyền đô hộ nắm độc quyền việc mua bán muối và sắt.

Các đồng tiền đúc cổ Trung Quốc cũng được lưu hành như đồng tiền bán lạng thời Tần, thời Cao Hậu... vàng và bạc cũng được dùng làm tiền.

Các loại hàng hoá người nước ngoài bán cho người Việt thường là hương liệu, thuốc men, đồ thủy tinh, đồ sắt... và mua của người Việt các loại hàng nông, lâm, thổ sản quý và một số hàng thủ công khác.

Trước khi trở thành thuộc địa của phong kiến phương Bắc, nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn tan rã của các quan hệ kinh tế nguyên thủy và từng bước xác lập quan hệ chiếm hữu nô lệ, sự nô dịch của phong kiến phương Bắc đã làm cho con đường phát triển đó có những bước đi khác biệt. Sự áp đặt chế độ phong kiến trong suốt nghìn năm Bắc thuộc, đã làm cho quan hệ địa chủ và nông nô cũng dần dần được hình thành, bao gồm những địa chủ và quan lại người Hoa sang sinh sống ở nước ta và tầng lớp địa chủ người Việt, gồm những người có thế lực kinh tế và chính trị ở các làng xã. Bên cạnh đất công ở các làng xã, các trang trại của địa chủ và các đồn điền nông nô cũng đã hình thành. Các dấu vết của những quan hệ kinh tế thời kỳ nguyên thủy vẫn đan xen với những quan hệ chiếm hữu nô lệ và những quan hệ kinh tế phong kiến. Thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ cũng đồng thời là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến ở nước ta.

Hơn một nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta đã không ngừng phát triển nền kinh tế của mình, đồng thời tiếp thu những thành tựu kinh tế, kỹ thuật của người Hoa cũng như của các dân tộc anh em khác để làm giàu thêm những truyền thống quý báu của mình, nhưng vẫn giữ gìn và phát triển nền văn hoá dân tộc. Nền kinh tế phong kiến dần dần được hình thành nhưng nó chỉ phát triển đầy đủ trong thời kỳ nước ta giành được độc lập, tự chủ.

2.2 Thời kỳ hình thành và phát triển nền kinh tế phong kiến dân tộc độc lập, tự chủ (938-1858)

Thời kỳ này được bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ X khi họ Khúc giành quyền tự chủ, tiếp đến năm 938 là năm Ngô Quyền chiến

thắng quân Nam Hán ở Bạch Đằng, đã đặt cơ sở cho thời kỳ độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước. Đến năm 968 khi đã dẹp xong 12 xứ quân, thống nhất đất nước, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi hoàng đế và thiết lập ra một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương và được Lê Đại Hành tiếp tục phát triển. Sang đầu thế kỷ XI với sự thống trị của nhà Lý và với sự di chuyển kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long đã làm cho nhà nước Đại Việt có những bước chuyển biến lớn về kinh tế. Nhà Trần đã tiếp tục phát triển những chính sách và chủ trương của nhà Lý. Nền kinh tế đã phát triển với trình độ cao. Sự phát triển bị gián đoạn trong thời kỳ thống trị của giặc Minh xâm chiếm nước ta. Sang thời Lê, bắt đầu từ năm 1428 nền kinh tế nước ta lại có những bước phát triển mới, chế độ phong kiến ở Việt Nam đã đạt đến giai đoạn phát triển rực rỡ, đã làm ngạc nhiên các sứ giả của các nước láng giềng. Nhà Mạc đã tiếp tục xu hướng đó, nhưng chế độ phong kiến Việt Nam đang trên con đường suy thoái và biểu hiện rõ nét trong thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh. Đất nước lại được thống nhất dưới thời Quang Trung và thực sự hoàn toàn thống nhất với sự thống trị của nhà Nguyễn. Thời kỳ độc lập, tự chủ chỉ kéo dài đến năm 1858 là năm Pháp tấn công Đà Nẵng, mở ra thời kỳ hơn 80 năm Pháp thuộc.

Nền kinh tế thời kỳ này mang tính chất dân tộc, tự chủ. Tính chất dân tộc, được thể hiện ở chỗ, ngay sau khi thoát khỏi ách nô dịch của phong kiến phương Bắc, và thành lập nhà nước phong kiến Việt Nam, các vua Việt Nam đều tuyên bố chủ quyền đất nước, quốc hữu hoá tất cả những gì mà trước đây phong kiến phương Bắc đã chiếm giữ, Sông núi nước Nam Vua Nam ở, rành rành định phận tại sách trời, thiết lập một chế độ kinh tế phong kiến độc lập, nền kinh tế dân tộc được xác lập, mọi nguồn lực và nguồn lợi trên đất nước Việt Nam là của người Việt Nam. Hướng sự phát triển của các ngành kinh tế cũng như

nền kinh tế phục vụ cho nhà nước phong kiến Việt Nam và đất nước Việt Nam.

Nền kinh tế dân tộc, tự chủ còn được thể hiện ở chỗ, nhà nước phong kiến Việt Nam có nền tài chính riêng, có đồng tiền riêng để phục vụ cho chính quyền phong kiến và nền kinh tế dân tộc. Mọi quan hệ kinh tế đối nội cũng như đối ngoại đều do nhà nước phong kiến Việt Nam chỉ phối và quyết định. Tính chất dân tộc, tự chủ được thấm vào mọi lĩnh vực trong đời sống kinh tế-xã hội của đất nước.

Qua hàng nghìn năm độc lập, tự chủ, nền kinh tế nước ta đã có những bước tiến dài trong các lĩnh vực nông nghiệp cũng như các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp...

2.2.1 Đặc điểm các chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến Việt Nam

Qua mỗi giai đoạn lịch sử các Nhà nước có các chính sách cụ thể khác nhau nhưng đều giống nhau ở chỗ coi trọng nông nghiệp, coi thường thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Chủ trương trọng nông trong thời kỳ này là hợp lý, không phải chỉ đối với nước ta mà còn đối với các nước trong chế độ phong kiến, nhưng chỉ ở Việt Nam chủ trương trọng nông có những triều đại lại kéo theo việc hạn chế sự phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp. Sự hạn chế phát triển công, thương nghiệp đã làm cho chính nông nghiệp chậm phát triển.

Các chính sách kinh tế của các Nhà nước phong kiến Việt Nam còn có khuynh hướng bình quân. Nó được thể hiện trong các chính sách phân chia ruộng đất công và chính sách thừa kế tài sản...

Các chính sách kinh tế như vậy có xu hướng ổn định và phát triển nông nghiệp cũng như kinh tế tự nhiên, duy trì

nền kinh tế tự cấp, tự túc, đây là cơ sở của nền kinh tế phong kiến nhưng mặt khác những chính sách này không tạo điều kiện cho sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Vì vậy, trong điều kiện nhất định, đã góp phần làm chậm sự phát triển của nền kinh tế nước ta.

2.2.2 Sự mở rộng diện tích đất canh tác và sự phát triển nông nghiệp

Sự phát triển nền kinh tế nước ta trong giai đoạn này trước hết được thể hiện trong sự phát triển của nông nghiệp vì đây là ngành sản xuất chủ yếu, chủ đạo và cơ bản trong nền kinh tế phong kiến ở nước ta.

Thoát khỏi thời kỳ Bắc thuộc, nhiều nơi trên đất nước ta vẫn còn hoang vu, ngay trên đồng bằng sông Hồng còn nhiều khu rừng rậm, ao, đầm, gò đồng... chưa thể canh tác được như ngày nay. Cùng với việc di chuyển kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, công cuộc chinh phục đồng bằng Bắc Bộ cũng được tiến hành với quy mô lớn, tiếp tục truyền thống chinh phục đồng bằng ven sông, ven biển đã có từ thời kỳ Hùng Vương và được duy trì trong thời kỳ Bắc thuộc.

Sự mở rộng diện tích canh tác trong nông nghiệp được tiến hành bằng phương pháp khai hoang, biến những khu rừng rậm, những ao, đầm, gò, đồng thành các cánh đồng. Cánh đồng Bắc Bộ có được như ngày nay đã thấm đậm biết bao mồ hôi và xương máu của các thế hệ người Việt. Với tư cách này, người Việt đã tạo ra cánh đồng Bắc bộ. Một học giả nước ngoài nhận xét: Nơi mà hầu như duy nhất trên thế giới, vai trò của con người quyết định trong quá trình hình thành, ngày nay ở đồng bằng Bắc Kỳ có một cảnh quan nặng tính nhân tạo hơn tự nhiên.

Diện tích tự nhiên ở Bắc Bộ cũng thay đổi. Vùng bờ biển Đông Bắc tương đối ổn định, còn phía Đông Nam đất liền hàng năm tiến ra biển từ 80-100m. Thí dụ: con đê Hồng Đức được xây dựng để ngăn nước mặn năm 1472 ngày nay đã cách biển gần 30km...

Qua hàng nghìn năm phong kiến độc lập tự chủ, bản đồ chính trị Đại Việt đã kéo dài về phương Nam, sau khi chính quyền phương Bắc bị lật đổ, lãnh thổ của người Việt đã chạy dài từ Lạng Sơn đến dãy Hoàng Sơn.

Năm 1069 thời Lý Thánh Tông, do bị quấy nhiễu ở phía Nam, nhà Vua đã đem quân đánh Chiêm Thành, đã bắt được vua Chiêm và 5 vạn quân. Để chuộc mạng, vua Chiêm cắt đất hai châu Địa Lý và Ma Linh để chuộc mạng, từ đó phân bắc Quảng Trị thuộc về Đại Việt và được đặt tên là châu Lâm Bình và châu Minh Linh (Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay).

Năm 1306, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân làm Hoàng hậu, vua Chiêm đã cắt đất châu Ô, châu Ri (được nhà Trần đặt tên là Thuận Hoá, Thừa thiên-Huế ngày nay) làm lễ dẫn cưới.

Hồ Quý Ly, để ổn định phía Nam, chống quân phương Bắc, đã phái quân đánh Chiêm, vua Chiêm phải nộp đất Động Chiêm và Cổ Luỹ, được nhà Hồ đặt tên là châu Thăng Hoa và Tư Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay) nhưng vùng đất này chưa ổn định.

Lê Thánh Tông, năm 1470-1471, do bị quấy nhiễu ở phía Nam, nhà vua đã đem quân đánh Chiêm ở Động Chiêm và Cổ Luỹ nhập vào Quảng Nam. Lãnh thổ Đại Việt cuối thế kỷ 15 đã trải dài từ Lạng Sơn đến vùng núi Thạch Bi.

Năm 1600, Nguyễn Hoàng kéo quân vào Quảng Nam (Tam Kỳ, Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay). Mở đầu cho thời kỳ Trịnh, Nguyễn phân tranh.

Năm 1611 do bị quấy nhiễu, chúa Nguyễn đã đem quân đánh người Chiêm lấy đất thành lập phủ Phú Yên.

Cho đến năm 1697 vùng Nam Trung Bộ đã thuộc về Đại Việt.

Công cuộc chinh phục Nam Bộ hoàn thành vào năm 1765.

Hàng nghìn năm phong kiến độc lập, tự chủ, nước Đại Việt đã kéo dài từ Cao Bằng, Lạng Sơn cho đến Hà Tiên ngày nay.

Những đất đai thuộc Đại Việt ở phía nam, phần lớn là hoang vu chưa được khai phá. Công cuộc chinh phục đồng bằng ven biển Trung Bộ và Nam Bộ vẫn được tiếp tục cho đến ngày nay.

Công cuộc khai phá tự phát của người Việt với đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Do dân số tăng lên (theo điều tra hộ khẩu của nhà Hán được chép trong *Tiền Hán Thư* thì dân số ở quận Giao Chỉ là 746.237 khẩu; quận Cửu Chân là 166. 013 khẩu, tổng cộng 2 quận là 912.250 khẩu. Theo *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi thì ở thời Đinh-Lê, số dân cả nước là 5.006.500 đinh.) một số người đã đến cư trú ở những vùng mới, họ dựng nhà ở trên những khu đất cao trong vùng, rồi san lấp xung quanh thành các cánh đồng. Vì vậy, ngày nay các thôn xóm ở giữa và đồng ruộng ở xung quanh, điều này đã giải thích, các làng xã ở rải rác khắp cánh đồng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ... Cũng mô hình đó được áp dụng đối với từng gia đình. Nhà ở giữa, vườn ở xung quanh, quá trình hình thành các cánh đồng Bắc Bộ và Trung Bộ như vậy đã tạo cơ sở vững chắc cho kiểu kinh tế tự cấp, tự túc. Mỗi làng xã là một "pháo đài", "quốc gia" riêng, một "bầu trời riêng". Nó nảy sinh và bảo vệ cho tính tự trị ở mức độ nhất định của làng xã. Chính ở đây, nền văn hoá của người Việt luôn được bảo tồn và tiếp tục phát triển.

Công cuộc khai hoang tự phát của người Việt cũng được lập lại ở miền đất mới như Nam Trung Bộ và Nam Bộ, trước cả khi nhà nước tổ chức khai hoang. Đặc biệt ở Nam Bộ công cuộc khai hoang chủ yếu do tự phát và được nhà nước khuyến khích, thừa

nhận đất khai hoang trở thành đất tư, do vậy công cuộc khai hoang tự phát được phát triển với tốc độ nhanh chóng.

Công cuộc khai hoang do Nhà nước tổ chức và khuyến khích, như ở thời Trần, nhà vua cho phép các vương hầu, công chúa (năm 1266) huy động dân nghèo để khai hoang các vùng ven sông, ven biển, thành lập các điền trang, nhiều làng, xóm mới được ra đời do chính sách này.

Trong thời hậu Lê, các vua đã cho phép thành lập các đồn điền để khai hoang mở rộng diện tích canh tác, khuyến khích cư dân khai hoang, phục hoá.

Ngoài hình thức khai hoang của người Việt, chúa Nguyễn còn cho phép quân Minh đầu hàng, khai phá đất đai lập xóm ở Đồng Nai, Hà Tiên, Mỹ Tho. Lúc đầu họ có khai phá đất đai nhưng chủ yếu để làm chỗ ở và cơ sở buôn bán chứ không để sản xuất nông nghiệp.

Trong thời Nguyễn, nhà nước chủ yếu tiến hành khai hoang bằng hai hình thức: đồn điền giống như nhà hậu Lê và doanh điền, đó là hình thức chiêu tập dân nghèo đến lập làng, ấp mới. Các biện pháp khai hoang này đã chinh phục vùng Nam Bộ và Nam Trung Bộ trở thành các cánh đồng trồng trọt, mở rộng đáng kể diện tích nông nghiệp.

Công cuộc trị thủy cũng góp phần mở rộng diện tích canh tác, mở rộng diện tích gieo trồng bằng việc đắp các con đê sông, phòng lụt lội, các con đê biển để ngăn nước mặn, mở rộng diện tích canh tác. Việc đắp các con đê sông, đê biển đã có từ trước, thời nhà Lý cùng với việc mở rộng khu cư trú ra đồng bằng Bắc Bộ nhiều đoạn đê sông đã được xây dựng để bảo vệ dân cư. Mùa thu năm 1077 nhân chống quân xâm lược, nhà Lý đã cho đắp đê sông Như Nguyệt. Năm 1103, vua xuống chiếu cho trong và ngoài kinh thành Thăng Long đều đắp đê ngăn nước. Năm 1108, nhà Lý quyết định đắp đê Cơ Xá chạy dọc theo sông Hồng

từ Yên Phụ đến Lương Yên ngày nay. Nhiều đoạn đê ở các con sông khác cũng được xây dựng như con đê hữu ngạn sông Chu (Thanh Hoá) vào năm 1072-1127, hay đắp đê ngăn nước biển vào năm 1101 ở Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Sang thời Trần, chiến dịch đắp đê đại quy mô lần đầu tiên được thực hiện, không chỉ với mục đích bảo vệ cư dân mà chuyển trọng tâm sang việc làm chủ việc tưới tiêu cho nông nghiệp. Lần đầu tiên Nhà nước đã cử ra một chức quan “Hà đê sứ” chuyên trông coi việc đê điều. Năm 1248, nhà Trần đã huy động nhân dân cả nước đắp các con đê ở hai bờ các con sông lớn từ thượng nguồn ra tới biển. Hai bên bờ sông Hồng đều đã có đê ngăn lụt lội, các đê sông Đáy, hữu ngạn sông Mã... ở thời Trần các con đê ven các sông lớn đã được đắp xong.

Việc đắp đê làm chủ lượng nước trong nông nghiệp đã trở thành quốc sách. Việc đắp đê này cũng sinh ra mặt trái của nó, lâu ngày làm cho lòng sông bị bồi đắp và nhiều nơi đáy sông đã cao hơn mặt ruộng, việc đắp đê lại phải tiếp tục cao hơn. Cứ như vậy, các con sông đã trở thành những mương nổi. Thêm nữa, việc đắp đê đã ngăn nước phù sa vào đồng ruộng và tạo thành các ô trũng ở đồng bằng Bắc Bộ, nguy cơ lụt lội do vỡ đê luôn luôn rình rập.

Thời Lê công cuộc đắp đê còn được triển khai sâu rộng hơn nữa. Nhà nước đã đưa việc bảo vệ và tu sửa đê điều vào luật quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi của mỗi người dân đối với công tác đê điều, thí dụ ở điều 182, Lê triều hình phạt quy định: “Đê phòng lụt không vững chắc, quan giám đương không thân hành xem xét để đến nỗi bị vỡ lở, tàn hại lúa má, nhân dân, thì lộ quan, quan giám đương đều bị biếm 2 tư, bãi chức. Nếu đã đi xem xét, sửa đắp thì xử giảm một bậc, đê đã chắc nhưng vì sơ ý bị vỡ cũng xử giảm một bậc. Nước to tuy đã lo sửa đắp, nhưng khi đê bị vỡ lại không lo đến sửa đắp thì xử như sơ ý. Nếu đê

chắc đã chăm sửa đắp, nhưng nước to hơn thường, sức người không chống nổi thì không xét" bộ luật cũng có những hình thức xử phạt nặng những kẻ phá hoại đê điều.

Một số con đê lấn biển thời kỳ này cũng được xây dựng và được phổ biến trong nhân dân nhằm mở rộng diện tích trồng lúa. Việc đắp các con đê biển ngăn nước mặn đã trở thành chủ trương của nhà nước và được thực hiện đều đặn. Thí dụ: Năm 1470-1497, nhiều đoạn đê biển đã được xây dựng ở huyện Yên Mô, huyện Yên Khánh, Ninh Bình, ở huyện Nghĩa Hưng, Nam Định...

Sang thời Nguyễn một số con đê lấn biển được xây dựng như ở Kim Sơn, Tiền Hải... để mở rộng diện tích đất canh tác, còn các đê sông không được chú trọng tu sửa như thời Lê. Vì vậy, nhiều lần vỡ đê, nạn lụt lội hoành hành.

Việc đào các con kênh, ngòi, mương, rạch cũng được tiến hành trong suốt thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ. Việc đào các con kênh, ngòi, lấp các kênh rạch là những hoạt động quan trọng trong công tác thuỷ lợi. Công việc này được tiến hành ngay từ thời tiền Lê (981-1009) nhà nước đã tiến hành đào các con kênh lớn, năm 983, đào kênh nối vùng Đồng Cổ (Thiệu Yên, Thanh Hoá) với sông Bà Hoà (Tĩnh Gia). Năm 1003, vét kênh Đa Cái ở Nghệ An. Đến thời Lý, Trần được phát triển thêm một bước như: năm 1248, nhà Trần đào sông Bà Mã, sông Lê (thuộc sông Mã), năm 1379, đào kênh Lạc ở huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Thời hậu Lê, công tác này được tiến hành với một quy mô rộng lớn. Nhiều kênh, ngòi đã được xây dựng và nạo vét như kênh San, kênh Ngọc Giáp, kênh Lâm, kênh Linh Trường, kênh Mì, kênh Hương Cái... ở Thanh Hoá và Nghệ An, một mặt để chủ động tưới tiêu nước, mặt khác tạo thành mạng lưới giao thông kết hợp với hệ thống giao thông đường sông và đường ven biển sẵn có. Con kênh đào nhà Lê được bắt đầu từ sông Đáy qua

Thanh Hoá vào tới Nghệ An. Chủ yếu con kênh này được xây dựng do mục đích giao thông, vì vậy ngày nay nó không còn phát huy tác dụng, một số đoạn đã bị bồi lấp.

Các con đê ở ngoài Bắc giữ vị trí chủ yếu trong việc phòng chống lụt lội và chủ động trong việc tưới tiêu nước, còn ở trong Nam đặc biệt là Tây Nam Bộ, hệ thống đê không được xây dựng mà thay vào đó là hệ thống kênh, rạch, được bắt đầu xây dựng từ thời nhà Nguyễn, đặc biệt là con kênh Vĩnh Tế được xây dựng từ thời Minh Mạng, kênh rạch Giá-Hà Tiên... thời Tự Đức, số lượng và chiều dài các con kênh rạch được gia tăng gấp bội, nhà Nguyễn đã xây dựng hàng trăm con kênh với tổng chiều dài khoảng 2500 km. Hệ thống kênh, rạch đã làm cho lũ được thoát nhanh ra biển và tạo thành một hệ thống giao thông quan trọng ở Nam Bộ.

Hệ thống kênh, rạch ở Nam Bộ đã góp phần rất quan trọng trong việc chinh phục đồng bằng Nam Bộ.

Sự mở rộng đất đai, khai hoang và xây dựng hệ thống thủy lợi đã làm cho *nông nghiệp có những bước phát triển nhanh chóng*. Cho đến thế kỷ 17-18, ngay ở Bắc Bộ, ở cả các vùng trung du như: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... công cuộc khẩn hoang vẫn được tiếp tục tiến hành hàng ngày và ngày càng rộng lớn, nhiều đất đai ở đây vẫn “không bị ghi vào sổ sách nhà nước”, đất đai màu mỡ, thường trồng cấy mỗi năm 2-3 vụ. Kế thừa truyền thống canh tác lúa nước ở các thời kỳ trước, trong thời kỳ độc lập tự chủ, với sự phổ cập của lưỡi cày và các công cụ khác bằng sắt, cùng với những đạo luật bảo vệ trâu, bò cày kéo, công việc trị thủy và “dẫn thủy nhập điền” có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc mở rộng diện tích canh tác, thâm canh tăng năng suất lao động trong nông nghiệp.

Trong “*Văn đài loại ngữ*” và “*Phủ biên tạp lục*”, Lê Quý Đôn đã thống kê ở Đàng ngoài đã có đến 8 giống lúa chiêm, 27 giống

lúa mùa, 29 loại lúa nếp, cây ngô và cây cao lương đã được trồng phổ biến, có đến 3 loại kê. Đàng trong có đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ, nhiều loại lúa như lúa ba bả, lúa viên... vừa hợp với ruộng nước ngọt vừa hợp được ở ruộng nước mặn, lúa nhé, lúa vãi hợp với ruộng cao...

Nghề làm vườn cũng được phát triển mạnh với việc trồng các loại rau, các loại cây ăn quả khác nhau như 7 thứ cam, 9 giống chuối, nhiều loại vải, quýt, xoài... các loại cây công nghiệp như mía, bông, đay, gai, dâu... cũng được phát triển. Điều đó đã phản ánh nông nghiệp nước ta trong thời kỳ này không chỉ phát triển theo hướng quảng canh mà phát triển cả theo hướng thâm canh.

Nông nghiệp ở nước ta rất trù phú, ngay ở Đàng ngoài cũng đã làm ngạc nhiên nhiều người nước ngoài, đất đai mầu mỡ và không lúc nào nghỉ sản xuất... mỗi năm thường thu hoạch 2-3 vụ... Ở nơi nào không trồng được lúa thì trồng cây ăn quả và thu hoạch rất lớn. Cây cối tốt tươi đến nỗi lúc nào cũng chỉ thấy một mầu xanh, lá không thay màu tựa như một khu rừng với mùa xuân vĩnh cửu. Còn ở Đàng Trong, đất đai mầu mỡ và sinh lợi do lụt đem lại đến nỗi, hàng năm gặt lúa 3 lần và thu được một số lượng lớn, phong phú đến mức không ai cần lao động để kiếm sống cả. Mọi người đều có dư thừa để sống.

2.2.3 Quan hệ về ruộng đất

Quan hệ về ruộng đất là quan hệ giữa người với người về ruộng đất, gồm rất nhiều quan hệ, trong đó có 4 loại quan hệ cơ bản, đó là quan hệ về sở hữu, sử dụng, chiếm hữu và định đoạt số phận ruộng đất.

Khác với các tài sản khác, ruộng đất có chế độ sở hữu đặc biệt. Thực chất ruộng đất thuộc quyền sở hữu tuyệt đối, tối cao của dân tộc, của nhà nước mà người đại diện là nhà vua. Chừng

nào nhà vua không đại diện cho quyền sở hữu của dân tộc, của nhà nước thì chính nhà vua đó bị phế bỏ.

Quyền sở hữu tuyệt đối, tối cao của nhà nước đối với ruộng đất được thể hiện ở chỗ, chỉ có nhà nước mới có quyền quyết định số phận ruộng đất trong quan hệ đối nội và đối ngoại. Không ai có quyền cắt đất ra khỏi nhà nước trung ương, các thế lực bên ngoài xâm phạm lãnh thổ đều bị đánh bại.

Người có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất chỉ là người đồng sở hữu với nhà nước. Hơn nữa, họ ở vị thế sở hữu phụ thuộc và mang tính tương đối. Nó thể hiện ở chỗ, nhà nước quy định quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất được giới hạn trong những điều kiện nhất định như: khi cần thiết nhà nước có thể lấy lại ruộng đất đó, đổi cho họ ở chỗ khác, khi cần thiết nhà nước thu hồi đất tư hay biến đất tư thành đất công, người có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất chỉ có quyền trong quan hệ đối nội.

Sở hữu ruộng đất trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ về thực chất chỉ có hai hình thức, đó là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân về ruộng đất. Trên thực tế, nó được thể hiện ở những mức độ sở hữu khác nhau, tạo ra nhiều hình thức cụ thể.

Vì sao ruộng đất lại có chế độ sở hữu đặc biệt như vậy? Bởi vì nó là điều kiện sống còn của một dân tộc, một quốc gia, không thể có một quốc gia khi không có lãnh thổ. Hơn nữa, ruộng đất không thể tạo ra như các sản phẩm khác mà ngoài mồ hôi nó còn thấm đậm xương máu của bao thế hệ người Việt.

Người có quyền sở hữu ruộng đất đồng thời là người có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt số phận ruộng đất. Trong thực tế các quyền đó có thể tách rời nhau và ở mỗi hình thức cụ thể thì mức độ của các quyền đó cũng khác nhau.

Ngay sau khi giành được độc lập, khẳng định chủ quyền đối với đất nước, quyền thống trị trên toàn bộ lãnh thổ bằng việc

thiết lập bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền vào năm 968, nhà Đinh đã nắm lấy quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước, các vùng đất riêng của các sứ quân đều bị quốc hữu hoá và quyền phân phong thực ấp cho các vương hầu.

Triều Tiền Lê tiếp tục củng cố và phát triển những quan hệ ruộng đất đã có của thời Đinh. Đã xuất hiện rõ hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Sang thời Lý, Trần các quan hệ ruộng đất được thể hiện ở những hình thức cụ thể như sau:

a. Bộ phận ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý

Ruộng tịch điền, loại ruộng này do nhà vua đặt ra ở những nơi nông nghiệp hưng thịnh với những diện tích nhỏ, lấy hoa lợi chi phí cho việc cúng tế trời đất hay chuẩn cấp cho dân nghèo. Loại ruộng này có từ thời Tiền Lê, thường giao cho cư dân địa phương cấy cấy và nộp hoa lợi.

Ruộng sơn lăng, loại ruộng này do nhà vua đặt ra, lấy thu nhập để chi phí cho việc thờ cúng tổ tiên của họ vua hay việc tu bổ, bảo vệ, sửa sang các lăng tẩm của các vua. Phần ruộng này chia cho cư dân địa phương cấy cấy và nộp hoa lợi.

Ruộng quốc khố, có nguồn gốc từ việc tịch thu các trang trại của các nhà nước phong kiến trước đó và được bổ sung qua các thời kỳ, do việc tịch thu điển sản của bọn phản quốc. Canh tác loại ruộng này thường là các tù binh hay tù nhân. Thu nhập từ loại ruộng này được trữ vào kho Nhà nước để chi phí dần.

Đồn điền, do các cuộc chiến tranh với các nước xung quanh, có một khối lượng tù binh đáng kể, đó là những lực lượng lao động trong các đồn điền mà nhà nước thành lập để khai hoang,

lập ấp. Thu nhập từ các đồn điền được tích trong kho nhà nước để chi phí dân.

b. Ruộng đất công ở các làng xã

Bộ phận ruộng đất này cũng giống như bộ phận ruộng đất trên đều thuộc quyền sở hữu trực tiếp của nhà nước trung ương nhưng khác với bộ phận trên, ruộng đất này nhà nước cho phép các làng xã trực tiếp quản lý. Các làng xã có trách nhiệm phân chia ruộng đất cho nông dân canh tác và thu tô nộp cho nhà nước. Thu nhập chủ yếu của nhà nước là do tô từ loại ruộng này. Loại ruộng này chiếm một tỷ trọng chủ yếu đối với diện tích canh tác của cả nước và những nông dân canh tác đất công làng xã cũng cấu thành bộ phận chủ yếu trong dân cư. Đối với bộ phận ruộng đất này, nhà nước giống như một đại địa chủ, còn những nông dân nhận đất công chỉ chịu nghĩa vụ trực tiếp đối với nhà nước như nộp tô, di sưu dịch...

Nguồn gốc ruộng công làng xã, đầu tiên thuộc sở hữu của các công xã thị tộc, rồi công xã nông thôn hay các làng Việt cổ. Trong thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ, do chính sách đồng hoá cho nên một số cư dân Hoa tràn xuống và định cư lâu dài ở Đại Việt do vậy xuất hiện thêm một số làng người Hoa. Sau khi giành được độc lập hàng loạt các làng mới do việc khai hoang đã ra đời. Các làng xã có tính tự trị nhất định và số lượng ruộng công ở các làng xã cũng không giống nhau. Có làng xã có ít ruộng công, nhất là đối với các làng khai hoang.

Phần ruộng công ở các làng xã người nông dân nhận được gọi là đất khẩu phần. Độ lớn của nó phụ thuộc vào làng xã có nhiều hay ít ruộng đất, có nhiều hay ít nhân khẩu. Lúc đầu ruộng công làng xã được chia theo định kỳ, theo tập tục của từng nơi. Người nhận được ruộng công không có quyền thừa kế,

mua bán loại ruộng này, chỉ được phép sử dụng trong thời hạn cho phép thông thường từ 3-6 năm.

c. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất

Người có quyền tư hữu về ruộng đất thực chất là đồng sở hữu với nhà nước, họ không có quyền tuyệt đối đối với ruộng đất mà có một số quyền nhất định do nhà nước đương thời quy định, họ có một số quyền như sau: quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, mua bán, thừa kế, quyền phát canh... Trên phần ruộng này, nhà nước không trực tiếp quản lý. Nhà nước chỉ sở hữu với ý nghĩa là người sở hữu tối cao, là người quyết định số phận ruộng đất, khi nó cần phục vụ công ích. Nhà nước thu tô với tỷ lệ nhất định, còn hầu hết các quyền khác thuộc tư nhân.

Ngay từ thời Đinh, Tiền Lê chế độ tư hữu về ruộng đất đã phát triển. Thời Lý, Trần hình thức ruộng tư, ruộng dân, ruộng có người đứng tên đã phát triển, nhiều vụ kiện về ruộng đất đã xuất hiện và Nhà nước đã có những quy định cụ thể về cácケース mua bán ruộng đất.

Chế độ tư hữu về ruộng đất

+ *Chế độ tư hữu nhỏ về ruộng đất*, nó có nguồn gốc do việc khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác hay xây dựng những làng mới. Thông thường ruộng đất khai hoang sau 3 năm phải nộp cho nhà nước một nửa và trở thành đất công làng xã. Số còn lại trở thành đất tư.

Ngoài ra còn có một số nguồn gốc khác

- Năm 1254 vua Trần cho phép bán ruộng công cho dân mua làm ruộng tư với giá rẻ.

- Do phong tục và luật pháp chia đều điền sản cho con cái, đã làm cho tư hữu lớn về ruộng đất biến thành tư hữu nhỏ về ruộng đất.

- Pháp luật của các thời quy định: phụ nữ cũng có quyền tư hữu ruộng đất, điều này đã làm cho số lượng người tư hữu ruộng đất tăng lên góp phần gia tăng chế độ tư hữu nhỏ về ruộng đất.

- Việc mua bán ruộng đất cũng góp phần thúc đẩy sự ra đời của tư hữu nhỏ về ruộng đất.

Những người tư hữu nhỏ về ruộng đất chủ yếu là nông dân lao động do khai hoang và thừa kế, hay những công chức nhà nước do dành dụm tiền để mua ruộng đất.

+ *Chế độ tư hữu lớn về ruộng đất của địa chủ.* Hình thức này đã có từ thời kỳ phong kiến phương Bắc đô hộ, trong thời kỳ đất nước độc lập, tự chủ hình thức tư hữu lớn về ruộng đất được phát triển hơn nữa do:

- Nhà vua các thời Tiền Lê, Lý, Trần đem số hộ nông dân và đất đai kèm theo phong ban cho các quý tộc, vương hầu, những đất phong trở thành thái ấp riêng.

- Thời Trần nhà vua cho phép các vương hầu, công chúa chiêu tập dân nghèo khai hoang lập thành các điền trang. Các quan lại cao cấp thường là các địa chủ có hàng trăm mẫu ruộng.

Bộ phận ruộng đất thuộc tư hữu lớn về ruộng đất tăng lên đáng kể bằng các con đường - phong cấp, khai hoang, mua rẻ ruộng đất của nhân dân và lấn cướp ruộng đất.

+ *Ruộng đất thuộc nhà chùa* có tính chất như ruộng đất tư và được nhân dân tôn trọng, được giữ hầu như nguyên vẹn qua các thời kỳ phong kiến, loại ruộng này có nguồn gốc:

Ngay từ thời Bắc thuộc, đạo Phật đã được phát triển ở Đại Việt, hàng loạt các chùa chiền được xây dựng và nhiều nhà sư

tham gia vào hoạt động chính trị. Sang thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ ngay từ thời Đinh, tiền Lê và nhất là thời Lý, Trần các vua đều chú ý đến việc xây dựng chùa và cấp nhiều ruộng đất cho các chùa, ngoài ra các công thần và thần dân còn dùng đất để dâng cúng chùa, vì vậy, nhiều chùa đã có hàng trăm mẫu ruộng. Ruộng đất thuộc nhà chùa được sử dụng giống như ruộng đất tư.

Cuối thời Trần, hình thức sở hữu tư nhân lớn về ruộng đất đã phát triển mạnh có nguy cơ uy hiếp sự tồn tại của nhà nước trung ương, vì vậy Hồ Quý Ly đã ban hành chính sách hạn điền. Thực chất chính sách này đã khôi phục chế độ công về ruộng đất. Năm 1397 nhà nước đã quy định: trừ các đại vương và trưởng công chúa, còn lại là thứ dân, thứ dân ruộng không quá 10 mẫu. Năm 1398 nhà nước đã ra lệnh cho các địa phương kiểm tra lại quỹ ruộng đất trong cả nước. Năm 1399 nhà nước đã tịch thu điền sản của bọn phản loạn, để sung công.

Khi giặc Minh xâm chiếm nước ta, chúng đã biến nước ta thành quận, huyện của nhà Minh, đã xác lập quyền sở hữu ruộng đất của vua Minh trên lãnh thổ nước ta, chúng đã chiếm ruộng đất của nhân dân ta để thành lập các đồn điền mà trong các đồn điền đó binh lính vừa làm ruộng vừa sẵn sàng chiến đấu. Bọn quan lại và địa chủ thì cướp đoạt trắng trợn ruộng đất của nhân dân.

Trong kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi ra lệnh thu thuế ruộng công để khẳng định quyền sở hữu ruộng đất là của người Việt, và có thu nhập cung cấp cho kháng chiến.

Kháng chiến thành công, nhà Lê đã khẳng định quyền sở hữu lãnh thổ trên cả nước, đã tiến hành kiểm tra lại quỹ ruộng đất trong cả nước để khẳng định quyền sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà vua Việt Nam. Trả lại ruộng đất cho những người bị giặc Minh chiếm đoạt, sung công các điền trang, ruộng tư của

những người tuyệt tự, và ruộng đất mà bọn quan lại đã chiếm đoạt trong kháng chiến. Những việc làm này đã làm tăng số lượng đất công.

Nhà Lê đã dùng đơn vị diện tích đất để phong thưởng cho các công thần khai quốc, đất phong trở thành đất tư, mỗi người thông thường được từ 400-500 mẫu, cá biệt có người được phong đến 1000 mẫu. Ruộng đất phong thường lấy vào ruộng hoang hoá, ruộng chưa có người nộp thuế, ít khi lấy vào đất công đã có người nộp thuế. Chính sách phong đất này một mặt, góp phần làm tăng diện tích đất canh tác trong nông nghiệp, mặt khác hình thành hàng loạt đại địa chủ mới.

Các vua Lê sau, đã lấy cả đất công ở các làng xã để phong cấp. Vì vậy, chính sách phong cấp không còn ý nghĩa tích cực mà đơn thuần chỉ là thay đổi quyền sở hữu và việc phân chia lại tô giữa nhà vua và quan lại. Nếu xét với ý nghĩa sở hữu thì chính sách phong cấp ruộng đất ở thời hậu Lê đã hình thành tầng lớp đại địa chủ mới, là một nguyên nhân chính hình thành chế độ tư hữu lớn về ruộng đất dưới triều Lê.

Ngoài chính sách ban đất (phong đất) nhà Lê còn dùng chính sách lộc điền. Đất lộc không phải là đất tư mà đơn thuần là chia tô giữa nhà vua với quan lại.

Đối với đất công làng xã, nhà Lê đã áp dụng chính sách phân điền, phân phối đất công làng xã được thống nhất trong cả nước và được thể chế hoá trong bộ luật Hồng Đức. Bộ luật quy định: cứ 6 năm 1 lần quan lại đo đạc và chia lại ruộng đất, cấp đều cho số nhân khẩu tuổi từ 15 trở lên. Các hạng dân khác nhau được hưởng khác nhau, cùng một hạng được hưởng như nhau. Nô tỳ không được hưởng ruộng công, ruộng công làng nào chia cho dân làng ấy cày cấy. Làng quá nhiều ruộng phải chuyển giao cho làng khác. Ruộng đất khai hoang sau 3 năm nộp cho nhà nước một nửa (biến thành ruộng công làng xã) số

còn lại được biến thành ruộng tư. Mọi đất công làng xã, không ai được đem ra mua bán.

Thực chất chính sách này đã khẳng định quyền sở hữu tuyệt đối của nhà nước đối với ruộng đất công.

Nhà hậu Lê đã tiếp tục chính sách đồn điền ở Đại Việt. Thời Lê nước ta đã có 43 sở đồn điền. Do trong nước còn nhiều vùng đất hoang hoá chưa được khai phá, nhất là ở các vùng đất biên giới. Mặt khác, các cuộc chiến tranh với giặc Minh, Chăm đã cung cấp một khối lượng lớn tù binh. Vì vậy, các tướng nhà Lê đã được cung cấp tù binh để khai hoang lập ấp, một số các làng xã mới được ra đời do chính sách này như ở vùng Kỳ Anh, Thiên Bản... Chính sách đồn điền đã góp phần mở rộng diện tích đất canh tác trong nông nghiệp. Đất đai ở các đồn điền trực tiếp thuộc sở hữu nhà nước và nhà nước cũng trực tiếp quản lý. Nó là một nguồn thu quan trọng của nhà nước phong kiến.

Nhà Lê cũng khuyến khích nhân dân khai hoang, mở rộng diện tích đất canh tác. Một phần đất khai hoang trở thành đất tư phải nộp thuế với tỷ lệ thấp.

Các chính sách ruộng đất ở thời Lê sơ đã góp phần thúc đẩy nhanh chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển, điều này đã kéo theo sự phát triển của việc mua bán ruộng đất. Nhà Lê sơ, đã có những hình thức mua bán ruộng đất được quy định như sau:

- *Bán đoạn*, bán hẳn, thuận mua vừa bán, bán không có quyền chuộc lại.

- *Bán độ*, bán có quyền chuộc lại, gần như cầm cố ruộng đất sau này. Thời gian chuộc lại có phân biệt đối với người trong họ là 30 năm còn ngoài họ là 20 năm.

Chế độ thừa kế điền sản cũng trở thành phổ biến đối với mọi tầng lớp nhân dân. Luật pháp quy định: chia đều điền sản cho con cái, không phân biệt trai gái, sau khi đã dành ra phần ruộng hương hoá giao cho con trưởng.

Nhà Lê ít quan tâm đến các chùa, vì vậy chế độ ruộng đất thuộc nhà chùa không được phát triển.

Chính sách ruộng đất của nhà Lê sơ đã thúc đẩy nhanh chóng chế độ tư hữu về ruộng đất, đồng thời đất công ở các làng xã dần dần bị thu hẹp.

Nhà Mạc vẫn tiếp tục các chính sách ruộng đất đã có từ thời Lê sơ, cũng từ nhà Mạc bắt đầu duy trì một quân đội thường trực với số lượng lớn. Binh lính cũng được hưởng khẩu phần hay được ưu đãi hưởng đất công, vì vậy chính sách quân điền càng mất ý nghĩa.

Nhà Lê Trung Hưng, họ Trịnh đã bãi bỏ chế độ lộc điền và các chính sách phong cấp ruộng đất khác, thay vào đó là việc ban thưởng bằng tiền, hay thóc lấy ở kho công. Tuy nhiên, trong thời chiến, chúa Trịnh vẫn lấy ruộng đất phong cho các tướng sĩ, còn trong thời bình thì không.

Sang thế kỷ thứ XVIII, ruộng đất công làng xã bị thu hẹp đáng kể nhưng vẫn là nguồn thu chủ yếu của nhà nước phong kiến, nhà Trịnh không dùng chính sách lộc điền nhưng vẫn ban cấp ruộng đất lấy vào ruộng công các thành phần như sau: Các đoàn sứ, quan lại về hưu, quan văn, binh lính, công hầu, các trường học, họ hàng và dùng để thưởng công.

Chính sách quân điền cũng có thay đổi so với trước đó: dân đinh từ 18 tuổi trở lên mới được hưởng ruộng công, quá 60 tuổi hay chết đều phải trả lại ruộng công, người được chia ruộng có quyền bán khi bức bách. Như vậy, lần đầu tiên ở Đàng ngoài, ruộng khẩu phần có thể trở thành đối tượng để mua, bán.

Sự thay đổi trong chính sách quân điền đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, đã buộc nhà nước phải huỷ bỏ lệ miễn tô, thuế cho ruộng tư. Tuy nhiên, suất thuế ruộng tư ít hơn ruộng công hoặc miễn thuế một số ruộng tư cho quan lại.

Quan hệ phong kiến và chế độ nô tỳ Đàng ngoài được di chuyển vào Đàng trong, đất đai ở đây phần lớn chưa được khai phá. Các *quan hệ ruộng đất ở Đàng trong* được hình thành như sau: Năm 1669 chúa Nguyễn cho đo các ruộng đang canh tác đặt làm ruộng công, loại ruộng này chia đều cho dân canh tác, giống như ruộng công làng xã ở Đàng ngoài, cũng từ đây đất đai mới được khai hoang, được đặt làm ruộng tư.

Ruộng tư ở Đàng trong được phát triển cùng với công cuộc khai hoang. Chính sách này đã kích thích việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác ở Đàng trong, bắt đầu từ Nam Trung Bộ đến Nam Bộ đều là kết quả của chính sách này. Sự thống trị của chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Bộ là cơ sở cho nông nghiệp dễ dàng chuyển sang phát triển kinh tế hàng hoá.

Ngoài hai hình thức trên, ở Đàng trong cũng tồn tại loại đất tư của Chúa. Phần ruộng này cũng giống như phần ruộng của nhà nước trực tiếp quản lý ở Đàng ngoài. Trong phần ruộng này, chúa Nguyễn đã thuê người cày cấy và thu hoạch, nhập vào kho của Chúa để chu cấp cho người trong họ và bề tôi.

Cũng giống như Đàng ngoài, chúa Nguyễn cũng xây dựng các đồn điền. Chế độ nô lệ ở Đàng trong cũng được xác lập, chế độ này thích hợp cho việc khai hoang.

Việc phong cấp ruộng đất cho quan lại rất hạn chế, đất phong cấp chúa Nguyễn không lấy vào đất công làng xã mà lấy ở phần đất tư của chúa hay đất đồn điền.

Ruộng công ở Đàng trong và ruộng tư đều có thể cho thuê và đều phải nộp tô như nhau. Tô được nộp theo thửa, mà thửa không phụ thuộc vào diện tích và độ phì của đất. Chế độ thu tô không chi tiết và chặt chẽ như ở Đàng ngoài.

Quan hệ ruộng đất ở Đàng trong không hoàn toàn giống như Đàng ngoài. Quan hệ nay phù hợp và kích thích việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác, đã đặt cơ sở cho nông nghiệp

ở vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ dễ dàng chuyển sang sản xuất hàng hoá hơn so với các vùng khác. Đồng thời tính chất tư hữu về ruộng đất ở đây cũng sâu đậm hơn các vùng khác trên đất nước ta.

Thời kỳ Tây Sơn, sau khi đánh đuổi họ Trịnh, Quang Trung đã có chính sách khuyến nông quy định: đất công để hoang phải nộp 2 lần thuế, còn ruộng tư để hoang sẽ bị sung công, ruộng đất tư của bọn phản động đều bị tịch thu và giao cho các làng xã quản lý, các loại ruộng phong trước đây bị xoá bỏ.

Triều Nguyễn sau khi đã đánh bại Tây Sơn đã tịch thu ruộng đất của những người theo Tây Sơn trả lại cho các chủ cũ hoặc sung công. Chế độ quân điền cũng có một số thay đổi, quy định: 3 năm chia lại ruộng đất một lần, ưu đãi cho quan lại và quân lính. Nhà Nguyễn mặc nhiên thừa nhận quyền tư hữu ruộng đất của những người có công khai phá ở Nam Bộ. Dân ở vùng này có thể tự do đi khai khẩn ruộng đất ở các vùng khác, ai muốn đến đâu khai khẩn nơi nào tùy ý, chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là họ trở thành chủ của mảnh đất ấy.

Sự phát triển lâu dài của quan hệ ruộng đất ở thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ dần dần hình thành hai loại hình **thức sở hữu chính đó là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân về ruộng đất**. Cuối thời kỳ này hình thức đất công làng xã đã bị phá sản nghiêm trọng. Khuynh hướng tư hữu về ruộng đất được phát triển mạnh làm cơ sở cho nông nghiệp chuyển sang kinh tế hàng hoá. Mặc dù vậy, nông nghiệp nước ta trong thời kỳ này về cơ bản vẫn là nền nông nghiệp tự cấp, tự túc.

2.2.4 Sự phát triển của thủ công nghiệp và kinh tế hàng hoá

Chính sách trọng nông, hạn chế sự phát triển của công thương nghiệp, đã làm cho thủ công nghiệp và thương nghiệp

kém phát triển. Mặc dù vậy, trong các lĩnh vực này vẫn tự tìm đường đi cho nó. Trong thời kỳ Bắc thuộc, các nghề thủ công đã phát triển và bước đầu được chuyên môn hoá.

Thủ công nghiệp trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, đã có những bước tiến dài và được tồn tại dưới các hình thức như sau:

Thủ công nghiệp chưa tách khỏi nông nghiệp trở thành nghề phụ trong gia đình nông dân. Trong các thời kỳ sau, hình thức này vẫn luôn tồn tại và phát triển cho đến nay.

Thủ công nghiệp được tách khỏi nông nghiệp, trở thành hoạt động chuyên biệt của một số người, thành nghề thủ công, là cơ sở hình thành các *làng nghề*, các *phường thủ công*.

Khi giành được độc lập, nhà nước trực tiếp xây dựng một số *xưởng thủ công* để phục vụ cho việc đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, xây dựng các thành quách, chùa chiền... gọi là các quan xưởng. Lao động ở những xưởng thủ công này là lao động cưỡng bức theo chế độ binh dịch.

Cùng với sự thiết lập một bộ máy nhà nước trung ương tập quyền, nhà Đinh, Tiền Lê đã xây dựng và phát triển kinh đô Hoa Lư, thành Hoa Lư được xây dựng trong vòng 13 năm gồm có thành nội, thành ngoại với diện tích 300 ha, với rất nhiều các cung điện nguy nga, lồng lẩy, cột điện được dát vàng, lợp ngói bạc, trạm trổ cầu kỳ, tinh xảo... Thời kỳ này cũng xây dựng rất nhiều chùa, tháp.

Thời Lý, Trần với việc xây dựng kinh đô Thăng Long, với quy mô lớn hơn Hoa Lư, gồm thành nội và thành ngoại dài khoảng 25 km cùng rất nhiều cung điện hoành tráng, có cung điện cao tới 4 tầng... Nhà Lý cũng tiến hành xây dựng hàng trăm chùa tháp ở nhiều nơi trên đất nước ta, có tháp cao đến 95m. Thời Lý cũng đã có đội quân hàng chục vạn người được

trang bị đủ vũ khí và những thứ cần thiết khác để chiến thắng giặc ngoại xâm. Thời Trần có đội thuyền chiến hơn 4000 chiếc, đội quân của nhà Trần đã đánh thắng hàng nửa triệu quân của giặc Nguyên-Mông. Nhà Hồ xây dựng thêm thành Tây Đô, với đội quân trăm vạn... Các công trình nổi tiếng như tháp Báo Thiên cao 60m, chuông Quy Điền nặng hàng chục tấn, tượng phật Di Lạc bằng đồng ở chùa Quỳnh Lâm cao 20m, vạc Phổ Minh, điều đó chứng tỏ không những các nghề thủ công như mộc, nề, gốm, xây dựng, khắc trạm, đúc đồng, rèn sắt, đóng thuyền... phát triển mà còn chứng tỏ trình độ hợp tác, và tổ chức lao động cũng được phát triển ở trình độ cao.

Việc xây dựng những công trình trên, không phải chỉ có lĩnh vực thủ công do nhà nước trực tiếp xây dựng và quản lý mà còn là sự đóng góp của lĩnh vực thủ công chuyên nghiệp trên khắp đất nước. Ngay từ thời Lý đã xuất hiện các “phố nghề” ở Thăng Long, và các “làng nghề” ở thời Trần. Thăng Long đã được chia thành 61 phường, vừa buôn bán vừa làm nghề thủ công. Nhiều trung tâm buôn bán cũng được ra đời bên cạnh Thăng Long như Vị Hoàng, Thanh Hoa, Lạch Trường...

Thời hậu Lê, công thương nghiệp không còn được tự do phát triển, nhưng cũng có những bước tiến mới, các làng, phường thủ công được mọc lên ở nhiều nơi, theo *Dư địa chí*, trong nước có các làng Bát Tràng (Gia Lâm-Hà Nội) chuyên làm bát đĩa, gạch ngói, Huế Cầu (Văn Mỹ-Hưng Yên) chuyên nhuộm thâm. Bát Bể, Hội An (Vĩnh Bảo-Hải Phòng) Mao Điền (Cẩm Bình - Hải Dương) chuyên làm vải nhỏ, Thanh Oai, Hà Tây có vóc là. Kim Bảng - Hà Nam có the, Phúc Yên - Vĩnh Phú có vải hoa xanh...

Sang thế kỷ 17-18, thủ công nghiệp càng được phát triển. Lĩnh vực thủ công nghiệp thuộc nhà nước xây dựng được mở rộng, ở Đàng trong xưởng thủ công của chúa Nguyễn đã đúc được cả súng lớn, chuông lớn, vạc đúc bằng đồng rất đồ sộ, người

thợ Nguyễn Văn Tú tự mình đã chế tạo được đồng hồ lớn để ở các sở tuần ty.

Thời Nguyễn, cũng đã chế tạo được tàu thủy chạy bằng hơi nước, các xưởng thủ công của nhà Nguyễn không thua kém các xưởng của các nước phương Tây. Với việc xây dựng kinh thành Phú Xuân trong vòng 20 năm với hàng vạn công lao động, ngày nay đã trở thành di sản văn hóa-thế giới.

Sự phát triển của thủ công nghiệp không chỉ được thể hiện bằng sự gia tăng số lượng các nghề thủ công mà còn được thể hiện trong mỗi nghề thủ công được chuyên môn hoá sâu và được phát triển thành nhiều lĩnh vực nhỏ hơn. Thí dụ: nghề dệt đã xuất hiện ở nước ta rất sớm từ thời kỳ dựng nước người ta đã tìm thấy những dấu tích của nghề dệt bằng sợi đay, gai, tơ. Qua hàng nghìn năm phát triển đến thời phong kiến độc lập, tự chủ riêng các sản phẩm được dệt từ nguyên liệu tơ tằm đã rất đa dạng như: the, lượt, là, xuyên, lương, sa, kỳ cầu, lĩnh, quế, lụa, gấm, vóc, đoạn, bằng, dũi, nải, cấp, chôi. Mỗi loại sản phẩm khác nhau đều được sản xuất bởi những lao động cụ thể khác nhau và hợp thành một hệ thống phân công lao động xã hội sâu sắc và rộng rãi trong cả nước.

Các làng nghề thủ công được mọc lên ở nhiều nơi như làng Vạn Bảo (Vạn Phúc) chuyên dệt vải hoa, làng Vẽ chuyên làm giấy, làng Bát Tràng chuyên làm gốm sứ... các ngành nghề thủ công tiếp tục phát triển và phổ biến rộng rãi. Hầu như làng nào cũng đều có lò rèn, phường mộc, phường xây dựng đã xuất hiện các lò gốm lớn nổi tiếng như: Bát Tràng, Thổ Hà, Hương Canh, Hàm Rồng, có lò gốm đã đạt độ nung cao từ 1230°C đến 1300°C. Nghề dệt chiếu được phát triển cả ở Đàng ngoài như làng Nga Hoàng, Phiên Giang..., làng Phù Trách, Hoa Sơn ở Đàng trong. Nghề làm đường từ mía được phát triển mạnh ở Đàng trong, nghề xe tơ, kéo sợi được phổ biến khắp đất nước, hầu khắp các

gia đình nông dân đều có khung cửi. Đã hình thành nhiều làng, phường lụa nổi tiếng như: La Khê, La Phù, Nghi Tàm... kỹ thuật cũng đã đạt đến mức tinh xảo. Nhiều hầm mỏ cũng được khai thác như mỏ thiếc, kẽm, đồng, chì, bạc vàng. Trong các hầm mỏ đã áp dụng hình thức thuê lao động và kinh doanh tư nhân.

Cùng với sự phát triển của các ngành nghề, *kinh tế hàng hoá* cũng được từng bước phát triển.

Với sự thiết lập một bộ máy nhà nước, để thuận tiện cho nên tài chính độc lập, và trao đổi được thuận tiện, nhà Đinh cũng bắt đầu đúc đồng tiền riêng "Thái Bình hưng bảo". Đây là đồng tiền đúc đầu tiên ở nước ta, sau đó vào các thời đều có đồng tiền đúc riêng như đồng "Thiên Phúc trấn bảo" thời tiền Lê, đồng "Thuận Thiên đại bảo" thời Lý Thái Tổ... "Nguyên Phong thông bảo" thời Trần Thái Tông... Thời nhà Hồ có đồng tiền giấy "Thông bảo hội sao", "Thuận Thiên nguyên bảo" thời Lê Thái Tổ... Ngoài tiền nhà nước chính thức phát hành, vàng, bạc cũng được dùng làm tiền.

Đến thời Trần lần đầu tiên, nhà nước đã thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước, sang thời hậu Lê việc quy định này đã được luật hoá, *kinh tế hàng hoá* phát triển đã đòi hỏi sự phát triển tương ứng của đơn vị đo lường.

Nhiều làng đã xuất hiện chợ họp theo phiên, chợ quy mô huyện, phủ. Chợ được hình thành ở những nơi giao thông thuận tiện và mật độ dân cư cao, ở các bến sông, bến đò, các giao điểm giao thông. Các chợ nông thôn hầu như chỗ nào, chủ yếu cũng lưu thông các hàng hoá nông, lâm, thổ, thuỷ sản và hàng thủ công nghiệp địa phương. Nó phản ánh quan hệ hàng tiền phát triển, mặt khác "các hàng hoá đều giống nhau" nó cũng phản ánh chợ nông thôn là một hình thức kinh tế tự nhiên với quy mô vùng, huyện, phủ.

Xuất hiện cả những làng chuyên buôn bán, như làng Tá Ngưu chuyên buôn bán thuốc bắc... Việc buôn bán thóc gạo từ Gia Định ra Thuận Quảng và hàng thủ công vào Đàng trong, rất sầm uất. Loại buôn bán này phản ánh sản xuất hàng hoá đã phát triển với quy mô liên tỉnh và toàn quốc.

Việc *buôn bán với nước ngoài* cũng rất phát triển, ngay từ thời Lý đã lấy Vân Đồn làm nơi trao đổi buôn bán với thuyền bè nước ngoài, thời Trần thương cảng Vân Đồn đã trở thành thương cảng sầm uất, nhiều nước như Trung Quốc, Chăm Pa, Xiêm La, Indônêxia, Java... đã đến buôn bán ở đây, Lê Quý Đôn đã viết “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước, chở các thứ như vóc, đoạn của các nước Tây dương, vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la của Chà Và, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào không thiếu thứ gì...”

Sang thời Lê, nhà nước không cho tự do phát triển công, thương nghiệp như các thời trước, nhà nước giữ độc quyền ngoại thương, thuyền bè nước ngoài ra vào bị hạn chế, cấm các trang trại ven biển tự do buôn bán với thương nhân nước ngoài.

Các thế kỷ 17, 18 ngoài các nước Đông và Đông Nam Á các nước tư bản phương Tây cũng đến buôn bán với nước ta như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, một số nước đã thành lập thương điểm ở Hội An, Phố Hiến. Các nước này chủ yếu mua nông, lâm thổ sản và một số hàng thủ công, trong đó đặc biệt là gia vị, hương liệu, các đồ gốm sứ, và bán những mặt hàng như đồ thủy tinh, hàng la ghim, dầu hoả...

Trước sự bành trướng của tư bản phương Tây, nhà Nguyễn đã áp dụng chính sách “bế quan toả cảng”, độc quyền ngoại thương và sự lũng đoạn của hàng ngàn thương nhân Hoa, đã không biến những thương nhân giàu có thành các tư bản.

Sự phát triển của công, thương nghiệp đã làm di chuyển những trung tâm kinh tế, đã làm nảy sinh một số thành phố,

thành thị sầm uất, ở thế kỷ 17, 18 như Thăng Long, Phố Hiến, Đàng ngoài, Phú Xuân, Hội An, Thanh Hà, Gia Định ở Đàng trong. Các thành phố, thành thị cũng được chia thành các phố, các phường rõ rệt hơn. Tầng lớp thương nhân và dân nghèo thành thị cũng dần dần được hình thành đông đúc.

Mặc dù kinh tế hàng hoá, kinh tế tư nhân, tầng lớp thương nhân giàu có đã phát triển trong thời kỳ phong kiến độc lập, tự chủ nhưng trong nền kinh tế vẫn chưa xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa về cơ bản kinh tế tự nhiên vẫn đóng vai trò thống trị. Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ yếu, thủ công nghiệp và thương nghiệp quện chặt với nông nghiệp và phụ thuộc vào nông nghiệp, thậm chí ở cùng địa bàn với nông nghiệp, tạo thành một khối kinh tế tự nhiên, trong phạm vi vùng, địa phương hay toàn quốc.

Thế kỷ 18 và nhất là đầu thế kỷ 19, chế độ phong kiến ở Việt Nam đang trên con đường tan rã, quan hệ sản xuất phong kiến đã lạc hậu, cản trở sự phát triển của nền kinh tế cũng như xã hội Việt Nam.

Trước sự bành trướng của tư bản phương Tây, triều Nguyễn đã chọn con đường “đóng cửa, bế quan toả cảng” cô lập hoá, thắt chặt hơn những quan hệ phong kiến, quay lưng lại với những tiến bộ xã hội, chứ không chọn con đường hoà nhập, mở cửa, đổi mới kinh tế, tiếp thu, phổ biến những thành tựu về kỹ thuật, kinh tế và xã hội của phương Tây, không biến được những thành tựu tiến bộ của loài người thành sức mạnh của dân tộc. Không phải triều Nguyễn không biết đến những thành tựu của văn minh phương Tây, mà vì lợi ích của triều Nguyễn đã cố tình không tiếp thu và phổ biến nó, do vậy đã kìm hãm xã hội cũng như nền kinh tế nước ta trong giới hạn chật hẹp của chế độ phong kiến, đã làm cho nước ta không thoát khỏi vòng thuộc địa của tư bản phương Tây.

Chương 3

Sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến - Thời kỳ Pháp thuộc

Năm 1858 Pháp tấn công Đà Nẵng, đã mở ra thời kỳ thực dân Pháp nô dịch nước ta. Tuy nhiên phải đến năm 1883 thực dân Pháp mới xác lập được sự thống trị trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, thời kỳ này được kết thúc với sự ra đời của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà năm 1945.

Nền kinh tế nước ta mang bản chất là từ nền kinh tế phong kiến dân tộc, độc lập chuyển sang nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến. Tính chất thuộc địa nửa phong kiến thể hiện ở chỗ, nền kinh tế nước ta phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế Pháp, trở thành một bộ phận của nền kinh tế Pháp và phục vụ cho nền kinh tế Pháp, đồng thời nền kinh tế nước ta trong thời kỳ này, quan hệ phong kiến vẫn được tiếp tục duy trì và tồn tại phổ biến.

Thời kỳ Pháp thuộc được chia làm hai giai đoạn, giai đoạn 1 từ 1858 đến 1939 là giai đoạn chỉ có thực dân Pháp nô dịch nước ta. Từ 1939 đến 1945 là giai đoạn cả thực dân Pháp và phát xít Nhật cùng nô dịch nước ta, cũng là thời kỳ nổ ra chiến tranh thế giới thứ II.

3.1 Kinh tế thời kỳ chỉ có thực dân Pháp nô dịch (1858 - 1939)

3.1.1 Chính sách nô dịch của thực dân Pháp

Thực dân Pháp đã thi hành chính sách nô dịch nước ta nhằm:

Khai thác nguồn nhân lực dồi dào và rẻ mạt, chiếm đoạt những vùng nguyên liệu giàu có; biến Việt Nam thành nơi cung cấp nguyên liệu và lao động cho nền công nghiệp Pháp; biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ, hàng hoá công nghiệp của chủ nghĩa tư bản Pháp

Khi thống trị nước ta, thực dân Pháp đã hướng sự phát triển nền kinh tế nước ta phục vụ cho lợi ích của thực dân Pháp. Tất cả các hoạt động của thực dân Pháp đối với nền kinh tế nước ta, đều tùy thuộc vào lợi ích của thực dân Pháp, điều này đã giải thích tại sao thực dân Pháp phát triển lĩnh vực này mà không phát triển lĩnh vực khác? Tại sao phát triển đến mức này mà không phát triển đến mức khác? Nếu thực dân Pháp có phát triển một số lĩnh vực kinh tế, văn hoá nào đó thì không phải vì người Việt Nam mà với mục đích khai thác thuộc địa có hiệu quả hơn của thực dân Pháp.

Về bộ máy thống trị, thực dân Pháp không phế bỏ triều đình nhà Nguyễn mà biến triều đình nhà Nguyễn thành bù nhìn, tay sai cho Pháp, vì vậy trong thời kỳ này, về hình thức tồn tại hai chính quyền, chính quyền bảo hộ và Chính quyền bù nhìn.

Thực dân Pháp cũng không xoá bỏ chế độ phong kiến mà duy trì và lợi dụng nó để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Vì vậy, sự ra đời của hình thức tư bản ở nước ta, không phải trên cơ sở tiêu diệt chế độ phong kiến, ngược lại, quan hệ kinh tế phong kiến được duy trì và

củng cố cho nên đã làm chậm sự phát triển của nền kinh tế và xã hội nước ta.

3.1.2 Sự chuyển biến trong nông nghiệp

Trong thời kỳ phong kiến, nông nghiệp là một ngành sản xuất cơ bản, chủ yếu ở nước ta. Khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, nước ta đã bị xoá tên trên bản đồ thế giới, nước ta trở thành vùng của xứ Đông Dương thuộc Pháp (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ), quan hệ ruộng đất tồn tại dưới các hình thức sau:

Bộ phận ruộng đất do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý ngày nay do chính quyền bảo hộ và chính quyền nhà Nguyễn tiếp tục quản lý.

Bộ phận đất công ở các làng xã ngày càng bị thu hẹp do xu hướng “biến công thành tư” với tốc độ ngày càng gay gắt. bộ phận này vẫn được sử dụng như trước. Tính đến năm 1930, đất công làng xã chiếm khoảng 30% đến 35% diện tích đất canh tác trong cả nước. Số đất công này do thực dân và phong kiến chi phối.

Bộ phận ruộng đất do thực dân Pháp trực tiếp chiếm đoạt ngày càng tăng. Để cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp Pháp và khai thác thuộc địa có hiệu quả, thực dân Pháp đã tiến hành tập trung ruộng đất, chiếm đoạt ruộng đất để thành lập các đồn điền, bằng cách “mua” hay “cho không những lô đất vô chủ” hay “đất khai hoang” hoặc bằng cách “cho vay”, khi người nông dân không trả được thì ruộng đất cầm cố bị mất không. Với những thủ đoạn đó, ruộng đất dần dần được tập trung lại, trong tay thực dân Pháp để thành lập các đồn điền.

Tính đến năm 1930, diện tích ruộng đất thực dân Pháp chiếm đoạt để thành lập các đồn điền là hơn 1,2 triệu ha, bằng 1/4 diện tích đất canh tác của cả nước. Trong đó có 28,5 vạn ha

là đồn điền trồng lúa, (riêng Miền Nam là 25,3 vạn ha trồng lúa); 12 vạn ha đồn điền trồng cây công nghiệp, các đồn điền trồng cây công nghiệp được lập tại các vùng đất đỏ và đất xám ở miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, trong đó có 99.678ha cao su; 10.700ha cà phê; 3.710ha chè; 2.000ha mía, và một số đồn điền trồng các loại cây như: bông, dừa, hồ tiêu... còn 80 vạn ha để dùng cho việc khai thác gỗ xuất khẩu.

Cùng với việc xây dựng các đồn điền, một số giống cây trồng mới cũng được đưa vào nước ta như: cây cà phê, cao su...

Thí dụ, cây cà phê bắt đầu được các nhà truyền giáo, đưa vào trồng ở Quảng Bình, Quảng Trị vào năm 1857. Sau đó xuất hiện các đồn điền cà phê đầu tiên ở các tỉnh Trung du Bắc Bộ như ở Cổ Nghĩa, Đồng Lãng, Cốc Thân, Chi Lê (Hà Nam); ở Ba Vì, Phú Mãn, Hoà Mộc (Hà Tây); Phú Hộ (Phụ Thọ)... Tiếp đến là những đồn điền thuộc vùng đất đỏ Bắc Trung Bộ như: Voi Bó, Ngàn Trươi (Hà Tĩnh vào năm 1910); Phúc Do, Vân Du (Thanh Hoá năm 1911); Cao Trai, Cát Mộng (Phủ Quỳ, Nghệ An 1913). Năm 1920-1923, sau khi phát hiện ra vùng đất đỏ bazan ở Tây Nguyên, người ta mới bắt đầu khai khẩn và thành lập các đồn điền cà phê ở vùng này. Tính đến năm 1945, diện tích trồng cà phê cả nước là 10.700 ha, trong đó, Bắc kỳ có 4.100 ha, Trung kỳ có 5.900 ha và Nam kỳ là 700 ha.

Cây cao su được một sỹ quan hải quân người Pháp mang từ Malaixia vào Việt Nam. Chỉ trong một thời gian ngắn, từ năm 1897 đến năm 1919 diện tích trồng cao su đã lên tới 15.850 ha. Cây cao su đã được phát triển nhanh chóng ở Nam kỳ và Trung kỳ, nhất là vùng miền Đông Nam Bộ.

Trong các đồn điền trồng cây công nghiệp, tư bản Pháp áp dụng hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa, hợp đồng lao động, nguồn lao động là những nông dân nghèo làm phu đồn

diên. Trong các đồn điền, thực dân Pháp cũng sử dụng một ít máy móc, và phân bón hoá học, còn phổ biến vẫn sử dụng lao động thủ công, người lao động làm việc trong điều kiện vô cùng cực nhọc, giống như những nô lệ. Các đồn điền trồng lúa chiếm tỷ trọng lớn nhất, thực dân Pháp vẫn kinh doanh theo kiểu phát canh, thu tô. Tuy nhiên đất đai được chia thành những lô đất từ 5 ha đến 10 ha.

Thực dân Pháp cũng thành lập một số đồn điền chăn nuôi với quy mô lớn như ở Ba Vì, Chi Nê... để lấy thịt và sữa bán cho thị trường trong nước.

Thực dân Pháp còn tạo điều kiện cho bọn địa chủ và tay sai chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, địa chủ chiếm 3% số hộ trong nông thôn, (tính đến trước năm 1945), nhưng đã chiếm đến 41,4% tổng diện tích đất canh tác của cả nước.

Ở Bắc kỳ có khoảng 12.000 địa chủ và phú nông, trong đó có 180 đại địa chủ chiếm 240.000 ha, còn lại là các địa chủ nhỏ và vừa có từ 5 ha đến 50 ha và chiếm khoảng 20% diện tích đất canh tác.

Ở Trung kỳ, có khoảng 8.900 địa chủ, trong đó có 50 địa chủ có từ 50 ha đất trở lên, địa chủ chiếm 120.000 ha đất và khoảng 19% diện tích canh tác.

Ở Nam kỳ, có 3.623 địa chủ có từ 50-100 ha, 2.449 địa chủ có từ 100-500 ha, và 244 địa chủ có từ 500 ha trở lên.

Địa chủ vẫn bóc lột nông dân theo hình thức phát canh thu tô, nhưng ruộng đất được chia thành những lô đất nhỏ, manh mún hơn so với tư bản Pháp. Tô phổ biến là hiện vật và thường chiếm đến 50% thu hoạch thực tế của nông dân.

Có đến 97% số hộ nông dân ở nông thôn, nhưng chỉ chiếm khoảng 1/3 diện tích canh tác.

Khoảng 40% số hộ nông dân có chút ít ruộng tư, và 60% không có ruộng đất, trong đó có 1/2 số hộ ở Bắc kỳ và Trung kỳ và 2/3 số hộ ở Nam kỳ là không có ruộng đất.

Số chủ sở hữu ruộng đất (thường đồng thời là chủ ruộng) ở Bắc kỳ có từ 1,8 ha trở xuống chiếm tới 91,5% tổng số chủ ruộng, trong đó có đến 2/3 số chủ ruộng có từ 0,35 ha trở xuống. Trung kỳ, số chủ ruộng có từ 2,5 ha trở xuống chiếm tới 93,8%, trong đó số chủ ruộng có từ 0,5 ha trở xuống chiếm tới trên 70%. Nam kỳ, số chủ ruộng có từ 5 ha trở xuống chiếm 71,7% tổng số chủ ruộng.

Ruộng đất chủ yếu nằm trong tay địa chủ, thực dân, kỹ thuật canh tác dường như không thay đổi so với trước (ngoài một số đồn điền trồng cây công nghiệp), công cụ lao động thô sơ, thiếu sức kéo bằng trâu bò, hoàn toàn không có máy móc, ở nhiều nơi, người phải cước đất hay kéo cây thay trâu.

Khi xâm chiếm nước ta, thực dân Pháp không thay đổi những quan hệ ruộng đất đã có, mà cố lợi dụng nó, hướng nó phục vụ cho lợi ích của thực dân Pháp.

Trong thời kỳ này, thực dân Pháp cũng tiến hành xây dựng một số công trình thủy lợi ở một số nơi như ở Nam kỳ, thực dân Pháp tiếp tục đào hệ thống kênh tiêu nước mà trước đây nhà Nguyễn đã tiến hành. Chiều dài các kênh mà Pháp đã xây dựng cũng tương đương với các kênh triều Nguyễn đã làm. Việc mở mang hệ thống kênh tiêu nước ở Nam kỳ đã làm tăng diện tích canh tác ở đây. Năm 1870, Nam kỳ mới có 522.000ha canh tác nhưng đến năm 1930, diện tích canh tác đã lên tới 2.225.000ha, tăng gấp 4.5 lần. Ở Bắc kỳ, thực dân Pháp đã xây dựng một số công trình tưới nước như: hệ thống tưới nước Kép phục vụ cho 7.500 ha, hệ thống tưới nước Vĩnh Yên phục vụ cho 16.000ha, hệ

thống thuỷ nông sông Cầu phục vụ cho 231.000 ha, hệ thống thuỷ nông Thái Bình phục vụ cho 136.000 ha, Hưng Yên phục vụ cho 96.000 ha, Hà Đông-Phủ Lý phục vụ cho phía nam sông Hồng. Ở Trung kỳ, do có các cánh đồng nhỏ hẹp, vì vậy các công trình thuỷ lợi cũng không được xây dựng với quy mô lớn như hệ thống thuỷ nông ở Thanh Hoá, Phú Yên, Quảng Trị, Thừa thiên phục vụ cho khoảng 162.000 ha.

Hệ thống thuỷ lợi một mặt đã góp phần mở rộng diện tích canh tác, gieo trồng trong nông nghiệp, mặt khác góp phần thâm canh làm tăng năng suất cây trồng.

Năng suất lúa bình quân trước đây từ 2,3 tạ/ha, đã tăng lên là 10,2 tạ/ha. Sản lượng thóc tính theo đầu người trong 1 năm như sau: năm 1900 là 331 kg, 1913 là 314 kg, 1937 là 272 kg, 1939 là 211 kg. Tính từ 1890 đến 1933 trung bình mỗi năm thực dân Pháp xuất khẩu trên 1 triệu tấn lương thực, do vậy nạn đói thường xuyên xảy ra.

↙ Ruộng đất công ở các làng xã và ruộng đất thuộc địa chủ vẫn là cơ sở kinh tế của quan hệ phong kiến ở nước ta. Đồng thời, nó cũng là cơ sở để duy trì bộ máy bù nhìn của triều Nguyễn.

Mặc dù đã có những chuyển biến ít nhiều trong nông nghiệp như: xây dựng một số cơ sở thuỷ lợi, mở rộng diện tích canh tác, đưa một số giống mới vào nông nghiệp nước ta, sử dụng phân bón để thâm canh, xác lập một số cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, chuyển dịch sang nông nghiệp thương phẩm, tỷ lệ nông sản hàng hoá cao, hướng phát triển nông nghiệp chuyển dịch sang xuất khẩu. Tất cả những điều đó để khai thác thuộc địa có hiệu quả hơn, nông nghiệp nước ta chuyển sang nền nông nghiệp thuộc địa nửa phong kiến, trong suốt thời kỳ này, nông nghiệp nước ta vẫn là nền nông nghiệp lạc hậu.

3.1.3 Giao thông vận tải và thông tin liên lạc

Hệ thống giao thông gồm: hệ thống đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường không, bến cảng... đã có sự thay đổi rõ rệt so với trước đây.

Để khai thác thuộc địa với quy mô lớn, và có hiệu quả, buộc thực dân Pháp phải xây dựng một loạt các công trình kết cấu hạ tầng một cách có hệ thống.

Ngay từ khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, cho đến khi đặt ách thống trị trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp đã chú ý đến việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Trong một thời gian tương đối ngắn, bộ mặt kết cấu hạ tầng của nền kinh tế đã có những thay đổi lớn.

Đối với *hệ thống đường bộ*, trước đây ở nước ta đã có tuyến đường Hà Nội đi Nam Ninh-Trung Quốc, Hà Nội đi Huế, từ Huế vào ven biển Trung Bộ rồi đến Nam Bộ. Ngoài những đường chính còn có hệ thống các đường khu vực. Đường bộ ở nước ta là đường đi bộ, đi ngựa, chủ yếu là đường mòn.

Khi thực dân Pháp thống trị, tính đến năm 1913, đã thực hiện kế hoạch xây dựng hệ thống đường bộ trên toàn Đông Dương, phần lớn trên những tuyến đường đã hình thành từ trước.

Trên lãnh thổ nước ta, hệ thống đường bộ được mở mang và nâng cấp, trong đó có trục đường xuyên Việt nối sang các nước Đông Dương và các đường nhánh liên tỉnh và tỉnh lộ. Đường xuyên Việt là con đường quan trọng nhất (ngày nay là đường 1A), được xây dựng từng đoạn, bắt đầu từ năm 1912 và hoàn thành vào năm 1930. Đường bộ trải đá hay trải nhựa, hay đường đất, ô tô có thể đi lại được. Từ Hà Nội đã có 4 đường nhánh tới những vùng biên giới Việt - Trung quan trọng đó là

Hà Nội - Móng Cái, Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Cao Bằng, Hà Nội - Hà Giang. Từ Sài Gòn đã có đường đi Lộc Ninh, Bà Rịa, Vũng Tàu, Cần Thơ, Hà Tiên cho đến biên giới Việt - Campuchia.

Đường bộ được tập trung ở các vùng đồng bằng, ven biển, quanh các thành phố lớn dẫn đến các đồn điền, hầm mỏ, bến cảng, các vùng biên giới quan trọng, các vùng khai thác tài nguyên và các căn cứ của nghĩa quân Việt Nam.

Tính đến năm 1918 đường liên tỉnh trở lên, đã được xây dựng lên đến hơn 20 nghìn km, cùng hàng nghìn cầu, cống được xây dựng bằng sắt hay bằng xi măng. Trong đó có một số cầu dài trên một nghìn m, đặc biệt là cầu Long Biên, nếu cả đường dẫn có chiều dài hơn 2.500m, được xây dựng bắt đầu từ năm 1898 và hoàn thành năm 1901, lúc đầu chỉ sử dụng cho đường sắt đến 1922 được mở rộng thêm hai bên cho xe cộ đi lại... các đoạn sông lớn chưa xây dựng được cầu đều có phà để xe đi lại.

Hệ thống đường sắt chỉ mới có từ thời Pháp thuộc, với mục đích để cột chặt Việt Nam vào Pháp bằng sợi dây đường sắt. Thực dân Pháp đã xây dựng hệ thống đường sắt nối liền các vùng ở nước ta, và các nước Đông Dương, cũng như nối công cuộc khai thác Đông Dương với việc khai thác Vân Nam và Quảng Tây Trung Quốc. Hệ thống đường sắt có tuyến đường xuyên Đông Dương nối với Trung Quốc và các đường nhánh.

Con đường đầu tiên được xây dựng là đường Sài Gòn - Mỹ Tho, dài 71 km từ năm 1881 đến 1885. Hình thành hai tuyến cơ bản, tuyến xuyên Việt, và tuyến Hải Phòng - Côn Minh. Tiếp theo là một loạt các đoạn đường sắt, từ Hà Nội đi Hải Phòng dài 102 km xong vào năm 1903, đi Lào Cai dài 362 km xong năm 1906, đi Lạng Sơn dài 148 km xong năm 1908, đi Việt Trì, Yên Bái... Từ Sài Gòn đi Nha Trang dài 411 km, đi Lộc Ninh, Đà Lạt... Hải Phòng đi Côn Minh - Trung Quốc (từ 1901-1910). Đến

năm 1912 đã có 2.059 km đường sắt được xây dựng. Đến năm 1936 đã thông đường sắt xuyên Việt. Đến năm 1939 độ dài đường sắt đã xây dựng là 2908 km cùng hàng nghìn cầu, cống và hàng chục đường hầm xuyên núi, nhiều đường hầm dài hơn 500m.

Hệ thống đường thủy, đây là hệ thống giao thông chủ yếu trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, với hệ thống sông ngòi chằng chịt đã tạo thành hệ thống giao thông rất thuận lợi, nối liền các miền, các vùng trong nước và nước ta với các nước khác.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, hệ thống đường sông ít được chú trọng phát triển so với đường bộ hay đường sắt. Ở Bắc Bộ có hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, ca nô và tàu thủy có thể đi lại được. Vùng Trung Bộ có các sông ngắn không thuận tiện cho tàu, ca nô. Vùng Nam Bộ có hệ thống sông Đồng Nai, đặc biệt hệ thống Sông Hậu, cùng hệ thống kênh, rạch rất thuận lợi cho tàu thuyền đi lại. Hệ thống đường thủy được phát triển mạnh ở miền Tây Nam Bộ vì ở đây không có điều kiện phát triển đường bộ và đường sắt. Thực dân Pháp đã đào một số kênh, rạch khoảng 2.500km, tương đương với số kênh rạch đào được ở triều Nguyễn.

Các cảng biển cũng được mở mang và một số cảng lớn cũng được xây dựng tương đối kiên cố, để xuất khẩu nguyên liệu và nông sản như: cảng Nhà Rồng, Sài Gòn, Bến sáu kho nhỏ Đà Nẵng, bến sáu kho Hải Phòng... cảng công nghiệp như: Hòn Gai, Cẩm Phả... trong đó có cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng là lớn nhất. Đầu thế kỷ 20 tàu biển đã nối liền các cảng lớn trong nước, nối với Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ...

Hệ thống đường không, thực dân Pháp bắt đầu xây dựng một số sân bay vào năm 1928, sân bay đầu tiên được xây dựng là sân bay Tân Sơn Nhất, tiếp theo là sân bay Gia Lâm. Đến năm 1938 đã có đường không đi các nước Đông Dương, Hà Nội đi Pháp, Hà Nội đi Hồng Kông. Tổng số sân bay thực dân Pháp

xây dựng lên tới khoảng 80 cái trong đó có một số sân bay lớn như sân bay Tân Sơn Nhất, Gia Lâm, Cát Bi, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng... còn hầu hết là sân bay dã chiến.

Hệ thống thông tin mà chủ yếu là điện thoại, điện tín cũng được xây dựng. Năm 1883 đã có 1117 km đường dây điện. Năm 1918 đã lên tới 14.000 km. Hệ thống thông tin đã nối liền các tỉnh, thành trong nước và các nước Đông Dương.

Tính đến năm 1944 có 20.735 km đường ô tô, trong đó có 4.600 km đường trải nhựa, 9.300 km đường trải đá, có 235 đầu máy xe lửa hơi nước, 3.418 toa xe, 1.580 xe ô tô vận tải hàng hoá, 1.320 xe ô tô vận tải công cộng, 13.850 xe ô tô du lịch, hơn 100 ca nô.

Hệ thống giao thông vận tải đã giúp đắc lực cho công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Với tư cách một hệ thống cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ thì hệ thống giao thông này mới chỉ là khởi đầu, còn nhỏ bé về quy mô và chấp vá về mặt hệ thống.

3.1.4. Sự chuyển biến trong công nghiệp và thủ công nghiệp

Triều Nguyễn vẫn tiếp tục duy trì một số xưởng thủ công chủ yếu là để sửa chữa cung điện và để phục vụ cho cuộc sống xa hoa của triều đình Huế.

Thủ công nghiệp truyền thống trong nhân dân vẫn tiếp tục duy trì và phát triển, đã đáp ứng hầu hết những nhu cầu thiết yếu trong nhân dân, cả những nhu cầu sản xuất và tiêu dùng sinh hoạt, như các công cụ thủ công, các công cụ chế biến nông sản, cũng như các nhu cầu về ăn, mặc, ở...

Trong thời kỳ này, thực dân Pháp cũng xây dựng và phát triển một số lĩnh vực công nghiệp để nhằm mục đích khai thác

thuộc địa có hiệu quả hơn, đồng thời không có hại cho nền công nghiệp chính quốc.

Sự đầu tư của thực dân Pháp chủ yếu vào công nghiệp khai khoáng và một số lĩnh vực công nghiệp khác như: sản xuất vật liệu xây dựng và phục vụ giao thông vận tải, công nghiệp điện, nước, và một số lĩnh vực công nghiệp chế biến.

Đầu tư trước hết vào ngành công nghiệp khai thác than đá, rồi đến một số quặng kim loại, vì ở nước ta chỉ có mỏ than là trữ lượng tương đối lớn và chất lượng cao, còn hầu hết các mỏ kim loại khác đều nhỏ về quy mô và kém về chất lượng. Trong thời Nguyễn, người dân Quảng Ninh đã phát hiện ra một loại đá kỳ lạ có thể đốt cháy được, Triều đình nhà Nguyễn đã biết điều đó nhưng không sử dụng được, mãi đến năm 1870, người Pháp mới phát hiện ra mỏ than lộ thiên ở Quảng Ninh, nhưng chỉ đến khi thực dân Pháp chiếm xong toàn bộ Miền Bắc thì công cuộc khai thác than mới được bắt đầu. Năm 1913 là 500.000 tấn. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất việc khai thác than mới được phát triển mạnh mẽ, hàng năm đã đạt tới sản lượng 3-4 triệu tấn. Sản lượng than khai thác ngày càng tăng, nhưng đến cuộc khủng hoảng 1929-1933, sản lượng khai thác than giảm sút, năm 1929 là 1.972.000 tấn, phải đến giữa những năm 30 sản lượng khai thác than mới lại tăng trở lại, 1939 là 2.615.000 tấn... Tính từ 1890 đến 1939 thực dân Pháp đã khai thác được là 28.154.000 tấn than đá, hầu hết là than tốt để xuất khẩu, ngoài than một số mỏ kim loại cũng được khai thác như thiếc ở Tĩnh Túc, Trảng Đà, Chợ Đồn, Yên Bình kẽm ở Quảng Yên, vàng ở Bồng Miêu, kền ở Thanh Hoá, bạc ở Ngân Sơn, sắt ở Lĩnh Nham và Na Dương... Năm 1907 thực dân Pháp đã khai thác 38 mỏ. Đến 1911 đã lên tới 92 mỏ... chủ sở hữu hay chủ các công ty khai thác là người Pháp hay mang quốc tịch Pháp, gần 90% giá trị sản lượng là thuộc về người khai thác, tỷ suất lợi

nhuận rất lớn do vậy lĩnh vực này thu hút nhiều nhà tư bản Pháp. Tính đến năm 1929 đã có 17.685 giấy phép được quyền thăm dò và khai thác mỏ.

Một số lĩnh vực công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và phục vụ giao thông cũng được phát triển khá sớm để phục vụ cho việc xây dựng hệ thống giao thông vận tải và xây dựng một số cơ sở công nghiệp như: nhà máy xi măng Hải Phòng, Hà Tiên. Nhà máy xi măng Hải Phòng được xây dựng năm 1894 với 4 lò xoay, đây là một trong những nhà máy xi măng được xây dựng sớm nhất và lớn nhất ở Đông Dương. Năm 1930, sản lượng xi măng của nhà máy là 300.000 tấn đã vượt quá nhu cầu tiêu dùng trong nước, đã xuất khẩu 157.000 tấn.

Một số nhà máy sản xuất gạch, ngói, thủy tinh cũng được xây dựng ở một số nơi như nhà máy gạch Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Biên Hoà... cùng một số nhà máy sửa chữa tàu thủy Ba Son, chế tạo toa xe lửa ở Gia Lâm, Vinh, Sài Gòn, nhà máy lắp ráp và sửa chữa ô tô ở Hà Nội...

Hàng chục nhà máy nhiệt điện, nhà máy nước phục vụ cho các đô thị cũng được xây dựng bắt đầu từ năm 1900.

Thực dân Pháp cũng xây dựng một số lĩnh vực công nghiệp chế biến, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa và một số nhu cầu của một ít dân cư giàu có. Trước hết là công nghiệp chế biến nông sản như xây dựng các nhà máy xay xát gạo để xuất khẩu. Nhà máy xay xát gạo đầu tiên được xây dựng ở Chợ Lớn vào năm 1870. Tính đến năm 1885 ở Nam kỳ đã có đến 200 xưởng xay xát. Các nhà máy rượu, bia ở Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn. Một số nhà máy đường ở cả Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ cũng được xây dựng nhưng sản lượng đường không đủ cung cấp cho thị trường trong nước.

Ngành công nghiệp dệt được phát triển hơn cả, nhà máy dệt đầu tiên được xây dựng ở Sài Gòn vào năm 1890, năm 1900 xây

dựng nhà máy dệt Nam Định đây là nhà máy dệt hàng đầu của Pháp ở nước ta, tiếp theo là một số nhà máy dệt, tơ lụa ở Hà Nội, Sài Gòn... Một số nhà máy giấy (từ năm 1913), nhà máy diêm (từ năm 1891), nhà máy xà phòng, xưởng in ở Hà Nội, Việt Trì, Đáp Cầu, Bến Thủy...

Những xưởng cưa cũng được xây dựng ở hầu khắp các tỉnh, trong đó có những trung tâm chế biến gỗ lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn... gỗ chế biến để phục vụ cho nhu cầu xây dựng ở các thành phố, thành thị và xuất khẩu với khối lượng lớn gỗ tròn và gỗ thành phẩm.

Thực dân Pháp không xây dựng cơ sở luyện kim, công nghiệp chế tạo máy móc, công nghiệp hoá chất.

Hình thức công xưởng nhà máy tư bản chủ nghĩa, lần đầu tiên được xuất hiện ở nước ta trong thời kỳ Pháp thuộc, do vậy cũng đã xuất hiện những nhân tố mới trong nền công nghiệp nước ta, đó là những kỹ thuật và những sản phẩm công nghiệp mới, đồng thời cũng hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp, hình thành giai cấp tư sản và giai cấp công nhân công nghiệp Việt Nam. Nền kinh tế nước ta phụ thuộc hơn nữa vào bên ngoài mà trước hết là Pháp, xét trên ý nghĩa nào đó, điều này đã thúc đẩy kinh tế hàng hóa ở nước ta phát triển, góp phần làm tan rã kinh tế tự nhiên.

Nền công nghiệp nhà máy ở nước ta trong thời kỳ Pháp thuộc là rất nhỏ bé, năm phát triển nhất là 1939, tỷ trọng công nghiệp trong tổng giá trị công nông nghiệp chỉ chiếm 10%. Trình độ kỹ thuật hầu hết lạc hậu so với đương thời. Thực dân Pháp chỉ mang sang các nước thuộc địa những kỹ thuật đã lạc hậu, không thể cạnh tranh được với chính quốc. Xét ở trình độ kỹ thuật, nền công nghiệp mà thực dân Pháp đã tạo dựng ở nước ta là bãi thải công nghiệp cho nền công nghiệp Pháp.

Các cơ sở công nghiệp chính yếu đều do Pháp nắm giữ, rồi đến người Hoa. Tư sản dân tộc cũng có một số cơ sở sản xuất nhưng rất nhỏ yếu, tính đến đầu những năm 40, tư sản dân tộc chỉ chiếm 1% tổng số vốn và 9% tổng số lao động trong công nghiệp. Các doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực chế biến như: một số xưởng xay, sát gạo, xưởng cửa, xưởng sản xuất gạch, ngói, gốm sứ, xưởng dệt vải và tơ lụa, xưởng in. Một số xí nghiệp chế biến nông sản như ép dầu thực vật, chế biến đường, nước mắm, chiếu cói, xí nghiệp vận tải, một số cơ sở khai thác khoáng sản nhưng quy mô rất nhỏ bé, luôn bị tư bản Pháp chèn ép, và phụ thuộc vào tư bản Pháp.

Nền công nghiệp nhà máy nhỏ bé được tạo dựng trong thời kỳ Pháp thuộc chỉ đáp ứng cho nhu cầu thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, phần nào cho nhu cầu của một số ít người giàu có. Đại đa số những nhu cầu về sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ta được đáp ứng từ nghề thủ công truyền thống. Tính đến năm 1939, ở nước ta có khoảng 127.000 thợ thủ công. Mặt khác, nền kinh tế của nhân dân ta chủ yếu vẫn là kinh tế tự cấp tự túc, kinh tế hàng hoá chưa phát triển mạnh, thị trường nhỏ yếu.

3.1.5 Thương nghiệp và tài chính, tiền tệ

Trước sự bành trướng của tư bản phương Tây, nhà Nguyễn đã áp dụng chính sách “bế quan toả cảng” nghĩa là không trao đổi buôn bán với nước ngoài. Khi thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, chúng đã áp dụng chính sách mở cửa, năm 1860 Pháp tuyên bố cho phép tàu buôn của Pháp được tự do vào cảng Sài Gòn, năm 1862 đến lượt Đà Nẵng và Đà Lạt, năm 1885 là Quảng Yên và Hải Phòng. Tàu buôn nước ngoài cũng được vào buôn bán ở Việt Nam, như tàu buôn của Đức, Anh, Hà Lan... Việc buôn bán giữa Việt Nam và Pháp thực chất là thực dân Pháp tước đoạt thuộc địa.

Trước đây, hàng hoá của Pháp nhập vào Việt Nam phải đóng thuế 2,5% giá trị mặt hàng, còn hàng hoá các nước khác là 5%. Đến năm 1887, thực dân Pháp đã *thực hiện thuế quan thực dân* với nội dung, miễn thuế nhập khẩu hàng hoá của Pháp vào Việt Nam, vì coi Việt Nam là lãnh thổ của Pháp. Các hàng hoá của các nước khác vào Việt Nam bị đánh thuế từ 25 đến 130% giá trị mặt hàng. Do chính sách này, hàng hoá của Pháp vào nước ta ngày một tăng. Từ 1909 đến 1913, hàng hoá của Pháp chiếm 37% số lượng hàng nhập khẩu. Từ năm 1929 đến 1930, đã lên tới 62%. Hàng hoá nhập từ Pháp tăng lên đồng thời là sự giảm xuống hàng hoá nhập khẩu từ các nước khác.

Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu thường là 80% hàng tiêu dùng cá nhân như bột mỳ, khoai tây, pho mát, sữa... năm nhập khẩu thiết bị nhiều nhất là 8,8%, còn lại là nguyên liệu như ét xăng, dầu lọc, sợi bông...

Số lượng hàng hoá xuất khẩu ngày càng tăng. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu thường 90% kim ngạch là khoáng sản và nông sản. Khoáng sản chủ yếu là than đá (có năm đã đạt đến hơn 2,6 triệu tấn), còn nông sản chủ yếu là gạo (từ 1890-1941, trung bình mỗi năm xuất khẩu hơn 1 triệu tấn gạo năm cao nhất đạt hơn 1,5 triệu tấn) và cao su. Hầu hết các năm là xuất siêu.

Thực dân Pháp nắm độc quyền ngoại thương, các công ty buôn bán lớn cũng do người Pháp nắm giữ. Thực dân Pháp độc quyền kinh doanh thuốc phiện, rượu và muối. Thuốc phiện được tự do sử dụng nhưng thực dân Pháp độc quyền quản lý và thiết lập một mạng lưới tiêu thụ thuốc phiện từ trên xuống dưới các tiệm hút thuốc phiện. Việc buôn bán thuốc phiện với lãi suất rất lớn, thông thường 1 vốn 10 lãi, có khi còn lãi gấp 20 lần. Rượu cũng được tự do sử dụng, thậm chí thực dân Pháp còn giao chỉ tiêu bán rượu tới tận các làng xã, giao chỉ tiêu sử dụng rượu tới từng suất dinh. Ban hành chính sách cấm nhân dân ta tự nấu rượu để đem bán hoặc tiêu dùng khi không được chính quyền cho phép. Giá rượu người dân phải mua thường đắt gấp 5 lần

giá rượu bán cho chính quyền. Pháp quy định tất cả các cơ sở sản xuất muối đều phải bán cho Pháp. Giá muối các công ty của Pháp bán trên thị trường thường đắt gấp 10 lần giá mua. Tư bản thương nghiệp được tập trung ở các thành phố lớn.

Những thương nhân người Hoa cũng có một vai trò quan trọng trong thương nghiệp ở nước ta trong thời Pháp thuộc. Những thương nhân Hoa là người chủ yếu xay sát, thu gom và xuất khẩu lúa, gạo. Họ cũng là người chủ yếu nhập khẩu các hàng hoá từ Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật, Singapore vào Việt Nam. Họ còn có vai trò đáng kể trong nội thương ở những lĩnh vực thực phẩm, ăn uống, thuốc bắc...

Thương nhân dân tộc cũng có một số ít cơ sở buôn bán lớn và cơ sở xuất nhập khẩu, còn phần lớn là tầng lớp tiểu thương hoạt động ở các thành thị nhỏ, thị trấn, các chợ quê và những vùng nông thôn, chủ yếu bán lẻ qua các hiệu tạp hoá và hàng xén, hay lưu thông những sản phẩm thủ công nghiệp và nông, lâm, thuỷ hải sản, đáp ứng nhu cầu của đại đa số nhân dân lao động.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, kinh tế hàng hoá đã có một bước phát triển mới do việc mở rộng hàng hoá trong nước và nước ngoài, đã có một số cơ sở công nghiệp, nhưng về cơ bản nền kinh tế nước ta vẫn là nền kinh tế tự cấp, tự túc của nông dân, cư dân nông nghiệp chiếm trên 90% dân số cả nước, do vậy thị trường trong nước kém phát triển, nhỏ bé.

Để phục vụ cho sự thống trị và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã thành lập một hệ thống ngân sách, từ ngân sách Đông Dương đến các ngân sách các xứ Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, đến ngân sách các tỉnh thành, các làng xã.

Nguồn thu chủ yếu của ngân sách là các loại thuế. Thực dân Pháp tiếp tục cho duy trì chế độ thuế phong kiến của triều

Nguyễn, đó là các loại thuế trực thu như thuế thân, thuế điền thổ tính theo đầu người, thuế điệu tính theo hộ, ngoài ra còn có các loại thuế, như thuế bến cảng thuế hầm mỏ, đằm, hồ... Hệ thống thuế của nhà Nguyễn rất nặng nề và phức tạp, quan lại tham nhũng, do vậy gánh nặng thuế khoá đè lên vai người dân rất nặng nề. Thuế trực thu hình thành ngân sách các xứ.

Khác với miềng đất tài chính của triều Nguyễn, thực dân Pháp chuyển trọng tâm *nguồn thu ngân sách* vào các thuế gián thu, đánh vào hàng hoá, như thuế xuất nhập khẩu, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện... cùng với các chính sách khuyến khích uống rượu, hút thuốc phiện, thuế gián thu là nguồn thu của ngân sách toàn Đông Dương. Chỉ tính riêng 3 loại thuế muối, rượu, thuốc phiện hàng năm đã chiếm khoảng 60% ngân sách toàn Đông Dương.

Một nguồn thu khác của ngân sách là việc phát hành công trái và sổ số. Nhân dân ta không chỉ chịu gánh nặng thuế phong kiến, mà còn gánh nặng thuế thực dân. Việc *sử dụng ngân sách* thường là 50% để duy trì bộ máy hành chính, 10% đóng góp cho ngân sách chính quốc, 20% để phát triển kinh tế, còn lại là các khoản chi khác...

Năm 1875, thực dân Pháp thành lập *ngân hàng Đông Dương*, ngân hàng Đông Dương có trụ sở ở Sài Gòn và có chi nhánh ở Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng. Đồng thời ngân hàng này độc quyền phát hành đồng bạc Đông Dương, dùng đồng bạc Đông Dương làm đơn vị tiền tệ chính thức và duy nhất cho cả 3 nước Đông Dương. Đến năm 1895 đồng tiền này đã thống trị trên toàn thị trường Việt Nam. Sự thống trị của đồng bạc Đông Dương, đồng thời với việc thu dần sự hoạt động của các đồng tiền khác như đôla Mỹ, đồng bạc Mêhicô, đồng bảng Anh, đồng bạc Tây Ban Nha. Tất cả các đồng ngoại tệ đều có trọng lượng bạc nguyên chất gần bằng nhau... Lúc đầu, đồng bạc Đông Dương được phát hành theo bản vị bạc, cứ 100 đồng bạc Đông

Dương bằng bạc thật thì phát hành 300 đồng bạc bằng giấy tương ứng. Đến 1930 chuyển sang chế độ bản vị vàng, mỗi đồng bạc Đông Dương tương đương với 655 mg vàng và tương đương với 10 phrăng của Pháp. Cũng từ đây đã dựa hẳn vào đồng phrăng của Pháp. Đồng bạc Đông Dương không còn được đảm bảo bằng vàng hay bạc nữa.

Ngân hàng Đông Dương, ngoài làm chức năng phát hành tiền, còn làm chức năng kinh doanh cho vay lấy lãi và là một cơ sở kinh doanh có lãi nhất ở Đông Dương. Nó còn đóng vai trò trong việc đầu tư vào các hoạt động kinh tế của Pháp ở Đông Dương. Những lĩnh vực kinh tế quan trọng nhất cũng là lĩnh vực ngân hàng Đông Dương đầu tư nhiều nhất. Nó còn kết hợp với các ngân hàng chuyên ngành, tạo thành một hệ thống tín dụng giúp đắc lực cho sự thống trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

Đồng tiền đúc bằng đồng và bằng kẽm của triều Nguyễn vẫn tiếp tục được duy trì, nhưng vị thế của nó đã suy yếu và ảnh hưởng của nó đối với nền kinh tế rất nhỏ bé.

3.1.6 Sự chuyển dịch của các trung tâm kinh tế

Trong các thế kỷ 17, 18, Kinh Kỳ, Phố Hiến, Hội An là những trung tâm thương nghiệp lớn ở nước ta, nhiều nước châu Á, châu Âu đã buôn bán ở đây. Các sản phẩm nổi tiếng của nước ta như: hàng tơ lụa, giấy, đồ gốm, sứ, sơn mài, khảm trai... và các sản phẩm thủ công khác. Trước khi Pháp xâm chiếm nước ta, một số nghề thủ công ở nước ta đã được phát triển cao.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, đã xuất hiện một số cơ sở công, thương nghiệp mới như việc khai thác than ở Quảng Ninh, các mỏ khoáng sản ở các tỉnh miền núi khác, các nhà máy chế biến như nhà máy tơ, sợi, dệt ở Nam Định, Hải Phòng, Sài Gòn, nhà máy xi măng ở Hải Phòng, Hà Tiên, nhà máy rượu ở Hà Nội, Nam Định, Chợ Lớn, nhà máy đường ở Tây Ninh, Tuy Hoà, nhà

máy diêm ở Hà Nội, Hàm Rồng, Bến Thủy, nhà máy giấy Việt Trì, Đáp Cầu, thủy tinh ở Hải Phòng, ô tô, xe lửa ở Hà Nội, tàu thủy ở Ba Son... các trung tâm giao thông như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn. Tất cả các hoạt động này cũng đã tạo ra sức sống mới cho nền kinh tế nước ta, cùng với nó là quá trình đô thị hoá và di chuyển các trung tâm kinh tế.

Cuối những năm 20, Hà Nội có 130.000 dân, Hải Phòng 98.000 dân, Nam Định 35.000 dân, Huế 41.000 dân, Đà Nẵng 7.000 dân, Sài Gòn 125.000 dân, Chợ Lớn 192.000 dân, Cần Thơ 20.000 dân... Đầu thế kỷ 20, cư dân đô thị chiếm 2% dân số toàn quốc. Vào những năm 30, 40 cư dân đô thị đã lên tới 8 đến 10% dân số toàn quốc. Đội ngũ công nhân cũng dần dần ra đời và phát triển. Cuối những năm 20 công nhân đã lên tới 25 vạn.

3.2 Kinh tế thời kỳ Nhật, Pháp cùng thống trị (1939-1945)

Đây là thời kỳ bùng nổ chiến tranh thế giới thứ hai, do vậy, Pháp và Nhật đã hướng nền kinh tế nước ta phục vụ chiến tranh.

Thời kỳ này, Pháp chú trọng vào *nông nghiệp*, vào các đồn điền vì cần những nguyên liệu cho công nghiệp phục vụ chiến tranh, hơn nữa nông nghiệp ít bị chiến tranh tàn phá. Đầu tư vào nông nghiệp làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Diện tích trồng lúa bị thu hẹp, diện tích trồng bông, đay, gai được mở rộng, làm cho sản lượng lương thực bị giảm xuống, và sản lượng một số cây công nghiệp tăng lên. Sản lượng thóc năm 1940 là 5.802.000 tấn, năm 1944 là 4.905.000 tấn, bông từ 3.100 tấn lên 4.300 tấn đay từ 970 tấn lên 7.500 tấn...

Pháp còn chú trọng xây dựng một số cơ sở *công nghiệp quốc phòng*, để chế tạo vũ khí và những sản phẩm phục vụ chiến tranh như các xí nghiệp chế biến rượu cồn, dầu lạc, dầu dừa, cao su, mía đường...

Nhật tập trung vào *khai thác một số mỏ, và đầu tư vào lĩnh vực thương nghiệp*. Đến năm 1940, chính sách thuế quan ưu đãi cho Pháp bị bãi bỏ, thay vào đó là hàng hoá của Nhật. Tỷ trọng hàng hoá nhập của Nhật tăng lên cùng với sự giảm xuống của Pháp. Mặt khác để phục vụ chiến tranh, Nhật tăng cường thu mua lương thực, trong khi sản lượng lương thực giảm vì vậy đã gây ra thảm hoạ chết đói năm 1945 với hơn 2 triệu người. Chi phí cho chiến tranh tăng nhanh, Pháp đã tăng cường các nguồn thu ngân sách bằng cách tăng các loại thuế gấp 3 lần so với trước... tiền mặt phát hành với khối lượng lớn, dẫn đến lạm phát với tốc độ cao, giá cả tăng vọt, (thí dụ giá gạo ở Hà Nội năm 1939 là 0,11đ/kg; nhưng đến đầu năm 1945 giá gạo đã lên tới 6 đ/kg, tăng gần 60 lần trong 6 năm) sản xuất đình đốn, kinh tế suy yếu, đời sống nhân dân cực khổ.

Trước khi Pháp xâm lược Việt Nam, nền kinh tế nước ta đang ở trạng thái tan rã của chế độ phong kiến. Kinh tế tư nhân và kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển mạnh ở cả thành thị và nông thôn. Đó là mầm mống của khuynh hướng phát triển tư bản chủ nghĩa.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện trên hầu khắp các lĩnh vực kinh tế chủ yếu, khác với các đế quốc khác, thực dân Pháp không phát triển mạnh chủ nghĩa tư bản ở nước thuộc địa mà chỉ phát triển trong chừng mực lệ thuộc vào chính quốc, chỉ để khai thác thuộc địa có hiệu quả hơn chứ không phải với mục đích phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta, điều này đã được thể hiện trong việc thực dân Pháp không thủ tiêu chế độ phong kiến, do vậy, phần lớn những quan hệ kinh tế vẫn tồn tại dưới hình thức phong kiến. Sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản không trên cơ sở xoá bỏ quan hệ kinh tế phong kiến, ngược lại đan xen với quan hệ phong kiến, hoà với quan hệ kinh tế phong kiến, nuôi dưỡng

quan hệ kinh tế phong kiến, do vậy cũng làm chậm quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước ta.

Với sự đô hộ của thực dân Pháp, nền kinh tế nước ta chuyển sang mang tính chất thuộc địa, nửa phong kiến. Tính chất thuộc địa đóng vai trò chi phối, nền kinh tế nước ta phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế Pháp và trở thành ngoại vi phục vụ cho nền kinh tế nước Pháp, tính chất thuộc địa trước hết được thể hiện ở chỗ, lãnh thổ nước ta được coi là một miền đất thuộc Pháp, mọi tài nguyên, nguồn lực có trên đất nước ta đều thuộc Pháp, tính chất thuộc địa cũng không chỉ thể hiện ở chỗ, biến nền kinh tế nước ta thành nơi cung cấp nguyên liệu, lao động và thị trường cho nền kinh tế Pháp mà còn thể hiện ở cả nền tài chính thuộc địa, phụ thuộc nặng nề vào chính quốc, mọi nguồn lợi có trên đất nước ta đều thuộc Pháp, mọi biến động của nền kinh tế Pháp đều tác động trực tiếp đến nền kinh tế nước ta.

Tính chất nửa phong kiến được thể hiện ở chỗ, thực dân Pháp đã không xoá bỏ chế độ phong kiến cùng những quan hệ kinh tế của chế độ này mà cố gắng lợi dụng những hình thức phong kiến để nô dịch nước ta, các quan hệ phong kiến vẫn tồn tại phổ biến nhưng không còn đóng vai trò độc tôn và vai trò chi phối như trước đây, cái đóng vai trò chi phối và quyết định đó là tính chất thuộc địa của nền kinh tế.

Với những lý do trên, cho nên thực dân Pháp đã duy trì nền kinh tế nước ta trong vòng nghèo nàn lạc hậu. Tỷ trọng công nghiệp nhỏ bé, cơ cấu què quặt, trình độ kỹ thuật lạc hậu, năng suất lao động thấp, nền kinh tế phát triển chậm. Trong thời kỳ Pháp thuộc nước ta vẫn là nước nông nghiệp lạc hậu.

Chương 4

Nền kinh tế thời kỳ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà

Đây là thời kỳ hình thành nền kinh tế dân tộc, dân chủ và tiến hành các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, và đế quốc Mỹ, cùng các thế lực tay sai, đấu tranh thống nhất đất nước 1945-1975.

Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, đã sinh ra một chế độ nhà nước mới, đó là nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Cùng với chế độ chính trị mới là chế độ kinh tế mới tạo ra *nền kinh tế dân tộc, dân chủ*. Không lâu, tháng 12 năm 1946, nước ta lại bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) và chống đế quốc Mỹ cùng các thế lực tay sai (1954-1975).

Nền kinh tế mới, được ra đời trong điều kiện cả nước tiến hành các cuộc chiến tranh chống giặc ngoại xâm và đấu tranh thống nhất đất nước. Phù hợp với điều kiện đó, nền kinh tế kháng chiến đã ra đời với chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc, do vậy, nền kinh tế mang tính chất tự cấp, tự túc. Với chủ trương bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, cho nên trong nền kinh tế nước ta từng bước xoá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến, xây dựng nền kinh tế

xã hội chủ nghĩa với các hình thức sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất.

Thời kỳ này được chia làm 3 giai đoạn nhỏ, (giai đoạn 1945-1946; giai đoạn 1947-1954, kháng chiến chống Pháp; giai đoạn 1955-1975, kháng chiến chống Mỹ cùng các thế lực tay sai, các giai đoạn có những đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội cũng khác nhau.

4.1 Sự hình thành nền kinh tế dân tộc, dân chủ (1945-1946)

Sau khi dành được chính quyền, chính quyền cách mạng đã phải giải quyết một loạt những khó khăn do chế độ cũ để lại và từng bước xây dựng nền kinh tế dân tộc, dân chủ.

Tính chất dân tộc, của nền kinh tế được thể hiện ở chỗ, chính quyền cách mạng đã huỷ bỏ các đặc quyền, đặc lợi của thực dân, quốc hữu hoá các doanh nghiệp của chính quyền thuộc địa và của tư sản có lợi ích gắn chặt với đế quốc, thiết lập chủ quyền của nhà nước cách mạng đối với các nguồn lực của đất nước cùng các lĩnh vực kinh tế công cộng và quan trọng như tài chính, ngân hàng, ngoại thương.

Tính chất dân chủ được thể hiện ở chỗ, chính quyền cách mạng đã từng bước thủ tiêu những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp địa chủ và phong kiến, xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần để phục vụ cho cuộc kháng chiến và dân sinh.

Trước hết chính quyền cách mạng phải giải quyết những vấn đề trước mắt đó là chống giặc đói, thành lập nền tài chính mới và một số chính sách đối với nền kinh tế.

4.1.1 Chống giặc đói

Nạn đói khủng khiếp từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1945 đã làm cho gần 2 triệu người chết, thu hoạch vụ tháng 5 mức lương thực quy thóc, chỉ bằng 50% mức thu hoạch trung bình ngay cơ nạn đói vẫn tiếp tục bị đe dọa, tiếp theo đó là những trận lụt và vỡ đê vào tháng 8/1945 và sau là hạn hán, đã làm cho sản lượng lúa mùa năm 1945 giảm đi hơn một nửa. Tình hình này đã đe dọa tiếp tục nạn đói gay gắt của nhân dân các tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng chính phủ 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi vấn đề cấp bách số một cần phải giải quyết ngay là vấn đề cứu đói. Trước Cách mạng, nạn đói được tạm thời giải quyết bằng cách phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo, trong điều kiện mới nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp trước mắt như vận động phong trào “Nhường cơm xẻ áo”, khuyến khích các hội buôn và các tư nhân tham gia vận chuyển lương thực để điều hoà lương thực giữa các vùng. Tổ chức khẩn cấp việc vận chuyển lương thực từ nơi nhiều sang nơi ít nhất là từ Nam ra Bắc bằng các phương tiện hiện có nhất là bằng đường sắt và đường biển.

Cấm xuất khẩu lương thực dưới bất kỳ hình thức nào, cấm dùng lương thực để nấu rượu và sản xuất bánh ngọt, thủ tiêu tất cả những luật lệ của Pháp và Nhật trước Cách mạng đã đặt ra để hạn chế việc chuyên chở thóc gạo, đồng thời nghiêm trị những kẻ đầu cơ, tích trữ lương thực.

Các biện pháp khẩn cấp trên có ý nghĩa quyết định trong việc cứu đói từ tháng 8 đến tháng 11 năm 1945. Nhà nước cũng đã tiến hành một loạt các biện pháp cơ bản lâu dài để giải quyết nạn đói triệt để và để phát triển nền kinh tế, vận động và tổ chức toàn dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất.

Trước hết phải hàn khẩu những đoạn đê đã bị vỡ, củng cố hệ thống đê đã có, đắp thêm một số đê mới. Sau 4 tháng liên tục, về cơ bản đã chữa xong gần 150 chỗ đê vỡ, đắp thêm 10 đoạn đê mới, số đất đào đắp lên tới hơn 3 triệu m³.

Thực hiện khẩu hiệu "Tất đất tất vàng", quy định một loạt các biện pháp khuyến khích và tận dụng mọi ruộng đất hoang hoá để trồng trọt nhất là trồng màu, cây ngắn ngày như ngô, khoai, đậu, để cứu đói.

Chính phủ quy định, tất cả những người có ruộng phải khai báo số ruộng đang canh tác, phần nào chưa canh tác buộc phải cho người khác thiếu ruộng mượn, canh tác thu hoạch xong phải trả cho chủ cũ. Tất cả mọi thành phần trong xã hội đều tham gia tăng gia sản xuất, không ai được để ruộng đất không kể cả đất trống xung quanh công sở, trường học...

Để đảm bảo sức kéo, chính phủ đã quy định huỷ bỏ quy định cũ cấm buôn bán trâu bò của Pháp, Nhật thay vào đó là chính sách tự do vận chuyển và buôn bán trâu bò trong phạm vi cả nước.

Kết quả, từ tháng 11/1945 đến tháng 5/1946, diện tích trồng màu tăng gần 3 lần, còn sản lượng màu (khoai, ngô, đậu) đã tăng gấp 4 lần sản lượng màu trung bình/năm (từ 1938-1943) trong thời kỳ Pháp thuộc, đã có thể bù được số lương thực thiếu hụt của vụ mùa năm 1945. Nạn đói đã được ngăn chặn và đẩy lùi, dân không đói, giá thóc gạo giảm nhanh, ở Hà Nội từ 6đ/kg đầu năm 1945 xuống 2đ/kg vào đầu năm 1946, giá các mặt hàng thực phẩm và công nghiệp cũng giảm xuống.

4.1.2 Xây dựng một nền tài chính dân tộc độc lập

Sau khi giành được chính quyền, nền tài chính của chính phủ lâm thời xuất phát gần như từ số không. Bên ngoài không có viện trợ, bên trong ngay sau khi giành chính quyền, Chính

phủ đã tuyên bố xoá bỏ các thứ thuế do chế độ cũ đặt ra, chưa kịp ban hành những đạo thuế mới, việc phát hành tiền vẫn nằm trong tay thực dân Pháp... Trong khi đó Chính quyền mới có hàng loạt những nhu cầu cần giải quyết đều cần đến tiền, đến tiềm lực kinh tế như cứu đói, xây dựng quân đội, xây dựng chính quyền, ổn định và phát triển kinh tế, văn hoá...

Nền tài chính của nhà nước lúc này không thể có con đường nào khác là phải dựa vào dân, tự lực cánh sinh.

Chính phủ đã kêu gọi sự đóng góp tự nguyện của nhân dân. Ngày 4 tháng 9, Chính phủ thành lập "Quỹ độc lập" để thu nhận các món tiền và đồ vật của nhân dân quyên giúp chính phủ. Tiếp đó là "Tuần lễ vàng" bắt đầu từ 16 tháng 9, để thu nhận số vàng của nhân dân giúp góp. Các phong trào này đã được đông đảo nhân dân tích cực hưởng ứng kể cả những kiều bào ở nước ngoài. Kết quả, đã thu nhận được 370 kg vàng và 20 triệu đồng, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thu được trong một năm trước đây. Nhờ đó mà chính phủ đã có thể giải quyết một phần những khó khăn về tài chính lúc đầu. Ngoài việc đóng góp tiền bạc, nhân dân ở các địa phương còn tự nguyện hiến nhà cửa, lương thực thực phẩm, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội...

Để có nền tài chính ổn định chính phủ đã tiến hành xây dựng một chế độ tài chính mới với nguồn thu ổn định để thay thế cho nguồn thu nói trên.

Chính phủ đã cải tổ lại bộ máy tổ chức tài chính, thành lập Sở thuế quan và thuế gián thu rồi sau đó là Nha thuế trực thu, Nha thuế trước bạ...

Tháng 4 năm 1946, Chính phủ đã cấm các địa phương không được tự động đặt ra những hình thức quyền và số số.

Các loại thuế nào của chế độ trước quá vô lý được sửa đổi, hay xoá bỏ. Các loại thuế không quá sai trái với chế độ mới vẫn

được tạm giữ lại. Ngày 7/9/1945, Chính phủ đã ban hành sắc lệnh sửa đổi chính sách thuế. Xóa bỏ những quy định của đạo luật ngành thuế do Pháp thi hành từ 1903. Bãi bỏ thuế thân, một số thuế đối với kinh doanh nhỏ, bãi bỏ thuế môn bài dưới 50 đồng, bãi bỏ thuế thổ trạch, thuế xe tay, xe đạp, bãi bỏ các thuế như thuế thầu dầu, lạc vừng, vỏ nhuộm... (Nền tài chính mới ra đời, không thừa hưởng trực tiếp của nền tài chính từ chế độ trước để lại, do đó, *nguồn ngân sách* lúc đầu dựa vào món tiền quyên góp của nhân dân giúp chính quyền cách mạng. Ngày 4 tháng 9 nhà nước đã có sắc lệnh, thành lập "quỹ độc lập", tiếp sau là "tuần lễ vàng" để huy động sự đóng góp tự nguyện của nhân dân.

Ngày 7 tháng 9 nhà nước tuyên bố xóa bỏ các loại thuế như: thuế thân, thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế muối. Cấm nấu rượu, đình chỉ việc nấu và bán thuốc phiện, bãi bỏ thuế môn bài dưới 50 đ, giảm 20% thuế điền thổ, miễn thuế cho các vùng bị lụt lội. Một số loại thuế vẫn được giữ lại như thuế điền thổ, môn bài, sát sinh, xuất nhập khẩu, thuế hàng hoá.)

Đình chỉ hẳn việc buôn bán thuốc phiện và rượu cũng như bỏ các loại thuế này như là một nguồn thu ngân sách. Bãi bỏ các quy định của Pháp đối với sản phẩm muối. Thuế điền thổ giảm 20% và miễn thuế cho những vùng lụt lội.

Các thứ thuế trước đây chủ yếu được đánh nặng vào những tầng lớp dân cư nghèo khó, ngày nay được chuyển hướng vào các tầng lớp giàu có.

Tiếp tục thu thuế xuất nhập khẩu, đánh thuế mới vào một số hàng hoá xa xỉ như rượu tây, rượu tàu, đánh thuế vào lãi thương mại, kỹ nghệ canh nông, lương bổng... Sửa đổi và mở rộng thuế đặc biệt đánh vào xe hơi, các phương tiện vận tải thành đảm phụ đặc biệt và đảm phụ quốc phòng ở các ngành vận tải như xe lửa, xe điện, tàu thủy...

Việc xây dựng một số cơ sở kinh tế quốc doanh trên cơ sở chuyển những cơ sở kinh tế trước đây do thực dân Pháp quản lý như các bất động sản thuộc quân đội Pháp, tuyến xe lửa Hải Phòng - Vân Nam, một số hầm mỏ... cũng tạo điều kiện làm tăng nguồn thu ngân sách.

Việc chi ngân sách với nguyên tắc "Triệt để tiết kiệm" tiêu dùng cá nhân đã được quán triệt từ Trung ương xuống địa phương, ưu tiên chi cho các công việc liên quan đến vận mệnh quốc gia như *chi cho quốc phòng*, mua sắm quân trang, quân dụng, đặc biệt là vũ khí từ quân Tưởng Giới Thạch. *Chi cho việc khôi phục và ổn định nền kinh tế*, trước hết là diệt giặc đói, như việc sửa chữa đường xá cầu cống, sửa chữa đê điều, khuyến khích cho dân vay để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp... *Chi cho văn hoá xã hội*, khôi phục lại các cơ sở văn hoá, khoa học, y tế, giáo dục trong đó trọng tâm là diệt giặc dốt và ổn định, phát triển đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho tầng lớp trí thức... *Chi trả lương cho công nhân viên chức của bộ máy nhà nước*, thời kỳ này nhiều người tình nguyện "cơm nhà việc nước" hoặc không nhận lương. Nhà nước cấp tạm thời cho cán bộ công nhân viên chức của tất cả các ngành, tùy theo giá gạo lên xuống giống như phụ cấp, đối với công nhân viên chức cũ được nhà nước sử dụng tạm giữ nguyên mức lương cũ và điều chỉnh dần.

Trong điều kiện, ngân hàng Đông Dương vẫn chưa thuộc nhà nước ta, Pháp đã dùng đồng Đông Dương là phương tiện để tước đoạt về tài chính đối với nhà nước và nhân dân ta bằng cách lợi dụng những tờ lệnh chi tiêu của ngân khố Việt Nam để phát hành thêm tiền và tung ra thị trường, cùng với việc nó là nạn quan kim, quốc tệ của quân đội Tưởng mang vào để tước đoạt của cải của nhân dân ta do chúng tự ấn định tỷ giá quá xa với tỷ giá thực tế. Để giải quyết cơ bản những vấn đề này không

thế thiếu đồng tiền riêng của nhà nước Việt Nam, cuối tháng 10 năm 1945 cơ quan ấn loát của nhà nước đã in loại giấy bạc mới *đồng bạc Việt Nam*, đây là đồng bạc tài chính, để thay thế các đồng bạc đồng dương hay đồng quan kim, quốc tệ của quân Tưởng mang vào Việt Nam. Và đầu tháng 12 năm 1945 bắt đầu được phép phát hành đồng tiền mới tại miền Nam Trung Bộ. Tháng 8 năm 1946, được phép mở rộng ra Bắc Trung Bộ, và tháng 11 năm 1946 được phép phát hành ra cả nước. Nhờ có đồng tiền riêng nhà nước ta đã chủ động hơn để xây dựng một nền tài chính độc lập.

4.1.3 Phục hồi công, thương nghiệp

Năm 1945, công, thương nghiệp đã bị sa sút nghiêm trọng. Công nghiệp chế biến hầu như tê liệt hoàn toàn, công nghiệp khai thác cũng giảm sút mạnh. Cả nội thương và ngoại thương đều tê liệt, giao thông vận tải bị phá hoại nặng nề.

Chính phủ đã tuyên bố xoá bỏ những quy chế đặc quyền của Pháp và Nhật đối với các nhà kinh doanh, cho phép tất cả các nhà kinh doanh được quyền khai trương, thành lập, khuyến khích, nhượng lại hay di chuyển các cơ sở công, thương nghiệp. Đồng thời tuyên bố huỷ bỏ những đạo luật độc quyền tìm kiếm và khai thác các mỏ khoáng chất, tôn trọng những quyền sở hữu đã có không trái với luật lệ mỏ của Chính phủ. Mở lại, phục hồi, thành lập khu vực mỏ (như ở Hòn Gai, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Ninh Bình, Cao Bằng) và các nhà máy (như nhà máy cơ khí Trường Thi, nhà máy giấy Đáp Cầu), công nghiệp quốc phòng thuộc sở hữu của chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Cho phép các công ty tư bản Pháp và nước ngoài tiếp tục công việc kinh doanh như cũ, nhưng có sự kiểm soát của Nhà nước ta, hầu hết các công ty ngành điện, nước, các ngành vải,

sợi, dệt len, xi măng, gạch ngói, xăng dầu, sửa chữa ở các thành phố vẫn hoạt động bình thường. Đối với một số cơ sở công nghiệp cần thiết như nhà máy nước Hà Nội, nhà máy luyện kim Hà Nội, cơ sở vô tuyến điện, hãng Air France nhà nước đã trưng thu để đảm bảo hoạt động bình thường.

Giao thông, liên lạc. Chỉ sau 10 ngày, hệ thống điện tín, điện thoại giữa Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã sửa chữa xong, đến giữa 1946, khoảng 4000 km đường dây thép đã sửa chữa xong. Gấp rút sửa chữa ngay những đoạn cầu, đường sắt và đường bộ đã bị bom đạn phá hoại. Sau 1 năm, về đường bộ đã sửa chữa xong 50 trong số 60 chiếc cầu, hơn 500 km quốc lộ và tỉnh lộ, về đường sắt đã sửa xong 15 trong 18 cầu, 32 km đường sắt, 35 đầu máy, 206 toa hành khách, 134 toa hàng.

Chính phủ đã tuyên bố thủ tiêu những luật lệ cũ, cấm chợ, ngăn sông. Hàng hoá được tự do vận chuyển và lưu thông trong toàn quốc. Thành lập Hội thương gia Việt Nam và Phòng thương mại Việt Nam. Chính phủ kiểm soát giá cả và thành lập cơ quan kiểm soát giá. Thủ tiêu sự độc quyền trong ngoại thương của Pháp, tuyên bố mọi nhà kinh doanh Việt Nam đều được kinh doanh xuất, nhập khẩu theo pháp luật của nhà nước. Về xuất khẩu, *Sắc lệnh 9/10/1945* cấm xuất cảng thóc, gạo, ngô, đỗ và các sản phẩm chế từ ngũ cốc, 21/8/1946 cấm xuất cảng các máy móc bằng kim khí, còn các mặt hàng khác nhà nước khuyến khích xuất khẩu. Về nhập khẩu, chính phủ kiểm soát chặt chẽ, bảo hộ việc sản xuất muối trong nước. Ngoại thương trong thời kỳ này ở Nhà nước ta bị hạn chế nhiều do những cửa khẩu quan trọng đều bị Pháp, Tưởng, Anh phong toả, phần lớn hoạt động xuất nhập khẩu vẫn nằm trong tay người Pháp.

4.1.4 Chuyển từ kinh tế thời bình sang kinh tế thời chiến

Ngay sau khi Nhật đầu hàng đồng minh, Pháp đã quyết định tái chiếm lại Đông Dương. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, quân đội Pháp đã đánh chiếm lại Sài Gòn mở đầu cho cuộc chiến tranh Pháp-Việt. Tháng 3 năm 1946, Pháp đã chiếm toàn bộ Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, chiếm Lai Châu và một phần Sơn La. Trước tình hình đó Chính phủ ta chủ trương đàm phán để có thời gian xây dựng lực lượng và chuyển hướng sang kinh tế thời chiến.

Thực hiện chính sách “vườn không nhà trống” để lương thực không rơi vào tay giặc, xây dựng binh công xưởng để sản xuất vũ khí, quân trang, quân dụng để kháng chiến, tổ chức mua sắm vũ khí, tổ chức các xưởng lưu động để tránh định phá hoại, tính đến cuối năm 1946 đã có 20 cơ sở quân giới.

Thành lập các khu căn cứ địa, vừa tổ chức quân đội, tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống để đảm bảo tồn tại và kháng chiến lâu dài.

Chi viện cho Miền Nam, chuẩn bị kháng chiến trường kỳ, hàng vạn cán bộ chiến sỹ đã lên đường Nam tiến, lực lượng và trang nhân dân được phát triển nhanh chóng cả bộ đội thường trực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, tính đến cuối năm 1946 đã lên tới khoảng 1 triệu người.

4.2 Nền kinh tế kháng chiến - Kinh tế thời kỳ chống thực dân Pháp (1947-1954)

Từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946 là thời kỳ nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà kiểm soát toàn bộ lãnh thổ nước ta. Theo sau quân đồng minh, thực dân Pháp trở lại

chiếm nước ta một lần nữa, cả nước lại bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong suốt thời kỳ này, thực dân Pháp chỉ chiếm được các thành thị, các cửa khẩu lớn và một số cơ sở khai thác khoáng sản, được gọi là vùng tạm chiếm, còn các vùng nông thôn, miền núi nằm trong sự kiểm soát của Chính phủ ta được gọi là vùng tự do. Nước ta hình thành 2 vùng kinh tế xen kẽ. Vùng tạm chiếm và vùng tự do. Phù hợp với điều này, nền kinh tế kháng chiến đã ra đời và tồn tại cho đến khi Miền Bắc hoàn toàn giải phóng.

Trong vùng tạm chiếm, nền kinh tế thuộc địa, nửa phong kiến vẫn được duy trì. Một số ngành công nghiệp điện, nước ở các thành phố lớn, ngành khai thác than ở Quảng Ninh, các xí nghiệp dệt, giấy, diêm, xi măng... vẫn tiếp tục hoạt động, nhưng nhìn chung sản lượng của nhiều ngành công nghiệp giảm sút, cơ sở kỹ thuật phần lớn bị lạc hậu và hư hỏng. Các cơ sở thương nghiệp lớn và ngoại thương nằm trong vùng tạm chiếm cũng không được phát triển, hệ thống tài chính, tiền tệ cũ vẫn được duy trì.

Nền kinh tế kháng chiến mang tính chất vừa kháng chiến, vừa kiến quốc thể hiện ở chỗ:

Một là, vùng kinh tế tự do và vùng kinh tế tạm chiếm xen kẽ trong 1 tỉnh cũng như trên phạm vi quốc gia. Với phạm vi toàn quốc gia tính chất kháng chiến được ưu tiên hàng đầu, tất cả cho kháng chiến thắng lợi. Sự phát triển và xây dựng kinh tế cũng nhằm phục vụ cho mục đích số 1 đó. Tuy nhiên muốn kháng chiến thành công không thể trông chờ chủ yếu vào sự giúp đỡ của nước ngoài mà chủ yếu là tự lực cánh sinh là chính, nói cách khác phải kiến quốc để có những điều kiện vật chất cần thiết cho kháng chiến thắng lợi, hay hướng sự phát triển kinh tế phục vụ cho kháng chiến thắng lợi.

Hai là, để thực hiện nền kinh tế vừa kháng chiến vừa kiến quốc, phù hợp với nó là nền kinh tế đã mang tính chất tự cấp, tự túc. Đó là nền kinh tế từ sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng đều khép kín trong phạm vi quốc gia, điều này không có nghĩa là không trao đổi buôn bán với nước ngoài, mà trao đổi buôn bán chỉ có ý nghĩa thứ yếu, phục vụ và bổ sung cho nền kinh tế tự cấp, tự túc. Tính chất kinh tế tự cấp tự túc còn được thể hiện trong từng địa phương, thậm chí trong từng làng xã. Nó phù hợp với đường lối kháng chiến, “trường kỳ kháng chiến”, “mỗi địa phương là một pháo đài”, “rào làng kháng chiến”... Nền kinh tế kháng chiến mang tính chất là nền kinh tế hiện vật.

Ba là, nền kinh tế kháng chiến trong những điều kiện nhất định tạo cơ sở cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế sau chiến tranh. Bảo vệ những thành quả giai đoạn trước đã đạt được. Các cơ sở kinh tế của nhà nước được ra đời trong kháng chiến, một mặt do tịch thu tài sản của đế quốc, thực dân và những phần tử phản cách mạng nhưng phần lớn là do xây dựng mới để phục vụ kháng chiến và phục vụ dân sinh.

4.2.1 Sự chuyển biến trong quan hệ ruộng đất và nông nghiệp

Chính phủ kháng chiến đã ban hành sắc lệnh giảm tô năm 1949, xoá bỏ các địa tô phụ, quy định chế độ linh canh, cấm địa chủ đòi ruộng đất của nông dân một cách vô cớ, giảm tức xuống mức tối đa là 18% đối với tiền còn 20% đối với vay bằng thóc, xoá nợ cho nông dân vay trước cách mạng. Thuế nông nghiệp cũng được giảm nhẹ, bản nông chỉ phải nộp từ 6-10% thu hoạch, trung nông là 15-20%, còn địa chủ là 30-50%. Năm 1949, chính phủ cũng ban hành sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và địa chủ Việt gian cho nông dân. Năm 1950, ban hành sắc lệnh tạm giao ruộng đất của địa chủ đã chạy vào vùng địch

cho nông dân, trưng thu ruộng đất bỏ hoang tạm cấp cho nông dân cày cấy và được miễn thuế trong 3 năm, những cải cách này đã giao cho nông dân khoảng 59% tổng số ruộng đất của thực dân, địa chủ và đất công.

Chủ trương tự cấp, tự túc, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, phong trào thi đua tăng gia sản xuất đã làm cho diện tích canh tác được mở rộng, sản lượng nông sản tăng lên, làm cơ sở cho cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Tháng 12 năm 1953, Quốc hội khoá 1 của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã thông qua luật *cải cách ruộng đất*, nhằm thủ tiêu quan hệ ruộng đất phong kiến, thực hiện người cày có ruộng, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn. Đến năm 1954 cải cách ruộng đất được tiến hành ở một số vùng tự do. Hàng nghìn ha ruộng đất cùng các tư liệu sản xuất khác của địa chủ đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua đem chia trực tiếp cho nông dân. Mặt khác, tổ chức vận động nông dân, đi vào làm ăn tập thể theo các hình thức tổ đổi công, vãn công, xây dựng một số hợp tác xã nông nghiệp thí điểm. Những nơi tiến hành cải cách ruộng đất quan hệ ruộng đất phong kiến bị thủ tiêu, thay vào đó là hình thức kinh tế nông dân cá thể.

4.2.2 Công nghiệp

Phần lớn các cơ sở công nghiệp nằm trong vùng tạm chiếm. Nên công nghiệp của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chủ yếu được xây dựng trong kháng chiến. *Công nghiệp quốc phòng* được ưu tiên phát triển trong giai đoạn này. Một số xưởng quân giới đã được xây dựng trước Cách mạng tháng Tám ở Cao Bằng, Bắc Ninh, Quảng Ngãi vẫn tiếp tục hoạt động, thành lập thêm nhiều công binh xưởng mới trên khắp đất nước. Các cơ sở công nghiệp quốc phòng, được tổ chức theo quy mô nhỏ, phân tán bí mật, rải rác. Các thiết bị máy móc, là các máy cũ sửa chữa thành tốt để sản xuất, một số máy mới cũng được chế tạo.

Ngoài sản xuất vũ khí, công nghiệp quốc phòng còn sản xuất các loại quân trang, quân dụng như cuốc, xẻng, dụng cụ y tế, thuốc men...

Các cơ sở công nghiệp dân dụng cũng được xây dựng, dưới hình thức công nghiệp quốc doanh. Đây là các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, sản xuất và lưu thông theo kế hoạch của nhà nước. Được nhà nước cấp vốn, trả lương, lãi nộp nhà nước, lỗ nhà nước bù. Công nghiệp quốc doanh phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của nhà nước.

Công nghiệp quốc doanh được phát triển mạnh ở các ngành khai khoáng, một số mỏ than ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh. Một số mỏ kim loại như thiếc ở Cao Bằng, chì, kẽm ở Tuyên Quang, phốt phat ở Bắc Giang...

Ngành cơ khí gồm có, nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo và một số xưởng cơ khí, chủ yếu để sản xuất các loại máy in, máy nổ, máy xát gạo, máy nghiền... Một số xưởng hoá chất để sản xuất cồn, phân hoá học và một số hoá chất khác. Các xí nghiệp công nghiệp nhẹ, gồm xí nghiệp dệt, giấy, da, đồ gỗ, đồ sành, sứ...

Công nghiệp tư nhân của tư sản dân tộc và thủ công nghiệp ở khắp các làng quê vẫn được khuyến khích, giúp đỡ phát triển, đã đáp ứng hầu hết các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và một số nhu cầu cho kháng chiến.

4.2.3 Sự ra đời và phát triển của nền tài chính kháng chiến

Chủ trương của nhà nước ta là tổ chức một nền tài chính kháng chiến, nền tài chính tự lực, tự cường, nền tài chính độc lập, tự chủ.

Trong thời kỳ này, vùng tạm chiếm xen kẽ với vùng tự do, nhà nước ta đã chú trọng mỗi vùng được lưu hành một đồng tiền riêng. Trong vùng tự do, ở Bắc Bộ, từ năm 1946 lưu hành đồng tiền tài chính, đến năm 1951 được thay bằng đồng tiền ngân hàng. Liên khu 5, lưu hành đồng tiền tài chính và tín phiếu, sau đó chỉ còn tín phiếu. Nam Bộ lưu hành giấy bạc Nam Bộ và tín phiếu địa phương. Trong vùng tạm chiếm, lưu hành đồng bạc Đông Dương và tiền Ngụy. Trong vùng du kích và căn cứ du kích lưu hành hỗn hợp cả tiền ta lẫn tiền địch.

Do nhu cầu ngân sách chi cho kháng chiến ngày càng nhiều, cuối năm 1950, nhà nước ta đã phát hành số lượng tiền tài chính gấp 19 lần so với năm 1946, làm giá cả hàng hoá tăng vọt. Ngày 6-5-1951 *ngân hàng quốc gia Việt Nam* được thành lập, đã phát hành đồng bạc ngân hàng thay cho đồng bạc tài chính, với tỷ giá 1:10. Từ 1951 đến 1953 đồng bạc tài chính mới được đồng bạc ngân hàng hoàn toàn thay thế. Đến cuối năm 1953, tỷ trọng tiền phát hành cho ngân sách nhà nước còn 10,8% tổng số phát hành chung. Tỷ trọng tiền phát hành cho tín dụng lại được tăng từ 0,6% năm 1951, lên 30,6% năm 1952 và 89,2% năm 1953. Đây cũng là sự chuyển từ chế độ tiền tệ quốc khố sang chế độ tiền tệ tín dụng nhờ đó giá cả hàng hoá đã được chững lại.

Ngân hàng nhà nước đã chuyển hướng chính sách tín dụng, mở rộng việc cho vay để thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá. Người vay chủ yếu là các mậu dịch quốc doanh, giúp cho việc khai thác, và tiêu thụ nông, lâm thổ sản được thuận lợi.

Ngày 10-7-1951 nhà nước ta đã ban hành chính sách thuế mới, xoá bỏ các loại thuế trước đây và thay vào đó là 7 loại thuế mới, thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế hàng hoá, thuế sát sinh, thuế trước bạ, thuế tem. Trong đó thuế nông nghiệp tạo thành nguồn thu chủ yếu

của ngân sách. Thuế nông nghiệp thu bằng hiện vật và lũy tiến đối với thu nhập. Trong giai đoạn đầu nguồn thu ngân sách chưa ổn định.

Ngân sách các địa phương cũng dựa vào sự đóng góp tự nguyện của nhân dân dưới các hình thức "hũ gạo kháng chiến", "quỹ nuôi quân", "quỹ giúp binh sỹ bị nạn"... do nhân dân tự nguyện đóng góp cùng hàng vạn ngày công đi tiếp tế, đi vận tải cho Cách mạng.

Việc *chi tiêu ngân sách* trên nguyên tắc tiết kiệm, nhằm phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, phục vụ kháng chiến.

Nhu cầu hàng hoá cho kháng chiến ngày một lớn, khả năng đáp ứng có hạn, do vậy số lượng giấy bạc được phát hành với khối lượng lớn dẫn đến lạm phát giá cả tăng cao, đồng bạc nhanh chóng bị mất giá, năm 1948-1949, giá cả có những bước tăng đột biến ở tất cả các liên khu. Thí dụ: tại Thái Nguyên giá gạo năm 1948 là 4,1đ/kg; đến tháng 1/1949 là 4,3đ/kg; đến tháng 6 năm 1949 là 17,2đ/kg; tháng 12 năm 1949 là 29,5đ/kg... Năm 1950 giá gạo cũng như giá nhu yếu phẩm vẫn tiếp tục tăng với nhịp độ cao, thí dụ: ở đồng bằng sông Hồng giá bình quân 6 tháng đầu năm 1950 so với 6 tháng cuối năm 1949 một số mặt hàng có giá cả là, gạo tẻ thường từ 18,43đ/kg lên 29,85đ/kg, tăng 62%; thịt lợn từ 68,5đ/kg lên 93,2đ/kg, tăng 36%; muối từ 13,9đ/kg lên 16,55đ/kg, tăng 18%. Giá cả ở liên khu Việt Bắc còn tăng nhanh hơn... So với năm trước giá cả tăng trung bình như sau: năm 1949 tăng 2,66 lần; 1950 là 4,4 lần; 1951 là 4,64 lần... Trước tình hình đó, nhà nước một mặt đã phát hành công phiếu, công trái (tiền tín dụng) để thu bớt số tiền đã phát hành quá mức, mặt khác ban hành sắc lệnh ngày 19/11/1948, nghiêm trị những hành động đầu cơ tích trữ các hàng hoá thiết yếu, và chính phủ cũng đã quy định thu thuế công, thương nghiệp và thuế điền thổ bằng thóc làm cho giá cả dần dần ổn định. Năm

1951, nhà nước chính thức quy định thu thuế nông nghiệp bằng hiện vật (bằng thóc). Cuối năm 1951 cũng như các năm sau, giá cả trên thị trường đều giảm nhanh trên khắp các thị trường của các vùng căn cứ kháng chiến, nạn lạm phát đã được chặn đứng. Như vậy, trong điều kiện chiến tranh, nhà nước có khả năng chấm dứt lạm phát, ngăn chặn tốc độ tăng giá, đi tới bình ổn giá.

4.2.4 Hoạt động thương nghiệp

Trong vùng tự do, Nhà nước ta đã có chủ trương “bao vây kinh tế địch”, ngăn cấm việc buôn bán giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm để cô lập địch, đấu tranh kinh tế với địch. Mặc dù vậy, tư thương vẫn mang nông, lâm, thổ sản ở vùng tự do sang vùng tạm chiếm bán và mua hàng hoá công nghiệp về vùng tự do. Chính sách ngăn cấm buôn bán giữa hai vùng, đã tác động tiêu cực đến đời sống và sản xuất nhất là ở vùng tự do, vì vậy, 1950 chính sách thương nghiệp đã được thay đổi, với nội dung “Tự do nội thương và quản lý ngoại thương” các thương nhân hoạt động phân tán bằng nhiều hình thức, phù hợp với từng địa phương, nhờ vậy đã mở rộng nhanh chóng việc trao đổi hàng hoá giữa hai vùng. Chính sách này đã tạo điều kiện khôi phục và phát triển sản xuất ở vùng tự do như khai thác lâm, thổ sản, một số nghề thủ công như dệt vải, làm giấy...

Ngày 14-5-1951, *mậu dịch quốc doanh trung ương* đã được thành lập và phát triển ở hầu khắp vùng tự do. Mậu dịch quốc doanh là một hình thức thương nghiệp đặc biệt, có nhiệm vụ cung ứng hàng hoá thiết yếu cho quân đội và cán bộ công nhân viên, đáp ứng những nhu cầu thiết yếu như: ăn, mặc, ở, chữa bệnh, phương tiện đi lại... cung cấp nguyên liệu, các công cụ thủ công cho các cơ sở sản xuất, nó còn có nhiệm vụ bình ổn giá, hướng dẫn tư thương kinh doanh phục vụ kháng chiến. Cuối

Năm 1954, mậu dịch quốc doanh đã có hơn 100 cửa hàng với hơn 4000 nhân viên. Nhiều cơ sở kinh doanh của tư thương đã trở thành đại lý bán lẻ cho mậu dịch quốc doanh do vậy hệ thống thương nghiệp mới đã lan toả khắp vùng tự do.

Cũng giống như các doanh nghiệp quốc doanh khác, mậu dịch quốc doanh thuộc sở hữu nhà nước, kinh doanh theo kế hoạch của nhà nước, được nhà nước cấp vốn, trả lương. Mậu dịch quốc doanh là công cụ đắc lực phục vụ cho kháng chiến thắng lợi.

Sau Cách mạng tháng Tám, Nhà nước ta đã nắm quyền kiểm soát xuất nhập khẩu. Tư thương là người trực tiếp xuất nhập khẩu. Thực dân Pháp đã dùng vũ lực chiếm các cửa khẩu và các hải cảng lớn. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, địch chưa kiểm soát được biên giới Việt - Trung và các cửa khẩu nhỏ, chính phủ ta tích cực buôn bán với nước ngoài qua các cửa khẩu vùng biên giới Việt - Trung, một số hải khẩu như Diêm Điền, Quất Lâm, Thanh Hoá. Hàng hoá xuất khẩu thường là những nông, lâm, thổ sản, còn nhập khẩu thường là máy móc, thiết bị, sắt, thép... và các hàng hoá tiêu dùng khác. Cuối năm 1947, địch mở rộng khu vực chiếm đóng ở Lạng Sơn, Cao Bằng và nhiều vùng khác, phong toả các hải khẩu, việc giao lưu kinh tế với nước ngoài tạm ngừng hoạt động nhưng bù lại, việc buôn bán giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm trở nên sôi động. Xuất khẩu sang vùng tạm chiếm tăng nhanh chủ yếu là lương thực, thực phẩm và các hàng hoá cần dùng cho thành phố, thành thị, và đã mua các hàng hoá công nghiệp cần thiết cho kháng chiến và dân sinh.

Cuối năm 1950 đến 1954, vùng giải phóng cũng được mở rộng, cửa khẩu biên giới Việt-Trung được khai thông. Ngoài việc tăng cường buôn bán giữa hai vùng tự do và tạm chiếm thì xuất, nhập khẩu từ Trung Quốc được đẩy mạnh. Năm

1952, chính phủ ta đã ký hiệp định thương mại với Trung Quốc, hàng nhập khẩu là những sản phẩm công nghiệp như: máy móc, dược phẩm, dầu hoả, vải, sợi... và xuất khẩu chủ yếu các hàng hoá nông, lâm, thổ sản như: chè, gỗ, hoa hồi, quế, trâu, bò... Hoạt động xuất nhập khẩu đã góp phần tăng nhanh tiềm lực kinh tế và quốc phòng, đã đáp ứng nhu cầu cho kháng chiến và dân sinh.

4.3 Kinh tế Miền Bắc - Thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện cả nước tiến hành kháng chiến chống Mỹ (1955-1975)

Sau hiệp định Giơnevơ, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm biên giới tạm thời, phân thành Miền Bắc và Miền Nam. Ngày 10/10 nhà nước ta tiếp quản thủ đô Hà Nội, nhưng phải đến 16/5/1955 người lính Pháp cuối cùng mới rút khỏi Hải Phòng, Miền Bắc mới thực sự hoàn toàn giải phóng, Miền Nam còn nằm trong vòng kiểm soát của Mỹ, Ngụy, do đó đã hình thành 2 chế độ chính trị, xã hội, kinh tế khác nhau. Đến năm 1960 đã hình thành vùng giải phóng do chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà Miền Nam Việt Nam kiểm soát, do vậy quan hệ giữa Miền Bắc và Miền Nam không hoàn toàn cách biệt. Đây là thời kỳ cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, vừa cải tạo, xây dựng, phát triển theo chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, vừa tiến hành kháng chiến chống Mỹ ở Miền Nam, tiến tới thống nhất đất nước.

Miền Bắc, từ 1955 đến 1957 là thời kỳ thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống sau chiến tranh chống Pháp. Từ 1958-1960, là giai đoạn thực hiện kế

hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế. Từ 1961-1965 thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Từ 1965-1975 là thời kỳ diễn ra hai lần chống chiến tranh phá hoại ác liệt và khôi phục kinh tế sau chiến tranh, đến năm 1975 Miền Nam hoàn toàn giải phóng, thời gian 20 năm này kinh tế Miền Bắc đã có những chuyển biến sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực.

Thực chất kinh tế Miền Bắc trong giai đoạn này là từ nền kinh tế kháng chiến sau khi Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình xã hội chủ nghĩa trước đổi mới, đã được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác xây dựng, trong điều kiện tiếp tục tiến hành và hoàn thành cách mạng dân tộc trên phạm vi cả nước.

4.3.1 Sự hình thành và chuyển biến của quan hệ kinh tế trong nông nghiệp và sự phát triển nông nghiệp

Sau khi Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, trong nền kinh tế khó khăn chồng chất, kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, bị chiến tranh tàn phá nên hơn 14 vạn ha ruộng đất bị bỏ hoang, trâu bò bị bắn giết hàng vạn con, hệ thống thủy lợi bị phá hoại nghiêm trọng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, cải cách ruộng đất đã được tiến hành ở một số vùng tự do. Tháng 2/1955 cải cách ruộng đất được triển khai rộng khắp ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Tính đến cuối năm 1957, cải cách ruộng đất được hoàn thành triệt để ở 3653 xã thuộc 22 tỉnh ở Miền Bắc. Cải cách ruộng đất đã xóa bỏ chế độ ruộng đất phong kiến, đưa nông dân lao động lên địa vị làm chủ ở nông thôn, 81 vạn ha ruộng đất và 74 nghìn con trâu bò, tịch thu của địa chủ được chia trực

tiếp cho hơn 2,1 triệu hộ nông dân, kết quả là hàng loạt hộ nông dân cá thể được ra đời và chiếm ưu thế ở nông thôn. *Kinh tế nông dân cá thể* có đặc điểm; tư hữu nhỏ về ruộng đất có quy mô khoảng 1500 m²; lực lượng lao động gia đình; là một đơn vị kinh tế độc lập, vì quy mô nhỏ nên chủ yếu sản xuất tự cấp, tự túc. Do vậy số lượng hàng hoá là nông sản chỉ đủ để đổi lấy một số hàng hoá nông sản và công nghiệp để tiêu dùng trong hộ; Kinh tế hộ nông dân cá thể ngoài trồng lúa còn sản xuất ra các loại sản phẩm như chăn nuôi, trồng rau, quả và các sản phẩm thủ công khác, để thoả mãn trực tiếp cho tiêu dùng của hộ.

Ở miền núi không tiến hành cải cách ruộng đất, nhưng những quan hệ phong kiến từng bước cũng bị xoá bỏ.

Sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền cách mạng đã xoá bỏ chế độ phu phen, tạp dịch, hoãn nợ xoá nợ, giảm tức, chia công điền, tạm cấp ruộng đất tịch thu của bọn việt gian cho nhân dân.

Nhà nước ta đã thành lập các doanh điền quốc gia để quản lý những đồn điền cũ do người Pháp bỏ chạy, sau này được chuyển đổi thành các nông trường quốc doanh.

Năm 1939 là năm kinh tế phát triển nhất trong thời kỳ Pháp thuộc. Sản lượng thóc ở Miền Bắc là 2,407 triệu tấn; diện tích trồng lúa là 1,811 triệu ha; năng xuất lúa là 1,304 tấn/ha. Đến 1957, các số liệu tương ứng là 3,859 triệu tấn; 2,191 triệu ha; 1,761 tấn /ha. Đến 1959 là năm có sản lượng thóc cao nhất, đạt hơn 5 triệu tấn, bình quân 325 kg / 1 người. Sản lượng thóc năm 1955 là 3,303 triệu tấn; 1956 là 4,127 triệu tấn; 1957 là 3,859 triệu tấn; 1958 là 4,454 triệu tấn; 1959 là 5,056 triệu tấn; 1960 là 4,177 triệu tấn. Từ 1961-1965, giá trị sản lượng nông nghiệp tăng liên tục bình quân 4,3% năm nhưng cơ cấu trong nông nghiệp chưa thay đổi đáng kể. trồng trọt mà chủ yếu là lúa vẫn là ngành chính, năm 1960 chiếm 79,1%, năm 1965 chiếm 77,1%.

Sự chuyển biến của quan hệ ruộng đất, không dừng lại ở cải cách ruộng đất, đi cùng với khôi phục sản xuất nông nghiệp.

Từ 1955-1957, từng bước hướng nông dân đi vào *con đường làm ăn tập thể* dưới các hình thức: tổ đổi công, vùn công. Tổ đổi công, vùn công là hình thức lao động tập thể trên cơ sở tư hữu nhỏ về ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác của các hộ gia đình nông dân cá thể. Chủ kinh doanh vẫn là các hộ nông dân cá thể. Các tổ đổi công hoạt động thường tập trung vào các công việc như: chống úng, chống hạn, cày, bừa, cấy lúa, thu hoạch. Các hình thức hợp tác này đã có tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp, đã tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến nông cụ... Phong trào thành lập các tổ đổi công vẫn tiếp tục cho tới năm 1958, toàn Miền Bắc đã có 244.306 tổ đổi công, trong đó đồng bằng sông Hồng có 106.342 tổ, trung du Bắc Bộ 3.831 tổ, khu 4 cũ 60.811 tổ, miền núi 42.322 tổ, toàn miền Bắc đã có tới 65,7% số hộ nông dân tham gia vào các tổ đổi công.

Năm 1955-1956 *hợp tác xã nông nghiệp* vẫn tiếp tục được xây dựng thí điểm. Hợp tác xã nông nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập trên cơ sở lao động tập thể và tập thể hoá tư liệu sản xuất ở các mức độ khác nhau. Có hai loại hợp tác xã nông nghiệp, bậc thấp và bậc cao. Trong *hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp*, ruộng đất, và nông cụ vẫn thuộc tư hữu của các hộ nông dân nhưng được sử dụng chung, hợp tác xã thống nhất quản lý, điều hành đến từng lao động, đến từng công việc cụ thể, do vậy, hợp tác xã để ra một phần thu hoạch chia theo số tư liệu sản xuất do nông dân góp vào khoảng 25% thu hoạch, sau khi trừ đi thuế, quỹ, chi phí sản xuất, các khoản điều hoà, số còn lại chia theo số công lao động mà các thành viên đã đóng góp, thực hiện theo nguyên tắc phân phối theo lao động.

→ Các hợp tác xã nông nghiệp, được xác lập nhanh chóng trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa 1958-1960. Trong giai đoạn này, thực chất cải biến các thành phần kinh tế khác thành nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dưới 2 hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Trong lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế nông dân cá thể dần dần chuyển thành các tổ đổi công, văn công rồi thành lập các hợp tác xã bậc thấp, phong trào hợp tác hoá diễn ra với tốc độ nhanh, cùng với nó là việc cải tiến kỹ thuật và tăng năng xuất lao động. Năm 1957 có 45 hợp tác xã, cuối năm 1960 đã có 41.400 hợp tác xã, trong đó có 4346 các hợp tác xã bậc cao, đã gồm 2,4 triệu hộ gia đình nông dân, chiếm 85,8% số hộ nông dân và gồm 73% tổng diện tích canh tác.

Quy mô của các hợp tác xã năm 1960, trung bình có 56 hộ, với diện tích 33 ha canh tác, trong đó quy mô ở đồng bằng là 72 hộ và 36,9 ha canh tác; trung du là 66,2 hộ và 42,2 ha canh tác; khu 4 cũ là 36 hộ và 29,4 ha canh tác; vùng núi 28 hộ và 19 ha canh tác.

Ở miền núi, quan hệ sản xuất phong kiến chỉ được xoá bỏ triệt để trong phong trào hợp tác hoá.

Phong trào hợp tác hoá đã mang lại sự phát triển mới trong nông nghiệp, diện tích gieo trồng tăng lên, hệ thống thủy lợi được cải tạo và xây dựng, năng suất trong các ngành trồng trọt và chăn nuôi đều tăng cao. So với thời kỳ 1955-1957, giai đoạn này giá trị tổng sản lượng tăng 24,3%; năng suất lúa tăng 15,25%; sản lượng ngành chăn nuôi tăng 26,7%.

Từ năm 1961-1965, tiếp tục thu hút nông dân vào các hợp tác xã. Trong giai đoạn này phần lớn các hợp tác xã từ bậc thấp chuyển thành các hợp tác xã bậc cao; trong các hợp tác xã bậc cao, ruộng đất và các tư liệu sản xuất chủ yếu đã được công hữu hoá, do đó, về căn bản chế độ tư hữu đã bị thủ tiêu, chế độ phân phối theo hoa lợi bị xoá bỏ, việc phân phối chỉ trên nguyên tắc theo lao động.

✦ Tính đến năm 1965, đã có 89% số hộ nông dân tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp. Toàn Miền Bắc năm 1965, đã có 32.305 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó các hợp tác xã bậc cao chiếm 54,36%; năm 1960 đã có 10,6% các hợp tác xã bậc cao; 1964 là 58%; 1967 là 77%. Năm 1960 đã có 10,6% các hợp tác xã bậc cao; 1964 là 58%; 1967 là 77%. Năm 1970 là 84,6%; năm 1975 là 94,4%. Quy mô trung bình của hợp tác xã năm 1965 gồm 86 hộ, với 49,5 ha đất canh tác.

Trong các hợp tác xã bậc cao, các hộ nông dân đã biến đổi từ hộ nông dân cá thể thành hộ nông dân tập thể, họ không còn là người kinh doanh độc lập mà trở thành một bộ phận của kinh tế tập thể. Nguồn thu nhập chủ yếu từ hợp tác xã, ngoài ra họ còn được toàn quyền sử dụng 5% diện tích đất canh tác để tiến hành các hoạt động kinh tế gia đình như: chăn nuôi, trồng rau mầu... hỗ trợ kinh tế tập thể và để sử dụng thời gian nhàn rỗi trong nông nghiệp do tính thời vụ sinh ra, ngoài lĩnh vực nông nghiệp còn có một số hoạt động thủ công khác... là cơ sở tạo ra nền *kinh tế phụ gia đình*. Đây là cơ sở của nguồn thu khác ngoài kinh tế tập thể. Trong kinh tế phụ gia đình, người nông dân có quyền tự hữu một số ít tư liệu sản xuất và các thành quả lao động của họ. họ được bán các nông sản trên thị trường tự do.

Trong những năm 1961-1965, vốn đầu tư vào nông nghiệp của nhà nước tăng, bình quân hàng năm là 651,3 tỉ đồng, (trong đó 1/2 cho công tác thuỷ lợi). Nhà nước đã tăng cường đầu tư phát triển hệ thống thuỷ lợi, xây dựng những công trình công nghiệp phục vụ nông nghiệp, xây dựng cơ sở khoa học-kỹ thuật cho nông nghiệp, đào tạo cán bộ cho nông nghiệp, mở rộng việc cho vay, giúp đỡ các hợp tác xã cải tiến kỹ thuật. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các hợp tác xã nông nghiệp, đồng thời ban hành chính sách thu mua nông sản và quy định giá theo hợp đồng giữa nhà nước và các hợp tác xã nông nghiệp. Thuế nông

ng nghiệp cũng có tính chất khuyến khích sản xuất nông nghiệp ở các hợp tác xã, thuế chỉ tính vào những cây trồng chính, không đánh thuế trên ruộng mới khai hoang dưới 5 năm, hay tăng vụ chưa quá 3 năm.

Từ năm 1966-1975, nền kinh tế nước ta bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nông nghiệp cũng trì trệ, sa sút. Nhà nước chủ trương tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và cải tiến công tác quản lý trong nông nghiệp, theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Hợp tác xã nông nghiệp và phong trào tập thể hoá, cũng đã thể hiện tính hạn chế của nó, thù lao một ngày công của xã viên ngày càng thấp, ở nhiều nơi, kinh tế phụ gia đình là nguồn thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình nông dân tập thể. Năm 1966, ở Vĩnh Phú người ta đã chia ruộng đất cho nông dân canh tác và hợp tác xã quy định thu sản lượng, người ta gọi hình thức này là "khoán chui" nhưng trong điều kiện cả nước có chiến tranh, hơn nữa điều này đã giáng một đòn mạnh vào chủ trương phát triển hợp tác xã nông nghiệp, do vậy hình thức này không được phổ biến ngược lại còn bị cấm, hơn 20 năm sau hình thức này mới được áp dụng phổ biến trong nông nghiệp nước ta, trong công cuộc đổi mới nền kinh tế.

Quy mô của các hợp tác xã cũng được mở rộng, từ quy mô xóm lên quy mô thôn và một số nơi đã lên quy mô toàn xã, năm 1975 đã có 1.500 trong 17.900 hợp tác xã lên quy mô toàn xã.

Hợp tác xã có quy mô toàn xã ở đồng bằng thông thường có từ 300-400 ha canh tác, lao động được tổ chức lại theo hướng chuyên môn hoá. Tổng số hộ nông dân tham gia vào các hợp tác xã đến 1965 là 90,1%; 1975 là 95,6%.

Những năm 1973-1975, trong nông nghiệp diễn ra quá trình tổ chức lại quá trình sản xuất theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông công

ng nghiệp, tăng cường vai trò cấp huyện trong quản lý kinh tế, thực hiện sự phân công hiệp tác rộng rãi giữa các hợp tác xã trong huyện, biến các hợp tác xã thành một bộ phận hữu cơ trong cơ cấu kinh tế của huyện, tỉnh và nền kinh tế.

Nông nghiệp Miền Bắc từ 1955-1975 có những thay đổi lớn lao, đời sống trong nông thôn đã có thay đổi căn bản, chế độ người bóc lột người đã bị xoá bỏ, nông dân trở thành người chủ thật sự trong nông thôn, cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp đã có thay đổi căn bản, các công cụ thủ công dần dần được thay thế bằng các máy nông cụ như máy kéo, máy xay xát, máy bơm nước... công tác thuỷ lợi cũng được triển khai rộng khắp như đắp đê, đào kênh, mương, xây dựng bờ vùng, bờ thửa... đời sống nông dân được cải thiện.

Mặt khác, phong trào hợp tác hoá lại đồng nhất với tập thể hoá trong nông nghiệp, nông thôn, do vậy trong nông thôn có sự thống trị và gần như độc tôn kinh tế tập thể. Kinh tế tập thể, hợp tác xã nông nghiệp đã làm mất đi kinh tế hộ tiểu nông, cùng các hình thức kinh tế trang trại trong nông nghiệp.

Sản lượng thóc, từ năm 1961 đến năm 1975, tăng không đáng kể, 1961 (4,393 triệu tấn); 1965 (4,548 triệu tấn); 1970 (4,458 triệu tấn); 1975 (4,874 triệu tấn), trong đó năm 1974 có sản lượng cao nhất là 5,579 triệu tấn. Trong giai đoạn này trung bình hàng năm phải nhập khẩu hơn 1 triệu tấn lương thực.

Sản lượng một số cây công nghiệp tăng liên tục như: mía từ 175 nghìn tấn (1955); 456 nghìn tấn (1960); 753 nghìn tấn (1965); 550 nghìn tấn (1970); 515 nghìn tấn (1975); chè búp các năm tương ứng là 2,6 nghìn tấn; 2,8 nghìn tấn; 4,7 nghìn tấn; 9,1 nghìn tấn; 11,8 nghìn tấn. Cà phê, cao su, lạc, đậu tương... đều có sản lượng tăng. Đặc biệt ngành chăn nuôi được phát triển mạnh và ổn định, số lượng trâu, bò, năm 1955 là 1,052 triệu con, 1960 là 1,449 triệu con; 1965 là 1,611 triệu con; 1970

là 1,706 triệu con; 1775 là 1,829 triệu con. Số lượng đầu lợn tương ứng là 2,445 triệu con; 3,806 triệu con; 4,791 triệu con; 5,581 triệu con; 6,747 triệu con.

Trong nông nghiệp, các *nông trường, lâm trường quốc doanh* cũng được xây dựng do việc tiếp quản các đồn điền và do việc khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Các nông trường chủ yếu trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, chè... Nông, lâm trường quốc doanh cũng giống các doanh nghiệp quốc doanh khác, thuộc sở hữu nhà nước, do nhà nước tổ chức, sản xuất, trao đổi, phân phối hàng hoá theo kế hoạch của nhà nước, cùng với các doanh nghiệp quốc doanh khác... tạo thành khu vực kinh tế quốc doanh, hay khu vực kinh tế nhà nước. Năm 1954, nhà nước đã thành lập bộ nông trường. Tính đến 1957 đã có 16 nông trường quốc doanh với 3.200 ha đất và hàng ngàn lao động. Tính đến năm 1963, đã có 24 nông trường quốc doanh được thành lập.

Quan hệ ruộng đất trong nông nghiệp thời kỳ 1955-1975, có sự thay đổi lớn lao. Ra khỏi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ở Miền Bắc tồn tại các hình thức quan hệ ruộng đất như sau:

- Ruộng đất công làng xã, ruộng công họ.
- Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân gồm tư hữu lớn của địa chủ, cường hào.
- Ruộng đất của phú nông.
- Ruộng đất thuộc tư hữu nhỏ của nông dân cá thể, tự cấp tự túc.
- Ruộng đất do việc chiếm hữu của thực dân Pháp để thành lập các đồn điền.
- Ruộng đất thuộc các chùa chiền và nhà chung.
- Bộ phận ruộng đất do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945 một số ruộng đất thuộc đất công làng xã và một số ruộng đất của địa chủ cường hào đã được chính quyền cách mạng tịch thu và chia trực tiếp cho nông dân. Trong kháng chiến chống Pháp 1953, một số nơi đã tiến hành cải cách ruộng đất bằng cách tịch thu ruộng đất của địa chủ chia trực tiếp cho dân nghèo nhưng phải đến năm 1955-1957 cải cách với hoàn thành ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ và hình thức tư hữu ruộng đất của địa chủ đã bị xoá bỏ thay vào đó là hình thức tư hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân cá thể. Bộ phận ruộng đất do thực dân Pháp chiếm đoạt và nhà Nguyễn trực tiếp quản lý đã được quốc hữu hoá và biến thành các nông, lâm trường quốc doanh. Đến năm 1958-1960, trong thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân thì tất cả các hình thức sở hữu ruộng đất đều thay đổi và trở thành chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất, thành tài sản của các hợp tác xã nông nghiệp và nông lâm trường quốc doanh. Tương ứng với đa hình thức sở hữu ruộng đất trong nông nghiệp là đa các thành phần kinh tế trong nông nghiệp cũng bị biến đổi và trở thành thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp dưới hai hình thức kinh doanh quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp.

Nếu phân chia về quy mô sở hữu và sử dụng ruộng đất thì quá trình đó như sau: Từ chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của thực dân và phong kiến được biến thành sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước và tư hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân (trong cải cách ruộng đất). Trong phong trào hợp tác hoá (1958-1960) tư hữu nhỏ về ruộng đất bị xoá bỏ và thay vào đó là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất cùng với nó là chế độ sử dụng theo quy mô lớn về ruộng đất cũng được ra đời.

Giai đoạn 1961-1975, chỉ củng cố và hoàn thiện những quan hệ ruộng đất đã được xác lập trong giai đoạn 1958-1960.

4.3.2 Sự chuyển biến trong công nghiệp

Trong thời kỳ Pháp thuộc đã xuất hiện kinh tế tư bản tư nhân, nó vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển, bao gồm các tư doanh trong công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, ăn uống, dịch vụ. Sau 1954, các hộ tư sản ở Miền Bắc có quy mô nhỏ. Năm 1955 toàn Miền Bắc có 3.889 hộ sản xuất công nghiệp, trong đó có 160 hộ có từ 16 công nhân trở lên và sản xuất bằng máy móc cơ khí. Một số cơ sở tư bản dân tộc liên doanh với quốc doanh tạo thành công tư hợp doanh.

Lĩnh vực *tiểu, thủ công nghiệp* tồn tại trước năm 1954 gồm các hộ gia đình sản xuất thủ công. Đây là hình thức sản xuất hàng hoá nhỏ, chủ yếu ở các thành phố, thành thị với số lượng đông đảo, ở nông thôn, tiểu thủ, công nghiệp tồn tại dưới các hình thức, thủ công nghiệp gia đình. Phần lớn các làng xã ở đồng bằng vừa làm nông nghiệp, vừa làm các nghề thủ công, chỉ có một số ít làng là thuần nông hay chuyên làm nghề. Sau năm 1954, lĩnh vực này càng có điều kiện phát triển do việc thủ tiêu những quan hệ phong kiến.

Từ năm 1958-1960 trọng tâm là *cải tạo xã hội chủ nghĩa*, kinh tế cá thể và tư doanh được cải biến thành hai hình thức; quốc doanh và hợp tác xã. Đối với tư bản tư doanh, nhà nước trưng thu, chuộc lại các nhà máy, thiết bị dưới hình thức trả dần. Các xí nghiệp tư bản lớn chuyển thành công tư hợp doanh. Sau công cuộc cải tạo, kinh tế tư bản tư doanh và kinh tế cá thể hoàn toàn bị xoá bỏ. Cuối năm 1960, 100% số hộ tư bản trong công nghiệp đã được chuyển thành quốc doanh hay công tư hợp doanh và các hợp tác xã. Đã cải tạo 2135 xí nghiệp tư nhân, trong đó đã chuyển 1899 xí nghiệp thành công tư hợp doanh và 200 thành hợp tác xã, số còn lại thành các xí nghiệp quốc doanh. Các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp cũng được thành lập ở hầu hết các ngành nghề. Tính đến cuối năm 1960, đã có 87,9% thợ

thủ công tham gia vào các hợp tác xã hoặc các tổ sản xuất, đã có 2760 hợp tác xã tiểu thủ công, trong đó có 2239 hợp tác xã bậc thấp và 521 hợp tác xã bậc cao.

Công nghiệp quốc doanh được thành lập trong kháng chiến chống Pháp, sau năm 1954 nhà nước ta di chuyển nhiều công xưởng ở vùng kháng chiến cũ về địa điểm mới. Nhà nước ta cũng tiếp quản những cơ sở công nghiệp do Pháp để lại, nhiều nhà máy, hầm mỏ được khôi phục và mở rộng sản xuất. Năm 1954 toàn bộ có 40 xí nghiệp, 1957 là 151 xí nghiệp. Năm 1955 sản lượng công nghiệp bằng 37% so với năm 1939; Năm 1957 đã bằng mức 1939.

Trong giai đoạn 1958-1960 khu vực công nghiệp quốc doanh được tăng nhanh. Cuối năm 1960 tổng số các xí nghiệp quốc doanh là 1012, trong đó có 203 xí nghiệp do trung ương quản lý và 809 xí nghiệp do địa phương quản lý. Số xí nghiệp quốc doanh tăng nhanh là do, một mặt cải tạo các xí nghiệp tư bản tư doanh, nhưng chủ yếu là do công nghiệp quốc doanh được xây dựng mới. Trước hết là việc xây dựng các xí nghiệp công nghiệp nặng như: khu gang thép Thái Nguyên, các nhà máy nhiệt điện ở Thái Nguyên, Uông Bí, Vinh, Thanh Hoá... nhà máy cơ khí Hà Nội...

Tốc độ phát triển công nghiệp bình quân từ 1955-1960 là 36,9% năm; trong đó nhóm A tăng 43,8%; nhóm B tăng 34,2%. Cơ cấu trong bản thân ngành công nghiệp cũng thay đổi, công nghiệp A tăng nhanh, công nghiệp địa phương cũng bắt đầu được phát triển.

Từ năm 1955-1960, điện tăng từ 53 triệu kwh lên 255,9 triệu kwh; than sạch từ 0,6 triệu tấn lên 2,6 triệu tấn; phân hoá học từ 6.400 tấn lên 51.400 tấn; xi măng từ 8.400 tấn lên 407.400 tấn; máy công cụ năm 1958 là 66 cái, 1960 là 861 cái. Số sản phẩm năm 1960 mới bắt đầu có là, động cơ điện 488 cái;

máy cắt gọt kim loại 799 cái; máy bơm nước 71 cái, toa xe lửa 440 cái; xà lan 81 cái, các đồ nhựa, đồ sắt tráng men, dầu lạc dầu dừa... cũng bắt đầu được sản xuất. Cơ cấu hàng công nghiệp tiêu dùng nhập khẩu cũng thay đổi, năm 1955 hàng công nghiệp tiêu dùng nhập khẩu chiếm 55% giá trị hàng hoá nhập khẩu, năm 1960 là 13%.

Một số sản phẩm bình quân đầu người năm 1960, điện 15,9 kwh; gang 0,5 kg; than 161,2 kg; xi măng 25,3 kg; vải và lụa 6m; đường mật 2 kg; xe đạp 1,4 cái/1000 người...

Hệ thống giao thông bị phá hoại nặng nề trong kháng chiến, đặc biệt là đường sắt trong tổng số 1.152km thì có 1.062km bị phá hoại, đường bộ có 10.700 km bị phá hoại cùng 30.500m cầu bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng. Sau năm 1954 hệ thống giao thông được khôi phục nhanh, hệ thống cảng biển cũng được nạo vét và tu sửa như cảng Hải Phòng, Bến Thủy, Hòn Gai, Cẩm Phả. Để chi viện cho cách mạng Miền Nam, năm 1959 đã mở hệ thống đường mòn Hồ Chí Minh, đây là hệ thống đường đất xuyên dọc qua dãy Trường Sơn từ Bắc vào tới miền Đông Nam Bộ dài khoảng 1500 km. Năm 1962 hình thành con đường mòn Hồ Chí Minh trên biển, từ Hải Phòng vào tới miền Tây Nam Bộ.

Từ 1961-1965 là thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất trọng tâm thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, chủ trương xây dựng một nền kinh tế cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, chưa hoàn thành kế hoạch 5 năm thì 8-1964 đã phải tiến hành chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Miền Bắc.

Từ năm 1961-1965, vốn đầu tư vào công nghiệp bình quân hàng năm tăng gấp 3 lần so với bình quân hàng năm của 1955-1960, hướng ưu tiên đầu tư là công nghiệp nặng.

Đến cuối 1964, Miền Bắc đã xây dựng thêm 120 xí nghiệp, đã bắt đầu hình thành một số khu công nghiệp ở Hà Nội, Việt Trì, Thái Nguyên, Hải Phòng, Hòn Gai, Nam Định, Thanh Hoá, Vinh trong đó các khu công nghiệp ở Hà Nội là hạt nhân.

Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1960 là 1.458 triệu VNĐ; năm 1965 là 2.761 triệu VNĐ. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế năm 1965 như sau: Tỷ trọng giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 39,7% tổng sản phẩm xã hội. Cơ cấu công nghiệp nhóm A, nhóm B trong ngành công nghiệp là 42,9%; 57,1%.

Tốc độ tăng bình quân của ngành công nghiệp từ 1961-1965 là 13,6% hàng năm. Công nghiệp nhóm A tăng bình quân là 19,3%, công nghiệp nhóm B là 10,4%. Công nghiệp trung ương tăng là 20,4%, công nghiệp địa phương là 8,4%.

Các ngành phát triển nhanh năm 1965 so với 1960 là công nghiệp luyện kim đen tăng 17,8 lần; công nghiệp hoá chất 4,62 lần; công nghiệp điện 3,43 lần; công nghiệp cơ khí 3,3 lần. Các ngành công nghiệp khác cũng được hiện đại hoá.

Mạng lưới giao thông vận tải và thông tin liên lạc có những bước chuyển rõ rệt. Đầu tư của nhà nước vào các lĩnh vực này chiếm 19,1% tổng số vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất vật chất.

Sau kháng chiến chống Pháp, Miền Bắc chỉ còn 118km đường sắt hoạt động; từ năm 1955-1957 đã khôi phục được 663 km, cùng 75 ga và hàng trăm cầu, cống, từ năm 1958-1960 đã khôi phục và làm mới thêm 138 km, 13 đầu máy xe lửa, 625 toa xe, tính đến năm 1965 số đường sắt khôi phục và làm mới được là 927km. Các tuyến đường sắt về cơ bản đã được khôi phục. Đường ô tô năm 1960 là 9085 km, năm 1965 là 12354 km, số

lượng ô tô vận tải tăng 2,28 lần; khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường sông tăng 1,76 lần, đường biển tăng 1,48 lần; đường dây điện tăng 2,2 lần, tổng đài điện thoại tăng 1,5 lần, số máy điện thoại tăng 1,8 lần.

Tính đến cuối năm 1964, Miền Bắc đã hình thành một nền công nghiệp dân tộc, đã sản xuất được một số máy công cụ và phần lớn là hàng tiêu dùng thiết yếu, đã xây dựng một số ngành công nghiệp nặng, từng bước khắc phục tính què quặt của nền công nghiệp thuộc địa trước đây.

Sự phát triển công nghiệp trong giai đoạn này có tính chất hướng nội tương đối hoàn chỉnh, có tính chất hướng vào nền kinh tế tự cấp tự túc. Trang thiết bị mới có không đạt trình độ hiện đại của thế giới, nhiều cơ sở công nghiệp có quy mô lớn nhưng hiệu quả thấp. Những thành phố và các trung tâm công nghiệp đã tiếp tục được mở rộng, ra đời một số thành phố công nghiệp và trung tâm công nghiệp mới ở Việt Trì, Thái Nguyên; Hòn Gai, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nội; Vinh. Tổng số lao động trong các ngành công nghiệp tăng từ 486.000 người (1960) lên 626.400 người (1965); những người có trình độ đại học trở lên là 2615 (1965). Dân số thành thị 1960 là 1.401.000 người chiếm 8,7% dân số (16,1triệu), 1965 là 1.809.000 người chiếm 9,9% dân số Miền Bắc (18,2triệu).

Từ năm 1965-1975, có hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vào các năm 1965-1968; và 1972. Đế quốc Mỹ đã tập trung đánh phá có tính chất huỷ diệt hệ thống giao thông và các cơ sở công nghiệp nhằm ngăn chặn các nguồn lực chi viện cho Miền Nam. Trước tình hình đó nhà nước ta đã chuyển hướng kinh tế, với nội dung bảo vệ, và phát triển sản xuất, vừa sản xuất, vừa chiến đấu.

Trong một thời gian ngắn hàng loạt các xí nghiệp, nhà máy được tháo gỡ, di chuyển, phân tán về các vùng nông thôn và

miền núi để tiếp tục sản xuất. Những cơ sở không sơ tán được sẽ vừa sản xuất vừa chiến đấu. Trong chiến tranh phá hoại toàn bộ 6 tuyến đường sắt, 10% cầu, toàn bộ các cảng sông và cảng biển, 1600 công trình thuỷ lợi, 1000 đoạn đê, 66/70 nông trường quốc doanh, 300 trường học, 350 bệnh viện bị bom Mỹ phá hoại. Tất cả 6 thành phố đều bị đánh phá, trong đó có thành phố Thái Nguyên, Việt Trì, Vinh bị đánh phá có tính chất huỷ diệt.

Giữa hai cuộc chiến tranh phá hoại là thời kỳ khôi phục, củng cố và phát triển kinh tế vào những năm 1969-1971; và 1973-1975. Nhà nước đã đầu tư vào công nghiệp tăng khoảng 80% so với 10 năm trước. Một mặt, số lượng các xí nghiệp tăng thêm từ 1132 (1965) lên 1357 (1975). Mặt khác, trang thiết bị trong công nghiệp cũng được tăng cường.

Đội ngũ công nhân ngày càng lớn năm 1975 có 950.000 người có trình độ đại học và trên đại học là 13.160. Tổng sản lượng toàn ngành công nghiệp tăng so với năm 1965 là 77%. Một số sản phẩm đã vượt năm 1965 như điện từ 633,6 triệu kwh lên 1.340 triệu kwh; than từ 4,2 triệu tấn lên 5,2 triệu tấn; đồng cơ điện từ 5712 cái lên 10069 cái; phân hoá học từ 144.400 tấn lên 423.000 tấn. Tuy nhiên một số sản phẩm chưa đạt mức 1965 như máy cắt gọt kim loại, máy bơm nước, máy biến thế, đường, giấy, gỗ, xi măng...

Giá trị tổng sản phẩm công nghiệp từ 1966 đến 1970 tăng bình quân hàng năm 1%, trong đó nhóm A tăng 0,5%; nhóm B giảm 1,4%. Từ 1971 đến 1975, giá trị tổng sản phẩm công nghiệp tăng bình quân hàng năm 10,2% trong đó nhóm A tăng 10,6%; nhóm B tăng 10%. Cơ cấu công nghiệp cũng có thay đổi, công nghiệp A giảm từ 45,1% (1966) xuống 41,8% (1975), công nghiệp B tăng từ 54,9% (1966) lên 58,2% (1975).

Trong giai đoạn này, do chủ trương phân tán để chống chiến tranh phá hoại, công nghiệp địa phương được phát triển

nhanh chóng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản của công nghiệp địa phương tăng gấp 3 lần so với năm 1965. Tỷ trọng vốn đầu tư vào công nghiệp địa phương so với công nghiệp trung ương năm 1965 là 11%, năm 1975 là 20%. Số xí nghiệp công nghiệp địa phương tăng từ 927 cái (1965) lên 1020 cái năm (1975). Công nghiệp địa phương đặc biệt phát triển một số ngành nghề như, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến gỗ, công nghiệp thực phẩm... Công nghiệp địa phương bao gồm những xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý, và các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Do đó, trước kia công nghiệp chỉ được phát triển ở một số thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Vinh, giai đoạn này do công nghiệp địa phương phát triển nên công nghiệp đã được phát triển ở hầu khắp các tỉnh thành.

Công nghiệp quốc phòng giai đoạn này được tăng nhanh cả về số vốn đầu tư và đội ngũ công nhân là cơ sở nguồn lực cho chiến thắng năm 1975, năm 1965 có 4200 công nhân 1975 lên tới 10 vạn công nhân.

Hệ thống đường sắt bị phá hoại nặng nề, do vậy khối lượng hàng hoá được vận chuyển bằng đường bộ tăng gấp 3 lần so với năm 1964, đặc biệt tiếp tục phát triển đường mòn Hồ Chí Minh, thành một hệ thống đường bộ xuyên Việt, gồm 5 trục đường vượt khẩu, 13 đường ngang và 4 hệ thống trục dọc, qua dãy Trường Sơn có chiều dài gần hai vạn km, đường ống dẫn xăng dầu dài 1400km từ Bắc vào tới miền Đông Nam Bộ. Đường sông gấp 2 lần, đường biển gấp 12 lần, tổng khối lượng hàng hoá luân chuyển so với năm 1964 là 2,2 lần.

Trong lĩnh vực công, thương nghiệp từ 1945-1975 đã có sự chuyển biến sâu sắc về cả quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, đặc biệt là quan hệ sản xuất. Từ một nền công, thương

ng nghiệp thuộc địa nhỏ yếu và phụ thuộc vào tư bản Pháp (trong thời kỳ Pháp thuộc) đã xuất hiện nền công, thương nghiệp dân tộc, tự chủ.

Tính đến năm 1957, nền công nghiệp Miền Bắc đã có các thành phần kinh tế như sau: - Công, thương nghiệp quốc doanh - Công, thương nghiệp tư bản tư doanh - Tiểu, thủ công nghiệp truyền thống của tiểu chủ, của các hộ gia đình và những người buôn bán nhỏ. Trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa 1958-1960, công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được quốc hữu hoá, thay vào đó là công thương nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Lĩnh vực tiểu, thủ công được cải tạo và trở thành các hợp tác xã thủ công và các hợp tác xã mua bán, như vậy toàn bộ các thành phần kinh tế trước đây trong lĩnh vực công thương nghiệp đã biến thành thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa dưới hai hình thức sở hữu: toàn dân và tập thể, với hai hình thức kinh doanh: quốc doanh và hợp tác xã. Giai đoạn 1961-1975, số lượng các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh được phát triển nhanh chóng do xây dựng mới, lĩnh vực các hợp tác xã chủ yếu được phát triển về mặt chất lượng từ các hợp tác xã bậc thấp lên các hợp tác xã bậc cao.

Lĩnh vực công, thương nghiệp cũng được phát triển thành nhiều ngành chuyên sâu và xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, tạo thành một hệ thống công nghiệp có xu hướng khép kín trong phạm vi quốc gia, gồm cả công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến, công nghiệp quốc phòng và công nghiệp dân sinh... đã tạo thành một hệ thống phân công lao động rộng lớn, chặt chẽ trong phạm vi lĩnh vực công, thương nghiệp cũng như trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

4.3.3 Hoạt động xuất nhập khẩu

Sau Đại chiến thế giới thứ hai cho đến những năm 90 của thế kỷ 20 là thời kỳ chiến tranh lạnh, do vậy, năm 1955 Việt Nam đã có quan hệ kinh tế và thương mại với 10 nước, chủ yếu quan hệ kinh tế và thương mại với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, như: Liên Xô, Anbani, Hunggari, Bungari, CHDC Đức, Mông Cổ, Trung Quốc. Tiếp sau, Việt Nam cũng đã tham gia vào khối SEP, là khối liên kết kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa (Hội đồng tương trợ kinh tế).

Nhà nước ta đã kí kết nhiều hiệp định thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác, nhằm mở rộng quan hệ kinh tế và trao đổi hàng hoá. Nhà nước ta cũng ký kết nhiều hiệp định thương mại với các nước ngoài phe xã hội chủ nghĩa như: năm 1955 với chính phủ Pháp, năm 1956 với chính phủ Ấn Độ, tiếp đó là chính phủ các nước Indônêxia, C H Arập thống nhất, Campuchia, Irắc. Các tổ chức kinh tế nước ta cũng đặt quan hệ buôn bán với các công ty ở khu vực châu Á - Thái Bình dương như: năm 1955 với các công ty Nhật Bản, Hồng Công. Tiếp đó là thị trường các nước như, Xinghapo, Xrilanca, CHLB Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan...

Nhà nước thực hiện chế độ quản lý thống nhất đối với ngoại thương, tiếp nhận sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa và đặt quan hệ ngoại thương với nhiều nước trên thế giới.

Năm 1955, tư nhân tham gia các hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng 23% kim ngạch xuất khẩu, năm 1957 còn 5%, và đến năm 1960 tư nhân chỉ được sử dụng vào việc thu mua và chế biến sản phẩm phục vụ cho việc xuất khẩu.

Năm 1958, bộ thương mại được tách ra thành bộ ngoại thương và bộ nội thương. Hoạt động xuất nhập khẩu đã có một cơ quan quản lý nhà nước chuyên doanh đảm nhiệm.

Tính đến cuối năm 1955, nước ta đã có quan hệ kinh tế và thương mại với 10 nước, trong đó có 7 nước xã hội chủ nghĩa. Năm 1960, đã có 22 nước kí kết quan hệ thương mại với Việt Nam, trong đó có 11 nước xã hội chủ nghĩa. Thị trường xuất, nhập khẩu chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa (thường gọi là khu vực 1) chủ yếu là Đông Âu, (đặc biệt là Liên Xô), chiếm bình quân tới 85% tổng kim ngạch xuất khẩu và trên 90% kim ngạch nhập khẩu, xu hướng xuất, nhập khẩu với khu vực 2 ngày càng tăng. Năm 1960 khu vực 2 chiếm 9% thị trường xuất khẩu và 0,8% thị trường nhập khẩu; tương ứng 1965 là 18,8% và 5,9%; năm 1975 là 29,7% và 18%.

Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu là cà phê, chè, cao su... các khoáng sản chủ yếu xuất khẩu là than đá, apatit... các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng, dầu, đường, bông... và các sản phẩm công nghiệp khác. Tổng giá trị xuất nhập khẩu 1955 xuất 6,6 triệu rúp, nhập 67,9 triệu rúp. Các con số tương tự 1957 (36,9 tr; 90,4 tr), 1960 (71 tr; 116,5 tr).

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu tăng dần qua các năm, năm 1955 là 9%; năm 1956 là 26%; năm 1957 là 40%; năm 1958 là 80%; năm 1959 là 69%; năm 1960 là 61%.

Từ năm 1961-1965 là thời kỳ thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Miền Bắc tiếp tục phát triển và mở rộng thương mại với nước ngoài, năm 1964 chính phủ ta đã có quan hệ kinh tế và thương mại với 40 nước và vùng lãnh thổ. Ngoại thương trong giai đoạn này chủ yếu phục vụ cho nhiệm vụ bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, do vậy kim ngạch xuất khẩu được tăng lên qua các năm, tốc độ kim ngạch xuất khẩu năm sau so với năm trước năm 1962 là 109%; năm 1963 là 115%; năm 1964 là 130%. Chủ yếu vẫn là những sản phẩm xuất khẩu truyền thống đó là nông sản, khoáng sản và những sản phẩm thủ công nghiệp. Tốc độ kim ngạch nhập khẩu qua các

năm, năm 1961 là 112%; năm 1962 là 103%; năm 1963 là 105%; năm 1964 là 95%. Tốc độ nhập khẩu chậm lại so với giai đoạn trước (1955-1960). Tỷ trọng viện trợ không hoàn lại trong kim ngạch nhập khẩu giảm từ 13% năm 1960 xuống còn 0,7% năm 1964. Nhập khẩu ưu tiên cho các thiết bị toàn bộ và thiết bị lẻ để phục vụ cho việc xây dựng các công trình quan trọng như ngành chế tạo máy, năng lượng, hoá chất... bước đầu xây dựng nền công nghiệp mới.

Cán cân ngoại thương cũng có những tiến bộ, tỷ trọng xuất khẩu / nhập khẩu tăng dần năm 1961 là 56%; năm 1962 là 60%; năm 1963 là 59%; năm 1964 là 70%.

Bắt đầu từ cuối năm 1964, đế quốc Mỹ tiến hành đánh phá Miền Bắc, do vậy hoạt động xuất nhập khẩu chuyển từ thời bình sang thời chiến. Một mặt, nhằm phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, mặt khác nhằm đảm bảo các nhu cầu cơ bản của đời sống nhân dân, tranh thủ tối đa sự viện trợ của quốc tế, tạo điều kiện để cả nước xây dựng kinh tế sau chiến tranh.

Trong giai đoạn này, số nước có quan hệ kinh tế và thương mại với nước ta giảm từ 40 nước năm 1964 xuống còn 27 nước năm 1974. Chủ yếu tiến hành quan hệ kinh tế và thương mại với các nước xã hội chủ nghĩa, thị phần xuất khẩu vào các nước xã hội chủ nghĩa thường chiếm tới 70%, thị phần nhập khẩu từ các nước xã hội chủ nghĩa thường chiếm hơn 80%.

Nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu/nhập khẩu từ năm 1964 đến 1975 tương ứng là: 70%; 38,6%; 20,9%; 10,9%; 9,2%; 8,3%; 11,2%; 13,4%; 11,2%; 14,1%; 15,9%; 16,5%. Từ năm 1964 đến năm 1969, chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đã ảnh hưởng nhiều đến sản xuất làm cho tỷ trọng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu/ nhập khẩu giảm dần từ

70% xuống 8,3%. Năm 1970, 1971 dịch tạt ngừng ném bom cho nên tỷ trọng kim ngạch hàng xuất/nhập tăng từ 8,03% năm 1969 lên 13,4% năm 1971. Năm 1972 Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ hai tỷ trọng đó giảm xuống còn 11,2% và sau khi Mỹ buộc phải dừng chiến tranh phá hoại thì tỷ trọng đó tiếp tục tăng trong những năm sau.

Hàng nhập khẩu trong thời kỳ này chủ yếu là thiết bị toàn bộ, máy móc, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu, hàng tiêu dùng cần thiết cho quốc phòng và cho dân sinh. Bù vào cán cân thanh toán trong thời kỳ này là vay nợ và viện trợ không hoàn lại.

Sau chiến thắng mùa xuân năm 1975, Mỹ thực hiện cấm vận Việt Nam và 19 năm sau, lệnh cấm vận mới được xoá bỏ vào năm 1994.

4.3.4 Hoạt động tài chính, tiền tệ, ngân hàng

Về tài chính

Nền tài chính dân tộc, tự chủ đã được xây dựng từ sau ngày giành được độc lập và nó tiếp tục được phát triển và đóng vai trò to lớn trong việc phục vụ cho sản xuất và công cuộc giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước trong giai đoạn này.

Hệ thống tài chính bao gồm tài chính của các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp, tín dụng, tài chính các ngành, hệ thống ngân sách nhà nước từ trung ương đến các tỉnh, thành, các tổ chức bảo hiểm xã hội... thông qua hệ thống ngân hàng và tín dụng.

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế từ năm 1955 đến 1957, việc quản lý ngân sách của nhà nước đã được thống nhất, bước đầu đã phân cấp quản lý cho các tỉnh, xây dựng ngân sách địa

phương bao gồm ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện, chấn chỉnh một bước ngân sách xã.

Nền tài chính thời kỳ này chủ yếu vẫn còn dựa trên nền kinh tế phụ thuộc vào hàng viện trợ từ các nước anh em, nhưng chúng ta chưa tổ chức và quản lý tốt số vốn và hàng viện trợ đó. Việc quản lý và kiểm tra tài chính nhất là tài chính nông nghiệp và thương nghiệp còn yếu. Sau cải cách ruộng đất đã có thời kỳ chúng ta buông lỏng quản lý nhất là đối với thành phần kinh tế tư bản, do vậy nạn đầu cơ, tích trữ, trốn thuế, lậu thuế phát triển mạnh.

Từ năm 1958-1960, Miền Bắc đẩy nhanh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công, thương nghiệp tư bản tư doanh chủ yếu chuyển sang quốc doanh và công tư hợp doanh, hoàn thành hợp tác hoá đối với nông nghiệp và thủ công nghiệp. Ngay từ năm 1957, nhà nước đã thi hành chế độ hạch toán kinh tế trong các ngành kinh tế quốc dân có nội dung là: kiểm kê, xác định vốn, thực hiện chế độ kết toán, thống kê, quản lý tài chính xí nghiệp theo phương thức quản lý xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, theo cơ chế hành chính, bao cấp. Các xí nghiệp đã được khôi phục và xây dựng một số xí nghiệp mới, các xí nghiệp quốc doanh tăng nhanh về số lượng, do đó thu từ các xí nghiệp quốc doanh đã trở thành nguồn thu lớn nhất của ngân sách nhà nước. Nguồn thu ngân sách chủ yếu dưới hình thức thuế và thu xí nghiệp.

Việc chi ngân sách được tập trung cho kế hoạch bảo vệ tổ quốc, phát triển kinh tế, văn hoá. Cụ thể chú trọng vào công nghiệp nhẹ, thuỷ lợi và một số công trình công nghiệp nặng. Vốn ngân sách cũng cung cấp vốn cho tín dụng ngân hàng để hoàn trả số tiền trái phiếu đã phát hành trong kháng chiến và trong những năm khôi phục kinh tế cũng như để ngân hàng có thêm vốn đầu tư cho thương nghiệp. Việc ngân sách đầu tư vào

một số xí nghiệp công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ chưa được tính toán kỹ lưỡng, chi phí thực tăng cao gấp 2 so với dự kiến cho nên đã bị động trong việc chi ngân sách, trong khi đó đầu tư vào nông nghiệp và công nghiệp phục vụ nông nghiệp chưa đúng mức. Một số công trình phục vụ văn hoá, xã hội, y tế, giáo dục xây dựng chưa đúng lúc đã gây lãng phí. Việc quản lý thị trường và giá cả đã bị buông lỏng một thời gian dài.

Trong thời kỳ 1961-1965, kinh tế quốc doanh đã chiếm ưu thế tuyệt đối do vậy chính sách tích lũy vốn chủ yếu dựa vào phát triển sản xuất của kinh tế quốc doanh. Kinh tế hợp tác xã mới được hình thành đang cần thiết phải củng cố, nhà nước đã thi hành chính sách ổn định mức đóng góp để các hợp tác xã nông nghiệp có điều kiện thuận lợi tích lũy nội bộ.

Thời kỳ này tính chất tự chủ về tài chính được tăng lên, nguồn thu tài chính chủ yếu dựa vào tích lũy nội bộ nền kinh tế quốc dân. Tốc độ thu tài chính trong thời gian này có xu hướng chậm lại (so với năm trước) năm 1961 tăng 7,8%; 1964 tăng 1,3%; bình quân tích lũy 1961-1963 là 7,8% trong khi đó bình quân 1958-1960 là 20,8%. Nguyên nhân dẫn đến tình hình đó là do:

Thứ nhất, khác với hệ thống thương nghiệp tư nhân, hệ thống thương nghiệp quốc doanh kinh doanh nhiều mặt hàng nhưng ít lãi hoặc không có lãi.

Thứ hai, hầu hết các xí nghiệp công nghiệp cũ đã đi vào ổn định nhưng năng lực sản xuất không tăng, chỉ mới có 12 xí nghiệp mới xây dựng đã đi vào sản xuất, các xí nghiệp công nghiệp nặng như thủy điện Thác Bà, nhà máy phân đạm, gang thép... với số vốn đầu tư lớn, thời gian xây dựng lâu, thì tích lũy ít hoặc chưa có tích lũy.

Thứ ba, chính sách giá cả thời kỳ này là tăng giá hàng thu mua và hạ giá hàng tiêu dùng cũng góp phần làm giảm thu tài chính.

Thứ tư, vốn đầu tư vào nông nghiệp chủ yếu dành cho các nông, lâm trường quốc doanh do vậy hiệu quả kinh tế thấp hoặc không có lãi.

Từ năm 1965-1975, là thời kỳ tăng cường huy động nguồn thu trong nước và sử dụng nguồn viện trợ có hiệu quả. Trước hết ưu tiên chi cho sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng kinh tế.

Nguồn viện trợ nước ngoài được tiếp nhận thống nhất và thông qua ngân sách để quản lý.

Trong chiến tranh, việc quản lý tài chính có lúc bị buông lỏng, nhiều tài sản của nhà nước, tập thể và nhân dân bị lãng phí, hư hỏng, thất thoát... do vậy vấn đề bảo vệ tài sản của nhà nước và của nhân dân và ra sức thực hành tiết kiệm đã trở thành phương châm trong mọi hoạt động sản xuất chiến đấu và đời sống, nhờ đó đã có những chuyển biến tích cực trong công tác quản lý tài chính, trừng trị những phần tử xâm phạm đến tài sản của nhà nước, của tập thể và của nhân dân.

Đối với tài chính xí nghiệp đã tiến hành cải tiến với nội dung chủ yếu: Xác định rõ mức doanh lợi xí nghiệp, coi lợi nhuận là một chỉ tiêu tổng hợp thể hiện chất lượng quản lý, xây dựng hệ thống giá bán buôn và mức thu tài chính nhà nước đối với xí nghiệp, quỹ khuyến khích phát triển sản xuất... tăng cường công tác thanh tra tài chính...

Do chiến tranh và do buông lỏng quản lý nên số thu từ kinh tế quốc doanh giảm sút trung bình chỉ đạt khoảng 60% tổng số thu, số thu thuế từ tập thể và cá thể trung bình chỉ chiếm khoảng 10% tổng số thu, nguồn thu từ bên ngoài chiếm vị trí quan trọng trong giai đoạn này.

Về tiền tệ, ngân hàng

Ngay từ khi hoà bình lập lại ở Miền Bắc, đồng tiền Đông Dương đã bị quét sạch và được thay thế bằng tiền ngân hàng

Việt Nam, tạo nên thị trường tiền tệ thống nhất, làm công cụ phục vụ đắc lực cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định và nâng cao mức sống nhân dân.

Trong kháng chiến, ngân hàng cho vay chủ yếu để vận chuyển và tiêu thụ lâm, thổ sản, ngày nay đã trực tiếp cho nông dân ở những nơi đã cải cách ruộng đất vay để mua sắm nông cụ, và khai hoang phục hoá, lượng tiền chủ yếu (chiếm đến 90% số tiền) dành cho mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã mua bán vay để thu mua nông sản của nông thôn, miền núi cũng như các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp ở thành thị, nhằm đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa thành thị và nông thôn. Đối với các xí nghiệp quốc doanh do nhà nước bao cấp qua vốn, vốn do ngân sách nhà nước cấp phát qua ngân hàng, theo chế độ thu đủ, chi đủ, không theo chế độ tín dụng. Nhà nước cũng đã có quy định bắt buộc các tổ chức, cơ quan, đoàn thể và các doanh nghiệp quốc doanh phải mở tiền gửi và thanh toán tại ngân hàng nhà nước, chuyển tiền qua ngân hàng, huy động tiền nhàn rỗi trong nhân dân do đó ngân hàng nhà nước có điều kiện thuận lợi hơn để quản lý tiền mặt, tập trung vốn để cho vay.

Trong thời kỳ cải tạo và phát triển kinh tế 1958-1960, tháng 2 năm 1959 nhà nước tiến hành cải cách tiền tệ, nâng cao giá trị đồng tiền bằng cách, thay đơn vị tiền tệ cũ bằng đơn vị tiền tệ mới với tỷ giá: 1000đ tiền cũ bằng 1đ tiền mới. Mặt khác nhà nước tiến hành xoá bỏ thị trường tự do, hạn chế và dần dần đi đến nhà nước độc quyền ngoại thương, độc quyền mua bán vàng, bạc và ngoại tệ. Lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng góp phần quan trọng vào công cuộc cải tạo xoá bỏ các hình thức kinh tế phi xã hội chủ nghĩa.

Nguồn vốn tín dụng trong thời kỳ này được đầu tư vào các doanh nghiệp quốc doanh, nhất là mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã nông nghiệp.

Để thích ứng với điều kiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Chính phủ đã qui định nhiệm vụ mới của ngân hàng nhà nước. Ngân hàng nhà nước là cơ quan của hội đồng chính phủ, có trách nhiệm quản lý tiền tệ và tín dụng, điều hoà lưu thông tiền tệ, là nơi thu chi ngân sách nhà nước, huy động vốn và cho vay, thanh toán trong nước và ngoài nước, quản lý và kinh doanh ngoại hối, kiểm tra bằng đồng tiền hoạt động kinh tế và tài chính của các tổ chức kinh tế.

Trong giai đoạn này ngân hàng nhà nước đã tăng nhanh nguồn vốn tín dụng qua việc huy động nguồn vốn nhân rỗi trong nhân dân, mở rộng việc gửi tiền tiết kiệm, kết hợp chặt chẽ ngân hàng nhà nước và các hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã tín dụng đã trở thành cánh tay đắc lực của ngân hàng nhà nước. Tín dụng ngân hàng đã tham gia khoảng 50% toàn bộ vốn lưu động của nền kinh tế quốc dân. Nguồn vốn tăng lên qua các năm, năm 1964/1965 là 157%; 1965/1964 là 236%. Điều này cũng làm cho tốc độ luân chuyển vốn tín dụng ngắn hạn hàng năm tăng nhanh thí dụ, năm 1956 là 6,7 vòng; năm 1964 là 9,4 vòng. Năm 1961, ngân hàng nhà nước đã thành lập vốn pháp định, bước đầu đã tập trung và quản lý vốn khấu hao và tích lũy của kinh tế tập thể, cũng như đã đôn đốc thu hồi nợ quá hạn. Ngân hàng đã cho hệ thống thương nghiệp quốc doanh vay bình quân khoảng 70% vốn lưu động, còn hệ thống công nghiệp quốc doanh là 40% vốn lưu động, ngân hàng nhà nước cũng dành một phần vốn thích đáng để cho vay dài hạn và ngắn hạn đối với kinh tế tập thể, giải quyết các nhu cầu của sản xuất như: thủy lợi, phân bón, chăn nuôi, nông cụ trong nông nghiệp, thuyền lưới trong ngư nghiệp, máy móc thiết bị trong thủ công nghiệp, thuyền, ca nô trong vận tải thủy...

Thông qua các hợp tác xã tín dụng, ngân hàng nhà nước đã mở rộng việc quản lý tiền tệ và tín dụng ở nông thôn, huy động

các nguồn vốn nhàn rỗi trong các hợp tác xã nông nghiệp và xã viên, giúp kinh tế tập thể sử dụng vốn tự có và vốn vay của ngân hàng, góp phần tăng cường, củng cố, và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới ở nông thôn.

Tháng 4 năm 1963, ngân hàng ngoại thương Việt Nam được thành lập, đã tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động ngoại hối xuất nhập khẩu hàng hoá và quan hệ kinh tế nước ta với bên ngoài.

Trong chuyển hướng kinh tế từ thời bình sang điều kiện có chiến tranh đánh phá, nông thôn, nông nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong việc huy động sức người sức của cho tiến tuyến và ổn định chính trị, ổn định đời sống trong nhân dân, ngân hàng đã đẩy mạnh việc huy động tiền vốn nhàn rỗi trong nhân dân thông qua hoạt động tiền gửi tiết kiệm nhất là ở nông thôn, chỉ tính đến cuối năm 1966, ngân hàng đã huy động được số vốn gấp 5 lần số vốn tiết kiệm từ trước cho đến cuối năm 1964. Số dư nợ tín dụng ngắn hạn bình quân mỗi năm (từ 1965-1968) tăng 20,4%. Ngân hàng nhà nước đã đầu tư dài hạn trong các hợp tác xã nông nghiệp, số vốn cho vay dài hạn để mua sắm tài sản cố định thường chiếm từ 80-100% giá trị tài sản, doanh số cho vay ngắn hạn thường chiếm tới 70-80% tổng số chi phí bằng tiền của các hợp tác xã nông nghiệp do đó đã có sự tác động mạnh đến sự biến đổi cơ cấu tài sản cố định, thâm canh, tăng năng suất lao động, giải phóng lao động trong nông thôn để phục vụ chiến đấu. Công tác tín dụng trong giai đoạn này mang tính chất bao cấp, hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, đó là sự viện trợ của nhà nước đối với kinh tế tập thể, đối với nông dân.

Việc thanh toán không dùng tiền mặt trong giai đoạn này cũng được mở rộng, thông thường hàng năm chiếm đến 85% tổng giá trị hàng hoá, vật tư cần thanh toán.

Trong chiến tranh phá hoại, ngân sách thường ở mức bội chi nhưng lĩnh vực tài chính, tiền tệ vẫn được ổn định, là công cụ đắc lực phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước.

Sau chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, công tác tín dụng đã tích cực giúp đỡ các ngành kinh tế nhanh chóng khắc phục những hậu quả chiến tranh, phục hồi và phát triển sản xuất.

Trong thời kỳ 1961-1975, ngân hàng nhà nước đã thiết lập thanh toán với các nước xã hội chủ nghĩa, với một số nước dân tộc độc lập và tư bản chủ nghĩa, đồng thời ngân hàng nhà nước dần dần độc quyền quản lý ngoại hối, độc quyền kinh doanh ngoại tệ và các kim loại quý. Ngân hàng ngoại thương đã tranh thủ sử dụng tín dụng quốc tế của nhiều nước, mở rộng hoạt động nghiệp vụ ngoại hối, để tăng nguồn thu ngoại tệ, thực hiện chức năng trung tâm thanh toán và trung tâm thu chi ngoại tệ giữa nước ta và các nước ngoài.

Trong giai đoạn 1955-1975, lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng vừa xây dựng và thử nghiệm chế độ tiền tệ, tín dụng, ngân hàng độc lập, tự chủ theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, vừa là công cụ kinh tế trong tay nhà nước phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của nhà nước. Tuy nhiên, lĩnh vực này chỉ là một lĩnh vực trong nền kinh tế, cho nên nó cũng tuân theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp và là công cụ phục vụ đắc lực cho cơ chế này.

Hệ thống giá cả trong vùng tự do đã hình thành trong kháng chiến chống Pháp theo phương châm tự lực cánh sinh, khi hoà bình lập lại, ở Miền Bắc đã tồn tại hệ thống giá ở vùng mới được giải phóng trên cơ sở nền kinh tế phụ thuộc vào thực dân Pháp. Nhà nước ta đã tiến hành điều chỉnh giá cả giữa hai vùng thành một hệ thống giá cả duy nhất, hệ thống giá mới được xây dựng theo nguyên tắc lấy giá ở vùng tự do, có điều chỉnh làm cơ sở thống nhất giá giữa hai vùng đi đến ổn định giá, tiền tệ, ổn định thị trường, ổn định đời sống nhân dân.

Trong thời kỳ khôi phục và cải tạo 1958-1960, giá cả được điều chỉnh theo nguyên tắc dựa trên cơ sở giá các hàng nhu yếu phẩm chính như: gạo, muối, vải, dầu hoả, giấy, đường đã được ổn định để điều chỉnh các hàng hoá cần thiết khác, giữa hàng hoá sản xuất trong nước và hàng hoá nhập khẩu, giữa hàng hoá công nghiệp và nông nghiệp, giữa các địa phương... bình ổn giá, giữ vững các loại giá hàng nông phẩm và hàng công nghiệp chủ yếu. Được thể hiện trong việc xây dựng hai hệ thống giá: giá thu mua và giá bán lẻ. Giá thu mua một số hàng nông phẩm chủ yếu như: thóc, ngô, đậu tương, bông xơ... do chính phủ quy định qua các năm. Chính phủ cũng quy định mức giá bán lẻ 6 mặt hàng thiết yếu như: gạo, muối, vải, đường, giấy, dầu hoả. Việc quy định giá bán lẻ theo nguyên tắc căn cứ vào giá mua vào trung bình cộng thêm các chi phí tiếp tục quá trình sản xuất và phí vận chuyển cùng 2,5% lãi (trên giá bán) cho mậu dịch quốc doanh. Căn cứ vào mức giá chuẩn của các mặt hàng thiết yếu, chính phủ chỉ đạo giá bán lẻ của các mặt hàng tiêu dùng khác.

Sự chỉ đạo giá của chính phủ tuy không chi phối toàn bộ giá hàng hoá trên thị trường nhưng đã có vai trò quan trọng trong việc bình ổn giá, ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân, nhất là trong những năm có biến động lớn về cung cầu hàng hoá thiết yếu.

Trong giai đoạn 1961-1965, đã xây dựng hệ thống giá bán buôn hoàn chỉnh và ổn định trong một thời gian dài, đó là hệ thống giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp và giá điều động nội bộ.

Đối với hàng lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp nhà nước quy định có hai mức giá mua: Một là giá mua trong nghĩa vụ được nhà nước quy định (nhà nước cũng quy định về số lượng sản phẩm, giá thường là thấp hơn giá thị trường tự do). Hai là giá mua khuyến khích sản xuất các hàng hoá nông sản. Giá

mua khuyến khích thường cao hơn giá mua theo nghĩa vụ từ 10-50% tùy từng mặt hàng và tùy theo thời kỳ.

Bán buôn là bán cho các xí nghiệp quốc doanh, các nông, lâm trường, các cơ sở mẫu dịch quốc doanh hay các đơn vị kinh tế quốc doanh. Bán buôn chủ yếu là bán với những khối lượng lớn tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt được lưu thông theo kế hoạch của nhà nước.

Hình thức bán theo giá điều động nội bộ được thực hiện theo kế hoạch chặt chẽ hơn về số lượng sản phẩm và về doanh nghiệp được mua, so với giá bán buôn.

Đối với việc xây dựng hệ thống giá bán buôn tư liệu sản xuất đã trở thành cấp bách trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Năm 1962 chính phủ đã quy định xây dựng hệ thống giá bán buôn với những nguyên tắc như sau: - Căn cứ vào giá trị hàng hoá trong nước, theo hệ thống giá cả độc lập trong nước. - Khuyến khích phát triển sản xuất trong nước. - Khuyến khích các ngành trang bị kỹ thuật một cách hợp lý. Nhà nước tích lũy ít hoặc không tích lũy. - Giá bán tư liệu sản xuất phải có tác dụng khuyến khích tiết kiệm nguyên, nhiên, vật liệu giữ gìn máy móc. Mức giá bán buôn một số tư liệu sản xuất chủ yếu do nhà nước chỉ đạo, nghĩa là do cơ quan nhà nước quy định về giá cụ thể. Thí dụ: Thép lá đơn mỏng 1150 đ/tấn (điều động nội bộ, nghĩa là cung cấp theo kế hoạch cho đơn vị nhất định, đã được định trước do vậy thường với giá rẻ hơn giá bán buôn) và 1200 đ/tấn bán buôn; máy bơm nước 5 mã lực 1230 đ/chiếc...

Bán lẻ là bán với khối lượng sản phẩm ít cho người tiêu dùng.

Đối với giá bán lẻ các loại hàng hoá thiết yếu, nhà nước đã thi hành chế độ 2 giá, đối với các mặt hàng có điều kiện tăng khối lượng và hạ giá thành... cần điều chỉnh giá xuống thấp hơn, đối với các mặt hàng cao cấp không thiết yếu, hàng nhập

khẩu hay nguyên liệu khan hiếm... điều chỉnh giá lên cao hơn, nhìn chung mức giá bán lẻ được điều chỉnh lên xuống không lớn vì vậy mức giá vẫn được ổn định. Tốc độ tăng giá bình quân từ 1961-1965 là 3,8%.

Ngoài mức giá trong hệ thống giá nhà nước quy định còn có mức giá trên thị trường tự do nhà nước không trực tiếp điều chỉnh mà mức giá cụ thể do cung cầu quy định. Thí dụ: giá hàng gạo trên thị trường tự do, cao hơn giá chỉ đạo của nhà nước gấp 2 đến 3 lần, cá biệt có nơi cao gấp 4 lần. Đến năm 1964-1965, nhà nước mở rộng số lượng các mặt hàng bình ổn từ 6 lên 10 mặt hàng.

Trong giai đoạn này, đã xuất hiện rõ hai thị trường, thị trường tự do và thị trường có tổ chức (hay thị trường theo kế hoạch của nhà nước), khoảng cách mức giá cả giữa hai thị trường này có xu hướng ngày càng lớn. Mức giá của thị trường tự do luôn tác động đến thị trường có tổ chức. Nhà nước bắt đầu có những biện pháp về chính sách 2 giá, giá chỉ đạo do nhà nước quy định dần dần biến thành giá cung cấp và dần dần chuyển hoá thành quan hệ bao cấp qua giá, cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp đã hình thành và được biểu hiện rõ nét qua cơ chế về giá.

Trong giai đoạn 1965-1975, giá bán buôn sản phẩm công nghiệp được nhà nước giữ ổn định với giá cung cấp để tạo điều kiện cho các xí nghiệp ổn định sản xuất và ổn định hạch toán giá thành. Nhà nước cũng tiến hành điều chỉnh giá của một số loại tư liệu sản xuất để phù hợp với điều kiện sản xuất mới như: Năm 1971, hạ giá các loại thuốc trừ sâu, năm 1974 tăng giá các loại than và giá các loại gỗ.

Trong thời kỳ này, kinh tế quốc doanh do địa phương quản lý, được phát triển mạnh, nhà nước cũng quyết định giá bán vật tư, thiết bị cho các doanh nghiệp quốc doanh do địa phương

quản lý và các công tư hợp doanh, với giá bằng giá bán cho các doanh nghiệp quốc doanh do trung ương quản lý.

Nhà nước cũng giữ ổn định hệ thống giá cước vận tải hàng hoá được quy định từ năm 1964, áp dụng phụ phí đối với thuyền vận tải đường sông và tăng cước đối với thuyền biển và cước bốc dỡ hàng hoá... Mặc dù vậy, giá do nhà nước quy định vẫn thấp hơn giá thành sản phẩm công nghiệp và xây dựng khoảng 25-30%. Điều này làm cho giá thành sản phẩm công nghiệp và giá nhà nước quy định ngày càng cách xa nhau.

Đối với giá mua nông sản phẩm của các hợp tác xã nông nghiệp, nhà nước vẫn giữ chế độ hai giá, với mức giá đã được quy định từ năm 1964 áp dụng cho đến năm 1969. Căn cứ vào diện tích canh tác và số lượng lao động, cũng như đặc điểm nông nghiệp của từng nơi, nhà nước quy định số lượng nông sản (chủ yếu là thóc) mà hợp tác xã có nghĩa vụ phải bán cho nhà nước gọi là trong nghĩa vụ, với giá 0,27đ/kg; và ngoài số lượng thóc nhà nước quy định được gọi là ngoài nghĩa vụ, với giá 0,405đ/kg.

Từ năm 1970, giá mua thóc được nhà nước tăng lên thành 0,3đ/kg (trong nghĩa vụ) và 0,9đ/kg (ngoài nghĩa vụ). Giá mua thịt lợn hơi trong nghĩa vụ từ 1,45đ/kg lên 1,75đ/kg. Giá mua cá biển trong nghĩa vụ từ 0,52đ/kg lên 0,70đ/kg.

Sự điều chỉnh giá nông sản trong nghĩa vụ mà các cơ sở nông nghiệp bán cho nhà nước chỉ bù đắp được khoảng 80% giá thành sản xuất, riêng thịt lợn, giá mua trong nghĩa vụ gần sát với giá thành sản xuất.

Đối với giá bán lẻ hàng tiêu dùng. Giá bán lẻ những mặt hàng thiết yếu được cung cấp theo định lượng được giữ giá ổn định (được quy định giá từ năm 1955-1956) như gạo tẻ mùa 0,4đ/kg; gạo tẻ chiêm 0,36đ/kg; muối ăn 2,8đ/kg; dầu hoả 1,14đ/kg... Ngoài số cung cấp theo định lượng, nhà nước điều

chỉnh tăng giá bán lẻ một số hàng hoá như: gạo mùa 2,1đ/kg; gạo chiêm 1,8đ/kg...

Trong giai đoạn này, trên thị trường có tổ chức (đó là thị trường nhà nước trực tiếp quy định giá cả) nhà nước đã áp dụng chính sách 2 giá, giá cung cấp (dành cho một số mặt hàng thiết yếu theo định lượng và cho những đối tượng nhất định chủ yếu là cán bộ, công nhân viên nhà nước, nhân dân ở các thành thị thành phố...) và giá bán lẻ tự do.

Thực chất khi áp dụng phổ biến giá cung cấp là xoá bỏ cơ sở của kinh tế hàng hoá và hướng vào nền kinh tế mang tính chất hiện vật, mang tính chất tự cấp tự túc.

Một mặt, chính sách này là tất yếu, phù hợp với chính sách kinh tế thời chiến, đã có tác dụng ổn định đời sống nhân dân, ổn định hậu phương và góp phần ổn định sản xuất và tinh thần chiến đấu, góp phần thuận lợi cho cuộc kháng chiến thắng lợi, nó cũng đã có tác dụng trong việc quản lý thị trường, ảnh hưởng tích cực đến giá cả trên thị trường tự do.

Mặt khác, chính sách giá cả này đã làm cho khoảng cách giữa giá cả trên thị trường tự do và giá cả trên thị trường có tổ chức ngày càng xa nhau, đã làm cho giá cả phản ánh xuyên tạc tình hình sản xuất thực, có tác dụng xấu đến lợi ích và động lực của người sản xuất, người sản xuất bán sản phẩm cho nhà nước cảm thấy bị thua thiệt vì giá thấp hơn so với thị trường tự do và so với chi phí, người ta càng sản xuất nhiều càng lỗ nhiều, do vậy, với góc độ này chính sách 2 giá đã góp phần kìm hãm sản xuất.

Hơn nữa, giá cả tách xa giá thực đã làm cho việc hạch toán kinh tế của các đơn vị kinh tế nhà nước và các hợp tác xã, chỉ có ý nghĩa hình thức "lãi giả lỗ thật" các khoản bù lỗ ngày càng lớn, chi vượt thu quá nhiều, để bù đắp vào việc thâm hụt do chỉ

trông chờ vào nguồn viện trợ và phát hành tiền giấy đã dẫn đến lạm phát nghiêm trọng.

Cơ chế 2 giá còn sinh ra rất nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội khác như: tuần hàng ra thị trường tự do để kiếm chênh lệch giá, móc ngoặc, lợi dụng chức quyền, tạo ra tâm lý chờ đợi cấp trên, quen bao cấp...

Đối với giá trên thị trường tự do, nhà nước có chủ trương quản lý thị trường tự do một cách chặt chẽ và kiên quyết từ sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng. Mặc dù trong chiến tranh, quan hệ cung cầu mất cân đối nghiêm trọng nhưng giá cả trên thị trường tự do cũng ít có biến động lớn.

Kinh tế Miền Bắc, từ 1955 đến 1975 có những thay đổi lớn lao, từ một nền kinh tế còn mang nặng tính chất thuộc địa, nửa phong kiến trở thành nền kinh tế dân tộc tự chủ và đi lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời cả nước hoàn thành cách mạng dân tộc. Trong giai đoạn này, quan hệ sản xuất có những thay đổi căn bản, cơ cấu các thành phần kinh tế thay đổi sâu sắc, thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa năm 1975 đã chiếm tới 91,6%, kinh tế tư nhân cá thể chiếm 8,4%. Cơ cấu kinh tế ngành biến đổi theo hướng tỷ trọng nông nghiệp giảm dần đồng thời công nghiệp và xây dựng tăng lên, năm 1955 tỷ trọng nông nghiệp (bao gồm cả thủy hải sản) trong tổng sản phẩm trong nước là 51,3%; 1975 là 34,3%. Trong khi đó công nghiệp (gồm cả xây dựng) tương ứng là 18,4% và 36,8%. Về cơ cấu kinh tế ngành, từ năm 1955-1957 là nông nghiệp-dịch vụ-công nghiệp (1957 là: 52,3%; 28,5%; 19,2%). Từ 1958-1960 chuyển dịch sang nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ (1960 là: 38,3%; 32%; 29,7%). Từ 1961-1975 có cơ cấu công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ. Tính đến năm 1975 công nghiệp 36,8%; nông nghiệp 34,3%, dịch vụ 28,9%.

Các trung tâm kinh tế mới cũng đã được hình thành. Mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm từ 1955-1964 là 8,54%; từ 1965-1975 là 4,02%; tính chung từ 1955-1975 là 6,03%, đây là một tốc độ phát triển khá cao trong điều kiện chiến tranh.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, nền kinh tế nước ta mang tính chất của nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến. Cách mạng tháng Tám thành công đã ra đời một nhà nước mới, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, đồng thời nền kinh tế mới của nhà nước độc lập cũng được ra đời. Với việc tuyên bố nền độc lập của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tuyên bố toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền đối với đất nước, nhà nước ta đã quốc hữu hoá những cơ sở kinh tế mà thực dân Pháp đã chiếm đoạt trước đây để xây dựng một nền kinh tế dân tộc, thoát khỏi sự phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế nước Pháp, đã làm cho nền kinh tế thoát khỏi tính chất thuộc địa và mang tính chất dân tộc, tự chủ.

Cũng ngay sau Cách mạng tháng Tám, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban hành những pháp lệnh giảm tô, giảm tức, tịch thu ruộng đất của địa chủ cường hào và đất công làng xã chia cho nông dân, xoá bỏ và miễn giảm các thứ thuế thực dân, phong kiến bất công, hạn chế quan hệ kinh tế phong kiến... ban hành các chính sách để cứu đói, chống giặc đói... đã làm cho nền kinh tế mang tính chất dân chủ nhân dân, tính chất dân chủ nhân dân còn được biểu hiện rõ trong buổi đầu của việc xây dựng nhà nước mới bằng việc quyên góp tự nguyện tiền giúp chính phủ mới...

Trong vòng hơn một năm sau Cách mạng tháng Tám, nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến sâu sắc, từ một nền kinh tế thuộc địa nửa phong kiến đã xác lập nền kinh tế dân tộc, dân chủ nhân dân. Tính chất dân tộc, dân chủ nhân dân còn được tiếp tục củng cố và phát triển ở những giai đoạn sau.

Sau khi Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nền kinh tế Miền Bắc tiếp tục có những chuyển biến sâu sắc, giai đoạn 1955-1957 đã hoàn thành cải cách ruộng đất, đã thủ tiêu cơ sở kinh tế của quan hệ sản xuất phong kiến, tính chất thuộc địa nửa phong kiến của nền kinh tế đến giai đoạn này về cơ bản đã được xoá bỏ thay vào đó là nền kinh tế mang tính chất dân tộc, dân chủ nhân dân. Trong nền kinh tế tồn tại các thành phần kinh tế như sau:

- Thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong lĩnh vực công, thương nghiệp. Tư bản Pháp và tư sản người Việt có lợi ích gắn chặt với thực dân Pháp với những quy mô tư bản lớn đã bỏ chạy cùng với đội quân viễn chinh Pháp, những cơ sở kinh tế mà chúng để lại trên đất Việt đã bị quốc hữu hoá do vậy thành phần kinh tế tư bản tư nhân chỉ còn là tư sản dân tộc với quy mô tư bản loại vừa và loại nhỏ.

- Tầng lớp thợ thủ công và buôn bán nhỏ vẫn tiếp tục tồn tại chủ yếu ở các thành thị, thành phố và một số làng nghề thủ công truyền thống.

- Thành phần kinh tế địa chủ, ở đồng bằng và trung du Miền Bắc đã bị xoá bỏ trong cải cách ruộng đất do vậy chỉ còn các địa chủ ở miền núi, số này không có vai trò lớn đối với nền kinh tế.

- Trong nông thôn còn có tầng lớp phú nông, đó là những người có ruộng đất với quy mô nhỏ hơn địa chủ và kinh doanh theo kiểu thuê lao động, phú nông đồng thời cũng là những người lao động trong nông nghiệp.

- Trước khi cải cách ruộng đất đã tồn tại tầng lớp nông dân cá thể nhưng không phổ biến, đó là những người nông dân có tư hữu nhỏ về ruộng đất, sau cải cách ruộng đất tầng lớp này được

gia tăng nhanh chóng và trở thành tầng lớp đông đảo nhất trong nông thôn.

Giai đoạn 1958-1960, Miền Bắc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế, thực chất đã xoá bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa và thay vào đó là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất, cơ sở của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã được hình thành.

Giai đoạn 1961-1975, thực chất là thời kỳ xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa mà công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm, với cơ cấu ưu tiên phát triển công nghiệp nặng so với công nghiệp nhẹ và nông nghiệp. Mặc dù bị gián đoạn bởi các cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân Mỹ nhưng hình dáng của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn được xác lập, cho đến năm 1975 nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có những đặc điểm như sau:

1. Mục tiêu phục vụ nhu cầu chiến tranh được đặt cao hơn hiệu quả kinh tế.

2. Nền kinh tế chỉ còn độc tôn thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, với 2 hình thức sở hữu: toàn dân và tập thể, với hai hình thức kinh doanh: quốc doanh và hợp tác xã.

3. Đã hình thành một nền kinh tế phát triển theo kế hoạch tập trung được điều khiển từ một trung tâm thống nhất, đảm bảo sự phát triển cân đối của các ngành kinh tế và văn hoá. Kế hoạch mang tính chất pháp lệnh.

4. Quan hệ hàng-tiền bị thủ tiêu và hạn chế thay vào đó là quan hệ bằng hiện vật, quan hệ giá trị chỉ còn mang tính hình thức, giá trị tách rời hẳn giá cả, việc thủ tiêu quan hệ giá trị đã làm cho việc hạch toán chỉ có ý nghĩa hình thức, do vậy là cơ sở để nảy sinh chế độ bao cấp qua giá.

5. Chế độ phân phối theo lao động được áp dụng phổ biến nhưng thực chất mang tính chất bình quân, phân phối lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng theo chế độ cung cấp định lượng và tem phiếu.

6. Nền kinh tế chủ yếu có tính chất hướng nội sâu sắc do vậy có tính chất tự cấp tự túc.

Trong thời kỳ này, cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp cũng đã bén rễ sâu sắc, đã thể hiện rõ cả mặt tích cực và mặt tiêu cực của nó.

Mô hình xã hội chủ nghĩa được xây dựng ở Miền Bắc trong giai đoạn này phù hợp với điều kiện cả nước đang thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc hay phù hợp với nền kinh tế kháng chiến. Thực chất đó là nền kinh tế mang tính chất tự cấp tự túc, nền kinh tế có tính chất hướng nội toàn diện, có tính chất của nền kinh tế hiện vật và nền kinh tế chỉ huy.

4.4 Kinh tế Miền Nam (1955-1975)

Sau chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Pháp buộc phải kí hiệp định Giơnevơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương, thừa nhận chủ quyền dân tộc của các nước Đông Dương lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời, năm 1956 sẽ tiến hành tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Đế quốc Mỹ đã hất cẳng Pháp và lập ra chính phủ bù nhìn Việt Nam cộng hoà. Năm 1960, ở Miền Nam đã thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam và hình thành vùng giải phóng rộng lớn do chính quyền cách mạng kiểm soát. Năm 1964, trên cơ sở Mặt trận giải phóng, chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà Miền Nam đã ra đời tiếp tục quản lý vùng giải phóng. Hai chính quyền cùng tồn tại kiểm soát hai vùng,

vùng do chính quyền Sài Gòn và vùng do chính phủ Cách mạng lâm thời kiểm soát. Hai vùng không hoàn toàn cách biệt, vẫn có sự giao lưu kinh tế nhất định.

4.4.1 Kinh tế vùng do chính quyền Sài Gòn kiểm soát

Từ một nền kinh tế mang tính chất thuộc địa nửa phong kiến, trở thành nền kinh tế thuộc địa kiểu mới, phụ thuộc nặng nề vào bên ngoài, trước hết vào Mỹ. Mỹ đã chi phí cho cuộc chiến tranh Việt Nam khoảng 500 tỷ USD, trong đó viện trợ tài chính cho chính quyền Sài Gòn gần 8 tỷ USD, còn lại là chi phí quân sự và các chi phí khác.

Nông nghiệp

Từ 1955-1965, để đàn áp phong trào cách mạng, chúng đã dồn dân vào các ấp chiến lược, đã có rất đông nông dân bỏ các làng quê ra đi.

Tháng 1 năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm đã ban hành quy chế tá điền hay còn gọi là cải cách điền địa lần thứ nhất. Tháng 10/1956, ban hành chế độ chia lại ruộng đất, quy định cho các tá điền được quyền khai thác ruộng đất trong 5 năm, hạn chế tư hữu ruộng đất, đối với chủ đồn điền chỉ được giữ lại tối đa là 100 ha, đối với đất hương hỏa tối đa là 15 ha, số dư ra buộc phải bán cho nhà nước, chính sách này đồng thời nhằm khai thác đất đai, tăng nguồn nguyên liệu. Nông nghiệp có những bước phát triển nhất định, sản lượng lúa tăng nhanh và ổn định 1955 là 2,817 triệu tấn; 1956 là 3,412 triệu tấn; 1957 là 3,192 triệu tấn; 1958 là 4,235 triệu tấn; 1958 là 5,092 triệu tấn; 1960 là 4,955 triệu tấn; 1961 là 4,607 triệu tấn; 1962 là 5,205 triệu tấn; 1963 là 5,327 triệu tấn; 1964 là 5,185 triệu tấn;

1965 là 4,822 triệu tấn. Sản lượng một số cây công nghiệp cũng tăng lên như cà phê, 1955 là 0,1 nghìn tấn; cao su 62 nghìn tấn; mía 680 nghìn tấn; chè búp 26 nghìn tấn; tương ứng năm 1960 là 2,7 nghìn tấn; 77,6 nghìn tấn; 1000 nghìn tấn; 4,5 nghìn tấn, năm 1965 là 3,6 nghìn tấn; 64,8 nghìn tấn; 1092 nghìn tấn; 5,9 nghìn tấn. Sản lượng nông nghiệp có sự phát triển nhất định.

Từ 1966-1968, nông nghiệp thời kỳ này giảm sút mạnh, sản lượng lúa mỗi năm chỉ hơn 4,3 triệu tấn; sản lượng các cây công nghiệp khác cũng bị giảm mạnh, nhất là cao su chỉ còn 40% so với năm 1964, năm 1965 đã ngừng xuất khẩu gạo và chuyển sang nhập khẩu gạo, năm 1967 nhập khoảng 750 nghìn tấn. Nguyên nhân là do Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ, mở rộng quy mô chiến tranh, đồn quân, bắt lính, cơ cấu kinh tế chuyển sang phục vụ chiến tranh. Phát triển mạnh các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ chiến tranh, đặc biệt lĩnh vực dịch vụ và thương nghiệp... còn nông nghiệp giảm mạnh.

Trong giai đoạn 1969-1975, Mỹ buộc phải dần dần rút quân về nước, thực hiện chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh. Mỹ, Ngụy tăng cường đánh phá ác liệt vùng giải phóng và vùng tranh chấp, đã buộc một số nông dân chạy vào vùng địch gom dân ở ven các đô, thành, thị trấn và ven các trục đường giao thông mà chúng có thể kiểm soát. Để ổn định vùng nông thôn, Mỹ, Ngụy đã thực hiện một số biện pháp mị dân nhằm hướng phát triển nông nghiệp vào phục vụ chiến tranh. Trong giai đoạn này, nông nghiệp có những bước tiến mới, diện tích trồng lúa cũng tăng lên năm 1972 là 2,693 triệu ha. Kỹ thuật trong nông nghiệp có những thay đổi với việc đưa những giống lúa mới có năng suất cao vào sản xuất như lúa "thần nông" với năng suất 3,7tấn/ha, gấp 2-lần năng suất giống lúa cũ đương thời ở địa phương, phân hoá học nhập khẩu tăng lên (1970 là hơn 438 nghìn tấn), máy móc nông cụ nhập khẩu với

số lượng lớn như máy bơm, máy cày, máy đuôi tôm (1970 nhập khẩu 69 nghìn chiếc).

Mặt khác, thực hiện "luật người cày có ruộng" vào năm 1970 nhằm, mua lại ruộng đất của địa chủ, hữu sản hoá nông dân, bãi bỏ chế độ tá canh và trung gian bao tá. Nông dân được hữu sản hoá tối đa là 3 ha ở miền Nam và 1 ha ở miền Trung, nếu có ruộng đất tư, thì tổng số ruộng đất tư và ruộng đất được cấp phát không được vượt quá hạn mức trên. Những chủ đất lớn có ruộng thừa trên hạn mức được bồi thường. Những chủ đất nào thực sự canh tác mới được giữ lại 15 ha, và 5 ha ruộng hương hoả. So với cuộc cải cách điền địa lần trước, lần này tư hữu ruộng đất tối đa đã giảm nhiều. Trong thời kỳ này, chính quyền Ngụy đã thực hiện hữu sản hoá với kết quả, bồi thường 129.635 vụ, với 1.260.424 ha ruộng đất, đã cấp phát cho 1.097.945 hộ nông dân. Cải cách điền địa lần này đã làm cho khu vực kinh tế tiểu nông phát triển mạnh mẽ, kinh tế tiểu nông có một bộ phận phát triển thành phương thức kinh doanh tư bản, lệ thuộc vào kinh tế đô thị của Mỹ, Ngụy.

Tất cả những điều này đã làm cho nông nghiệp có những bước tiến mới, sản lượng một số nông sản tăng lên như 1973 lúa là 7.025 nghìn tấn, đây là sản lượng cao nhất ở Miền Nam trước 1975.

Trước năm 1975, trong nông nghiệp Miền Nam tồn tại các loại hình kinh tế như sau:

- Kinh tế tiểu nông, gồm những gia đình nông dân có chút ít ruộng đất và công cụ sản xuất, nhưng họ thường phải lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ.

- Kinh tế trang trại của các hộ gia đình nông dân, đây là hình thức sản xuất hàng hoá nhỏ trong nông nghiệp, có quy mô ruộng đất lớn hơn tiểu nông nhưng nhỏ hơn địa chủ, và phú nông. Lực lượng lao động chủ yếu là gia đình, có thuê mướn thêm một ít lao động nhưng không thường xuyên.

- Kinh tế trang trại của địa chủ, phú nông. Kinh doanh theo phương thức phát canh, thu tô và người làm thuê.

- Kinh tế đồn điền, do các chủ đồn điền người Pháp kinh doanh. Với quy mô diện tích ruộng đất canh tác hàng ngàn ha chiếm đoạt được, kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Công, thương nghiệp, dịch vụ

Trong giai đoạn từ 1955-1965, chính quyền Sài Gòn đã khôi phục một số cơ sở công nghiệp như điện, nước ở các đô thị. Xây dựng một số cơ sở công nghiệp chế biến, nguyên liệu nhập từ nước ngoài, lắp ráp và sửa chữa, nhằm phục vụ cho tiêu thụ hàng hoá. Sản lượng điện 1955 là 203 triệu kwh, 1960 là 306 triệu kwh, 1965 là 585 triệu kwh; vải tương ứng là 25 triệu m; 15 triệu m; 121 triệu m...

Trong giai đoạn 1966-1968, là thời kỳ Mỹ - Ngụy tiến hành chiến tranh cục bộ. Mỹ đổ ạt đổ thêm 18 vạn quân vào Miền Nam và đưa số lượng quân Ngụy lên hơn 1 triệu quân, cùng với chi phí và hàng hoá Mỹ đổ vào, viện trợ cho chính quyền Sài Gòn bình quân hàng năm cũng tăng hơn gấp đôi so với những năm trước. Do vậy có sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp phục vụ quân sự cùng các lĩnh vực phục vụ quân lính như khách sạn, quán ăn, tiệm nhậu... đã thu hút hàng triệu lao động. Kinh tế Miền Nam trở nên sôi động, nhộn nhịp. Sản lượng điện năm 1968 so với năm 1965 tăng 1,42 lần, thuốc lá 1,34 lần, xuất nhập khẩu tăng 1,33 lần, ngành dịch vụ tăng 2,55 lần. Trong khi đó một số sản phẩm khác như ximăng lại giảm từ 189 nghìn tấn (1965) xuống 145 nghìn tấn (1968), vải từ 1211 triệu m còn 39 triệu m... các loại sản phẩm như nước có ga, bia, rượu... tăng rất nhanh. Ngành công nghiệp lắp ráp cũng được hình thành như máy thu thanh, xe gắn máy, máy may... Tổng sản phẩm trong nước 1968 so với năm 1965 tăng 2,31 lần, nền kinh tế chuyển sang phục vụ chiến tranh.

Từ 1969-1975, Mỹ rút dần quân về nước và thực hiện Việt Nam hoá chiến tranh, viện trợ của Mỹ từ 1969-1972 hàng năm là hơn 600 triệu USD, cùng với nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng được phục hồi như ngành sản xuất điện từ 816 triệu kwh (1968) lên 1625 triệu kwh (1973 đây là năm phát triển nhất); xi măng 145 nghìn tấn lên 265 nghìn tấn; vải 39 triệu m lên 80 triệu m... một số xí nghiệp chế biến, lắp ráp, sửa chữa cũng được khôi phục... Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh từ 11,7 triệu USD (1968) lên 58 triệu USD (1973), hơn nửa xuất nhập khẩu thông qua chương trình viện trợ hoạt động mạnh mẽ để nuôi bộ máy chiến tranh. Tổng sản phẩm trong nước 1968 từ 358 tỷ đồng lên 1492 tỷ đồng năm 1973 (gấp hơn 4 lần), trong thời gian ngắn, đã tạo ra bộ mặt "phồn vinh giả tạo" ở các đô thị.

Tổng sản phẩm trong nước từ 1955 là 3288 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 1989, tiền Miền Bắc); 1960 là 7056 tỷ đồng; 1965 là 8937 tỷ đồng; 1970 là 7475 tỷ đồng; 1975 là 7061 tỷ đồng. Sau 20 năm GDP tăng 2,128 lần, nhưng số lượng nhỏ bé.

Cơ cấu GDP, 1960 nông, lâm nghiệp, thủy hải sản chiếm 36,4%; công nghiệp, xây dựng là 14,5%, dịch vụ là 49,1%. Các con số tương ứng năm 1965 là 38,6%; 17,6%; 69,9%. 1970 là 38,3%; 9,5%; 52,2%. 1973 là 34,5%; 9,3%; 56,2%. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Miền Nam, tỷ trọng công nghiệp theo hướng giảm dần trong GDP còn nông, lâm, thủy sản giảm không đáng kể, trong khi đó dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao.

Kinh tế Miền Nam trước năm 1975 đã có những bước phát triển chủ nghĩa tư bản, đã có cơ sở vật chất kỹ thuật đáng kể (so với đương thời) trong công nghiệp và giao thông vận tải, các máy móc công nghiệp đã được ứng dụng nhiều trong nông nghiệp, nền kinh tế đã trở thành kinh tế hàng hoá. Mặt khác kinh tế Miền Nam cũng bộc lộ rõ nền kinh tế phụ thuộc rất

nặng nề vào bên ngoài, đặc biệt về kỹ thuật và nguyên liệu và phụ thuộc vào viện trợ của Mỹ, do đó nếu xét về khối lượng vật chất thì lớn nhưng không thể phát triển vững chắc, lành mạnh, phản ánh nền kinh tế "bọt xà phòng".

4.4.2 Kinh tế vùng giải phóng

Chính phủ cách mạng lâm thời kiểm soát vùng giải phóng rộng lớn ở miền núi và các vùng nông thôn, chỉ đạo kinh tế ở vùng giải phóng không do các cấp chính quyền cách mạng thực hiện mà do các cấp uỷ đảng tiến hành. Chính quyền cách mạng không có đồng tiền riêng, nguồn chi tiêu chủ yếu dựa vào sự chi viện ở Miền Bắc, ngoài ra còn thu tại chỗ các đảm phụ nông nghiệp như ở các đồn điền, đảm phụ công, thương nghiệp, xuất nhập khẩu và sự quyên góp trong vùng.

Thời kỳ trước 1965, ngoài hàng ngàn tấn vũ khí, đạn dược, Miền Bắc còn chi viện chủ yếu bằng đồng tiền nguy Sài Gòn thông qua nguồn mua ở Hồng Công. Từ năm 1965-1968, trung ương chi viện bằng đồng đô la tiền mặt, do đó ban tài chính Miền phải đổi ra tiền Sài Gòn và tiền Campuchia để mua nguồn tiếp tế là lương thực, thực phẩm và hàng hoá từ hai thị trường trên. Từ năm 1968-1970, vùng giải phóng bị thu hẹp nên số thu tài chính tại địa phương cũng giảm sút đáng kể, ngân sách chủ yếu dựa vào sự chi viện của trung ương. Từ năm 1971-1975, vùng giải phóng được mở rộng, công tác thu chi tài chính được đẩy mạnh, do đó tổng số thu tại địa phương tăng lên đáng kể, cùng với số chi viện của trung ương tài chính đã đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ chính trị.

Chương 5

Nền kinh tế của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Thời kỳ này bắt đầu từ năm 1976 cho tới nay, được chia làm (2) giai đoạn, giai đoạn từ 1976 đến 1985, đây là giai đoạn cả nước thống nhất, đã có thêm nhiều thuận lợi mới để phát triển nền kinh tế, là giai đoạn cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Giai đoạn này đất nước cũng trải qua hai cuộc chiến tranh, biên giới phía Bắc và phía Tây Nam. Giai đoạn từ 1986 đến nay là thời kỳ đổi mới, nền kinh tế chuyển sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

5.1 Kinh tế thời kỳ cả nước xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mô hình kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp (1976- 1985)

Trong thời kỳ này gồm kế hoạch 5 năm 1976-1980 và kế hoạch 5 năm 1981-1985.

Sau 30/4/1975, ngày 25/4/1976 nước ta mới tổng tuyển cử, mới thống nhất về chính trị, sự thống nhất về kinh tế còn kéo

dài thêm một số năm nữa, do nền kinh tế hai miền còn nhiều khác biệt về quan hệ sản xuất, thị trường, giá cả, tiền tệ... Sự thống nhất thực sự về kinh tế cũng có nghĩa là Miền Nam cũng áp dụng mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội như ở Miền Bắc trước năm 1975. Tháng 12 năm 1976, đại hội Đảng lần thứ 4 đã xác định, phấn đấu đưa nước ta, từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong vòng 20 năm, quá trình này được thực hiện trên cơ sở một số kế hoạch 5 năm, bắt đầu từ kế hoạch 5 năm lần thứ hai.

5.1.1 Kinh tế trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai - Thời kỳ thống nhất nền kinh tế và những dấu hiệu bước đầu cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội (1976-1980)

Kế hoạch 5 năm 1976-1980, hướng vào việc giải quyết những hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh, thực hiện thống nhất kinh tế trong phạm vi cả nước và từng bước thực hiện công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, theo mô hình kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp trước đây đã tiến hành ở Miền Bắc, đó là nền kinh tế được điều tiết từ một trung tâm theo một kế hoạch thống nhất cả nước, một nền kinh tế có sự thống trị gần như tuyệt đối của kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, nền kinh tế phát triển theo mô hình hướng nội, có tính chất tự cấp, tự túc. Do vậy, giai đoạn này vẫn phát triển theo hướng "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Thực tế, thời kỳ này đã bỏ qua giai đoạn khôi phục kinh tế, tiến hành ngay việc phát triển kinh tế với quy mô lớn và tốc độ nhanh.

Miền Bắc, ở những năm trước đây trong nông nghiệp đã phổ biến là các hợp tác xã bậc cao với quy mô thôn. Trong giai đoạn 1976-1980, quy mô của các hợp tác xã được mở rộng nhanh

chóng, đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp tăng lên nhưng sản xuất trong nông nghiệp vẫn trì trệ. Quy mô hợp tác xã càng mở rộng thì càng gia tăng tình trạng vô chủ, càng thất thoát tài sản, quỹ vốn, diện tích gieo trồng bỏ hoang hoá ngày càng tăng, người lao động thờ ơ với công việc của hợp tác xã, mức thu nhập của xã viên giảm, tỷ trọng thu nhập từ hợp tác xã chỉ còn 30-40%, có nơi chỉ còn 10-20%, nhà nước phải đưa gạo chi viện cho nông dân, mô hình hợp tác xã nông nghiệp đang trên đường khủng hoảng.

Miền Nam, sau 1975, phong trào tập thể hoá với tốc độ nhanh, theo hai hình thức, tập đoàn sản xuất và hợp tác xã. Tính đến 1978, phong trào này đã được phát triển rộng rãi, sang đầu năm 1979 đã có gần 1/2 số hộ nông dân vào làm ăn tập thể, nhưng đến cuối năm 1979 một số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã đã bắt đầu bị tan rã ở một số nơi. Trong thời kỳ này, ở Miền Nam tồn tại các loại hình kinh tế trong nông nghiệp như sau, kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, kinh tế hộ gia đình sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế hộ tiểu nông tự cấp, tự túc.

Sản lượng thóc cả nước, trong giai đoạn này, không tăng mà thậm chí còn giảm. Năm 1976 là 11,827 triệu tấn; 1977 là 10,957 triệu tấn; 1978 là 9,789 triệu tấn; 1979 là 11,362 triệu tấn; 1980 là 11,647 triệu tấn, hàng năm phải nhập khẩu lương thực với khối lượng lớn, chỉ tính riêng năm 1979, nước ta đã phải nhập khẩu lương thực là 1,708 triệu tấn. Sản lượng một số nông sản khác cũng giảm tương tự, như lạc: 98,1 nghìn tấn; 90,8 nghìn tấn; 85,4 nghìn tấn; 81,1 nghìn tấn; 95,2 nghìn tấn. Một số cây công nghiệp như mía, chè, cà phê, cao su... có tăng nhưng không nhiều. Chỉ số phát triển tổng sản phẩm nông nghiệp (năm sau gia tăng so với năm trước) 1977 là 0%, 1978 là -5,5% 1979 là 2,7%, 1980 là 2,8%. Mô hình tập thể hoá trong nông nghiệp đã rơi vào khủng hoảng, làm cho nông nghiệp nước ta trong giai đoạn này cũng đã rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng.

Có nơi, hợp tác xã nông nghiệp không hoạt động theo nguyên tắc chung đã tạo dựng mà tự chia ruộng đất cho các hộ gia đình xã viên canh tác rồi nộp một số lượng sản phẩm cho hợp tác xã theo thoả thuận, sự kiện này được gọi là "khoán chui" vì chưa có sự chỉ đạo của cấp trên.

Hiện tượng "khoán chui" ở các địa phương được phát triển và ngày càng lan rộng, vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trên thực tế đã thay đổi.

Tháng 9/1979 nghị quyết Trung ương 6 khoá 4, đã đi đến quyết định thực hiện chế độ khoán sản phẩm đến hộ gia đình nông dân, cho phép xã viên hợp tác xã bỏ vốn, đầu tư, thâm canh để vượt khoán, chủ trương này đã nhanh chóng được nông dân các địa phương hưởng ứng.

Năm 1978, Miền Nam tiến hành cải tạo công, thương nghiệp. Các cơ sở công nghiệp của tư sản mại bản và tư bản công nghiệp lớn chạy ra nước ngoài đều bị quốc hữu hoá, trở thành các doanh nghiệp quốc doanh. Đối với các tư bản nhỏ và vừa được tiến hành cải tạo, một số chuyển thành các xí nghiệp quốc doanh còn đa số chuyển thành công tư hợp doanh. Các xí nghiệp quốc doanh phần lớn do các tỉnh, thành quản lý, trung ương chỉ quản lý một số ít doanh nghiệp lớn. Đối với tiểu thủ công nghiệp được tổ chức thành các hợp tác xã và các tổ sản xuất, như vậy trong lĩnh vực công, thương nghiệp sau cải tạo đã có sự thống trị của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa dưới các hình thức quốc doanh, hợp doanh và hợp tác xã. Sau công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa năm 1978 ở Miền Nam, nền kinh tế cả nước mới thống nhất về cơ bản. Kinh tế Miền Nam cũng đã có những cơ sở của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Số xí nghiệp quốc doanh cả nước năm 1976 là 2021, đến năm 1980 là 2538, chủ yếu là tăng số lượng các xí nghiệp nhóm A (382 xí nghiệp), tốc độ phát triển công nghiệp bình

quần hàng năm là 0,6%. Mức tăng trưởng của công nghiệp trung ương là -4,1%; công nghiệp địa phương tăng khoảng 3,9%. Quốc doanh tăng -2,6%; ngoài quốc doanh tăng 6,7%. Nhóm A tăng 6,6%; nhóm B tăng -2,3%. Năm 1979, 1980 GDP trong công nghiệp tăng -4,7%; và -10,3%. Cơ cấu công nghiệp nhóm A chiếm 33,8%; nhóm B chiếm 66,2%. Công nghiệp quốc doanh chiếm 65,9%; công nghiệp địa phương chiếm 34,1%, công nghiệp quốc doanh đóng vai trò chủ đạo không những nắm các mạch máu kinh tế mà còn chiếm tỷ trọng lớn trong công nghiệp. Trong thời gian này tiến hành chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc.

Trong giai đoạn này, hệ thống đường sắt xuyên Việt đã bị tàn phá trong chiến tranh được khôi phục lại, cuối năm 1976 đã thông đường sắt Thống Nhất, việc khôi phục lại hệ thống đường giao thông vẫn được tiếp tục ở cả giai đoạn sau.

Giá trị hàng hoá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu, 1976 xuất 222,7 triệu rúp-đôla, nhập 1024,1 triệu rúp-đô la, 1980 xuất 338,6 triệu rúp-đô la, nhập 1314,2 triệu rúp-đô la. Giá trị hàng hoá xuất khẩu chưa vượt qua 30% giá trị hàng hoá nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là than đá, cao su, hàng dệt may. Nhập khẩu gạo trung bình mỗi năm gần 1 triệu tấn; sắt, thép; xi măng, phân bón, xăng dầu, bông vải sợi.

Nhà nước thực hiện độc quyền ngoại thương trong phạm vi cả nước, đảm bảo sự quản lý thống nhất đối với các hoạt động ngoại thương. Thương nghiệp quốc doanh là nòng cốt trên thị trường và nắm độc quyền nhiệm vụ xuất, nhập khẩu.

Năm 1977 nhà nước đã ban hành quy chế đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhằm khai thác tiềm năng kinh tế ở nước ta.

Trong thời kỳ này, cả nước đã phải đối phó với cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam năm 1978 và biên giới phía Bắc năm

1979, nguồn dự trữ hàng hoá cạn kiệt, nguồn viện trợ hàng năm trước đây cho cả hai miền khoảng 2 tỷ đôla không còn nữa, nhiều doanh nghiệp quốc doanh đã làm ăn thua lỗ nghiêm trọng và phải bù bằng trợ cấp của ngân sách nhà nước... tổng sản phẩm cả nước từ 1976-1980 tăng 0,8%; thu nhập quốc dân giảm 0,8%; trong khi đó dân số tăng 2,4%. Tất cả những điều đó đã làm cho ngân sách nhà nước bội chi ngày càng lớn. Nước ta lâm vào hoàn cảnh “làm không đủ ăn”, “thu không đủ chi”, “xuất không đủ nhập”.

Tiến hành thống nhất và phát triển các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tiền tệ, giá cả.

Ngay sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngân hàng nhà nước đã tiếp quản toàn bộ hệ thống ngân hàng của chế độ cũ, thanh lý các ngân hàng tư nhân và ngoại quốc. Cùng với việc xây dựng bộ máy chính quyền các cấp, hệ thống ngân hàng nhà nước cũng được thành lập ở các tỉnh, thành, quận, huyện.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam cũng tiếp tục những quan hệ của các ngân hàng chính quyền cũ đã có như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng châu Á (ADB) nhưng không đạt được lợi ích gì đáng kể. Ngân hàng nhà nước cũng tham gia vào hoạt động của ngân hàng đầu tư quốc tế (MTB) và ngân hàng hợp tác kinh tế.

Đồng tiền giấy của chính quyền cũ vẫn được tiếp tục lưu hành ở các tỉnh Miền Nam, cho đến ngày 22 tháng 9 năm 1975. Ngân hàng Việt Nam đã thu đổi tiền giấy của chính quyền Sài Gòn cũ lấy tiền ngân hàng Việt Nam mới, theo tỷ lệ 1 đồng ngân hàng Việt Nam bằng 500 đồng tiền Sài Gòn cũ. Ngày 3 tháng 5 năm 1978, Nhà nước đã phát hành giấy bạc ngân hàng mới được lưu hành trong toàn quốc theo tỷ lệ 1 đ ngân hàng cũ Miền Bắc bằng 1 đồng ngân hàng mới, 0,8 đồng ngân hàng cũ Miền Nam bằng 1 đồng ngân hàng mới, từ đây, tiền tệ trong cả nước mới

thật sự thống nhất, sự thống nhất về tiền tệ đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế trên phạm vi cả nước.

Bội chi ngân sách đã dẫn đến bội chi tiền mặt, số lượng tiền lưu thông từ cuối năm 1980 so với năm 1978 tăng gấp hơn 2 lần, do vậy lạm phát luôn luôn tăng hai con số, năm 1978 tăng 10%; năm 1979 tăng 19,4%; năm 1980 tăng 25,2% đã góp phần làm cho giá cả hàng hoá tăng nhanh.

Chính sách giá ở Miền Nam cũng được áp dụng như Miền Bắc. Nhà nước tiến hành quy định giá mua thóc ở đồng bằng sông Cửu Long trên cơ sở đó định giá mua các loại nông sản khác. Để khuyến khích phát triển nông nghiệp ở đây, nhà nước đã quy định giá nông phẩm cao hơn mức giá trước ngày giải phóng, thí dụ, giá thóc từ 0,18 đ/kg lên 0,21 đ/kg; đỗ tương từ 0,7 đ/kg lên 0,8 đ/kg; chè búp tươi từ 0,15 đ/kg lên 0,32 đ/kg... Mặt bằng mức giá thu mua nông sản phẩm đã được thống nhất trong cả nước.

Đối với mức giá hàng vật tư phục vụ nông nghiệp, nhà nước vẫn giữ ở mức trước ngày giải phóng, trong khi giá thu mua nông sản tăng lên, do đó nhà nước phải tiến hành bù lỗ khoảng 50% so với giá thành sản xuất hay giá hàng nhập khẩu.

Sang năm 1978, nhà nước quy định chỉ tiêu kế hoạch thu mua theo hợp đồng khoảng 90% số nông sản chủ yếu của các hợp tác xã và nông dân số còn lại sẽ mua theo giá vượt kế hoạch với mức giá cao hơn từ 30-50% so với giá trong kế hoạch. Năm 1979, mức giá thu mua nông sản chủ yếu được điều chỉnh tăng lên từ 30-82%. Năm 1980, nhà nước thực hiện chính sách ổn định nghĩa vụ lương thực đối với các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, trong nghĩa vụ gồm có thuế và phần thu mua theo hợp đồng, ngoài số nghĩa vụ được bán theo giá thoả thuận.

Đối với giá bán buôn, nhà nước thực hiện mức giá thống nhất trên cả nước đối với một số tư liệu sản xuất chủ yếu như xăng, điện cho sản xuất, diêm... và điều chỉnh giá nhiều loại vật tư cho phù hợp với giá thành sản xuất trong nước hay giá nhập khẩu.

Đối với giá hàng tiêu dùng, thời gian mới giải phóng ở Miền Nam, giá một số hàng tiêu dùng thấp hơn ở Miền Bắc, nhà nước đã quy định giá bán lẻ một số mặt hàng thuộc nhu cầu thiết yếu như: gạo, vải, đường, sữa, dầu hoả trên cơ sở đó quy định giá của nhiều loại hàng hoá khác như: muối, giấy, bột giặt, thuốc chữa bệnh... Đầu năm 1976, nhà nước điều chỉnh giá bán lẻ một số hàng tiêu dùng ở Miền Nam tăng lên và giảm giá bán lẻ một số mặt hàng ở Miền Bắc làm cho giá bán lẻ hàng tiêu dùng giữa hai miền gần nhau hơn, để tiến tới sự thống nhất về giá cả bán lẻ trong cả nước.

Năm 1978, nhà nước quy định giá bán lẻ thống nhất trên cả nước cho công nhân viên chức theo mức giá ở Miền Bắc hai mặt hàng gạo 0,4 đ/kg và thịt lợn 2,5 đ/kg. Đầu năm 1980, nhà nước thực hiện thống nhất giá bán lẻ trong cả nước với quy định như sau:

1. Giữ ổn định giá bán lẻ những mặt hàng thiết yếu (hay còn gọi là giá cung cấp) và hàng cung cấp theo định lượng như đã công bố năm 1978, đó là các mặt hàng như: lương thực, thực phẩm, vải, giấy, thuốc chữa bệnh...

2. Thực hiện giá cung cấp và giá kinh doanh thương nghiệp (hay còn gọi là giá cao hay giá tự do) đối với một số mặt hàng tiêu dùng quan trọng như: xe đạp, thuốc lá, nước ngọt...

3. Giá cao được áp dụng với các mặt hàng cao cấp như: hàng len, dạ...

Mức giá trên thị trường tự do tăng với tốc độ ngày càng cao (do cung cầu ngày càng mất cân đối gay gắt) nếu so với năm

trước thì năm 1977 tăng 38%; năm 1978 tăng 85,1%; năm 1979 tăng 148,3%; năm 1980 tăng 260%.

Giá trên thị trường tự do ngày càng cách xa với mức giá do nhà nước quy định, mức giá hàng nhập bán trong nước thấp hơn nhiều so với giá vốn nhập hàng nước ngoài do vậy mức bù giá trong ngân sách nhà nước ngày càng cao.

Giá cả trong giai đoạn này phản ánh xuyên tạc quan hệ cung cầu, việc mua, bán nông sản mang nặng tính chất giao nộp, cùng với nó là việc phân phối hàng tiêu dùng theo định lượng, thực chất quan hệ mua-bán trở thành quan hệ trao đổi vật lấy vật. Hệ thống giá cả phù hợp với giai đoạn chiến tranh ở Miền Bắc, đã được nhân rộng ra cả nước trong điều kiện mới, do vậy đã ngăn cản sự phát triển của sản xuất, đã để lại những hậu quả rất nặng nề về kinh tế và xã hội.

Trong giai đoạn từ 1976-1980, thu từ vay nợ và viện trợ nước ngoài chiếm 38,2% tổng thu ngân sách và bằng 61,9% tổng số thu trong nước, các chỉ tiêu đó trong giai đoạn 1981-1985 là 22,4% và 28,9%. Tính đến năm 1985, nợ nước ngoài đã lên tới 8,5 tỷ rúp và 1,9 tỷ USD, đó là món nợ quá lớn so với thu nhập quốc dân, năm 1985 thu nhập quốc dân khoảng 13 tỷ USD. Mặc dù vậy ngân sách luôn thâm hụt.

Thực chất trong giai đoạn 1976-1980, nền kinh tế cả nước mới thực sự thống nhất, chế độ sở hữu tư liệu sản xuất xã hội chủ nghĩa mới thống trị với quy mô cả nước và cùng với nó nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mô hình kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp cũng được xác lập. Cả nước mới bước vào công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, nhưng cuối giai đoạn này, nhiều chỉ tiêu trong kế hoạch 5 năm không đạt, nông nghiệp đã bước vào khủng hoảng. Công nghiệp trì trệ, nhiều xí nghiệp công nghiệp quốc doanh làm ăn thua lỗ, lãi giả lỗ thật, chất lượng sản phẩm kém, hàng hoá tiêu dùng thiết yếu thiếu

nghiêm trọng, công nghiệp đầu tư lớn nhưng hiệu quả thấp. Lưu thông rối loạn. Lạm phát luôn tăng ở hai con số... Những dấu hiệu đó được tập trung thành “thu không đủ chi”, “làm không đủ ăn”, “xuất không đủ nhập” đời sống nhân dân vô cùng khó khăn.

Đất nước đã rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng.

Cuộc khủng hoảng kinh - tế xã hội trong thời kỳ này không giống với các cuộc khủng hoảng chu kỳ trong nền kinh tế các nước chủ nghĩa tư bản, cũng không giống như các cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ hay khủng hoảng kinh tế đi liền với khủng hoảng cơ cấu, khủng hoảng năng lượng, lương thực, khủng hoảng thừa hay khủng hoảng thiếu... Đây là một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đặc biệt:

Thứ nhất, cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội không phải diễn ra trong một lĩnh vực kinh tế nào đó mà trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, trước hết đó là sự khủng hoảng toàn bộ cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp.

Thứ hai, khủng hoảng không chỉ dừng lại ở cơ chế quản lý kinh tế mà còn ở cả những cơ sở của nền kinh tế, cả thể chế kinh tế xã hội chủ nghĩa trước đổi mới.

Thứ ba, còn là sự khủng hoảng mô hình xã hội chủ nghĩa trước đổi mới và có tính chất quốc tế, khủng hoảng toàn bộ hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa.

Với tính chất của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội như trên, do đó công cuộc đổi mới cần phải tiến hành toàn diện, có hệ thống và triệt để.

Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng này trước hết phải kể đến sự phát triển của quan hệ sản xuất không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, nó được biểu hiện ở chỗ, sự áp đặt phổ biến và cứng nhắc của hình thức sở

hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong khi lực lượng sản xuất chưa có gì thay đổi so với trước. Đây là nguyên nhân từ cơ sở của nền kinh tế.

Tiếp nữa là việc duy trì quá lâu và mở rộng quy mô của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp. Cơ chế này phù hợp và có vai trò to lớn trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cùng các thế lực tay sai, nhưng khi chuyển sang thời kỳ cả nước phát triển kinh tế trong điều kiện đất nước hoà bình, thống nhất, cơ chế này đã trở thành kim hãm sự phát triển của nền sản xuất, trở thành một nguyên nhân đẩy đất nước rơi vào cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội trầm trọng.

Những hậu quả nặng nề sau các cuộc chiến tranh cũng là nguyên nhân đẩy nhanh và làm trầm trọng thêm cuộc khủng hoảng như: phải tiến hành khôi phục sau chiến tranh, giải quyết các tổn động sau chiến tranh, tổ chức và sắp xếp lại nền sản xuất...

Cũng còn phải kể đến những nguyên nhân bên ngoài và các nguyên nhân khác như: Mỹ và các thế lực chống Việt Nam vẫn tiến hành bao vây cấm vận Việt Nam ngay sau ngày giải phóng Miền Nam. Trong nước, các thế lực phản động cấu kết với bên ngoài chống phá cách mạng, nhằm làm rạn nứt khối đoàn kết dân tộc... Còn phải kể đến hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đang suy yếu bắt đầu từ nửa cuối những năm 70 và bước vào cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế-xã hội vào những năm đầu của thập kỷ 80.

Do những khuyết tật của cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp đã bộc lộ, đã làm nảy sinh ra những nhân tố mới, những yếu tố mới, những nét chấm phá đầu tiên để giải quyết cuộc khủng hoảng. Trong nông nghiệp đã ra đời việc "khoán sản phẩm", trong công nghiệp đã có hiện tượng

“xé rào” “bung ra”. Đảng và nhà nước ta từng bước đã đi đến đường lối đổi mới.

5.1.2 Kế hoạch 5 năm lần thứ ba - Thời kỳ cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội tiếp tục trầm trọng và bước đầu xuất hiện những nhân tố mới trong nền kinh tế. (1981-1985)

Việc cấp bách trong giai đoạn này là phải thay đổi cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp trong nền kinh tế, tháo gỡ những rào cản sự phát triển của sản xuất được bắt đầu từ nông nghiệp.

Từ kinh nghiệm giao khoán ở các địa phương, đã đi đến “chỉ thị 100” ngày 13 tháng 1 năm 1981, của ban bí thư Trung ương Đảng, được gọi là “khoán 100” với nội dung là khoán sản phẩm tới nhóm và tới bản thân người lao động. Hợp tác xã nông nghiệp giao số lượng sản phẩm cuối cùng cho nông dân và chỉ còn phụ trách 4 khâu là làm đất, thủy lợi, giống và phân bón, phòng trừ sâu bệnh, còn các khâu khác trong sản xuất nông nghiệp đều do người nông dân tự chịu trách nhiệm. Người nông dân, từ chỗ thụ động, lao động theo sự phân công của hợp tác xã, nay đã chủ động canh tác trong nông nghiệp, và có quyền hưởng toàn bộ những sản phẩm vượt khoán, với chế độ khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp, thực chất đã kích thích lợi ích vật chất đối với người nông dân, mặt khác bước đầu nhà nước đã thừa nhận vai trò mới của kinh tế hộ gia đình nông dân.

Quan hệ ruộng đất cũng có những thay đổi, ruộng đất chỉ có 1 người sở hữu duy nhất đó là nhà nước nhưng việc sử dụng ruộng đất đã có những thay đổi lớn. Trước chế độ khoán, ngoài ruộng 5% do các hộ gia đình xã viên trực tiếp sử dụng, số ruộng đất còn lại trong các hợp tác xã nông nghiệp

chỉ được trực tiếp sử dụng tập thể, với sự thừa nhận chế độ khoán việc trực tiếp sử dụng ruộng đất đã phổ biến mang tính chất hộ gia đình hay việc trực tiếp sử dụng ruộng đất với quy mô hộ gia đình đã thay thế cho việc sử dụng ruộng đất tập thể trong các hợp tác xã nông nghiệp.

Trong giai đoạn này, cùng với chế độ khoán mới, đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp tăng nhanh, bước đầu đã ngăn chặn đà giảm sút của nông nghiệp, đã đẩy lùi sự sa sút hơn nữa trong nông nghiệp.

Sản lượng lương thực tăng qua các năm, 1981 là 15 triệu tấn 1982 là 16,82 triệu tấn (so với năm trước tăng 12,13%). 1983 là 16,985 triệu tấn (0,9%). 1984 là 17,80 triệu tấn (4,82%). 1985 là 18,20 triệu tấn (2,24%). Sản lượng các nông sản khác tăng nhanh như lạc, 1982/1981 là 12,26%; 1983 là 6,1%; 1984 là 31,2%; 1985 là 22,13%... Vấn đề đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp, tháo gỡ những rào cản trong nông nghiệp vẫn tiếp tục đặt ra gay gắt ở giai đoạn sau.

Trong công nghiệp, cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp cũng từng bước được thay đổi bằng quyết định số 25/CP và quyết định 26/CP ngày 21/1/1981 về chủ trương phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của xí nghiệp quốc doanh. Nổi bật là chế độ ba kế hoạch, một là nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, giao vật tư, và quyết định giá bán đầu ra; hai là, sản xuất, đầu vào do xí nghiệp tự lo, đầu ra được bán theo giá thoả thuận; ba là, sản xuất và dịch vụ hoàn toàn do xí nghiệp tự tổ chức để tận dụng lao động và nâng cao thu nhập cho cán bộ, nhân viên. Do có chính sách này các xí nghiệp công nghiệp đã chủ động hơn trong việc đa dạng hoá sản phẩm và dịch vụ, tiếp cận thị trường, gắn sản xuất với tiêu dùng. Hình thức tiền lương cũng linh hoạt hơn dưới các hình thức, lương khoán, lương theo sản phẩm, tiền thưởng.

Với chế độ ba kế hoạch, thực chất đã thừa nhận đa dạng hoá loại hình kinh doanh, đồng thời với nó là thừa nhận sự tồn tại các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và của cải khác nhau hay thừa nhận cơ sở của kinh tế thị trường.

Tốc độ gia tăng giá trị sản lượng công nghiệp từ năm 1981 đến 1985 tương ứng như sau: 1%; 8,7%; 13%; 13,2%; 9,9%. Tính trung bình từ 1981-1985 là 9,1% (tốc độ gia tăng giá trị sản lượng trung bình trong công nghiệp giai đoạn 1976-1980 là 0,6%). Trong đó, nhóm B tăng bình quân 11,2% nhanh và ổn định hơn nhóm A 5,1%. Công nghiệp địa phương tăng bình quân 9,9% nhanh hơn công nghiệp trung ương là 7,5%. Công nghiệp ngoài quốc doanh tăng trung bình 11,1%; còn công nghiệp quốc doanh tăng 7,6%. Tốc độ của ngành xây dựng cũng được tăng nhanh 1985/1981 là 2,86 lần (kế hoạch 5 năm lần thứ 2 tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng là số âm). Sự tháo gỡ dần khỏi cơ chế bao cấp đã làm cho công nghiệp có sức sống mới.

Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn tiếp tục tăng trưởng, năm 1985/1980, giá trị hàng xuất khẩu tăng gần 1,8 lần, giá trị hàng nhập khẩu tăng 1,3 lần. Đặc điểm xuất nhập khẩu trong 5 năm này là tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu/nhập khẩu tăng dần. 1980 là 27,5%; 1982 là 35,7%; 1985 là 37,6%. Trong giai đoạn này nhà nước tiếp tục độc quyền ngoại thương.

Năm 1977 nhà nước ban hành quy chế đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Công cuộc thăm dò và khai thác dầu khí đã được tiến hành.

Các thành phần kinh tế cũng bước đầu được thừa nhận trên thực tế, kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, ở Miền Nam còn tồn tại thêm thành phần công tư hợp doanh và tư bản tư nhân. Bước đầu khuyến khích tự do thương mại. Thử nghiệm việc bù giá vào lương ở một số địa phương. Trong nước đã manh nha hai thị trường, thị trường tự do và thị trường có tổ chức.

Cơ cấu công nghiệp, 1985 so với năm 1980, nhóm A (từ năm 1982 nhà nước ta bắt đầu quy định mới về nội dung nhóm A, và nhóm B, từ phần này được dùng theo khái niệm đó) giảm từ 37,8% xuống 31,4% nhóm B tăng từ 62,2% lên 68,6%. Công nghiệp ngoài quốc doanh tăng lên từ 39,8% (1980) lên 43,7% (1985), cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực sang công nghiệp tiêu dùng và kinh tế nhiều thành phần. Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng nông nghiệp giảm xuống công nghiệp tăng lên. Năm 1981, cơ cấu ngành trong tổng sản phẩm trong nước là: nông nghiệp chiếm 48,5%; công nghiệp và xây dựng là 22,8%; dịch vụ là 30,1%; 1985 tương ứng là 40,1%; 27,35%; 32,47%.

Về *giao thông*, đến cuối năm 1985, về cơ bản đã khôi phục lại toàn bộ hệ thống cầu đường trong cả nước. Trong giai đoạn này tiến hành xây dựng quốc lộ 279, quốc lộ này dọc theo biên giới phía Bắc đi qua 9 tỉnh, nối liền một số đường quốc lộ cũ, toàn bộ tuyến đường dài 980 km. Giai đoạn này cũng hoàn thành các cây cầu như cầu Chương Dương, cầu Bến Thủy, giúp cho việc đi lại thuận tiện từ Bắc vào Nam.

Lĩnh vực giá cả, đã diễn ra cuộc tổng điều chỉnh giá năm 1981-1982, vì lĩnh vực giá đã quá lạc hậu so với thực tế đương thời, nhiều giá hàng hoá được quy định từ năm 1956-1958 vẫn được duy trì trong suốt hơn hai mươi năm. Cuộc tổng điều chỉnh giá được bắt đầu từ giá bán lẻ mà trước hết là các mặt hàng thiết yếu vì nó liên quan trực tiếp đến hàng triệu người dân. Ngày 29/5/1981, chính phủ đã quyết định vẫn duy trì mức giá như cũ (giá cung cấp) đối với 9 mặt hàng được cung cấp theo định lượng và một số mặt hàng tiêu dùng cung cấp không theo định lượng. Đồng thời, chính phủ cũng quyết định một hệ thống giá bán lẻ chỉ đạo (mức giá thấp hơn so với giá thị trường) với mức giá cao gấp 10-15 lần giá cung cấp, thí dụ, gạo tẻ giá cung

cấp là 0,4đ/kg, giá chỉ đạo là 5,6đ/kg; vải pôpolin giá cung cấp là 3,2đ/m, giá chỉ đạo là 32đ/m... Các hàng hoá khác áp dụng giá kinh doanh thương nghiệp (giá gắn sát với giá trên thị trường tự do).

Đối với giá thu mua theo nghĩa vụ trước đây nay được thay bằng giá thu mua theo hợp đồng hai chiều, với mức giá gấp 5 lần so với giá thu mua theo nghĩa vụ trước đây như giá mua thóc ở đồng bằng sông Hồng từ 0,52-0,56đ/kg nay thành 2,5-2,75đ/kg.

Đối với giá bán tư liệu sản xuất và dịch vụ phục vụ nông nghiệp cũng theo hợp đồng hai chiều nhưng có phân biệt các khu vực khác nhau, đối với đồng bằng Nam Bộ, chủ yếu được tiến hành dưới hình thức đổi tư liệu sản xuất lấy thóc: đối với các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất thì 1kg urê bằng 3 kg thóc, đối với cá thể 1kg urê bằng 3,5 kg thóc, giá mua thóc có hàng trao đổi là 2,5 đ/kg, không có hàng trao đổi là 3 đ/kg. Đối với các tỉnh Phú Khánh, Thuận Hải, Lâm Đồng giá phân urê là 8 đ/kg, còn các tỉnh khác là 7,5 đ/kg.

Hệ thống giá bán buôn mới được áp dụng từ ngày 1/1/1982, mức giá mới cao gấp từ 5 đến 7 lần giá cũ tùy từng mặt hàng. Mặc dù vậy, nhà nước vẫn bảo lưu cơ chế “giá bán buôn xí nghiệp và giá bán buôn công nghiệp”, đã được quyết định từ 12/6/1981, trong đó nhà nước giao kế hoạch sản xuất và bao tiêu sản phẩm của xí nghiệp, lãi hay lỗ ngân sách nhà nước giải quyết.

Cuộc tổng điều chỉnh hệ thống giá lần này đã làm cho hệ thống giá cả phù hợp hơn với chi phí nhưng vẫn cách rất xa với giá trên thị trường tự do, hơn nữa sự bao cấp qua giá vẫn được bảo tồn, vẫn không làm thay đổi cơ bản cơ chế giá trong thành phần kinh tế quốc doanh là thành phần giữ vai trò chủ đạo và chiếm tỷ trọng áp đảo, chi phối trong nền kinh tế, do vậy việc hạch toán kinh tế vẫn chỉ đóng vai trò hình thức và ít có tác

dụng thúc đẩy sản xuất. Sau khi điều chỉnh giá, giá trên thị trường tự do vẫn tăng nhanh, (năm 1981, tăng 47,4% so với năm 1980; 1982 tăng 65% so với năm 1981) do vậy hệ thống giá mới được điều chỉnh nhanh chóng bị lạc hậu.

Ngày 27/2/1984, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành điều lệ quản lý giá, trong đó quy định, giá cơ bản vẫn thuộc về các cơ quan nhà nước quy định nhưng ngoài Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban vật giá nhà nước thì các bộ và uỷ ban nhân dân các tỉnh cũng được giao thêm quyền hạn quy định giá. Các địa phương đã quy định giá linh hoạt hơn và chuyển dần sang việc quy định giá theo sát giá thị trường hay gần với giá thị trường.

Năm 1984, Long An đã áp dụng cơ chế 1 giá bán lẻ sát với giá thị trường và đồng thời với nó là bù giá vào lương. Đây là một điểm đột phá để đi đến việc xoá bỏ chế độ bao cấp qua giá. Cách làm của Long An nhanh chóng được nhiều địa phương khác áp dụng và đã dẫn đến cuộc tổng điều chỉnh giá năm 1985.

Từ thực tế ở các địa phương, hội nghị Trung ương 8 đã xác định: xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong giá và lương, coi đó là khâu đột phá để chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Đây là cuộc điều chỉnh lớn, toàn diện về giá-lương-tiền. Đối với giá, phải tính đủ chi phí hợp lý trong giá thành, phù hợp với giá trị và sức mua thực tế của đồng tiền, thực hiện cơ chế 1 giá. Lương tối thiểu cũng được quy định và được hạch toán vào giá thành, giá bán sản phẩm.

Hội đồng Bộ trưởng đã quy định khung giá mua nông, lâm, thủy sản, giá bán vật tư phục vụ nông nghiệp, quy định tỷ giá kết toán nội bộ các đồng ngoại tệ, giá bán buôn vật tư, cước vận tải hàng hoá và giá bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu.

Bước đột phá khâu đầu tiên là tiến hành ~~đổi tiền~~ vào 14/9/1985 quy định 1 đ tiền mới bằng 10 đ tiền cũ, tiếp theo là hệ thống lương mới thống nhất cũng được áp dụng từ ngày 1/9/1985, với quy định mức lương tối thiểu là 2.200 đ/tháng.

Ngày 20/9/1985, Hội đồng Bộ trưởng công bố các quyết định hệ thống giá mới với nội dung như sau: Quy định mức giá bình quân và khung giá mua thóc của tất cả các tổ chức kinh tế quốc doanh, tập thể, cá thể. Với mức giá ngang với mức giá thị trường ở các địa phương thời điểm giữa năm 1985, mức giá mới cao gấp 7 lần so với mức giá mua trong hợp đồng hai chiều được quy định từ năm 1981. Đối với sản phẩm cây công nghiệp với mức giá mới thống nhất cũng cao gấp 7 lần so với mức giá được quy định năm 1981. Đối với giá mua lợn hơi được quy định quan hệ tỷ lệ với giá thóc ở từng địa phương và giao cho các uỷ ban nhân dân các địa phương quy định. Giá bán tư liệu sản xuất cho nông dân như phân urê, xăng, dầu... bằng 6 đến 7 lần mức giá quy định năm 1981. Giá mua hải sản gấp 10 lần so với năm 1981. Đối với hệ thống giá bán buôn được thi hành vào ngày 1/10/1985, với mức giá cao hơn giá bán buôn vật tư trước đây từ 9 đến 11 lần. Đối với giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ, nhà nước chỉ quy định giá của 24 mặt hàng tiêu dùng quan trọng.

Cuộc tổng điều chỉnh giá-lương-tiền lần này nhằm xoá bỏ bao cấp trong các vấn đề liên quan đến giá, lương, tiền, với mục đích bãi bỏ sự kiểm soát tập trung về giá cả và chấm dứt tình trạng bao cấp qua giá.

Những biện pháp này được thực hiện trong bối cảnh chưa có sự thay đổi căn bản trong điều tiết kinh tế vĩ mô, chưa có sự thay đổi cơ bản những cơ sở chuyển sang kinh tế thị trường, mặt khác, ngày 23/12/1985, Chủ tịch hội đồng bộ trưởng đã quyết định: cho các xí nghiệp nhà nước vay vốn lưu động đủ để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh theo giá mới, do đó lượng tiền mặt cung cấp cho lưu thông ngày càng nhiều, giá cả thị trường tăng đột biến, giá trị đồng tiền không được sự phát triển của sản xuất củng cố, do vậy, đã dẫn đến thời kỳ lạm phát phi mã ở những năm sau.

Giai đoạn 1981-1985, cả nước mới thực sự đi vào xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mô hình kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp, mô hình này càng được phổ biến rộng rãi trong cả nước, càng phát triển thì càng bộc lộ những hạn chế của nó, đã dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, đồng thời trong nền kinh tế đã xuất hiện những yếu tố mới. Nền kinh tế chuyển dần sang nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể từng bước đã được thừa nhận về mặt thực tế, lĩnh vực lưu thông, thị trường tự do cũng đã bắt đầu từng bước được hình thành.

Từ thực tiễn, đã có những hiện tượng và bước đi mới nhất định trong việc xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, mặc dù vậy, công cuộc đổi mới nền kinh tế đã có những bước đi đầu tiên, mới tập trung vào việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, chỉ mới là những hiện tượng lẻ tẻ, chưa đồng bộ và phổ biến, nhưng nó đã báo hiệu một công cuộc đổi mới toàn diện trên khắp các lĩnh vực của đời sống kinh tế-xã hội ở giai đoạn sau.

5.2 Công cuộc đổi mới nền kinh tế - Từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (từ 1986 tới nay)

Đây là thời kỳ đổi mới sâu sắc, toàn diện đời sống kinh tế-xã hội và đã tạo ra một bước ngoặt lớn trong lịch sử nước ta nói chung và trong sự phát triển nền kinh tế ở nước ta nói riêng. Được đánh dấu bắt đầu từ nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6, năm 1986, và được cụ thể hóa ở nhiều nghị quyết

trung ương của Đảng và các chính sách của nhà nước từ năm 1986 tới nay.

5.2.1 Giai đoạn mở đầu chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường (1986-1990)

Mục tiêu trong giai đoạn này là, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, bố trí lại cơ cấu sản xuất, tập trung thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Thực hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, xoá bỏ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp xây dựng cơ chế quản lý kinh doanh xã hội chủ nghĩa, mở rộng hợp tác kinh tế với bên ngoài.

Năm 1990, bộ “luật doanh nghiệp tư nhân” và “luật công ty” đã được ra đời, đây là cơ sở pháp lý cho các hình thức kinh doanh phát triển.

Trong giai đoạn này, tổng số vốn đầu tư xây dựng toàn xã hội tăng nhanh, 1987 /1986 là 4,38 lần; 1988/1987 là 5,83 lần; 1989/1988 là 3,28 lần; 1990/1989 là 1,60 lần, trong đó vốn đầu tư vào nông nghiệp tăng tương ứng là: 3,22 lần; 6,10 lần; 2,19 lần; 1,89 lần.

Tổng số vốn đầu tư cho công nghiệp trong giai đoạn này, từ ngân sách nhà nước là 8860 tỷ đồng, chỉ bằng 86,1% so với thời kỳ 1981-1985, nhà nước giảm dần bao cấp vốn. Nguồn vốn huy động từ các ngành, địa phương là 4080 tỷ đồng. Nguồn vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là 2990 tỷ đồng.

Ba chương trình kinh tế trọng điểm, *chương trình lương thực thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*, có số vốn đầu tư từ ngân sách là 60%, số vốn còn lại được huy động từ các thành phần kinh tế khác.

Cùng với việc tăng cường đầu tư theo cơ cấu kinh tế hướng phát triển vào các lĩnh vực sản xuất lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, là việc chuyển sự tập trung sang đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Trong **nông nghiệp** từ chế độ "khoán 100" theo khâu, ngày 5 tháng 4/1988 Bộ chính trị có nghị quyết 10, chuyển sang khoán theo hộ, thường gọi là "khoán 10". So với khoán 100, khoán 10 tiếp tục cởi mở hơn nữa, kinh tế hộ nông dân chính thức được thừa nhận về mặt thực tế, hợp tác xã giao đất khoán cho các hộ nông dân và quy định số lượng sản phẩm phải nộp, sản lượng khoán được ổn định trong 5 năm, các hộ gia đình nông dân chủ động kinh doanh và trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Các hộ gia đình, được quyền tự quyết định bố trí cơ cấu cây, con, phù hợp với khả năng của gia đình mình, tự do mua vật tư, thuê dịch vụ và bán sản phẩm. Hợp tác xã nông nghiệp không còn đảm nhận chức năng như trước đã chuyển hướng sang kinh doanh dịch vụ, hướng dẫn sản xuất... chuyển hướng hoạt động sang cơ chế thị trường.

Với chế độ "khoán 10" về thực chất đã thừa nhận và phát triển kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường trong lĩnh vực nông nghiệp, thừa nhận việc trực tiếp sử dụng ruộng đất của các hộ gia đình nông dân có ưu thế hơn việc sử dụng ruộng đất mang tính tập thể trong các hợp tác xã nông nghiệp trước đây. Mặt khác, nó cũng chứa đựng mặt trái của cơ chế kinh tế mới, nó đã chứa đựng những mầm mống của việc sử dụng ruộng đất manh mún, nhỏ bé khó có thể ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, hơn nữa quy mô sản xuất quá nhỏ bé cũng ngăn cản quá trình chuyển sang sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp. Phần lớn các hợp tác xã đã chia một phần ruộng đất theo số nhân khẩu cho các xã viên, chủ yếu để tự túc về lương thực, phần ruộng đất còn lại (chiếm tỷ trọng lớn) dành cho việc đầu tư, thành lập các trang trại trong nông nghiệp.

Chế độ "khoán 10" đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Tổng diện tích gieo trồng gia tăng qua các năm 1987/1986 là 0,4%; tương tự 1988/1987 là 2,8%; 1989 là 0,7%; 1990 là 0,6%. Sản lượng lương thực tăng trung bình hàng năm từ 1986-1990 là 0,8 triệu tấn, năm 1989 và 1990 sản lượng lương thực đã vượt qua 21 triệu tấn. Từ chỗ thiếu lương thực phải nhập khẩu mỗi năm gần 1 triệu tấn, năm 1989 nước ta đã xuất khẩu 1,42 triệu tấn; 1990 là 1,624 triệu tấn, sản lượng một số nông sản khác cũng tăng như mía, cà phê, cao su... chăn nuôi gia súc, gia cầm đều tăng so với 1985, 1986 là 10,6%; 1987 là 20,2%; 1988 là 14,8%; 1989 là 22,1%; 1990 là 25,5%, trong đó chăn nuôi trâu, bò là tăng nhanh hơn cả, mặc dù tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong nông nghiệp hầu như không thay đổi (khoảng 24,5%).

Trong công nghiệp việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cũng được từng bước thực hiện, với nghị định 217/HĐBT thực hiện hạch toán độc lập, lấy thu bù chi, nhà nước không bù lỗ như trước đây, doanh nghiệp quốc doanh tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà nước đã giảm bớt các chỉ tiêu pháp lệnh đến 1989 chỉ còn một chỉ tiêu duy nhất là nộp ngân sách. Nhà nước đã cắt giảm hàng trăm công trình lớn, tập trung cho các công trình trọng điểm trực tiếp phục vụ cho 3 chương trình kinh tế hay những công trình then chốt của nền kinh tế.

Một số công trình đã xây dựng trước đây, đến giai đoạn này mới phát huy tác dụng như điện, xi măng, thép cán đã đạt mức tăng trưởng cao, điện 1986 là 5683 triệu kwh; năm 1990 là 9053 triệu kwh, tương tự xi măng 1562 nghìn tấn, lên 2546 nghìn tấn, thép từ 64,4 nghìn tấn lên 101 nghìn tấn. Dầu thô, năm 1989 bắt đầu được khai thác 1,5 triệu tấn sang 1990 là 2,5 triệu tấn.

Tốc độ tăng giá trị tổng sản lượng công nghiệp bình quân giai đoạn 1986-1990 là 6,2%, trong đó nhóm A tăng 7,2% năm, nhóm B tăng 5,7%; công nghiệp trung ương tăng 8,7% công nghiệp địa phương tăng 4,8%.

Cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp từ 1986-1990, nhóm A 30,7%; 30,9%; 29,9%; 30,4%; 32,9% nhóm B 69,3%; 69,1%; 70,1%; 69,6%; 67,1% như vậy năm 1990 nhóm A tăng. Công nghiệp trung ương giảm trong 3 năm đầu và tăng trong 2 năm sau 38,8%; 32,8%; 32,2%; 35,3%; 38,1%. Ngược lại công nghiệp địa phương tăng trong 3 năm đầu và giảm 2 năm sau 66,2%; 67,2%; 67,8%; 64,7%; 61,9%.

Công nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh thay đổi tỷ trọng không đáng kể. Thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể được tăng nhanh trong giai đoạn này, nhất là sau nghị định 27-HĐBT, và nghị quyết 16-BCT năm 1988. Tốc độ gia tăng giá trị sản lượng công nghiệp của kinh tế tập thể không ngừng giảm sút 1986 là 14,79%; năm 1988 là 1%; năm 1990 là -19,06%; sự giảm sút này còn tiếp ở những năm sau. Trong khi đó kinh tế tư nhân, cá thể có tốc độ gia tăng cao 1986 là - 6,49%; 1988 là 31,83%; 1990 là 10,41%, ở những năm sau khu vực này vẫn giữ được tốc độ gia tăng hơn chục phần trăm.

Lĩnh vực *lưu thông hàng hoá* đã nhận nhịp, được phát triển theo hướng tự do hoá thương mại. Số người kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ tăng lên năm 1986 là 567,9 nghìn người; 1988 là 717,7 nghìn người; 1990 là 835,8 nghìn người, thương nghiệp ăn uống tăng nhanh nhất. Trong khi đó các điểm bán của thương nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã giảm dần. Thương nghiệp quốc doanh 1986 có 14004 điểm bán lẻ 1989 còn 13130 điểm. Thương nghiệp hợp tác xã 1986 là 34068 điểm; 1989 là 18728 điểm.

➤ Lĩnh vực *kinh tế đối ngoại* có bước phát triển căn bản, tháng 12 năm 1987 nhà nước ta công bố luật đầu tư nước ngoài, sang 1988 đã có 37 dự án đầu tư vào Việt Nam với số vốn đăng ký là 371,8 triệu USD, tổng số vốn pháp định là 288,4 triệu USD, các con số này ở những năm sau tăng nhanh. Tương ứng 1989 là 68 dự án và 582,5 triệu USD, 311,5 triệu USD; 1990 là 108 dự án và 803 triệu USD, 407,5 triệu USD. 4

Hoạt động xuất nhập khẩu cũng trở nên sôi động, nhà nước đã giới hạn hạn ngạch trong 12 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, phân cấp cho các địa phương và các ngành được quyền cấp giấy phép xuất khẩu từng chuyên.

Tổng giá trị xuất nhập khẩu được gia tăng lên qua các năm. Nếu so với năm trước, 1986 là 16,5%; 1987 là 11,1%; 1988 là 14,7%; 1989 là 18,9%; 1990 là 14,3%. Trong đó xuất khẩu tăng với tốc độ nhanh hơn nhập khẩu, nếu so với năm trước tốc độ gia tăng xuất khẩu: 1986/1985 là 12,9%; tương ứng 1987 là 8,2%; 1988 là 21,5%; 1989 là 87,4%; 1990 là 23,5%.

Cơ cấu xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy sản có xu hướng giảm; công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng lên; hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng. Năm 1986, nông, lâm; hải sản chiếm 62,8% hàng xuất khẩu; công nghiệp nhẹ tiểu thủ công nghiệp chiếm 28,8%; công nghiệp nặng khoáng sản chiếm 8%. Tương ứng 1987 là 63,3%; 30,9%; 5,8%. Năm 1988 là 56,2%; 36,9% 6,9%. Năm 1989 là 52,8%; 30%; 15,2%. Năm 1990 là 58%; 26,4%; 15,6%.

Cán cân ngoại thương năm 1990 gần tương đương, xuất / nhập là 87,3%; năm 1986 là 36,6% như vậy cán cân thương mại có xu hướng tiến bộ hơn những năm trước.

Thị trường xuất nhập khẩu cũng thay đổi, trước đây chủ yếu xuất khẩu sang các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, (hay

còn gọi là khu vực 1). Trong giai đoạn này không còn phe xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu thị trường năm 1990, châu Á 43%, Đông Nam Á 15%, NIC 21%, Nhật Bản 14%, ASEAN 13%, châu Âu 51%.

Xuất khẩu do địa phương quản lý 1990 so với 1986 tăng gấp hơn 4 lần, do trung ương quản lý tăng 2,6 lần. Cơ cấu hàng xuất khẩu, tỷ trọng nhóm hàng khoáng sản và công nghiệp nặng tăng đột biến ở 1989, 1990 do việc xuất khẩu dầu thô. Tỷ trọng nhóm hàng nông sản và nhóm hàng công nghiệp giảm. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 1986-1990 là dầu thô, cao su, than đá, cà phê, gạo, hạt điều, lạc nhân, thủy hải sản, hàng dệt may, giấy dếp. Hàng xuất khẩu phần lớn ở dạng thô, nguyên liệu, công nghiệp chế biến phần lớn lạc hậu, chất lượng hàng hoá không đều, khả năng cạnh tranh kém.

Nhập khẩu ở khu vực 2 tăng nhanh, các mặt hàng nhập khẩu gồm nguyên, nhiên, vật liệu chiếm quá nửa như hàng điện tử, sắt thép, phân bón, xăng dầu, bông, sợi, rồi đến thiết bị toàn bộ thường chiếm tới 86%, rồi đến hàng tiêu dùng thường chiếm 14%. Cơ cấu hàng nhập khẩu từ 1986-1990, tỷ trọng máy móc thiết bị có xu hướng giảm, tỷ trọng nguyên liệu tăng, tỷ trọng hàng tiêu dùng ít biến động.

Lĩnh vực *tài chính, tiền tệ, ngân hàng* cũng có những bước đổi mới chuyển sang cơ chế thị trường, hệ thống ngân hàng của nước ta trước đây chỉ có một cấp, bao gồm Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng ngoại thương và Ngân hàng đầu tư xây dựng. Các ngân hàng trước đây chủ yếu cấp phát ngân sách, và cho các doanh nghiệp quốc doanh vay.

Bắt đầu từ Nghị định 53/HĐBT, ngày 26/3/1988 và hai pháp lệnh về ngân hàng, tháng 5 năm 1990. Hệ thống ngân hàng có sự chuyển biến căn bản, từ ngân hàng một cấp, chuyển sang ngân hàng hai cấp.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam, thực hiện mục tiêu quản lý kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định mức cung tiền, ổn định lãi suất. Ngân hàng nhà nước, thực hiện các chức năng quản lý nhà nước đối với hệ thống tiền tệ, có chức năng phát hành tiền, là ngân hàng của chính phủ, là ngân hàng của các ngân hàng. Quản lý thông qua các chính sách tiền tệ, tín dụng..., có các chi nhánh ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ngân hàng nhà nước ngày nay, không trực tiếp can dự vào các hoạt động kinh doanh tiền tệ, chỉ thực hiện chức năng quản lý vĩ mô.

Các ngân hàng thương mại là những tổ chức kinh doanh tiền tệ, có chức năng trung gian tài chính, trung gian thanh toán và tạo tiền, hoạt động chủ yếu của nó là nhận và hoàn trả tiền gửi của khách hàng, sử dụng số tiền gửi để cho vay, thực hiện chiết khấu và làm phương tiện thanh toán. Các ngân hàng thương mại bao gồm: các ngân hàng thương mại quốc doanh, các ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các hợp tác xã tín dụng...

Hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng, đã trở thành một mạng lưới vươn đến mọi thôn, xóm, bản, làng, mọi ngành, mọi cấp, mọi thành phần kinh tế, trở thành hệ thống ngân hàng của toàn dân.

Các chức năng cấp phát ngân sách dành cho kho bạc nhà nước, các ngân hàng chuyên doanh trở thành các ngân hàng thương mại và thành lập các ngân hàng thương mại mới, kể cả các ngân hàng nước ngoài được thành lập ở Việt Nam. Nếu xét dưới các hình thức sở hữu thì các ngân hàng thương mại gồm:

- Ngân hàng thương mại quốc doanh, được thành lập với 100% vốn nhà nước.

- Ngân hàng thương mại cổ phần, được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, vốn do các cổ đông đóng góp.

- Ngân hàng thương mại liên doanh, vốn do ngân hàng Việt Nam và ngân hàng nước ngoài cùng đóng góp và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

- Ngân hàng nước ngoài, được thành lập với 100% vốn nước ngoài.

Các ngân hàng thương mại làm chức năng kinh doanh, theo nguyên tắc hạch toán độc lập, đã tránh được sự chồng chéo vai trò của nhau. Có bốn ngân hàng thương mại lớn nhất là những ngân hàng thương mại quốc doanh, đó là Ngân hàng công thương Việt Nam, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, trong đó Ngân hàng ngoại thương có số vốn và doanh thu lớn nhất. Để hình dung quy mô và hoạt động của các ngân hàng thương mại quốc doanh lớn nhất ngày nay dưới đây sẽ trình bày vài nét về 1 trong 4 ngân hàng thương mại quốc doanh có số lượng khách hàng đông nhất.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là một doanh nghiệp quốc doanh, được tổ chức theo mô hình tổng công ty nhà nước có tư cách pháp nhân, được thành lập 26/3/1988, có quyền tự chủ về tài chính, được nhà nước giao vốn, có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Thực hiện chức năng kinh doanh, chủ yếu kinh doanh tiền tệ tín dụng và các dịch vụ ngân hàng đối với khách hàng. Đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội, uỷ thác tín dụng đầu tư của Chính phủ, các chủ đầu tư trong và ngoài nước, trước hết trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Tính đến năm 2000, ngân hàng có một mạng lưới có đến 1.302 chi nhánh nằm ở hầu hết các tỉnh thành, ở cả các đô thị và các vùng nông thôn trong cả nước, gồm 8 công ty chuyên doanh và tham gia liên doanh với một số ngân hàng và tổ chức tài chính trong và ngoài nước. Có đến hơn 22.000 nhân viên. Có số lượng

bạn hàng lớn nhất trên thị trường Việt Nam gồm 7 triệu hộ sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, 3.300 doanh nghiệp nhà nước, 8.000 hợp tác xã, 1.000 công ty cổ phần và trách nhiệm hữu hạn, quan hệ tín dụng với 22 ngân hàng nước ngoài, quan hệ đại lý với 591 ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng quốc tế.

Hệ thống tín dụng nhân dân cũng phát triển mạnh về số lượng và có vai trò tích cực trong sự huy động vốn. Việc huy động vốn ở các vùng nông thôn, miền núi, từ các hộ gia đình, các thành phần kinh tế tư nhân, cũng được tăng cường, là một nhân tố quan trọng trong quá trình tích lũy vốn trong nước.

Lĩnh vực vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trước đây nhà nước độc quyền kinh doanh, ngày nay các thành phần kinh tế được phép tự do kinh doanh. Tỷ giá hối đoái đã mềm dẻo gắn sát với tỷ giá trên thị trường tự do. Ngân hàng nhà nước quy định tỷ giá trần, trên cơ sở đó, các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác quy định tỷ giá cụ thể.

Lĩnh vực giá, trong suốt năm 1986, giá trên thị trường tự do tăng bình quân lên tới hơn 18%/tháng, hệ thống giá được điều chỉnh năm 1985 đã nhanh chóng lạc hậu, hệ thống 1 giá chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn. Năm 1986 Hội đồng bộ trưởng đã quy định trong cung ứng vật tư từ nhiều nguồn khác nhau đã có nhiều giá khác nhau về cùng một mặt hàng, quy định giá bán lẻ ổn định một số mặt hàng tiêu dùng chủ yếu, trên thực tế giá bán lẻ do các địa phương xử lý, giá cả biến động đã vượt ra ngoài sự kiểm soát của nhà nước. Sự điều chỉnh giá trong khi vẫn giữ nguyên cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp đã dẫn đến lạm phát nặng nề hơn, giá cả rối loạn, phân phối lưu thông rối ren. Cơ chế giá, chỉ được giải quyết căn bản cùng với công cuộc đổi mới toàn diện cơ chế quản lý kinh tế của cả nước, và cơ sở kinh tế của cơ chế đó bắt đầu từ nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6.

Cơ chế giá đã được chuyển sang cơ chế 1 giá kinh doanh, cùng với việc mở rộng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Đối với giá nông, lâm, thủy sản và giá bán vật tư nông nghiệp, đây là mối quan hệ giữa nhà nước và nông dân, từng bước được thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận, mở rộng quyền tự chủ và quyền bình đẳng trong việc quy định giá giữa bên mua và bên bán. Cùng với cơ chế khoán trong nông nghiệp và cơ chế lấy thu, bù chi trong các doanh nghiệp nhà nước, nông dân cũng được tự do bán nông sản của mình sau khi đã làm nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước. Giá mua lương thực từ năm 1987-1988 được thực hiện theo hai hình thức, một là đổi vật tư lấy thóc theo tỷ lệ giá quy định và hai là, mua bằng tiền mặt theo giá thỏa thuận trong khung giá do nhà nước hướng dẫn. Các hình thức trao đổi này đã có lợi cho nông dân, đã có tác dụng kích thích sản xuất nhưng dần dần đã bộc lộ những bất hợp lý vì:

Một là, tỷ lệ trao đổi giữa vật tư và thóc tuy phù hợp với tỷ giá trên thị trường nhưng ở mỗi vùng, tại thời điểm khác nhau thì khác nhau.

Hai là, khung giá thỏa thuận do trung ương quy định chỉ có ý nghĩa khi giá thị trường thấp hơn giới hạn tối đa, còn khi cao hơn khung giá đã quy định thì việc quy định khung giá không còn ý nghĩa, đã gây cản trở cho hoạt động kinh doanh của ngành lương thực, ngân sách nhà nước vẫn phải bù lỗ vì mua giá cao bán giá thấp.

Từ những hạn chế đó, đến cuối năm 1988, nhà nước đã bỏ khung giá, và quy định 4 hình thức trao đổi như sau: 1. Đổi phân đạm lấy thóc theo tỷ giá quy định 1kg urê bằng 2 kg thóc. 2. Ứng trước phân đạm cho nông dân và thu lại sản phẩm khi

thu hoạch theo tỷ giá trao đổi không quá 20% mức quy định của Trung ương. 3. Bán vật tư theo giá kinh doanh và mua thóc theo giá thoả thuận với tỷ lệ trao đổi được quy định. 4. Mua bằng tiền mặt sát giá thị trường trên cơ sở bán ra không lỗ. Thực chất cơ chế giá mua nông phẩm, đã chuyển sang cơ chế thị trường, với giá thoả thuận, sát với giá thị trường từng nơi, từng lúc, đã buộc các cơ sở kinh doanh lương thực phải đi vào hạch toán lỗ lãi, nông dân cũng được tự chủ kinh doanh và chú trọng hơn đến hợp lý hoá sản xuất. Cơ chế bao cấp qua giá thực chất đã được xoá bỏ.

Giá mua các loại nông, lâm, hải sản cũng theo sát giá thị trường, do vậy cũng tăng lên nhanh chóng và tất yếu chịu sự chi phối của quy luật cung cầu, không phải chỉ với thị trường trong nước mà còn cả đối với thị trường thế giới.

Trước sự vận hành của cơ chế giá mới, nhà nước cũng đã bắt đầu ban hành giá mua bảo hiểm tối thiểu để bảo vệ sản xuất trong nước nhằm bảo đảm an ninh lương thực và hạn chế nhược điểm của cơ chế thị trường.

Giá bán lẻ hàng tiêu dùng, đến đầu năm 1988 mới có sự đổi mới cơ bản theo nguyên tắc: chuyển mạnh sang cơ chế một giá bán lẻ, sát với giá thị trường tự do, các địa phương, cơ sở được phép tự quy định giá bán lẻ kinh doanh thương nghiệp, theo nguyên tắc không được đội giá thị trường, xoá bỏ giá cung cấp và chế độ bù giá các mặt hàng thiết yếu kể cả lương thực qua ngân sách. Đến tháng 3 năm 1989, nhà nước đã quyết định việc mua bán theo phương thức kinh doanh, phải trên cơ sở thoả thuận, hay giá thị trường. Nhà nước cũng đã dùng nhiều biện pháp đồng bộ để điều tiết vĩ mô, bảo hiểm cho sản xuất và điều tiết giá cả.

Đối với giá bán buôn vật tư chủ yếu là quan hệ giữa các doanh nghiệp quốc doanh, do vậy công cuộc đổi mới được tiến

hành đồng bộ cùng với việc đổi mới quản lý kinh doanh trong lĩnh vực kinh tế quốc doanh. Giá bán buôn được quy định từ tháng 2 năm 1987, theo nguyên tắc phải tính đúng, tính đủ đầu vào, xử lý đầu ra, thực hiện 1 giá đối với vật tư và tư liệu sản xuất. Việc tính giá tài sản cố định và khấu hao, liên quan tới đồng ngoại tệ lúc này chủ yếu là đồng rúp nhưng tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng rúp được nhà nước quy định không sát với giá nhập khẩu và tỷ giá hối đoái thực tế mà thấp hơn nhiều, do vậy, thực chất cho đến năm 1988 nhà nước vẫn tiếp tục bao cấp, bù lỗ qua giá vật tư. Mặc dù giá vật tư vẫn còn ít nhiều bao cấp nhưng giá bán một số sản phẩm hàng công nghiệp đã cao hơn giá thị trường chấp nhận hay vượt giá thị trường, một bộ phận sản phẩm công nghiệp không tiêu thụ được, điều này phản ánh tính kém hiệu quả của một số doanh nghiệp quốc doanh, đồng thời phản ánh "lãi giả, lỗ thật" đã tồn tại từ lâu trong nền kinh tế nước ta. Phải đến 1/1/1990, toàn bộ vật tư mới áp dụng chính sách 1 giá kinh doanh, chính sách giá này được tiến hành đồng thời với việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm lỗ, lãi trong sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp.

Giá cả thị trường tự do trong giai đoạn 1985-1988 lên cao, chỉ số tăng giá bình quân hàng tháng năm 1985 là 6,2%; năm 1986 là 19,4%; năm 1987 là 9,5%; năm 1988 là 6,5%.

Giá cả tăng cao trước hết do lạm phát rất nghiêm trọng, do việc thực hiện cải cách giá-lương-tiền ở giai đoạn trước, lượng tiền trong lưu thông năm 1986 tăng gấp 7,4 lần so với năm 1985, bội chi ngân sách, tiền mặt ngày càng lớn, ngân hàng vẫn hoạt động theo cơ chế cũ, cơ chế bao cấp mà thực chất là cấp phát vốn của ngân sách, lãi tín dụng trong nhiều năm quá thấp, đã dẫn đến siêu lạm phát, ở những năm 1986, 1987, 1988 lạm phát tương ứng với những tỷ lệ 487,2%; 231,8%; 393,8%.

Năm 1989, hệ thống ngân hàng nhà nước cũng đã thực sự đổi mới, đã áp dụng chính sách lãi suất thực dương, lãi suất cho

vay được nâng lên cao hơn tốc độ trượt giá như: tiền gửi không kỳ hạn VND là 9%/tháng và 12%/tháng đối với tiền gửi 3 tháng, chính sách này đã chặn đứng siêu lạm phát, tỷ lệ lạm phát 1989 còn 34,7%; 1990 là 67,4% đã mở ra thời kỳ mới trong sự ổn định đồng tiền Việt Nam.

Chính sách thuế cũng được thay đổi theo cơ chế thị trường, năm 1987 xoá bỏ các trạm thu thuế giữa các tỉnh, huyện hàng hoá được tự do lưu thông giữa các địa phương, tạo cơ sở cho sự thống nhất về kinh tế trong cả nước. Các sắc thuế cũng thay đổi từ cuối năm 1989, hướng tới sự bình đẳng đối với các thành phần kinh tế. Từ 17 loại thuế và lệ phí, hầu hết được ban hành với hình thức dưới luật từ năm 1951, đến nay quy định thành luật với 9 sắc thuế mới. Đó là, thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu, thuế vốn, thuế nhà đất, pháp lệnh thuế nông nghiệp, pháp lệnh thuế tài nguyên, pháp lệnh thuế thu nhập. Ngoài ra còn có các loại thuế mang tính chất phí như: thuế sát sinh, thuế trước bạ... Đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngoài việc áp dụng chung hệ thống thuế nói trên, còn có một số quy định khác như: thuế lợi tức, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, thuế nhập khẩu và tiền thuê đất có tính ưu đãi. Chính sách thuế mới đã được thể chế hoá bằng luật, thống nhất chung cho các thành phần kinh tế, đảm bảo, công bằng giữa các thành phần và công dân về nghĩa vụ nộp thuế, là yếu tố quan trọng để lập lại trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế theo pháp luật, góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá phát triển.

Tổng sản phẩm xã hội bình quân hàng năm từ 1986-1990 là 4,8%, cụ thể 1986 là 7,4%; 1987 là 5,4%; 1988 là 6,5%; 1989 là 2%; 1990 là 2,9%. Tốc độ tăng thu nhập quốc dân bình quân hàng năm từ 1986-1990 là 3,9%.

Cơ cấu tổng sản phẩm quốc dân chuyển dịch theo hướng, tỷ trọng công nghiệp giảm từ 40,6% năm 1986, xuống 33,5% năm

1998, 32,6% năm 1990. Tỷ trọng nông nghiệp tăng, từ 33,2% (1986) lên 43,1% (1990), do nông nghiệp được chú trọng phát triển, nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu.

Nền kinh tế nước ta trong giai đoạn 1986-1990, đã có bước chuyển đổi lớn, từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường, chuyển sang nền kinh tế mở, sang sự hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Sự đổi mới cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp cũng đồng thời là sự thay đổi trong quan hệ sở hữu và sử dụng tư liệu sản xuất và tài sản, cũng đồng thời là sự thay đổi của cơ sở các quan hệ kinh tế, thay đổi điều kiện xuất hiện và hoạt động của các quy luật kinh tế, trong các lĩnh vực sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu dùng về của cải. Có thể coi năm 1990 là cột mốc ranh giới giữa sự thống trị của cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang sự thống trị của cơ chế thị trường, tất nhiên quá trình chuyển hoàn toàn và triệt để từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường vẫn còn phải tiếp tục thêm nhiều năm nữa.

Tính đến năm 1990, cơ chế kinh tế thị trường đã có những hình dáng dấp nét như sau:

1. Đã có cơ sở pháp lý và thực tế của nền kinh tế nhiều loại hình sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải cũng như nền kinh tế nhiều thành phần và nhiều loại hình kinh doanh.

2. Chỉ còn một giá duy nhất, thị trường là nơi điều tiết các hoạt động sản xuất và trao đổi hàng hoá. Nền kinh tế đã được điều tiết trên cơ sở quan hệ hàng-tiền, quy luật cung cầu và quy luật cạnh tranh.

3. Lợi nhuận trở thành động lực của các doanh nghiệp kể cả doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước đã tự chủ trong kinh doanh lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu kinh doanh.

4. Phân phối được dựa trên cơ sở đóng góp lao động và các nguồn lực.

5. Nền kinh tế mở đã được thực hiện trên thực tế, tiến hành hoà nhập nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và thế giới. Bước đầu nền kinh tế đã tự do hoá.

6. Kế hoạch nhà nước chỉ còn mang tính chất định hướng, nhà nước không trực tiếp can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp mà chuyển sang điều tiết vĩ mô qua các công cụ tài chính, tiền tệ, thuế, đầu tư...

Sự thay đổi này đã khẳng định xu hướng chuyển sang kinh tế thị trường là tất yếu và cần thiết, đã đặt cơ sở cho tốc độ phát triển kinh tế nhanh, bền vững ở giai đoạn sau.

5.2.2 Giai đoạn tiếp tục chuyển sang kinh tế thị trường và ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội (1991-1995)

Đại hội 7 Đảng cộng sản Việt Nam 6/ 1991, tiếp tục khẳng định công cuộc đổi mới được thông qua ở Đại hội 6. Tiếp tục coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, gắn với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh các chương trình lương thực, thực phẩm, chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Phát triển một số ngành công nghiệp nặng phục vụ cho 3 chương trình kinh tế. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tiếp tục đổi mới quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

Công cuộc chuyển sang kinh tế thị trường trong giai đoạn này không những được triển khai rộng khắp trong các lĩnh vực kinh tế mà còn đi vào chiều sâu, chuẩn bị những tiền đề cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Luật đất đai đã được Quốc hội thông qua ngày 14/7/1993, có hiệu lực từ ngày 1/1/1994, cùng với các nghị định của chính phủ, 64/CP ngày 27/9/1993, 74/CP ngày 25/10/1993. Nội dung

của những văn bản đó quy định. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý. Hộ gia đình và cá nhân được nhà nước giao đất, có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất là 20 năm nếu là đất nông nghiệp trồng cây ngắn ngày, hàng năm, và 50 năm nếu là đất lâm nghiệp hay trồng cây lâu năm. Các văn bản này quy định, đối với các tỉnh thành phố, Minh Hải, Kiên Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Sông Bé, Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, mức giao đất cho mỗi hộ gia đình để trồng cây hàng năm không quá 3 ha, còn lại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác, không quá 2 ha. Đối với đất nông nghiệp, để trồng cây lâu năm các xã ở đồng bằng không quá 10 ha, các xã ở trung du miền núi không quá 30 ha. Đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình không quá 30 ha.

Các quy định về hạn chế đất nông, lâm nghiệp, cho các hộ gia đình đã hạn chế giới hạn quy mô kinh tế hộ gia đình nông dân.

Nhà nước cũng khuyến khích các thành phần kinh tế tự bỏ vốn để khai thác, sử dụng đất đai hoang hoá, mặt nước, bãi bồi ven sông, ven biển...

So với nghị quyết 10 của Bộ chính trị năm 1988, luật đất đai năm 1993 đã có bước tiến mới.

Thứ nhất, việc giao đất đã được luật hoá do vậy nó được cụ thể quy định cho các trường hợp khác nhau, có tính chất pháp lý chứ không dừng lại ở nghị quyết.

Thứ hai, bộ luật đã khẳng định lại quyền sở hữu duy nhất về ruộng đất là của toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý.

Thứ ba, các quyền sử dụng ruộng đất được nới rộng hơn, người có quyền sử dụng ruộng đất có thể mua bán, chuyển nhượng, thừa kế...

Thứ tư, bộ luật có khuynh hướng tạo điều kiện pháp lý cho sự phát triển các hình thức kinh tế trang trại trong nông nghiệp hay nói cách khác tạo cơ sở pháp lý cho kinh tế nhiều thành phần và kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp.

Các quy định mới đã ưu tiên giao đất, hoặc cho thuê đất đối với những hộ gia đình nông dân có vốn, có kinh nghiệm sản xuất và quản lý, hay những hộ không có đất nhưng có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp. Những quy định về ưu tiên cho thuê đất đã tạo cơ hội về mặt pháp lý cho những trang trại với quy mô nhỏ, vừa và lớn phát triển.

Các đạo luật và các quy định này làm cơ sở pháp lý cho các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản phát triển như kinh tế hộ gia đình nông dân, kinh tế trang trại... Đã khuyến khích nông dân đầu tư lâu dài vào ruộng đất, đã mở ra cho ngành nông, lâm nghiệp cơ hội mới để phát triển.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng nhanh, cả vốn ngân sách và các dòng vốn khác. Vốn nhà nước năm 1991 là 5.115 tỷ đồng, năm 1995 là 26.048 tỷ. Năm 1995 so với 1991 tăng hơn 5 lần. Vốn ngoài quốc doanh, năm 1991 là 6430 tỷ đồng, năm 1995 là 20.000 tỷ đồng. Vốn nhà nước có tốc độ tăng nhanh hơn so với các nguồn vốn khác, đặc biệt tăng nhanh vốn tín dụng ưu đãi.

Tổng nguồn vốn thực hiện đầu tư và phát triển toàn bộ nền kinh tế tăng nhanh, tương ứng từ 1991-1995 là 22,7 nghìn tỷ VND; 34 nghìn tỷ VND; 51,5 nghìn tỷ VND; 51,5 nghìn tỷ VND; 56,1 nghìn tỷ VND; 65 nghìn tỷ VND. Trong đó tỷ trọng vốn trong nước giảm dần tương ứng từ 79,3%; 77,94%; 72,23%; 53,3%; 49,08%. Vốn ngoài nước tăng từ 20,7%; 22,06%; 27,77%; 46,70%; 50,92%.

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển bền vững, trước hết là ngành trồng trọt. Sự gia tăng giá trị sản xuất của ngành

trồng trọt cao và ổn định 1991 là 3,3%; 1992 là 7,6%; 1993 là 6,8%; 1994 là 4,7%; 1995 là 7,3% (đây là sự gia tăng cao trên thế giới đối với nông nghiệp).

Sản lượng lương thực tăng đều qua các năm, 1991 là 21,989 triệu tấn; 1992 là 24,214 triệu tấn; 1993 là 25,501 triệu tấn; 1994 là 26,198 triệu tấn; 1995 là 27,570 triệu tấn, tốc độ gia tăng tương ứng các năm là 2%; 10,1%; 5,6%; 3%; 3,6%. Tốc độ này so với giai đoạn 1986-1990 tăng nhanh và ổn định hơn, năm 1987 gia tăng là -4,5%; 1990 là -0,1%.

Từ 1991-1995 bình quân mỗi năm tăng hơn 1,12 triệu tấn. Bình quân một người một năm, 1991 là 324 kg; 1995 là 372 kg, ở đồng bằng sông Cửu Long có nơi đạt bình quân đầu người trên 1tấn/người/năm, riêng An Giang, Cần Thơ đạt 2,5tấn / người / năm. Sau nhiều năm, tìm cách tháo gỡ, đến giai đoạn này vấn đề an toàn lương thực mới được khẳng định.

Sản lượng lương thực tăng lên là do sản lượng lúa tăng lên, còn mầu (nhất là cây ngô) cũng góp phần làm tăng sản lượng lương thực (năm 1992 tăng gần 300 nghìn tấn, các năm khác hầu như không tăng so với năm 1992). Diện tích trồng ngô tăng từ 447.600 ha năm 1991 lên 556.800 ha năm 1995, giống ngô lai có năng suất cao được gieo trồng đại trà, được thâm canh do vậy năm 1995 so với 1991, về năng suất tăng 42%, sản lượng tăng 76,2%.

Sản lượng lương thực tăng lên, trước hết là do chế độ "khoán 10" đã thay thế cho chế độ "khoán 100" và luật đất đai được ban hành, dẫn đến việc mở rộng diện tích trồng cây lương thực, thâm canh tăng năng suất cây trồng, năm 1995 đạt 7972 nghìn ha canh tác, tăng 12,2% so với năm 1990. Bình quân hàng năm từ 1991-1995, diện tích trồng cây lương thực tăng 172,2 nghìn ha/năm. Việc mở rộng diện tích gieo trồng chủ yếu được tiến hành ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long do thực hiện các biện pháp thủy lợi, đào nhiều kênh, mương dẫn nước

tươi cho các khu vực khô hạn và thoát nước nhanh trong mùa lũ. Điều này đã mở rộng diện tích khai hoang, tăng vụ. Diện tích trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh, năm 1990 là 2580 nghìn ha; 1995 là 3190 nghìn ha. Mặt khác còn do việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ để hạn chế tác hại của mùa lũ. Tỷ trọng diện tích lúa mùa giảm xuống, còn lúa đông xuân và hè thu tăng lên. Năng suất lúa vụ đông xuân và hè thu cao và ổn định. Việc chuyển đổi mùa vụ này là một nguyên nhân quan trọng để tăng sản lượng lúa ở các tỉnh phía Nam trong giai đoạn này.

Các tỉnh phía Bắc, việc tăng sản lượng thóc chủ yếu là do tăng năng suất cây trồng, bằng các biện pháp đưa giống mới vào sản xuất, và các biện pháp thâm canh. Năng suất lúa 1995 tăng 26,4% so với năm 1990. Năng suất lúa bình quân ở phía Bắc tăng 4,8% và phía Nam tăng 1,8%. Năng suất lúa bình quân cả nước 1995 là 3,69 tấn/ha, đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,02 tấn/ha, cao nhất là đồng bằng sông Hồng là 4,44 tạ/ha, thấp nhất là Tây Nguyên đạt 2,44 tấn/ha.

Trong nông nghiệp có sự chuyển biến mới trong việc đưa máy móc vào nông nghiệp. Hàng chục nghìn các máy nông cụ loại nhỏ như máy cày, máy kéo, máy tuốt lúa, máy bơm nước... được sử dụng phổ biến trên khắp cả nước.

Sản lượng các cây công nghiệp tăng, đặc biệt là cà phê, có tốc độ tăng hai chữ số từ 1992-1995, năm 1994 cao nhất 32,3%; năm thấp nhất 1993 là 14,2%. Sản lượng cao su tăng nhanh 1995 gần gấp 2 năm 1991...

Giá trị sản lượng **ngành chăn nuôi** tăng nhanh 1990 là 3701 tỷ đ; 1995 là 16.168,2 tỷ đồng, gấp hơn 4 lần. Tốc độ gia tăng của ngành chăn nuôi cao và ổn định, từ 1991-1995 tương ứng là 0,1%; 3,2%; 5,6%; 5,6%; 4,8%. Tỷ trọng ngành chăn nuôi ngày càng cao trong nông nghiệp 1991 là 17,9%; 1992 là 20,7%; 1993 là 21,4%; 1994 là 20,2%; 1995 là 18,9%. Số lượng gia

súc, cũng phát triển mạnh, nhất là đàn lợn, tăng trung bình mỗi năm gần 1 triệu con, bò tăng trung bình mỗi năm 100 nghìn con... Tốc độ gia tăng của đàn gia cầm năm cao nhất là 1992 là 14%, thấp nhất 1991 là 1,5%. Số lượng dê, cừu từ 1990-1992 giảm, chỉ bắt đầu tăng từ 1993 là 13%; 1994 là 21,2%; 1995 là 28,7%. Đàn trâu gần như không tăng, đàn ngựa giảm về số lượng. Nhìn chung ngành chăn nuôi đang chuyển đổi cơ cấu để phát triển bền vững.

Thủy hải sản cũng có bước tiến mới, các phương thức nuôi trồng thủy sản mới được áp dụng rộng rãi như nuôi cá lồng, cá bè, nuôi cá, nuôi tôm theo "kiểu công nghiệp" ở các vùng ven sông, ven biển. Ngành thủy hải sản có bước phát triển nhanh chóng. Tốc độ gia tăng giá trị sản lượng thủy sản từ 1991-1995 tương ứng là 14,4%; 5,3%; 9,3%; 21,7%; 3,8%, trong đó cả lĩnh vực khai thác, lẫn nuôi trồng thủy sản đều có mức tăng cao nhưng nuôi trồng có mức tăng ổn định hơn, tăng cao nhất về mặt sản lượng nuôi trồng thủy sản là 1994 gia tăng 83%. Tốc độ gia tăng sản lượng cá nuôi tăng cao nhất vào năm 1994 đạt 27,7%. Sản lượng gia tăng tôm nuôi cao nhất 1995 là 23,8%. Thủy sản trong giai đoạn này đã có dấu hiệu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Diện tích trồng rừng tăng nhanh từ 1991-1995 trừ 1992, riêng 1995 trồng rừng tập trung tăng thêm gần 50.000ha.

Trong khi các ngành nông, lâm, thủy sản đều tăng trưởng với tốc độ cao thì tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong GDP giảm dần, (bình quân từ 1986-1990 là 40,8%); 1991-1995 tương ứng như sau 39,2%; 38,6%; 37,1%; 35,4%; 33,9%, đã phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực của nền kinh tế nước ta.

Số lượng các doanh nghiệp nông nghiệp quốc doanh giảm dần từ 1985 còn 1376 doanh nghiệp, đến 1992 còn 623 doanh nghiệp. Những năm sau số lượng các doanh nghiệp nhà nước tăng không ổn định, nhưng số lượng lao động giảm dần qua các năm do nhà nước tiến hành sắp xếp lại.

Trong lĩnh vực công nghiệp, kinh tế nhiều thành phần cùng với xu hướng hoà nhập đã được xác lập vững chắc do đó, **Sản xuất công nghiệp** có tốc độ tăng trưởng cao và khá ổn định, trong giai đoạn này 1991 là 9,9%; 1992 là 14,5% 1993 là 12,2%; 1994 là 12,9%; 1995 là 13,9% (không gồm ngành xây dựng). Tốc độ gia tăng giá trị sản lượng công nghiệp bình quân 1991-1995 là 13,55%. Tốc độ này vượt xa kế hoạch 5 năm trước bình quân là 6,2%. Sự tăng trưởng cao trong giai đoạn này trước hết là do kết quả đầu tư của nhiều năm trước đây vào công nghiệp như dầu khí, điện, xi măng, thép... mặt khác do tăng cường sử dụng hết công suất các nhà máy lớn như nhà máy điện Hoà Bình, Trị An, Phả Lại, Thác Mơ, Yaly, Bà Rịa, Thủ Đức... các nhà máy xi măng Bim Sơn, Hoàng Thạch, các nhà máy giấy như Bãi Bằng, Tân Mai... Năm 1992 đã khởi công xây dựng đường tải điện 500KV Bắc Nam, có chiều dài gần 1500 km, đã hoàn thành 1994. Đây là một công trình tải điện đương thời, dài nhất trên thế giới, nó đã đóng vai trò điều hoà và phân phối điện trên phạm vi toàn quốc. Một số sản phẩm công nghiệp đã đứng vững trước sự cạnh tranh của hàng ngoại như động cơ điện, máy biến thế, phân bón, bóng đèn, phích nước, da giày, điện tử...

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng nhanh hơn ngoài quốc doanh trong giai đoạn từ 1991-1995. Công nghiệp quốc doanh gia tăng tương ứng là 11,86%; 20,56%; 14,59%; 14,71%; 14,08%. Trong khi đó ngoài quốc doanh tương ứng là 7,42%; 9,57%; 8,08%; 11,24%; 13,77%. Trong công nghiệp ngoài quốc doanh, thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, hỗn hợp vẫn giữ được tốc độ gia tăng nhanh và ổn định, từ 1991-1995 tương ứng như sau: 26,68%; 16,93%, 10,6%; 15,5%; 14,6%.

Để từng bước gỡ bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, chủ trương cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước đã được hội đồng bộ trưởng nêu lên trong nghị quyết 127, ngày 24/11/1987, nhưng

điều kiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước chưa chín muồi về mặt nhận thức cũng như về mặt pháp lý. Đến 1990, 1992, việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là một trong những biện pháp quan trọng để cải cách khu vực kinh tế nhà nước và nhà nước đã tiến hành thí điểm cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Góp phần làm tăng trưởng ngành công nghiệp còn có đóng góp của lĩnh vực **đầu tư trực tiếp nước ngoài** (FDI), dưới hình thức liên doanh, hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Năm 1995 khu vực này chiếm 6,3% GDP của cả nước. Trong lĩnh vực này chủ yếu là những liên doanh, quyền sở hữu bên Việt Nam chiếm khoảng 68%, nước ngoài là 32%. Nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất (chế biến để xuất khẩu) được ra đời ở một số thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bà Rịa, Vũng Tàu, Đà Nẵng...

Khu vực kinh tế do đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn này được phát triển mạnh. Từ 1991-1995, đã cấp giấy phép cho 1330 dự án với tổng vốn đăng ký là 16.683,7 triệu USD gấp gần chục lần so với giai đoạn 1988-1990 (năm 1988 là năm đầu tiên xuất hiện khu vực này), vốn thực hiện là 6,08 tỷ USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài trước hết vào lĩnh vực dầu khí, thăm dò và khai thác, xây dựng các khách sạn, văn phòng cho thuê. Đến năm 1994, đánh dấu một bước ngoặt của ngành dầu khí, ngoài mỏ Bạch Hổ đã khai thác từ trước, nay đã khai thác thêm hai mỏ mới là mỏ Rồng và mỏ Đại Hùng, cùng hàng loạt các phát hiện dầu khí mới. Tiếp đến, là ngành bưu chính viễn thông, ngành công nghiệp điện tử, ngành công nghiệp ô tô, xe máy, công nghiệp hoá chất, lĩnh vực dệt, may, giấy, dép. v

Bên cạnh nguồn vốn FDI là nguồn vốn ODA, đã trở thành một nguồn vốn quan trọng để hỗ trợ cân đối ngân sách, giúp trả nợ cũ, cân đối cán cân xuất nhập khẩu...

Sự tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn ODA được chia làm 2 thời kỳ. Một là, thời kỳ tồn tại hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, tức là từ 1993 trở về trước. Ngay từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước trên thế giới, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã tiếp nhận sự viện trợ từ các nước này, nguồn viện trợ này đã đóng vai trò to lớn trong sự nghiệp giải phóng đất nước, khôi phục và phát triển nền kinh tế sau chiến tranh.

Tính đến tháng 10 năm 1993, các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) đã viện trợ hơn 12,6 tỷ rúp-đô la cho nước ta (chủ yếu là Liên Xô) và khoảng 3 tỷ đô la từ một số nước thuộc tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) và một số nước khác (đa phương) 1,6 tỷ đô la.

Việc sử dụng nguồn vốn này chủ yếu để nhập khẩu hàng tiêu dùng, 25,1% là hàng thiết bị toàn bộ cho các công trình hợp tác. Phần lớn nguồn vốn để sử dụng bù đắp thiếu hụt ngân sách, 25% dành cho đầu tư phát triển. Việc sử dụng nguồn vốn này với cơ cấu như vậy đã đáp ứng được điều kiện và yêu cầu của đất nước trong thời kỳ này, mặt khác nó tạo ra một tâm lý coi nguồn này như là nguồn bao cấp quốc tế, dẫn đến việc sử dụng ít hiệu quả.

Từ tháng 10 năm 1993, Việt Nam đã nối lại quan hệ với Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), đã đánh dấu một giai đoạn mới trong sự hiệp tác và hội nhập với cộng đồng các nhà tài trợ quốc tế. Nguồn vốn tài trợ ODA cam kết dành cho Việt Nam mỗi năm một tăng, 1993 là 1,81 tỷ USD, năm 1994 là 1,94 tỷ USD, năm 1995 là 2,26 tỷ USD. Trong đó có 15% là viện trợ không hoàn lại và 85% là vốn vay ưu đãi. Việc giải ngân nguồn vốn ODA được coi là thước đo năng lực tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn ODA. Việc sử dụng nguồn vốn này cũng thay đổi cơ bản để phù hợp

với điều kiện chuyển sang kinh tế thị trường, hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn ODA chủ yếu được sử dụng xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế như giao thông, thuỷ lợi, tài chính tín dụng, công nghiệp, nông nghiệp... xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội như y tế, giáo dục, dân số, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo...

Giai đoạn 1991-1995, công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất và khá ổn định kể từ năm 1986 đến 1995. Bình quân cả giai đoạn 1991-1995 là 12,8%. Tỷ trọng công nghiệp (có cả xây dựng) trong GDP có xu hướng tăng ổn định. Từ 1986-1990 tỷ trọng công nghiệp bình quân trong GDP là 21%, tương ứng 1991-1995 như sau: 23,1%; 24,2%; 25,4%; 26,6%; 27,7%.

Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năm 1985 là 245771; 1990 là 393538; 1995 là 526400; trong đó số lượng các cơ sở quốc doanh giảm tương ứng, từ 3050; 2782; 2010. Số cơ sở ngoài quốc doanh tăng 242721; 390756; 524390. Hình thức công nghiệp tập thể giảm nhanh, từ 35629 (1985) xuống 13086 (1990) và 1729 (1995). Hình thức hộ cá thể, và tư nhân tăng nhanh. Tỷ trọng số lượng hộ cá thể gấp hơn 100 lần tư nhân.

Giai đoạn này Đảng và Nhà nước ta vẫn xác định, doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, nhưng vai trò chủ đạo chỉ còn được hiểu là công cụ kinh tế trong tay nhà nước để điều tiết kinh tế vĩ mô.

Sự xác lập cơ chế thị trường, cơ chế nhiều thành phần và phát triển công nghiệp trong giai đoạn này biểu hiện trước hết, là việc **sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước**. Do kết quả của việc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa của thời kỳ trước để lại, lấy việc mở rộng quy mô và phát triển khu vực kinh tế quốc doanh bao trùm toàn bộ nền kinh tế, và chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong nền kinh tế quốc dân làm vai trò chủ đạo của nó trong nền kinh tế. Tính đến 1/9/1990 cả nước có 12.084 doanh nghiệp quốc

doanh, hoạt động trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, do nhiều cấp quản lý, theo cơ chế cũ, nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước, thụ động trong sản xuất kinh doanh phụ thuộc theo kế hoạch hoá tập trung của nhà nước, không phát huy được tính năng động, sáng tạo trong kinh doanh, do vậy các doanh nghiệp nhà nước có hiệu quả thấp, nhiều doanh nghiệp thua lỗ kéo dài 25%, số doanh nghiệp làm ăn có lãi chiếm 20%, số doanh nghiệp còn lại ở tình trạng không ổn định, khi lỗ, khi lãi, trở thành gánh nặng cho ngân sách nhà nước, dẫn đến tình trạng thâm hụt ngân sách, bội chi triển miên.

Doanh nghiệp nhà nước nhiều về số lượng nhưng nhỏ về quy mô, tình trạng thiếu vốn của các doanh nghiệp nhà nước là phổ biến và nghiêm trọng, trình độ kỹ thuật, công nghệ của hầu hết các doanh nghiệp nhà nước là lạc hậu. Ở Hà Nội, 33% các máy móc thiết bị đã qua sử dụng hơn 20 năm, Thành phố Hồ Chí Minh là 31%. Hàng hoá các doanh nghiệp nhà nước sản xuất kém về chất lượng so với nước ngoài, do vậy sức cạnh tranh yếu trên thị trường trong nước và nước ngoài. Đứng trước tình hình đó, năm 1991 Chính phủ đã ban hành quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước. Các biện pháp được áp dụng là sát nhập, hợp nhất, giải thể. Một số giải pháp để đổi mới, sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước như: giải thể các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, không giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, có đến 60-70% doanh nghiệp thuộc loại này. Chính phủ đã có quyết định về thủ tục giải thể những xí nghiệp bị thua lỗ nghiêm trọng. Thành lập các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế mạnh, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Một trong những biện pháp sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước là thành lập các tổng công ty thuộc chính phủ và thuộc các bộ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tháng 3/1994 quyết định 90/TTg và 91/TTg của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập *tập đoàn kinh doanh*, hình thành các tổng

công ty mà ta thường gọi là tổng công ty 90 (có 77 tổng công ty thuộc bộ và UBND tỉnh, thành) và tổng công ty 91 (có 18 tổng công ty thuộc chính phủ).

Mục đích thành lập các tổng công ty lớn đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và tăng cường quản lý nhà nước. Tổng công ty 90, được thành lập với các điều kiện sau: - Là doanh nghiệp nhà nước có ít nhất 5 đơn vị thành viên quan hệ với nhau về công nghệ, tài chính, đầu tư phát triển, dịch vụ về cung ứng vận chuyển, tiêu thụ, thông tin, đào tạo. - Các đơn vị thành viên của tổng công ty thực hiện hạch toán độc lập, báo sổ, hoặc hạch toán tổng hợp có phân cấp. - Có luận chứng kinh tế-kỹ thuật và đề án kinh doanh. - Có phương án bố trí cán bộ lãnh đạo và quản lý đúng tiêu chuẩn - Có điều lệ tổ chức và hoạt động được phê chuẩn.

Ngoài mục đích như tổng công ty 90, tổng công ty 91 còn thực hiện chủ trương xóa bỏ bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản, sự phân biệt giữa doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp địa phương, tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tổng công ty 91 là những tập đoàn kinh doanh, là pháp nhân kinh tế do nhà nước thành lập, gồm nhiều doanh nghiệp thành viên có quan hệ với nhau về tài chính và các dịch vụ liên quan, có quy mô tương đối lớn. Các tập đoàn vừa hạn chế cạnh tranh bừa bãi vừa hạn chế độc quyền, do vậy được tổ chức theo 3 loại, tập đoàn toàn quốc, tập đoàn khu vực, tập đoàn vùng. Tập đoàn có ít nhất từ 7 thành viên trở lên và có vốn pháp định ít nhất là 1.000 tỷ đồng. Tập đoàn có thể hoạt động kinh doanh đa ngành nhưng nhất định phải có một ngành chủ đạo, trong tập đoàn có công ty tài chính để huy động điều hoà vốn.

Các tổng công ty 90, 91 đã được thành lập và hoạt động trên những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế như, dầu khí, thép,

xi măng, bưu chính viễn thông, hàng hải, công nghiệp tàu thủy, hoá chất, điện tử-tin học, sản xuất máy, thiết bị công nghiệp, giấy, dệt may, cà phê, cao su... Sự ra đời các tổng công ty 90, 91 đã góp phần giảm số lượng các doanh nghiệp nhà nước, tập trung vốn cho các doanh nghiệp làm ăn có lãi hay có tầm quan trọng đặc biệt đối với nền kinh tế, dần dần xoá bỏ bộ chủ quản và cấp hành chính chủ quản, nâng cao chức năng quản lý nhà nước của các bộ, các UBND tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Phần lớn các tổng công ty, sau một thời gian hoạt động đã trở thành các tập đoàn kinh tế mạnh, hàng đầu trong nước và tham gia vào thị trường khu vực và thế giới. Chất lượng sản phẩm tương đương với hàng ngoại nhập, nhưng với giá cả thấp hơn, có điều kiện ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Mặt khác hình thức tổng công ty 90, 91 vẫn rất gần với mô hình liên hiệp các xí nghiệp trong thời kỳ bao cấp trước đây, tổng công ty còn là bộ máy trung gian, quản lý hành chính, các doanh nghiệp trong tổng công ty không có quan hệ nội tại hay bổ sung cho nhau mà được ghép lại đơn thuần bằng biện pháp hành chính, do vậy có doanh nghiệp trong cùng tổng công ty có khi cạnh tranh với nhau.

Các nhà máy, xí nghiệp được thành lập từ thời kỳ bao cấp nay vẫn còn trụ được đã chuyển thành các công ty. Các nhà máy, xí nghiệp trước đây chủ yếu đảm nhận công việc sản xuất hay chế biến ra các sản phẩm còn các khâu khác đã có bộ phận khác đảm nhiệm. Cơ cấu các nhà máy, xí nghiệp như vậy chỉ thích hợp đối với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, ngày nay trong cơ chế thị trường, các nhà máy, xí nghiệp phải trở thành các doanh nghiệp hạch toán độc lập, tự đảm nhiệm không chỉ việc sản xuất ra sản phẩm mà còn tự tìm hiểu thị trường, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh có lãi do vậy phần lớn các nhà máy, xí nghiệp cũ đã chuyển sang thành lập mới theo kiểu công ty, nghĩa là tự chủ kinh doanh có lãi.

Tính đến cuối 1995, cả nước còn 5962 doanh nghiệp nhà nước. Việc sắp xếp lại này một mặt đã đỡ gánh nặng cho ngân sách nhà nước, mặt khác các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả hơn, sức mạnh cạnh tranh cao hơn, tạo ra những khả năng mới cho nền kinh tế phát triển và hoà nhập với khu vực và thế giới.

Hạ tầng của cơ chế kinh tế mới cũng có những bước phát triển mới trước hết là hệ thống giao thông vận tải, từ năm 1991 nhiều tuyến quốc lộ và tỉnh lộ mới được cải tạo và nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp 1 đồng bằng hay tiêu chuẩn quốc tế. Tính đến 1995, cả nước đã khôi phục xong 47 tuyến đường quốc lộ, với chiều dài 13216 km đường nhựa. Các thành phố lớn, các đường nội tuyến, vành đai, phân luồng cũng được nâng cấp, mở rộng. Các vùng nông thôn ở đồng bằng hệ thống đường giao thông ô tô có thể đi lại dễ dàng. Phương tiện giao thông đường bộ được phát triển nhanh các loại xe cơ giới nhất là xe gắn máy và xe taxi, hàng chục triệu xe gắn máy đã tràn ngập các thành phố, thành thị và cả những vùng nông thôn, gây ra nạn ùn tắc giao thông ở nhiều nơi.

Bưu điện, bắt đầu khởi sắc phải đến năm 1992 trở đi, khi hai hệ thống cáp quang và vi ba được khánh thành trên tuyến thông tin Bắc-Nam, đã làm cho hoạt động bưu chính viễn thông được phát triển vượt bậc, làm cơ sở cho sự phát triển nhanh chóng của ngành bưu chính viễn thông ở giai đoạn sau. Mạng lưới bưu điện đã được mở rộng, số cơ sở các trung tâm điện báo năm 1995 gấp 1,4 lần năm 1991; số cơ sở bưu điện quận, huyện gấp 1,2 lần; số cơ sở bưu điện khu vực gấp 1,4 lần. Tính đến 1995, về điện thoại bình quân 1,05 máy/100 dân; toàn quốc đã có 100% số huyện đã lắp đặt tổng đài điện tử kỹ thuật số, đã liên lạc được trên toàn quốc và các nước khác; 51% tổng số xã đã có máy điện thoại. Mạng viễn thông quốc tế với 7 trạm mặt đất thông tin vệ tinh và 3 tổng đài quốc tế đã nâng số kênh liên lạc

quốc tế lên 2972 kênh. Năm 1995 đã khởi công xây dựng “xa lộ thông tin cao cấp Việt Nam” có độ dài 3600 km là hệ thống dài nhất thế giới, đã mở ra một thời kỳ mới của hoạt động bưu điện ở nước ta.

Số lượng các doanh nghiệp **thương nghiệp** tăng nhanh, năm 1993 là 5444; năm 1995 là 10.277, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp ngoài quốc doanh, từ 3645 (năm 1993) lên 8428 (năm 1995), thương nghiệp ngoài quốc doanh chủ yếu được phát triển dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn. Đầu tư nước ngoài cũng bắt đầu đầu tư vào lĩnh vực thương nghiệp, năm 1994 là 18 doanh nghiệp, năm 1995 là 135 doanh nghiệp.

Hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn 1991-1995 được đẩy mạnh, Chính phủ đưa ra chính sách **phát triển công nghiệp theo hướng xuất khẩu** để thay thế cho chính sách **thay thế nhập khẩu** trước đây, từng bước tăng tỷ trọng công nghiệp trong GDP. Năm 1991 có 17 mặt hàng xuất khẩu sử dụng hạn ngạch, khuyến khích các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu.

Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh từ năm 1992-1995. Mức tăng trưởng xuất khẩu năm 1991 là -15,18%; 1992 là 23,65%; 1993 là 15,67%; 1994 là 35,81%; 1995 là 40%, (năm 1991 kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm 1990 là 316,9 triệu USD). Cơ cấu xuất khẩu, tỷ trọng nông, lâm, hải sản giảm từ 53% năm 1991 xuống 48,4% năm 1993 và 42,6% năm 1995. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng từ 16,8% năm 1991 lên 23,3% năm 1993 và 34,8% năm 1995. Tỷ trọng công nghiệp nặng và khoáng sản giảm từ 28,5% năm 1991 xuống 19% năm 1995. Cơ cấu xuất khẩu đã phản ánh, giai đoạn này nông nghiệp vẫn là ngành xuất khẩu hàng đầu nhưng dần dần công nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng nhanh, trong đó khu vực châu Á - Thái Bình Dương chiếm tỷ trọng 80% kim ngạch xuất khẩu. Năm 1995 thị trường chính là NIC, Nhật Bản, ASEAN, châu Âu. Tính đến 1995 Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 105 nước và các tổ chức quốc tế, trong đó ký hiệp định thương mại với 60 nước. Năm 1994 Mỹ bãi bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, 1995 bình thường hoá quan hệ ngoại giao.

Tổng giá trị nhập khẩu tăng bình quân hàng năm từ 1991-1995 là 22%. Tỷ trọng nhập khẩu của các địa phương tăng dần từ 29,9% năm 1991 lên 36,5% năm 1995. Cơ cấu hàng nhập khẩu, nguyên, nhiên vật liệu giảm từ 64,3% năm 1991 xuống 57,8% năm 1995. Máy móc thiết bị tăng từ 21,8% lên 25,7%; hàng tiêu dùng dao động 15%. Tỷ trọng hàng tư liệu sản xuất chiếm khoảng 86%. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là điện tử, sắt thép, phân bón, xăng dầu, bông, sợi. Cơ cấu nhập khẩu thay đổi theo hướng tích cực.

Góp phần làm tăng trưởng nhanh lĩnh vực du lịch và hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới còn có sự đóng góp lớn lao của **ngành du lịch**. Tháng 4 năm 1990, Tổng cục Du lịch bị giải thể sát nhập vào Bộ Văn hoá-Thông tin, đã chấm dứt thời kỳ du lịch được vận hành theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường. Cũng từ đó du lịch được quan tâm phát triển, tháng 6/1991 trực thuộc Bộ Thương mại và Du lịch, đã khẳng định du lịch là một ngành kinh tế trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Mức tăng trưởng của ngành du lịch nhanh 1993 so với 1990, tăng 13 lần. Tháng 6/1993 tách du lịch khỏi Bộ thương mại, trực tiếp thuộc chính phủ. Năm 1994 ngành du lịch đã đón người khách quốc tế thứ 1 triệu đến Việt Nam. Từ 1991-1995 ngành du lịch tăng 35%, **góp phần** làm cho tỷ trọng lĩnh vực dịch vụ chiếm vị trí **thứ nhất** trong GDP từ 1992 tới nay.

Chính sách lãi suất trong giai đoạn này đã chuyển sang tạo điều kiện tốt cho kinh doanh, từ cơ chế lãi suất thực âm sang lãi suất dương, ngân hàng nhà nước cũng xoá bỏ sự phân biệt lãi suất đối với các thành phần kinh tế. Đã xoá bỏ tình trạng bao cấp qua tín dụng, tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại kinh doanh theo cơ chế thị trường, đồng thời lãi suất cho vay giảm dần, đã có tác dụng kích thích đầu tư trong nước.

Tỷ lệ lạm phát từ năm 1991 đến năm 1995 lần lượt như sau 67,1%; 17,5%; 5,2%; 14,4%; 12,7%. Đồng nội tệ ổn định và lạm phát có kiểm soát đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của lĩnh vực dịch vụ từ 1991-1995 là 9,46%. Tỷ trọng của nó trong GDP liên tục ngày càng cao, 1995 đã chiếm 39%, bình quân từ 1986-1990 là 33,2%, bình quân từ 1991-1995 là 37,9%.

Giai đoạn 1991-1995 là một giai đoạn có tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế liên tục cao, và ổn định, năm sau cao hơn năm trước, năm 1991 là 6%; 1992 là 8,6%; 1993 là 8,1%; 1994 là 8,8%; đỉnh cao là 1995 mức tăng trưởng là 9,5%. Mức tăng trưởng bình quân của cả giai đoạn là 8,2% năm.

Giai đoạn 1991-1995, là giai đoạn đặc biệt đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. Năm 1991 là năm kết thúc của cơ cấu kinh tế kéo dài từ 1976, đó là cơ cấu nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp. Năm 1992-1993, dịch vụ, nông nghiệp, công nghiệp. Năm 1994, 1995 lại mở đầu cho một giai đoạn cơ cấu kinh tế mới kéo dài cho tới nay, đó là cơ cấu dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế này giống như cơ cấu kinh tế của nền kinh tế phát triển.

Quá trình đô thị hoá trong giai đoạn này được phát triển cùng với sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ, thể hiện ở dân số thành thị tăng lên, năm 1990 dân số thành thị chiếm

19,51%; 1995 là 20,75%. Một số thành phố thành thị lớn đã phát triển sầm uất, bộ mặt của nhiều thành phố, thành thị đã có những thay đổi nhanh so với thập kỷ trước. Cả nước hình thành các khu kinh tế trọng điểm, ở phía Bắc hình thành tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, phía Nam hình thành tam giác kinh tế thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hoà, Sông Bé - Bà Rịa - Vũng Tàu, Miền Trung có vành đai kinh tế như Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

Đất nước ta bắt đầu đổi mới một cách có hệ thống từ năm 1986, nhưng từ 1986 đến 1990 mới chuẩn bị cơ sở cho sự thay đổi nhanh chóng sang cơ chế thị trường ở các giai đoạn sau. Chế độ bao cấp qua giá được chính thức xoá bỏ, đồng thời với sự xoá bỏ chế độ bao cấp, nền kinh tế thị trường được xác lập và phát triển một cách vững chắc đã dẫn đến việc sử dụng tối ưu hơn các nguồn lực trong nước. Tính đến năm 1990, nền kinh tế thị trường về cơ bản đã được xác lập, giai đoạn 1991-1995 tiếp tục chuyển sang kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế, trước hết là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Công cuộc đổi mới kinh tế đã được phát triển theo chiều sâu do vậy, nền kinh tế nước ta bắt đầu có những thay đổi nhanh chóng trong tất cả các lĩnh vực từ sau 1990, kinh tế đối ngoại cũng có những bước tiến đáng kể đó cũng là một mặt khâu đẩy nhanh việc chuyển sang kinh tế thị trường và sự hoà nhập nền kinh tế nước ta với nền kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

Giai đoạn 1991-1995, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội về cơ bản đã được giải quyết, các dấu hiệu của cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội đã chấm dứt, năm 1995 là cột mốc đã đánh dấu nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, nền kinh tế đã chuyển vững chắc sang cơ chế thị trường.

Nền kinh tế thị trường càng được xác lập đầy đủ thì càng tối ưu hoá trong việc sử dụng các nguồn lực nhưng mặt khác, mặt trái của nó cũng thể hiện đầy đủ hơn, không chỉ dừng lại trong lĩnh vực kinh tế như khủng hoảng, thất nghiệp, phá sản... mà còn sinh ra các hậu quả về mặt xã hội như: buôn lậu, trốn thuế, lừa đảo...

Nền kinh tế nước ta càng hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, càng có điều kiện để phát triển kinh tế thị trường, trở thành một mắt khâu trong nền kinh tế khu vực và thế giới, càng nhanh chóng hiện đại hoá nền kinh tế, chống nguy cơ tụt hậu, càng có điều kiện thuận lợi để phát triển mọi mặt trong đời sống kinh tế-xã hội. Mặt khác, nền kinh tế nước ta ngày càng phụ thuộc chặt chẽ hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, mọi biến động trong nền kinh tế khu vực và thế giới đều ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế nước ta, mặt trái của sự hoà nhập và toàn cầu hoá cũng ngày càng đậm nét.

Sự phát triển của cơ chế thị trường, của việc hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới cũng đồng thời là việc tạo ra và chuẩn bị những tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nước ta đã bắt đầu bước sang giai đoạn phát triển mới.

5.2.3 Giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (1996-2000)

Trong giai đoạn này, công cuộc đổi mới được tiến hành một cách toàn diện và đồng bộ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công cuộc đổi mới kinh tế đã được phát triển chủ yếu theo chiều sâu. Tập trung mọi điều kiện cần thiết để phát triển nông nghiệp, nông thôn, hay công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn. coi đó là tiền đề quan trọng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là nhân tố căn bản để đảm bảo sự ổn định đất nước. Nhà

nước đã đầu tư và tập trung giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện bước đầu 2 chương trình xoá đói giảm nghèo và phát triển văn hoá, xã hội ở vùng sâu, vùng xa. Trồng mới 5 triệu ha rừng và đẩy nhanh chương trình đánh bắt cá xa bờ.

Tổng số vốn toàn xã hội tăng 1,67 lần so với giai đoạn trước. Trong đó, vốn của nhà nước có tốc độ tăng nhanh, trong giai đoạn này, năm 1996 gia tăng 31% so với năm trước, năm 1997 là 64%, 1998 là 75%, 1999 là 114%, năm 2000 là 140%. Đặc biệt vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước có tốc độ tăng nhanh hơn cả, năm 1996 vốn ưu đãi so với năm trước là 157%, năm 1997 là 279%, năm 1998 là 190%, năm 1999 là 428%, năm 2000 là 594%. Trong thời gian đó, nguồn vốn ngoài quốc doanh có xu hướng giảm. Nếu so với 1995, thì năm 1996 giảm 1,1%, năm 1997 giảm 9,4%, năm 1998 giảm 10,9%, năm 2000 giảm 1,8%.

Giai đoạn 1991-1995, tỷ lệ vốn trong nước trong tổng số vốn đầu tư phát triển có xu hướng giảm dần từ 79,30% năm 1991 xuống 49,08% năm 1995. Giai đoạn 1996-2000, tỷ lệ vốn trong nước trong tổng số vốn có xu hướng tăng, tương ứng qua các năm là 51,9%; 49,44%; 55,99%; 62,85%; 63,20%. Tương ứng với tỷ lệ tăng giảm của vốn trong nước là sự giảm tăng của vốn nước ngoài. Dòng vốn nước ngoài giảm trong giai đoạn này là do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính gây ra.

Vốn đầu tư phát triển, trong giai đoạn này được tập trung vào phát triển nông nghiệp, xoá đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng.

Vốn dành cho nông- lâm- thủy sản, tăng dần qua các năm, năm 1998 gia tăng 9,1%, năm 1999 gia tăng 15,6%, năm 2000 gia tăng 316%.

Ngày 2/12/1998, Quốc hội thông qua luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai, tiếp đó là các nghị định số

85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999, nghị định số 163/1999NĐ-CP ngày 16/11/1999, và nghị quyết của chính phủ số 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000.

Các quy định mới về ruộng đất là cơ sở phát triển của các loại hình tổ chức sản xuất trong nông-lâm-ngư nghiệp, cơ sở cho sự phát triển nhanh chóng kinh tế hàng hoá trong nông nghiệp, cơ sở để tổ chức sản xuất lớn trong nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.

Trong nông, lâm nghiệp, giai đoạn này đã tồn tại nhiều loại hình tổ chức sản xuất như: hộ gia đình nông dân cá thể, trang trại hộ gia đình, trang trại thuê mướn nhiều lao động hay các trang trại tư bản chủ nghĩa, hợp tác xã, các công ty, xí nghiệp nông, lâm trường.

Hộ gia đình cá thể, là cơ sở của kinh tế hộ gia đình cá thể, không chỉ có trong nông nghiệp mà còn trong cả lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp. Nó được dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất như vốn, các nông cụ... và quyền sử dụng ruộng đất với quy mô nhỏ, với lực lượng lao động gia đình, cũng có thể thuê lao động nhưng không thường xuyên, sản xuất nhằm mục đích thoả mãn những nhu cầu trực tiếp, không nhằm mục đích kinh doanh, hay để bán. Chỉ khi nào dư thừa ngoài sử dụng trực tiếp người ta mới mang bán để đổi lấy những hàng hoá khác phục vụ cho đời sống thiết yếu. Kinh tế hộ gia đình cá thể nói chung và hộ gia đình nông dân cá thể mang tính chất tự cấp, tự túc. Tính đến năm 2000, cả nước có đến hơn 12 triệu hộ nông dân cá thể. Hình thức hộ gia đình cá thể đang có sự chuyển biến phân hoá sâu sắc, là nguồn bổ sung cho các hình thức kinh doanh.

Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Hợp tác xã dựa trên chế độ tư hữu của

các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ, các thành phần kinh tế, không giới hạn về quy mô, lĩnh vực, địa bàn hoạt động, phân phối theo lao động và theo vốn góp. Hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Kinh tế tập thể, lấy lợi ích kinh tế làm chính, gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, coi trọng lợi ích xã hội, góp phần xoá đói, giảm nghèo và phát triển cộng đồng. Trọng tâm phát triển kinh tế tập thể là khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Các hợp tác xã trong nông nghiệp, nông thôn được tổ chức lại, chuyển đổi thành các hợp tác xã “dịch vụ nông nghiệp” hay “hợp tác xã chế biến nông sản” “hợp tác xã vận tải”... Luật hợp tác xã, được quốc hội thông qua vào 3/1996. Hợp tác xã “là tổ chức kinh tế tự chủ do những người kinh doanh có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật, để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước”. Hợp tác xã kiểu mới được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc như sau:

- Tự nguyện gia nhập và rút khỏi hợp tác xã.
- Quản lý dân chủ bình đẳng.
- Tự chịu trách nhiệm và cùng có lợi.
- Chia lãi đảm bảo lợi ích của xã viên và sự phát triển của hợp tác xã.
- Hợp tác và phát triển cộng đồng.

Các hợp tác xã mới không thay thế kinh tế hộ gia đình nông dân, ngược lại, có mục tiêu hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế hộ gia đình nông dân, định hướng, hướng dẫn, gián tiếp điều hành vào công việc sản xuất của các hộ xã viên. Không chỉ coi lợi nhuận là mục

tiêu cao nhất. Xã viên không nhất thiết là lao động cho hợp tác xã. Mỗi xã viên là một cổ đông trong hợp tác xã và được phân phối theo cổ phần.

Trên cơ sở đó, các hợp tác xã được thành lập lại, các hợp tác xã dựa trên cơ sở tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, về vốn của các thành viên và sở hữu tập thể. Các thành viên của các hợp tác xã thông thường là các hộ gia đình nông dân cá thể. Hợp tác xã tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn ngành nghề kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu đa dạng hoá lĩnh vực hoạt động phù hợp với nhu cầu thị trường. Các hợp tác xã kiểu mới hoạt động mềm dẻo hơn, hỗ trợ cho kinh tế hộ gia đình xã viên trong các lĩnh vực, thủy lợi, bảo vệ thực vật, khuyến nông, cung ứng vật tư, giống, điện, làm đất, sản xuất, chế biến nông phẩm, tiêu thụ sản phẩm và kinh doanh các ngành nghề khác trong nông thôn. Các hợp tác xã mới hoạt động đã làm giảm chi phí đầu vào cho các hộ nông dân và giảm giá một số dịch vụ, tăng thêm hiệu quả kinh tế của các hộ gia đình nông dân. Các hợp tác xã dịch vụ đảm nhiệm 1-2 công việc chiếm 30%, các hợp tác xã dịch vụ đảm nhiệm nhiều khâu chiếm 60%, các hợp tác xã dịch vụ sản xuất kinh doanh tổng hợp chiếm 10%.

Tính đến năm 1999, đã có 3.525 hợp tác xã cũ chuyển đổi thành hợp tác xã kiểu mới, chiếm 35,09% tổng số các hợp tác xã; thành lập mới 1.023 hợp tác xã chiếm 10,32%. Đồng bằng sông Hồng là 2.632 HTX; Khu bốn cũ là 1.943 HTX; duyên hải Miền Trung 756 HTX; đồng bằng sông Cửu Long 366 HTX; Đông Nam Bộ 335 HTX; Tây Nguyên 178 HTX.

Sự chuyển đổi sang các hợp tác xã kiểu mới, ở một số nơi, vẫn còn mang tính hình thức, chưa do tất yếu kinh tế đòi hỏi, do vậy hiệu quả hoạt động ở các hợp tác xã này không đáng kể.

Hình thức trang trại hộ gia đình, cũng được khuyến khích phát triển rộng khắp ở cả ngành nông- lâm- ngư nghiệp. Tính đến năm 2000, cả nước đã có khoảng 115.000 trang trại hộ

gia đình. Các trang trại hộ gia đình có quy mô khác nhau tùy thuộc ở đồng bằng hay trung du hay miền núi. Trang trại hộ gia đình là một hình thức kinh doanh tư nhân một chủ, một đơn vị kinh tế độc lập với mục đích lợi nhuận, chứ không tự cấp tự túc, do vậy quy mô sản xuất đã vượt quá khả năng lao động của gia đình, cho nên có thể thuê mượn nhiều lao động, tùy theo tính chất sản xuất kinh doanh và quy mô cụ thể của trang trại. Trang trại hộ gia đình dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, ngoài lao động gia đình họ có thể thuê mượn lao động, riêng về ruộng đất họ chỉ có quyền sử dụng trong thời hạn được pháp luật cho phép.

Trang trại tư bản chủ nghĩa, đó là hình thức kinh tế tư bản tư nhân trong nông- lâm- ngư nghiệp, là những trang trại có quy mô vừa và lớn, sản xuất hàng hoá lớn, với trình độ chuyên môn hoá cao, ruộng đất có thể mua, thuê, lực lượng lao động làm thuê, có thể thuê cả người quản lý trang trại, kinh doanh với mục đích lợi nhuận.

Quy mô ruộng đất (năm 1998), đối với trang trại trồng cây hàng năm, ở Miền Bắc và Miền Trung có diện tích từ 1 ha trở lên, Miền Nam là 3 ha trở lên. Đối với các trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở Miền Bắc và Miền Trung có diện tích là 3 ha trở lên, Miền Nam có từ 5 ha trở lên. Đối với các trang trại lâm nghiệp có từ 10 ha đất rừng trở lên. Các trang trại nuôi trồng thủy, hải sản phải có diện tích mặt nước từ 2 ha trở lên.

Đối với các trang trại chăn nuôi trâu bò có từ 50 con trở lên, lợn từ 100 con trở lên, gia cầm 2000 con trở lên...

Đối với các vùng trồng cây lương thực được quy hoạch lại thành những vùng chuyên canh sản xuất nông sản để xuất khẩu, những vùng trọng điểm trồng lúa, như ở đồng bằng sông Cửu Long và một số vùng ở đồng bằng Bắc Bộ.

Vốn đầu tư của nhà nước vào nông nghiệp, nông thôn tăng nhanh chiếm khoảng 1/4 ngân sách hàng năm. Trước hết được đầu tư vào công tác thủy lợi, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long bằng cách đào thêm nhiều kênh, mương, xây đắp các đê vùng, đê bao để bảo vệ dân cư và sản xuất, phát triển và ứng dụng giống cây, giống con mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. Tính đến năm 2000 các loại giống lúa mới đã được sử dụng trên 87% diện tích gieo trồng. Chuyển dịch cơ cấu cây, con để phù hợp với kinh tế thị trường, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ theo hướng tăng diện tích lúa đông xuân và hè thu do các vụ này lúa có năng suất cao và ổn định. Ở những nơi có điều kiện, đã tiến hành bê tông hoá kênh mương, bê tông hoá đường nông thôn.

Thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo ở những vùng sâu, vùng xa. Những giai đoạn trước nền kinh tế nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng, trước 1992 tỷ lệ nghèo khổ ở mức cao trên 30% số hộ ở nông thôn. Bằng các biện pháp cho vay ưu đãi để phát triển sản xuất, tăng cường khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, phổ biến kỹ thuật, cải tạo và nâng cấp hay xây dựng các công trình phúc lợi, khám chữa bệnh, trường học, phát triển việc dạy nghề... Kết quả là, 1992 có 3,8 triệu hộ đói nghèo, năm 1997 xuống còn 2,6 triệu hộ, đến năm 2000 tỷ lệ hộ nghèo đã xuống 10%. Đời sống của nhân dân đã được cải thiện, tuổi thọ bình quân cả nước năm 2000 là 68,3 tuổi, bộ mặt ở nông thôn nhiều nơi đã có những thay đổi. Mặc dù vậy, ở những vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo tỷ lệ hộ nghèo đói vẫn cao.

Các hội nghị, các nhà tài trợ vốn ODA đánh giá cao những thành tích xoá đói, giảm nghèo của Việt Nam từ 1996-2000 và tiếp tục tái hỗ trợ cho Việt Nam, trong lĩnh vực xoá đói, giảm nghèo, hỗ trợ công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Việc giải ngân

vốn ODA với tốc độ nhanh hơn so với giai đoạn trước, giải ngân năm 1999 tăng 16% so với năm 1998; năm 2000 tăng 25,2% so với năm 1999.

Đối với các vùng trồng cây công nghiệp, nhà nước đã khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, cũng như quy hoạch vùng cây nguyên liệu, tổ chức lại hệ thống trợ giúp việc thu mua để xuất khẩu. So với năm 1995, diện tích một số cây công nghiệp năm 2000 tăng cao, cà phê tăng hơn 2,7 lần là nước sản xuất đứng thứ 3 trên thế giới, cao su tăng 46%, mía tăng 35%, bông 8%, thuốc lá tăng 18%, rừng nguyên liệu giấy tăng 66%. Một số loại giống cây công nghiệp có năng suất cao đã được đưa vào sản xuất đại trà.

Kết quả chương trình *phủ xanh đất trống đồi trọc*. Trong 5 năm, 1995-2000 đã trồng 1,1 triệu ha rừng tập trung, bảo vệ 9,3 triệu ha rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh 700 nghìn ha, độ che phủ lên 33%.

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, ngoài hình thức chăn nuôi gia đình đã hình thành một loạt các trang trại, với quy mô hàng trăm súc vật, công tác kiểm dịch, thú y cũng được đẩy mạnh. Sản lượng thịt lợn hơi năm 2000 tăng gấp 1,4 lần so với 1995.

Ngành thủy hải sản, nhà nước có chủ trương phát triển hình thức đánh bắt cá xa bờ, bằng cách cho vay ưu đãi để đóng những con tàu lớn từ 90 mã lực trở lên, có thể đi biển dài ngày, thành lập các hợp tác xã đánh bắt cá mới. Do chủ trương này ngành đánh bắt cá xa bờ đã có bước tiến lớn. Ngành nuôi trồng thủy hải sản xuất khẩu, nhất là nuôi tôm, cua, ngao... cũng được phát triển nhanh chóng ở các vùng ven biển. Nuôi trồng thủy sản đã phổ biến theo hướng thâm canh, kiểu "công nghiệp". Hàng loạt các vùng hoang hoải trước đây đã trở thành đầm, hồ nuôi thủy, hải sản. Người ta còn tiến hành "nuôi tôm

trên cát", để sử dụng những bãi cát ven biển để hoang hoá trước đây, ở một số tỉnh Miền Trung. Giá trị sản xuất thủy sản khai thác năm 2000 so với năm 1995 tăng gấp 1,48 lần, giá trị thủy sản nuôi trồng tăng gấp 1,51 lần. Trong giai đoạn này, thủy sản đã trở thành một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn của nước ta, năm 1999 đã đạt gần 1 tỷ đôla trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước là 11 tỷ đôla, đã chiếm 34% kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành (nông, lâm, thủy, hải sản).

Mặc dù thời gian này, thiên tai lớn xảy ra liên miên như cơn bão Linda, lũ quét, ở một số tỉnh miền núi, bão, lũ lớn ở các tỉnh Miền Trung, lũ lớn ở đồng bằng Nam Bộ nhưng diện tích canh tác tăng từ 7972 nghìn ha năm 1995; lên 8330 nghìn ha năm 1997; 8868 nghìn ha năm 1999. Sản lượng nông sản tăng cao, sản lượng lương thực quy thóc tăng đều qua các năm, 1996 là 29,2 triệu tấn; 1997 là 30,6 triệu tấn; 1998 là 31,8 triệu tấn; 1999 là 34,3 triệu tấn; 2000 là 34,8 triệu tấn. Đưa lương thực bình quân đầu người một năm, từ năm 1996 đến năm 2000, tương ứng là 399kg; 412kg; 422kg; 447kg; và trên 444kg. Tốc độ tăng trưởng trong nông nghiệp 1996 là 5,1%; 1997 là 7%; 1998 là 3,9 %; 1999 là 7,1%; 2000 là 4,3%. Trong giai đoạn này nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 trên thế giới sau Thái Lan.

Giá trị xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2000 gấp hơn 1,7 lần năm 1995, bình quân chiếm 30% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Cơ cấu trong nông nghiệp (gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp) không có thay đổi cơ bản, trồng trọt vẫn là ngành chính 1996 chiếm 77,8%, 2000 chiếm 77,6%.

Công nghiệp tiếp tục chuyển sang kinh tế thị trường và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đẩy mạnh tự do hoá trong kinh doanh, biến đổi cơ bản cơ cấu công nghiệp, hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. **Cổ phần hoá doanh nghiệp**

nhà nước là một biện pháp quan trọng để tiến hành sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn này. Thực chất cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là mở rộng các hình thức sở hữu, điều chỉnh lại khu vực kinh tế nhà nước, thu hút vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Trước đây trong thời kỳ bao cấp, cũng như trong giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, nước ta chưa có điều kiện kinh tế xã hội và môi trường pháp lý để hình thành và phát triển hình thức công ty cổ phần do đó việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước chưa được thực hiện. Đến năm 1992, Chủ tịch hội đồng bộ trưởng mới ra quyết định tổ chức thí điểm cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, trong thời gian này đã có 30 doanh nghiệp nhà nước tự nguyện đăng ký xin cổ phần hoá, Thủ tướng chính phủ đã quyết định chọn 7 doanh nghiệp thí điểm chuyển thành công ty cổ phần. Năm 1995, mới có 5 công ty chuyển sang công ty cổ phần.

Từ tháng 9/1996-6/1998, thực hiện cổ phần doanh nghiệp nhà nước mở rộng theo nghị định 28CP có nội dung: 1. Các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá có đủ 3 điều kiện sau: - Là doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn đầu tư. - Là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. - Là doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả. 2. Cổ phần hoá dưới 3 hình thức: - Giữ nguyên giá trị hiện có của doanh nghiệp phát hành cổ phiếu để thu hút vốn. - Bán một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu nhà nước sang sở hữu hỗn hợp gồm nhiều thành phần tham gia cùng sở hữu. - Tách một bộ phận của doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hoá. 3. Một số ưu đãi của nhà nước đối với doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá như được sử dụng số dự quỹ khen thưởng, phúc lợi để cho người lao động mua cổ phiếu, giảm thuế lợi tức 50% trong 2 năm liền, được vay vốn ngân hàng thương mại quốc doanh như trước, được hạch toán các chi phí hợp lý khi

cổ phần hoá vào giá trị cổ phiếu. 4. Ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp, cấp cho người lao động một số cổ phiếu theo thâm niên và chất lượng công tác, được quyền thừa kế cổ phiếu đó nhưng không được quyền chuyển nhượng mua bán, trị giá cổ phiếu của mỗi người được cấp không quá 6 tháng lương, người lao động được mua chịu cổ phiếu trong 5 tháng. 5. Quyền hạn quyết định cổ phần hoá cũng được quy định, doanh nghiệp có vốn từ 10 tỷ đồng trở lên do Thủ tướng chính phủ phê duyệt, còn dưới 10 tỷ đồng do bộ trưởng, chủ tịch UBND, thành phố trực thuộc phê chuẩn. Chính phủ đã giao cho các bộ, ngành, địa phương chỉ tiêu cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, cùng rất nhiều các chỉ thị, nghị định, hướng dẫn, các chính sách liên quan đến việc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước... Đến tháng 6/1998, đã có 25 doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá, với tổng vốn điều lệ là 281 tỷ VND và khoảng 6.000 lao động. Con số này quá khiêm tốn so với kế hoạch đề ra.

Tiến trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm chạp do một số nguyên nhân, về việc xác định đối tượng loại doanh nghiệp cổ phần hoá, hình thức cổ phần hoá, xác định giá trị doanh nghiệp, tư tưởng của người lao động và ban quản lý doanh nghiệp. Sự ra đời của nghị định 44CP ngày 29/6/1998 đã tháo gỡ cho các ách tắc trên.

Trong nghị định này, Chính phủ chỉ quy định loại doanh nghiệp chưa tiến hành cổ phần hoá, đó là những doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, sản xuất và cung ứng vật liệu nổ, chất độc, phóng xạ, in bạc, các chứng chỉ có giá trị, mạng trực thông tin quốc gia và quốc tế, các doanh nghiệp còn lại thuộc đối tượng cổ phần hoá. Trong đó loại doanh nghiệp nhà nước nắm cổ phần chi phối là doanh nghiệp có tầm quan trọng trong cân đối vĩ mô, có vai trò nòng cốt trong nền kinh tế quốc dân hay tạo nguồn thu lớn cho ngân sách. Quy định này đã giảm thiểu danh mục các ngành, nghề nhà nước cần nắm giữ 100% vốn. Bổ sung

thêm một hình thức là bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc về nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành công ty cổ phần. Nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp cũng thay đổi, căn cứ theo giá trị thị trường, Bộ trưởng Bộ tài chính quyết định doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ VND, còn lại do các bộ trưởng các bộ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng quản trị các tổng công ty 91 quyết định. Nghị định cũng bổ sung thêm những ưu đãi đối với doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá. Nghị định này đã tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình cổ phần hoá.

Đến giữa năm 2000 đã cổ phần hoá và chuyển đổi sở hữu được gần 500 doanh nghiệp nhà nước. Hết năm 2001 đã có 727 doanh nghiệp được cổ phần hoá, trong đó có đến 11,9% số doanh nghiệp có số vốn trên 10 tỷ VND. Phần lớn các doanh nghiệp đã cổ phần hoá mức huy động vốn tăng nhanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và nước ngoài, thu nhập của người lao động được nâng lên đáng kể. Mặc dù vậy, quá trình cổ phần hoá vẫn rất chậm chạp so với kế hoạch thí dụ, năm 1999 theo dự kiến cổ phần hoá 400 doanh nghiệp nhưng chỉ tiến hành được 250 doanh nghiệp, năm 2000 dự kiến 1200 doanh nghiệp nhưng toàn bộ mới được 500 doanh nghiệp. Do một số nguyên nhân như sau: nền kinh tế thị trường ở nước ta còn đang trọng quá trình hình thành, thị trường chứng khoán tập trung mới hoạt động ở giai đoạn đầu tiên, hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô còn thiếu đồng bộ, chậm chuyển biến về nhận thức đối với việc cổ phần hoá.

Đồng thời nhà nước tiến hành bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước loại vừa và nhỏ.

Doanh nghiệp nhà nước đã có những khả năng cạnh tranh mạnh hơn và kinh doanh có hiệu quả hơn. Sự đóng góp của

doanh nghiệp nhà nước vào GDP giảm dần, từ 40,18% năm 1995 xuống 38,74% năm 1999. Sự chủ đạo của kinh tế quốc doanh không còn được xem xét về số lượng các doanh nghiệp, cũng như tỷ trọng của nó đối với nền kinh tế quốc dân.

Tốc độ tăng trưởng của các thành phần kinh tế, từ 1995-2000 đều tăng nhưng tỷ trọng của chúng trong GDP, phần lớn giảm sút.

Kinh tế tư nhân mới đang trong giai đoạn phát triển ban đầu, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân, như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, các hợp tác xã phi nông nghiệp được đăng ký hợp pháp theo luật hợp tác xã... Kinh tế tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước, trong hầu hết các ngành nghề sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực tiểu, thủ công nghiệp, các lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng, chế biến nông, lâm, thổ sản...

Tính đến cuối năm 2000, đã có khoảng 12.000 doanh nghiệp mới được thành lập. Đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của đất nước, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần ổn định chính trị xã hội. Kinh tế tư nhân phần lớn có quy mô nhỏ và vừa, vốn ít, công nghệ sản xuất lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém, cạnh tranh yếu.

Kinh tế tư bản tư nhân, trong giai đoạn này tăng giảm tỷ trọng trong GDP không ổn định, 1995 là 3,12%; 1997 là 3,38%; 1998 là 3,41%; 1999 là 3,37%; 2000 là 3,3%. Năm 1997 và 1998 tỷ trọng tăng, nhưng 1999 và 2000 lại giảm do hậu quả ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực. Trong giai đoạn này, tỷ trọng của kinh tế cá thể trong GDP giảm đều, từ 36,02% năm 1995 còn 32,03% năm 2000. Chỉ có tỷ trọng của khu vực kinh tế

có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP tăng, 1995 là 6,3%; năm 1998 là 10,03%; năm 2000 là 13,25%.

Năm 2000, luật doanh nghiệp đã được ban hành, Chính phủ cũng quyết định bãi bỏ 145 loại giấy phép gây cản trở kinh doanh. Đạo luật này đã tháo bỏ những rào cản đối với doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp tư nhân, và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Đây là bước đột phá trong quá trình cải cách thủ tục hành chính. Mặc dù vậy ở một số bộ ngành vẫn xuất hiện các “giấy phép con” sự ràng buộc nặng nề vào các thủ tục hành chính vẫn tiếp tục phải xóa bỏ.

Tốc độ tăng trưởng trong công nghiệp, từ 1995-2000 như sau: 14,5%; 14,2%; 13,8%; 12,5%; 11,6%; 15,7% vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng cao như 5 năm trước, trong khi nhiều nước ở khu vực bị xa sút nghiêm trọng. Tỷ trọng công nghiệp khai thác mỏ trong GDP tăng lên ổn định, từ 4,81% năm 1995 lên 9,51% năm 2000. Tiếp theo là công nghiệp chế biến từ 14,99% (1995) lên 18,67% (2000).

Năng lực sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng nhanh năm 2000 so với 1995 như: công suất điện gấp 1,5 lần; xi măng gấp 2,1 lần; phân bón gấp 3 lần; thép gấp 1,7 lần. Sản lượng một số sản phẩm quan trọng so với năm 1995 dầu thô gấp 2,1 lần; điện gấp 1,8 lần; thép cán gấp 3 lần; xi măng gấp 2 lần; vải gấp 1,5 lần...

Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch đáng kể, hình thành một số sản phẩm mũi nhọn, một số khu công nghiệp và khu chế xuất, toàn quốc tính đến năm 2000 đã có 70 khu công nghiệp. Năm 2000, công nghiệp khai thác dầu thô, khí đốt đã chiếm 11,2% giá trị sản xuất toàn ngành, tương tự công nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống chiếm 20%, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước chiếm 5,4%.

Hệ thống giao thông đường bộ trong giai đoạn này có những thay đổi lớn, các tuyến đường quốc lộ chính được cải tạo,

nâng cấp và mở rộng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hoặc tiêu chuẩn đường cấp 1 đồng bằng, có đoạn mở rộng thành đường một chiều, nhiều đoạn rộng 23-24m; đoạn ít nhất trên 12m, như đường 1A; đường 5; đường 6; đường 10; đường 51... bắt đầu khởi công đường Trường Sơn trên cơ sở đường mòn Hồ Chí Minh, tham gia, mở rộng, kéo dài, những con đường giao thông quốc tế sang Lào, Campuchia nối liền với những con đường xuyên châu Á và xuyên lục địa. Khởi công hai đường hầm đường bộ xuyên qua đèo Hải Vân, với tổng cộng đường hầm dài hơn chục km, cùng hàng trăm các cầu, cống đường bộ được xây dựng kiên cố, vĩnh cửu như cầu Bến Thủy, cầu Sông Gianh, cầu Sông Hàn, cầu Mỹ Thuận, cầu Cỏ May... Vùng miền Tây Nam Bộ đã xây dựng hàng trăm cầu sắt để thay thế cho những cây cầu khỉ...

Hệ thống đường hàng tỉnh, huyện, xã cũng được nâng cấp và bê tông hoá. Các xã vùng đồng bằng, xe ô tô đã có thể đi đến các xã dễ dàng. Tính đến năm 2000 xe ô tô đã đến được các xã trong toàn quốc.

Đến năm 1996 hai tuyến đường sắt từ Đồng Đăng đi Bằng Tường (Quảng Tây) và từ Phố Mới đi Sơn Yên (Vân Nam) đã thông xe đường sắt. Từ Hà Nội, hay thành phố Hồ Chí Minh đã có thể đi đến Bắc Kinh bằng tàu hoả, và đi sang các nước châu Âu khác. Nước ta cũng đã ký kết các hiệp định tham dự xây dựng đường tàu xuyên Á.

Hệ thống bến cảng cũng có những thay đổi lớn, các cảng đã có tiếp tục được mở rộng và nâng cấp như các cảng ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn... một số cảng mới được xây dựng hoặc xây dựng lại như cảng nước sâu Cái Lân, cảng Cửa Hội, cảng Dung Quất... các cảng sông cũng được khôi phục và mở rộng.

Hệ thống sân bay đã được khôi phục lại những tuyến bay, mở rộng một số nhà ga hàng không như nhà ga Nội Bài, Tân Sơn Nhất.

Lĩnh vực liên doanh và đầu tư trực tiếp nước ngoài

không được sôi động như giai đoạn trước do bị ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực (bắt đầu năm 1997), tiếp đến là do các quy định, thủ tục chồng chéo, rườm rà, việc thực hiện pháp luật còn tùy tiện, tệ nạn tham nhũng, quan liêu hành chính, giấy tờ... là những trở ngại lớn đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Số vốn đăng ký mới cấp và tăng thêm vốn giảm nhanh qua các năm từ 1996-2000. Năm 1996 là 8,64 tỷ USD; 1997 là 4,64 tỷ USD; 1998 là 3,89 tỷ USD; 1999 là 1,56 tỷ USD; 2000 là 1,97 tỷ USD. Tốc độ tăng vốn đăng ký so với năm trước 1997 giảm 49%; 1998 giảm 16%; 1999 giảm 60%. Năm 2000, vốn gia tăng 28%, thể hiện xu hướng giảm sút bị dừng lại, mở đầu cho xu hướng gia tăng.

Trước tình hình đầu tư nước ngoài suy giảm nhà nước đã ban hành một số chính sách quan trọng về đầu tư nước ngoài, đó là nghị định 10/ND-CP 1/1998; Quyết định 53-1999/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3/1999, và luật đầu tư nước ngoài sửa đổi, và bổ sung vào 6/2000. Những văn bản này đã tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài, có tác dụng thu hút đầu tư. Năm 2000 tăng 21% đã chấm dứt khuynh hướng giảm sút.

Số dự án giải thể trong 5 năm tăng 69% về số dự án và số vốn đăng ký là 6,3 tỷ USD, gấp 4,3 lần so với 5 năm trước (1991-1995). Tổng số vốn thực hiện (1996-2000) tăng 80% so với 5 năm trước. Vốn thực hiện/vốn đăng ký (1996-2000) là 59,8%; giai đoạn 1991-1995 là 42,5%. So với giai đoạn 1991-1995, giai đoạn 1996-2000 tăng 15,7% về số dự án và 27,6% số vốn đăng ký. Các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, giao thông vận tải... có số dự án giải thể thấp nhất, rồi đến lĩnh vực xây dựng, khách sạn, văn phòng cho thuê... rồi đến lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp được coi là rủi ro lớn nhất.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng lên, tỷ trọng giá trị sản lượng FDI trong toàn ngành công nghiệp năm 1995 là 25,1%; năm 1996 là 26,73%; năm 1997 28,9%; năm 1998 là 31,98%; năm 1999 là 38,6%.

Trong ngành công nghiệp khai thác, giá trị sản phẩm của FDI chiếm tỷ trọng trong giá trị sản phẩm toàn ngành là 78% năm 1996; 77,7% năm 1997; 81,4% năm 1998. Trong ngành khai thác dầu thô và khí tự nhiên giá trị sản lượng của khu vực FDI thường chiếm đến hơn 99% các năm. Trong công nghiệp chế biến, tỷ trọng giá trị sản phẩm của FDI ngày càng tăng, năm 1996 chiếm 20,1%; năm 1997 chiếm 22,9%; năm 1998 chiếm 25,3%. Trong đó, ngành sản xuất và sửa chữa xe có động cơ chiếm đến 71%; ngành sản xuất bằng da và giả da chiếm 43%; ngành sản xuất tụ điện, máy in, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà không khí, đầu video, sợi PE, PES chiếm 100%; ngành sản xuất thiết bị truyền thông, radio, tivi chiếm 67,7%; ngành sản xuất kim loại chiếm 31%; ngành sản xuất thiết bị điện và điện tử chiếm 22,2%; ngành sản xuất hoá chất chiếm 20,1%; ngành may mặc chiếm 19,1%; ngành dệt chiếm 18,6%.

FDI vào lĩnh vực nông nghiệp không được sôi động như trong công nghiệp, tính đến năm 2000, tổng số vốn đăng ký là 2 tỷ đôla, mặc dù vậy, cũng đã góp phần nâng cao năng lực sản xuất cho ngành nông nghiệp, đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giống cây, con, các sản phẩm chất lượng cao, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, sản xuất nguyên liệu giấy... Góp phần đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

Cơ cấu FDI trong giai đoạn này, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng cơ sở hạ tầng, chế biến, những ngành sử dụng hiệu quả tài nguyên và sử dụng

nhiều lao động, như lĩnh vực dầu khí, bưu chính viễn thông, công nghiệp điện tử, ngành ô tô, xe máy, khách sạn du lịch, công nghiệp hoá chất, các ngành dệt may, giấy dép. Trong khi đó, các lĩnh vực nông-lâm-thuỷ, hải sản, lĩnh vực tài chính ngân hàng, y tế, giáo dục văn hoá... vẫn là những lĩnh vực ít được FDI quan tâm. Nguyên nhân là do các lĩnh vực này không thu hồi được vốn nhanh và lãi suất cao như các lĩnh vực khác, mặt khác trong những lĩnh vực này, các chính sách của chính phủ vẫn chưa thông thoáng.

Nếu tính 1998-2000, FDI vào miền Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng 48,8%; đồng bằng Sông Hồng là 25,4%; các tỉnh Miền Trung 9,5%; dầu khí ngoài khơi 7%; miền núi và Trung du Bắc Bộ 4,2%; Tây Nguyên 2,4%; đồng bằng sông Cửu Long 2,4%. FDI tập trung chủ yếu ở Miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng, 10 tỉnh, thành đã chiếm tới 87,8% tổng số vốn đăng ký, riêng thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm 28,3%, Hà Nội là 22%. Với mục đích, lợi nhuận hay hiệu quả kinh tế được đặt lên hàng đầu, FDI chỉ tập trung vào những nơi có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và môi trường kinh tế xã hội, điều này làm cho sự khác biệt, chênh lệch giữa các địa phương, các vùng được gia tăng.

Những năm đầu tiếp nhận FDI, chủ yếu là những liên doanh, sang giai đoạn này, liên doanh chiếm 59%; doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài đã chiếm gần 30%.

Đối với tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp cả nước năm cao nhất (2000) đạt 15,8%, lĩnh vực FDI có tốc độ tăng trưởng cao, năm 1996 là 21,7%; 1997 là 23,2%; 1998 là 23,3%; 1999 là 20,0%; 2000 là 18,6%.

Tỷ trọng khu vực FDI trong GDP ngày càng tăng, 1996 chiếm 7,4%; 1997 là 9,1%; 1998 là 10,1%; 1999 là 10,3%. Kim ngạch xuất khẩu 1996-2000 tăng hơn 8 lần so với 5 năm trước và chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên,

xuất khẩu ở khu vực này so với nhập khẩu chỉ bằng 75% kim ngạch nhập khẩu, nói cách khác khu vực FDI chưa phát huy được tiềm năng xuất khẩu mà chủ yếu, chủ trọng thị trường trong nước, hoặc chủ trọng thay thế nhập khẩu.

Nguồn vốn ODA cam kết trong giai đoạn 1996-2000 vẫn tiếp tục tăng về số lượng qua các năm, tương ứng 2,43 tỷ đôla; 2,40 tỷ đôla; 2,7 tỷ đôla; 2,4 tỷ đôla. Tổng số tính từ 1993-2000, tổng vốn ODA cam kết là 17,54 tỷ đôla. Số nợ cũ trước năm 1993 về cơ bản đã được xử lý, xoá nợ trong hiệp định tài chính về các khoản nợ Nga vào tháng 9 năm 2000.

Việc giải ngân các chương trình dự án ODA cũng có những tiến bộ, giá trị giải ngân qua các năm tương ứng là 0,9 tỷ đôla; 1 tỷ đôla; 1,242 tỷ đôla; 1,350 tỷ đôla; 1,650 tỷ đôla. Tổng số cả giai đoạn là 6,142 tỷ đôla. Trong thời kỳ này, nguồn ODA được sử dụng tập trung vào phát triển nông nghiệp, nông thôn và miền núi như thực hiện một loạt các dự án xoá đói giảm nghèo, khôi phục và phát triển một số hệ thống thủy lợi lớn ở các vùng, chương trình phủ xanh đất trống, đồi trọc, xây dựng các cảng cá, phát triển chăn nuôi... thực hiện các chương trình y tế như chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình chống sốt rét, chống HIV... Phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, trước hết là hệ thống giao thông vận tải, nhiều công trình giao thông quan trọng đã được xây dựng bằng vốn ODA như quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18... Phát triển giao thông nông thôn, nhiều cầu đường bộ và cầu đường sắt được xây dựng... các cảng biển lớn cũng được tu sửa và nâng cấp như cảng Hải Phòng, cảng Sài Gòn, cảng Cái Lân, cảng Dung Quất... Tính đến năm 2000, từ vốn ODA, đã nâng cấp 2914 km đường bộ, 3100 km tỉnh lộ, 14.000 km đường nông thôn, xây dựng 70 cầu lớn. Từ vốn ODA, mạng lưới thông tin liên lạc quốc gia và quốc tế cũng được xây dựng mới bằng một số dự án như: tuyến cáp quang SEA-ME-

WE 8, tuyến cáp quang liên quốc gia GSC, chương trình phòng vệ tinh VINASAT, mạng lưới viễn thông nông thôn ở 10 tỉnh Miền Trung. Phát triển ngành điện, xây dựng 7 nhà máy điện lớn (Phú Mỹ 1, Phú Mỹ 2, Hàm Thuận-Đa Mi, Đa Nhim, Sông Hình, Phả Lại 2, Trà Nóc, có tổng công suất lắp đặt chiếm 40% tổng công suất điện Việt Nam.

Các khu chế xuất và khu công nghiệp đã thu hút nhiều dự án đầu tư của cả nước ngoài và trong nước. Đến hết năm 1998, số dự án được đầu tư vào các khu công nghiệp khu chế xuất là 649 dự án, tổng số vốn đăng ký khoảng 6700 triệu USD, trong đó vốn thực hiện 2150 triệu USD, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là 474, số dự án đầu tư trong nước là 175. Xu hướng đầu tư trong nước tại các khu công nghiệp tăng nhanh. Tính đến năm 2000, cả nước đã có 70 khu công nghiệp và khu chế xuất đã được xây dựng, được phân bố rộng khắp ở các vùng kinh tế trọng điểm như Hà Nội, Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Biên Hoà, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu...

Hoạt động xuất nhập khẩu, tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 năm có tốc độ tăng trưởng khá cao 33,2% năm 1996 và 26,6% năm 1997, sau đó giảm mạnh ở năm 1998 là 1,9% do khủng hoảng tài chính khu vực các mặt hàng xuất khẩu chủ lực truyền thống giảm mạnh như thủy, hải sản, giấy dếp. Năm 1999 tăng 23,3% so với 1998, là năm nước ta vượt qua ngưỡng 10 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu, do có sự tăng nhanh của các mặt hàng như thủ công mỹ nghệ, hàng điện tử, cà phê, rau quả, dệt may, gạo, thủy hải sản. Năm 2000 tăng 19,6%, xuất khẩu bình quân đầu người trên 180 USD, trở thành một nước có hoạt động xuất nhập khẩu tương đối phát triển.

Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu. Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản tỷ trọng giảm dần trong tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu

qua các năm. Tương ứng từ năm 1996 đến năm 2000 là 44,7%; 37%; 35,5%; 31,9%; 29%. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, chủ yếu là khoáng sản (riêng dầu thô và than đá chiếm hơn 65%) giữ mức tăng ít, ổn định. Các mặt hàng nông, lâm, thủy sản như cao su, cà phê, chè, gạo, tôm đông lạnh... tốc độ tăng xuất khẩu chậm lại ở năm 1997, và một số còn giảm sút ở 1998 như cà phê, cao su... do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính. Đến 1999 và 2000 mới lại tiếp tục tăng.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam trong năm 2000 là: dầu thô, hàng may mặc, giấy dép, điện tử, thủy- hải sản, là những mặt hàng có giá trị trên 1 tỷ đô la. Các mặt hàng như gạo, cà phê, cao su, hồ tiêu, hạt điều, chè, hàng thủ công mỹ nghệ cũng có giá trị xuất khẩu cao.

Các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp năm 1997 tăng 60% so với năm 1996; 1998 tăng 0,8%; 1999 tăng 14%... Tỷ trọng loại hàng hoá này chưa chiếm phần chủ đạo trong hàng hoá xuất khẩu.

Hàng nông, lâm, thủy, hải sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối lượng hàng hoá xuất khẩu (thường trên 40%).

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có khối lượng xuất khẩu tăng mạnh, năm cao nhất đạt 128% (1997); năm thấp nhất đạt 11%. Tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn trong nước chiếm khoảng 65% kim ngạch xuất khẩu.

Kim ngạch nhập khẩu (so với năm trước) 1996 tăng 37%; 1997 là 0,4%; 1998 giảm 0,1%;... Năm 1999 nhập siêu giảm (còn 113 triệu USD) đến mức thấp nhất từ năm 1993 trở lại đây.

Cơ cấu nhập khẩu, năm 1999, các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: dầu, phân bón, sắt thép, máy móc và phụ tùng, bông vải sợi, xe ô tô vận tải và xe ô tô con, xe gắn máy, bột mì, dược phẩm. Thông thường nguyên, nhiên vật liệu chiếm khoảng 60%, máy móc thiết bị chiếm mức trung bình 28,8%, hàng tiêu dùng ở

mức trên dưới 10%. Năm 1997, 1998 nhập hàng tiêu dùng giảm mạnh do thay thế hàng nhập khẩu cao, các doanh nghiệp liên tục đòi tăng thuế bảo hộ thậm chí đòi cấm nhập một số mặt hàng dẫn đến buôn bán lậu tràn lan. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng nhập khẩu cao 1996 tăng 39%; 1997 tăng 42%; 1998 tăng 0,2%; 1999 tăng 15%.

Giai đoạn 1995-2000, xuất khẩu hàng nguyên liệu thô chiếm gần 60% các năm không thay đổi đáng kể, chứng tỏ cơ cấu xuất khẩu của nước ta chậm chuyển biến, vẫn chủ yếu dựa vào lợi thế khai thác về tài nguyên có sẵn như: dầu khí, than đá, nông, lâm, thủy, hải sản hay tiếp tục phát triển theo chiều rộng.

Nếu so với năm 1985, đến năm 2000 Việt Nam đã có bước chuyển dài trong các mặt của đời sống kinh tế-xã hội, trong đó có lĩnh vực ngoại thương. Thị trường xuất, nhập khẩu đã thay đổi cơ bản. Từ thị trường các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã chuyển sang quan hệ thương mại với 160 quốc gia và vùng lãnh thổ, quan hệ thương mại với các trung tâm kinh tế lớn của thế giới như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc... đặc biệt thị trường châu Á và Đông Nam Á.

Trong 15 năm đổi mới và đặc biệt là từ năm 1991-2000, tốc độ tăng xuất khẩu luôn luôn cao hơn tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Suốt trong thời kỳ này nhập siêu chiếm 18% tổng kim ngạch nhập khẩu. Nhập siêu tăng cao nhất vào năm 1996 và sau đó giảm dần đến năm 2000 chỉ còn 6% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Nhập khẩu hàng tiêu dùng có xu hướng giảm dần cùng với sự tăng lên của hàng tư liệu sản xuất, nhất là nhóm máy móc, thiết bị, động cơ, phụ tùng máy móc. Nó phản ánh nền công nghiệp nước ta phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu và bán thành phẩm từ nước ngoài, nền công nghiệp còn mang tính chất gia công, lắp ráp, đặc biệt là lĩnh vực đầu tư nước ngoài.

Tỷ trọng hàng thô, hàng sơ chế còn chiếm hơn 60% tổng kim ngạch xuất khẩu, nó phản ánh lĩnh vực công nghiệp chế biến còn kém phát triển, mặc dù vậy, hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp có xu hướng tăng tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ngoại thương cũng có những thay đổi cơ bản, từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh, xoá bỏ tỷ giá kết toán nội bộ, xoá bỏ bao cấp và bù lỗ cho kinh doanh xuất, nhập khẩu, nhà nước không còn độc quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu như trước đây mà đã mở rộng quyền kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp cho các thành phần kinh tế.

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong các lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng là xác lập và thực hiện những thể chế tự do hoá, từng bước hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Hoàn thiện hệ thống ngân hàng theo hướng kinh tế thị trường và hoà nhập, sắp xếp lại và chấn chỉnh hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng thương mại quốc doanh, hệ thống các hợp tác xã tín dụng, hướng dẫn các ngân hàng xử lý nợ quá hạn, quy định về dự trữ bắt buộc. Các luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam, luật các tổ chức tín dụng cũng bắt đầu được ban hành và thực thi, do đó đã nâng cao hiệu quả của hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Hệ thống thuế được ban hành năm 1990, sau nhiều lần bổ sung, sửa đổi đã có một tác động tích cực đối với sự phát triển nền kinh tế nước ta trong giai đoạn 1990-1995. Sau một số năm thực thi, hệ thống chính sách thuế còn tỏ ra quá phức tạp, có những sắc thuế chưa phù hợp với với đặc điểm kinh doanh đa dạng của kinh tế thị trường, nội dung các thuế suất chưa rõ ràng về tính chất từng loại, phạm vi đối tượng chịu thuế còn hạn hẹp. Có tình trạng chồng chéo, lặp lại, chưa phân định rõ

ranh giới giữa thuế và lệ phí, phí dẫn đến nhiều ngành, nhiều cấp địa phương đã tùy tiện ban hành quy định về thu phí, lệ phí. Nhiều quy định về miễn giảm thuế không cụ thể dẫn đến luật thuế bị lợi dụng, tham nhũng, đối xử không công bằng...

Xuất phát từ những thiếu sót của chính sách thuế được ban hành từ năm 1990, từ sự phát triển nền kinh tế nước ta trong điều kiện mới, cùng với yêu cầu hội nhập vào hệ thống luật pháp và các thông lệ của khu vực và thế giới, nhằm đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của thời kỳ mới, thời kỳ Việt Nam hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế thế giới.

Tháng 10/1995 Quốc hội khoá 9, tháng 5/1998 Quốc hội khoá 10, đã thông qua luật sửa đổi bổ sung một số điều luật: - Thuế doanh thu giảm số lượng thuế suất từ 18 mức (0%-40%) xuống còn 11 mức (0%-30%). Bỏ thuế doanh thu đối với các hoạt động tín dụng ngân hàng. - Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với 4 mặt hàng trước đây là thuốc lá điếu, rượu, bia, pháo sẽ tăng lên thành 6 mặt hàng, đó là thuốc lá điếu, rượu, bia, pháo, xăng, ô tô các loại, kể cả sản xuất trong nước hay nhập khẩu, luật thuế này có hiệu lực từ ngày 1/1/1996. Năm 1998 được mở rộng thêm các mặt hàng: ô tô sản xuất trong nước dưới 24 chỗ ngồi, điều hoà nhiệt độ 90.000 BTU trở xuống...

Ngày 10/5/1997, Quốc hội đã thông qua đạo luật thuế mới, thuế doanh thu được thay bằng thuế giá trị gia tăng, có hiệu lực từ ngày 1/1/1999. Quốc hội khoá 10 (tháng 5/1998), đã sửa đổi và bổ sung một số điều luật nhằm đảm bảo thi hành đồng bộ với luật thuế giá trị gia tăng, như sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt. Đồng thời ban hành các văn bản dưới luật nhằm hướng dẫn nghiệp vụ, kế toán, mã số đối tượng nộp thuế, các loại chứng từ, hoá đơn... để triển khai thuế giá trị gia tăng. Thuế giá trị gia tăng áp dụng chỉ còn 4 mức thuế suất, 0%; 5%; 10%; 20%,

(Trong khi đó, thuế doanh thu sửa đổi có 11 mức thuế suất, từ 0%-30%) đã giảm đáng kể sự phức tạp của cơ chế đa suất thuế.

Thuế giá trị gia tăng, chỉ tính thuế phần giá trị gia tăng của hàng hoá và dịch vụ, không đánh vào vốn. Đối với hàng hoá xuất khẩu được trả lại toàn bộ thuế đã thu ở các khâu trước, do vậy không bị trùng lặp, đã có thể khuyến khích sự chuyên môn hoá, nâng cao số lượng và chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh, khuyến khích sản xuất hàng hoá xuất khẩu, và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Từ ngày 1/1/1996, nhà nước đã tiến hành giảm thuế xuất, nhập khẩu một số mặt hàng có thuế suất trên 60%. Tháng 6 năm 1998, sửa đổi bổ sung biểu thuế xuất nhập khẩu đối với 3280 nhóm mặt hàng, có mức thuế nhập khẩu từ 0%-60%. Nếu tính trung bình cho tất cả các mặt hàng nhập khẩu là 11,9%. Đến 1/1/1999 đã sửa đổi thuế xuất nhập khẩu thành 3 loại:

- Thuế suất thông thường, áp dụng cho các hàng hoá nhập khẩu từ các nước không có thoả thuận tối huệ quốc trong thương mại với Việt Nam.

- Thuế suất cửa đôi, áp dụng cho các hàng hoá nhập khẩu từ các nước có thoả thuận tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

- Thuế suất cửa đôi đặc biệt, áp dụng cho các hàng hoá nhập khẩu từ các nước có thoả thuận đặc biệt về thuế quan với Việt Nam.

Việt Nam đã thực hiện chính sách thuế quan cam kết theo hiệp định tự do hoá thương mại đối với AFTA và APEC.

Từ ngày 1/1/1999, luật thuế thu nhập doanh nghiệp thay thế cho luật thuế lợi tức công ty có hiệu lực. Luật thuế này đã xoá bỏ chế độ đối xử riêng mang tính chất ưu đãi cho các công ty nước ngoài, đã thống nhất cho cả các doanh nghiệp đầu tư trong nước và nước ngoài. Thuế lợi tức có 3 thuế suất là 25%; 35%;

45% nay được thay bằng thuế thu nhập là 32%. Mức này phù hợp với mặt bằng thuế suất trong khu vực.

Sự thay đổi trong chính sách thuế không những làm lành mạnh quan hệ kinh tế trong nước, tăng tính cạnh tranh trong các doanh nghiệp trong nước mà còn là một bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao được áp dụng từ 1/4/1991 đến nay cũng được sửa đổi. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao sửa đổi có hiệu lực từ năm 1998, quy định mức khởi điểm chịu thuế là 8 triệu VND/tháng, thay cho quy định năm 1991 là 5 triệu VND/tháng. Việc sửa đổi này đã giảm nhẹ cho người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và người Việt Nam lao động ở nước ngoài.

Thực hiện chương trình cải cách hệ thống thuế trong giai đoạn 1995-2000, đã có những đóng góp quan trọng vào quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vào quá trình hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Việc cung ứng tiền cho lưu thông đã đảm bảo cho nhu cầu tín dụng, thanh toán, đồng thời đã kiểm soát được lạm phát ở mức thấp.

Về tỷ giá cũng có những thay đổi đáng kể. Trước tháng 3 năm 1989, nhà nước ta áp dụng chính sách tỷ giá cố định với 3 loại tỷ giá. Từ tháng 3 năm 1989 đến tháng 8 năm 1991 là giai đoạn hợp nhất 3 loại tỷ giá và phá giá đồng tiền Việt Nam. Từ tháng 9 năm 1991 đến tháng 1 năm 1999, nhà nước đã áp dụng chính sách tỷ giá thả nổi có sự quản lý quy định tỷ giá chính thức và biên độ giao động. Từ tháng 2 năm 1999 đến nay, quy định về tỷ giá chính thức, lấy tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng làm tỷ giá cơ bản, và vẫn duy trì biên độ giao động xung quanh tỷ giá này.

Đặc điểm trong giai đoạn này là giảm dần yếu tố hành chính trong việc xác định tỷ giá giao dịch trên thị trường. Tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng luôn cao hơn tỷ giá chính thức được công bố, do vậy Ngân hàng nhà nước đã điều chỉnh tăng tỷ giá chính thức và nới rộng biên độ giao động cho các ngân hàng thương mại giao dịch với khách hàng. Việc áp dụng chính sách tỷ giá hối đoái linh hoạt đã hạn chế được tác động tiêu cực của thị trường tiền tệ, kích thích hoạt động xuất khẩu và đầu tư nước ngoài vào nước ta, mở rộng sản xuất trong nước.

Về lãi suất, đã bám sát và phục vụ đắc lực cho sự phát triển nền kinh tế của đất nước. Năm 1995, Việt Nam trở thành viên chính thức của khối ASEAN do vậy các chính sách kinh tế nói chung và chính sách lãi suất giai đoạn hội nhập với khu vực và quốc tế. Trong giai đoạn này, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo hướng giảm dần, kéo mức lãi suất tín dụng ngắn hạn xuống thấp hơn lãi suất trung hạn và dài hạn, tiến dần đến mặt bằng về vốn trong khu vực.

Trung tâm giao dịch chứng khoán đầu tiên được ra đời tại thành phố Hồ Chí Minh, phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28/7/2000. Tính đến tháng 7/2001, có 6 công ty tham gia niên yết, với 6 loại cổ phiếu, 5 loại trái phiếu chính phủ. Tổng giá trị phát hành của các cổ phiếu niên yết là 338,8 tỷ VND và tổng giá trị trái phiếu niên yết là 1257,7 tỷ VND. Sự ra đời của thị trường chứng khoán đã tạo ra những cơ hội mới cho thị trường vốn ở nước ta.

Tổng sản phẩm trong nước 2000/1991 tăng gấp hơn 2 lần (2,07lần), tích lũy nội bộ từ chỗ không đáng kể đến năm 2000 đã đạt 27% GDP, tỷ trọng GNI so với GDP, tăng từ 93,6% lên 98,7%.

Cơ cấu kinh tế 1985, nông, lâm, thủy sản chiếm 40,17% tổng sản phẩm trong nước, công nghiệp, xây dựng chiếm

27,35%; dịch vụ chiếm 32,48%. Năm 2000 có cơ cấu tương ứng là 24,3%; 36,61%; 39,09%, cơ cấu này có dáng dấp của cơ cấu nền kinh tế phát triển, đó là bước tiến vượt bậc của công cuộc đổi mới kinh tế.

Tốc độ cư dân thành thị tăng nhanh so với nông thôn, tính đến năm 2000 cư dân thành thị đã chiếm gần 1/4 dân số cả nước. Nhiều thành phố đã phát triển sầm uất, một loạt thị xã trở thành thành phố và một loạt thành phố đã trở thành đô thị loại 1 hay loại 2.

Cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống của nhân dân cũng được cải thiện. Từ một trong những nước nghèo nhất thế giới (trước đổi mới) đến năm 2000 nước ta vẫn chưa ra khỏi những nước nghèo trên thế giới nhưng nền kinh tế nước ta đã phát triển với tốc độ nhanh và từng bước đã công nghiệp hoá, hiện đại hoá vững chắc. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam không ngừng tăng lên qua các năm, tương ứng từ năm 1995-2001 là 0,611; 0,618; 0,634; 0,639; 0,666; 0,671; 0,682 tương ứng xếp hạng HDI trên thế giới là 120; 121; 121; 122; 110; 108; 101. Điều đó chứng tỏ, Việt Nam không chỉ chú trọng đến sự tăng trưởng kinh tế mà coi trọng sự phát triển vững chắc nền kinh tế.

Chủ động hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế, theo hướng đối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Đã tham gia tích cực và đẩy mạnh sự hợp tác với các nước láng giềng, với các nước bạn bè truyền thống, trong các hiệp hội ASEAN, diễn đàn hợp tác APEC. Tính đến cuối năm 1995, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 105 nước và tổ chức quốc tế, trong đó đã ký hiệp định thương mại với 60 nước. Đến năm 2000, nước ta đã có quan hệ thương mại với hơn 140 nước và quan hệ đầu tư với gần 70 nước và vùng lãnh thổ. Từng bước thực hiện hiệp định vào APTA, và tiến tới vào WTO.

Công nghiệp hóa theo mô hình chủ nghĩa xã hội trước đổi mới đã được thay thế cùng với công cuộc đổi mới kinh tế bắt đầu từ 1986. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngày nay được hiểu, đó là xây dựng nền kinh tế công nghiệp hiện đại thay thế cho nền kinh tế nông nghiệp truyền thống trước đây, hay từ một nước nông nghiệp truyền thống trở thành nước công nghiệp hiện đại. Với quan niệm này công nghiệp hoá, hiện đại hoá được gắn liền với sự phát triển của kinh tế thị trường và sự hoà nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Giai đoạn 1986-1990, nước ta mới chuyển đổi về cơ bản từ cơ chế kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường hay cơ chế kinh tế thị trường mới được ra đời. Giai đoạn 1991-1995 tiếp tục chuyển sang kinh tế thị trường và xây dựng những tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Sau năm 1995 sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới chính thức là mối quan tâm hàng đầu.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ là mang máy móc hiện đại thay cho công cụ lạc hậu, mà toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống kinh tế xã hội đều được tiến hành theo phương pháp công nghiệp hiện đại, tạo ra môi trường của quốc gia công nghiệp hiện đại, để trở thành nước công nghiệp hiện đại, điều này chỉ được đẩy mạnh từ 1996 tới nay. Dáng dấp của một quốc gia công nghiệp hiện đại dần dần đã được định hình để đến năm 2020, nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại theo nghĩa đầy đủ của nó.

Tài liệu tham khảo chính

1. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Viện sử học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987.
2. *Báo cáo phát triển con người 1999*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001*, NXB Chính trị Quốc gia, 2001.
4. *Công nghiệp hoá từ nông nghiệp lý luận và thực tiễn triển vọng áp dụng ở Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
5. *Công nghiệp hoá và chiến lược tăng trưởng dựa trên xuất khẩu*. Viện chiến lược phát triển, NXB Chính trị Quốc gia, 1993.
6. *Các triều đại Việt Nam*, Quỳnh Cư - Đỗ Đức Trung, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1999.
7. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*, Trương Hữu Quỳnh - T1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội năm 1982. -T2, năm 1983.
8. *Doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam*, Viện Khoa học Lao động và các vấn đề xã hội, NXB Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1993.
9. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam*, TS Nguyễn Trọng Xuân, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
10. *Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý tài chính*, GS. TS Võ Đình Thảo, NXB Chính trị Quốc gia, 1993.

11. *Động thái và thực trạng kinh tế xã hội Việt Nam 10 năm đổi mới (1986-1995)*, Tổng cục thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội, 1996.
12. *Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986-1990*, Tổng cục thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội, 1991.
13. *Kinh tế Việt Nam 1955-2000 tính toán mới, phân tích mới*, GS.TSKH Trần Văn Thọ (chủ biên), NXB Thống kê, Hà Nội, 12-2000.
14. *Kinh tế xã hội nông thôn Việt Nam ngày nay*, T1,T2 Ban nông nghiệp trung ương, NXB Tư tưởng - Văn hoá, Hà Nội, 1991.
15. *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*, Phan Đại Doãn, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
16. *50 năm tài chính trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam*, Viện Khoa học Tài chính, NXB Tài chính, Hà Nội, 1995.
17. *45 năm kinh tế Việt Nam*, Viện kinh tế học, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990.
18. *Những tác động tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường ở Việt Nam*, TS. Hà Huy Thành, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.
19. *Nghề dệt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam*, Lâm Bá Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.
20. *Nghiên cứu Việt Nam một số vấn đề Lịch sử kinh tế-xã hội-văn hoá*, GS. Đinh Xuân Lâm, NXB Thế giới, Hà Nội, 1998.
21. *Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc*, GS.TS. Lê Hữu Tăng, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.
22. Nguyễn Trãi, *Toàn tập*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969.

23. *Nông nghiệp nông thôn trong sự nghiệp đổi mới hiện nay*, Trung tâm thông tin tư liệu, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 1993.
24. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, YOSHIHARU TSUBOI, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993.
25. *Niên giám thống kê-2000*, Tổng cục thống kê, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
26. *Một số vấn đề về Lịch sử kinh tế Việt Nam*, Lê Quốc Sử, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
27. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nguyễn Tài Cẩn, NXB Giáo dục, 1997.
28. *Tiền cổ Việt Nam*, Đỗ Văn Ninh, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.
29. *Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân lý luận và chính sách*, TS Hà Huy Thành, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
30. *Triết lý phát triển quan hệ công nghiệp-nông nghiệp, thành thị - nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
31. *Lịch sử kinh tế quốc dân*, PGS. TS Nguyễn Trí Dĩnh (chủ biên), NXB Giáo dục, 1996.
32. *Lịch sử Việt Nam*, T1, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, NXB Đại học & Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.
33. *Lịch sử Việt Nam*, T1, Ủy ban khoa học Xã hội & Nhân văn, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971.
34. *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.

35. *Quá trình phát triển công nghiệp ở Việt Nam triển vọng công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước*, Phạm Xuân Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
36. *Văn kiện đại hội đại biểu lần thứ 9, Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
37. *Văn đàn loại ngũ*, Lê Quý Đôn, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1962.
38. *Việt Nam 2010 tiến vào thế kỷ 21, Báo cáo phát triển Việt Nam 2001, Các trụ cột của sự phát triển*, Ngân hàng thế giới, năm 2000.
39. *Xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam*, PGS.TS. Đỗ Hoài Nam, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9721544. Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HUNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Hội đồng nghiệm thu giáo trình

Khoa Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người nhận xét: GS. TS. NGUYỄN TRÍ DĨNH
TS. NGUYỄN NGỌC THANH

Biên tập: BÙI THƯ TRANG

Chế bản: LÊ VIỆT VIỆT

Trình bày bìa: NGỌC ANH

LỊCH SỬ KINH TẾ VIỆT NAM

Mã số: 2K - 03008 - 01403

In 800 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Nhà in Đại học Quốc gia Hà Nội

Số xuất bản: 52/1553/XB-QLXB, ngày 5/11/2003. Số trích ngang: 247 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2003.